

CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở “Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)”

Địa điểm: Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Hà Nội, tháng 4 năm 2026

CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở "Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)"

Địa điểm: Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Tp. Hà Nội, Việt Nam

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH RHYTHM
VIỆT NAM (HÀ NỘI)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hiền

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	v
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
CHƯƠNG I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	4
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	5
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	10
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	10
1.4.1. Nguyên nhiên vật liệu.....	10
1.4.2. Máy móc, thiết bị	11
1.4.3. Điện	11
1.4.4. Nước	11
1.5. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	13
1.6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường	13
1.7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	17
Chương II	20
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	20
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định	20
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	21
Chương III	22
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	22
3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	22
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	22
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	23
3.1.3. Xử lý nước thải	26

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	34
3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý hơi nhựa và nhiệt dư dây chuyền đúc nhựa	34
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền pha chế sơn, in lên sản phẩm ..	35
3.2.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:	39
3.2.4. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	39
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	42
3.3.1 Nguồn phát sinh:	42
3.3.2 Quy mô tác động	42
3.3.3. Biện pháp thu gom, xử lý	43
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	45
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	47
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	49
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	53
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	59
Chương IV	61
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	61
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	61
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	61
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	62
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	62
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:	62
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	63
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	63
Chương V	64
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	64
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	64
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	64
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:	66
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	75
5.4.1. Thống kê chất thải sinh hoạt:	75
5.4.2. Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):	75

5.4.3. Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):.....	75
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	76
Chương VI.....	77
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	77
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	77
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	78
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	78
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	79
6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ nước thải.....	79
6.2.2. Chương trình quan trắc định kỳ khí thải	79
6.2.3. Chương trình quan trắc tự động, liên tục	79
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	80
Chương VII	81
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	81
PHỤ LỤC BÁO CÁO	82

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ của cơ sở	2
Bảng 1.2. Công suất thực tế và dự kiến của cơ sở.....	5
Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở.....	10
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, hóa chất.....	10
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị điển hình đang sử dụng tại cơ sở	11
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở	12
Bảng 1.7. Bảng cân bằng sử dụng nước.....	12
Bảng 1.8. Các hạng mục công trình.....	14
Bảng 3.1. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa	23
Bảng 3.2. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải	26
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT.....	30
Bảng 3.4. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống XLNTSH của cơ sở	32
Bảng 3.5. Chế độ vận hành hàng ngày hệ thống XLNT 50m ³ /ngày đêm	34
Bảng 3.6. Danh mục quạt hút khí thải dây chuyền sơn và in của cơ sở.....	38
Bảng 3.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt.....	43
Bảng 3.8. Khối lượng chất thải rắn thông thường	43
Bảng 3.9. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh năm 2024 và 2025	45
Bảng 3.10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)	48
Bảng 3.11. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung.....	48
Bảng 3.12. Tổng hợp một số thay đổi so Đề án BVMT chi tiết và Giấy phép môi trường thành phần.....	59
Bảng 4.1. Vị trí xả khí thải của các điểm xả của cơ sở.....	61
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:	61
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)	62
Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung.....	63
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024, 2025.....	65
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải năm 2024 và 2025	66
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải năm 2024 và 2025	70
Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	78
Bảng 6.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	78

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở	2
Hình 1.2. Quy trình sản xuất khuôn.....	6
Hình 1.3. Hình ảnh dây chuyền sản xuất và sửa chữa khuôn	7
Hình 1.4. Quy trình gia công đúc nhựa, sơn và in lên sản phẩm	8
Hình 1.5. Một số sản phẩm điển hình tại cơ sở.....	10
Hình 1.6. Sơ đồ cân bằng nước hiện nay	13
Hình 1.7. Sơ đồ cân bằng nước từ năm Q3. 2026	13
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	22
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của cơ sở.....	24
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, thoát nước sinh hoạt của cơ sở	25
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 50m ³ /ngày đêm.....	27
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải bằng bể tự hoại.....	31
Hình 3.6. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cơ sở.....	32
Hình 3.7. Hệ thống chụp hút và đường dẫn khí dây chuyền sơn	36
Hình 3.8. Chụp hút và đường dẫn khí dây chuyền in	36
Hình 3.9. Sơ đồ thu gom khí thải dây chuyền sơn, in từ Quý 2 năm 2026	36
Hình 3.10. Sơ đồ xử lý khí thải dây chuyền sơn	37
Hình 3.11. Sơ đồ xử lý khí thải dây chuyền in.....	37
Hình 3.12. Hệ thống quạt hút khí thải sơn	37
Hình 3.13. Ống khói dây chuyền sơn	37
Hình 3.14. Ống khói dây chuyền in.....	37
Hình 3.15. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn, in	39
Hình 3.16. Sơ đồ xử lý khí thải dây chuyền sơn, in lên sản phẩm từ Q2.2026	39
Hình 3.17. Khu vực lưu chứa chất thải không tái chế và tái chế của cơ sở.....	44
Hình 3.18. Khu vực lưu giữ CTNH của cơ sở	47
Hình 3.19. Hệ thống PCCC của cơ sở	54

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

KCN	:	Khu công nghiệp
CCN	:	Cụm công nghiệp
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
TT	:	Thông tư
NĐ	:	Nghị định
CP	:	Chính phủ
QĐ	:	Quy định
UBND	:	Ủy ban nhân dân
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
CTNH	:	Chất thải nguy hại
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TC	:	Tiêu chuẩn
QH	:	Quốc hội
BTC	:	Bộ tài chính
TTLT	:	Thông tư liên tịch
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
NTCN	:	Nước thải công nghiệp
CTR	:	Chất thải rắn
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
BXD	:	Bộ xây dựng
KCX	:	Khu chế xuất
KKT	:	Khu kinh tế
GP	:	Giấy phép
VOC	:	Các chất hữu cơ bay hơi
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)
- Địa chỉ văn phòng: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)
- Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở:
Ông: KAZUYUKI MATSUMURA Chức danh: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: (024) 35821661
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0101771390 đăng ký lần đầu ngày 30/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 31/10/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)
- Địa điểm cơ sở: Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8762623645 chứng nhận lần đầu ngày 30/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22/11/2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp.

Năm 2024, do hoạt động của công ty mẹ nên Chủ cơ sở đã thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư với mã số 8762623645, điều chỉnh tên Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư từ tên Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam sang tên mới là Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và tên dự án đầu tư sang tên mới là “Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)”. Do đó, Chủ cơ sở đã gửi văn bản số 427/2024/TB-RVN ngày 19/12/2024 gửi tới Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội về việc thông báo thay đổi tên Chủ dự án đầu tư/Chủ cơ sở và tên Dự án đầu tư/Cơ sở.

Vì vậy, trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường lần này, tên chủ cơ sở là Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và tên cơ sở là Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội).

Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) gồm 02 cơ sở tại lô 42 (đã đi vào hoạt động từ năm 2005) và tại lô 87 (lô 87a đã đi vào hoạt động từ năm 2015 và năm 2025 mở rộng thêm 01 nhà kho tại lô 87b). Trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường lần này, chủ cơ sở xin cấp phép cho cơ sở tại lô 42 KCN Nội Bài.

Cơ sở nằm tại lô 42 có tổng diện tích mặt bằng sản xuất là 11.483,7 m², bao gồm các hạng mục: xưởng sản xuất và khu văn phòng, nhà để xe, nhà bảo vệ, trạm biến áp, trạm bơm (có bể chứa nước ngầm), trạm xử lý nước thải sinh hoạt (xây ngầm), kho hàng và các công trình phụ trợ khác.

Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Đông: giáp Công Ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe (VNSP) (sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe).

+ Phía Tây: giáp Công ty TNHH Toyota Giken Việt Nam (Sản xuất và gia công phụ tùng ô tô).

+ Phía Nam (phía sau): giáp cánh đồng lúa xã Sóc Sơn (trước đây là xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn).

+ Phía Bắc (phía trước): giáp đường giao thông trong KCN Nội Bài

Tọa độ các điểm góc khu đất của cơ sở

Bảng 1.1. Tọa độ của cơ sở

Mốc vị trí	Tọa độ VN2000	
	X(m)	Y(m)
1	2348695	583789
2	2348671	583872
3	2348554	583835
4	2348581	583752

Trong vòng bán kính 1km, cơ sở cách khu dân cư thôn Xuân Bách khoảng 850m về phía Nam; cách khu dân cư các thôn Đông Bài, Ấp Cút, Lạc Nông khoảng 950m về phía Tây Nam. Trong khu thực hiện dự án không có công trình di tích lịch sử, văn hóa, trường học...



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

STT	Lô đất	Văn bản pháp lý liên quan
1	42	Giấy phép xây dựng số 26/2005/SXD-GPT ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Sở xây dựng Hà Nội
		Giấy phép số 30/2006/SXD-GPT ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Sở xây dựng Hà Nội cho phép “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam” mở rộng thi công giai đoạn 2

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

STT	Lô đất	Văn bản pháp lý liên quan
1	42	Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt chuẩn môi trường số 206/TNMTNĐ-QLMT ngày 01/11/2005.
		Giấy xác nhận đăng ký bản Cam kết BVMT số 57/2007/GXNCK-UBND ngày 26/6/2007 của Dự án mở rộng Nhà máy giai đoạn II tại KCN Nội Bài-Sóc Sơn
		Quyết định số 1009/QĐ-STNMT - CCBVMT ngày 16/07/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam”.
		Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở.
		Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH: 01.000236.T (cấp lần 5) ngày 17/08/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp.
Hợp đồng thoát nước và xử lý NTSH số 208/NBD/2020 ngày 26/8/2020 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam		

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Sản xuất gia công và lắp ráp khuôn mẫu chi tiết nhựa, kim loại, gia công cơ khí... có tổng mức đầu tư là 681.000.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng), theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 nằm trong khoảng từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác; Sản xuất gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác; Hoạt động thương mại dịch vụ.

Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Dự án thuộc nhóm III.

+ Căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 48/2026/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025; Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

+ Căn cứ theo các quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp.

+ Căn cứ khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 2025, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

+ Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong KCN thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố do đó cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

*** Tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu mã số dự án số 8762623645 ngày 30/05/2008 chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22/11/2024, công suất của 2 cơ sở như sau:**

+ Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô 500 triệu sản phẩm/năm.

+ Sản xuất gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô 10.000 sản phẩm/năm.

+ Hoạt động thương mại dịch vụ 2,1 triệu USD/năm.

*** Cơ sở tại Lô 42**

Tại Quyết định số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 16/07/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam”, địa điểm: Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam công suất của cơ sở như sau:

- Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác: 311.040.000 sản phẩm/năm sản xuất ổn định

- Sản phẩm linh kiện điện tử: 31.500.000 sản phẩm/năm sản xuất ổn định

Dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử (DIP, tái chế xi hàn và SMT, lắp ráp) và hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử DIP và SMT, lắp ráp, tái chế xi hàn đã chuyển sang lô 87a (UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” địa điểm lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tại Quyết định số 5556/QĐ-

UBND ngày 07/10/2019). Vì vậy, cơ sở chỉ còn Dây chuyền sản xuất chi tiết nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp, sơn, in...) và khuôn mẫu.

Dự kiến Q2.2027, sẽ di chuyển một phần dây chuyền đúc nhựa sản xuất nhựa chính xác và một phần dây chuyền sản xuất, gia công khuôn từ lô 42 sang lô 87 (vị trí lắp đặt tại dây chuyền sản xuất đồng hồ trước kia). Công suất hoạt động thực tế hiện nay và công suất dự kiến như sau:

Bảng 1.2. Công suất thực tế và dự kiến của cơ sở

STT	Cơ sở	Tên sản phẩm	Công suất hiện nay (Sản phẩm/năm)		Công suất đăng ký trong giấy phép môi trường
			2024	2025	
1	Cơ sở tại lô 42	Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp, sơn, in...)	295.819.818	309.665.102	480.999.000
		Khuôn mẫu	259	230	500
2	Cơ sở tại lô 87a và 87b	Sản phẩm đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác	868.431	752.228	4.000.000
		Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác	-	-	15.000.000
		Khuôn mẫu	-	-	500
Tổng			296.688.508	310.417.560	500.000.000

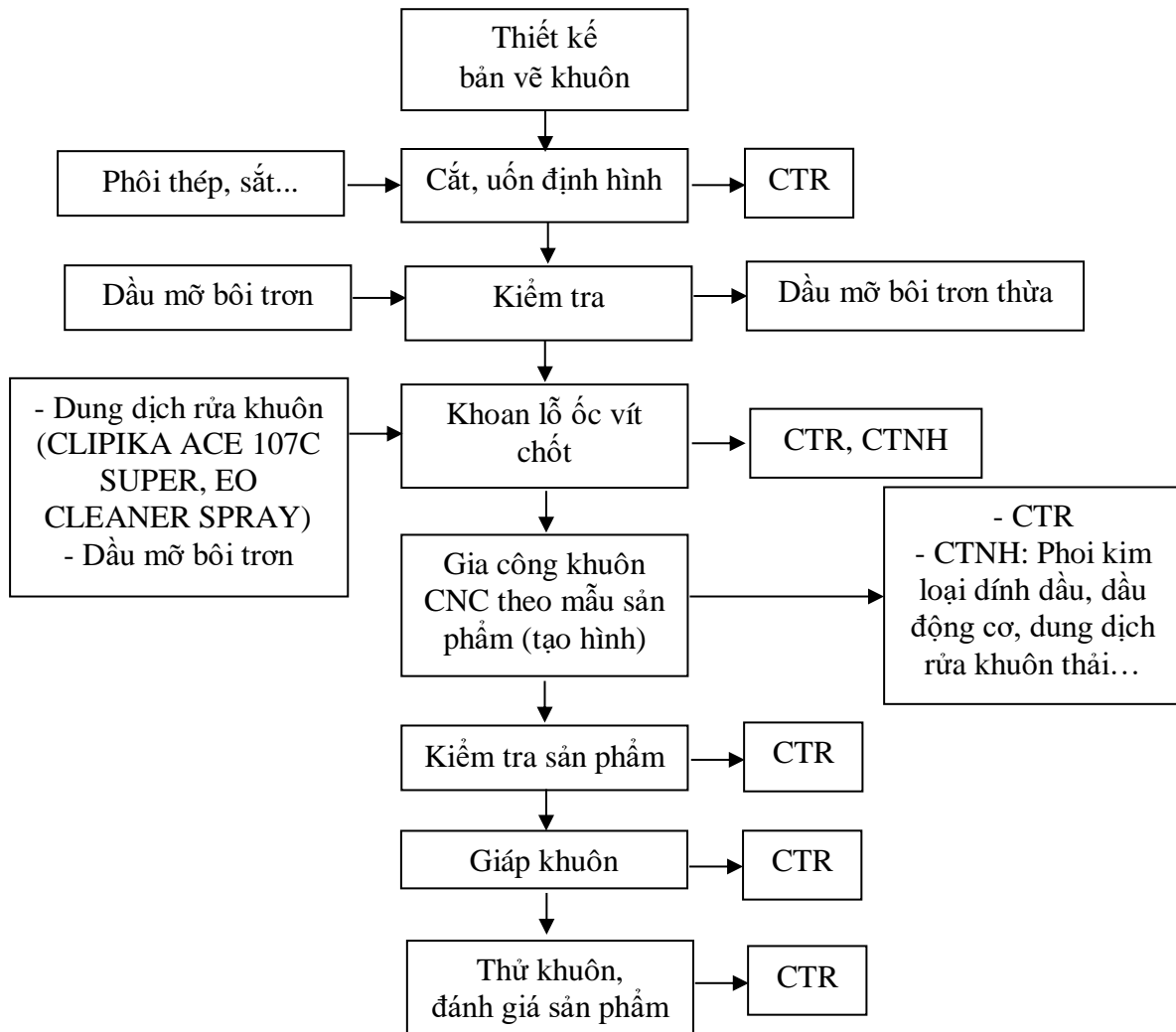
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công ty chuyên về sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, chi tiết kim loại ép, gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng. Nguyên liệu nhập về sẽ được đưa vào sản xuất và lắp ráp thành các thành phẩm theo các đơn đặt hàng, đóng thành kiện và chuyển đến cơ sở sử dụng.

Dây chuyền công nghệ sản xuất đề xuất trong Giấy phép môi trường của cơ sở không thay đổi so với QĐ số 1009/QĐ-STNMT- CCBVMT ngày 16/07/2018 của Sở TN&MT Hà Nội về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” và Văn bản số 1446/STNMT-CCBVT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở đối với cơ sở tại lô 42.

Công nghệ sản xuất của cơ sở bao gồm:

a. Quy trình sản xuất khuôn của cơ sở



Hình 1.2. Quy trình sản xuất khuôn

Thuyết minh quy trình gia công khuôn

Quy trình gia công khuôn:

- Sau khi thiết kế bản vẽ được duyệt, phòng khuôn sẽ tiến hành đặt nguyên vật liệu tương ứng để tiến hành gia công khuôn, nguyên liệu chính trong sản xuất khuôn mẫu là thép, các linh kiện khuôn đúc, các lõi và chi tiết khuôn đã gia công sẵn. Gồm các công đoạn sau:

+ Gia công phôi: Nguyên liệu thô sẽ được cắt và uốn định hình theo thiết kế khuôn mẫu bằng việc sử dụng các thiết bị gia công khuôn có độ chính xác cao như phay (BF), mài (GF), Nhiệt luyện (HT), phay (MC), Xung (EDN), Cắt dây (EW)=> công đoạn này sẽ sinh ra các phế liệu là các vụn thép cục, đồng cục, các vụn kim loại, phoi kim loại có thể được tận dụng để gia công các chi tiết nếu đảm bảo kích thước hoặc bán thanh lý, trường hợp dính dầu máy sẽ phải lọc ra để thực hiện xử lý nguy hại.

+ Lắp ráp: Các chi tiết sau khi đã được hình thành từ các công đoạn gia công trước, sẽ được thực hiện đánh bóng LK rồi lắp ráp lại với nhau theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Thử khuôn và đánh giá sản phẩm: khuôn sau khi hoàn thiện công đoạn chế tạo sẽ được mang đi lắp vào máy đúc nhựa để tiến hành thử khuôn. Quá trình này sẽ sinh ra phế liệu nhựa để thanh lý. cục có thể được tận dụng để gia công các chi tiết nếu đảm bảo kích thước hoặc bán thanh lý.

Quy trình sửa chữa khuôn:

Bước 1: Tháo rời toàn bộ các chi tiết của phần động, phần tĩnh của khuôn: Dùng lục lăng, súng bắn vít tháo bulong, tách rời các phụ kiện như thanh giằng, khóa khuôn...; Tháo rời các chi tiết chính như slider, pin trung tâm, chốt đẩy, lõi ghép chính, lõi ghép, bạc rút...

Bước 2: Làm sạch và chuẩn bị khuôn: Phần lõi khuôn được rửa trong máy siêu âm, dùng dung dịch chuyên dụng để loại bỏ nhựa thừa và tạp chất; Làm sạch hệ thống kênh dẫn nhựa, lỗ thông gió để đảm bảo luồng chảy nhựa ổn định (Soi và kiểm tra trên kính hiển vi). Phần vỏ khuôn dùng đá xoa phẳng và dung dịch chuyên dụng kết hợp với giẻ lau làm sạch các tấm.

Bước 3: Xử lý các bất thường (nếu có): Xử lý vết nứt, trầy xước, sứt mẻ, mòn, biến dạng; Đánh bóng lại bề mặt khuôn bằng máy mài siêu chính xác; Hàn lại các vết nứt, vết biến dạng bằng công nghệ hàn laser hoặc hàn TIG; Gia công lại các bề mặt bị biến dạng để khôi phục kích thước ban đầu.

Bước 4: Thay thế các chi tiết hỏng nếu có: Chốt dẫn hướng mòn, lò xo gãy, gioăng nước, lõi khuôn bị hỏng, cần thay thế bằng linh kiện mới.

Bước 5: Tra mỡ các chi tiết chuyển động, điều chỉnh lại các bộ phận trượt để đảm bảo khuôn hoạt động trơn tru.

Bước 6: Lắp ráp lại các chi tiết với nhau thành bộ khuôn hoàn chỉnh. Kiểm tra tiếp xúc và chuyển động đạt yêu cầu thì bàn giao khuôn cho bộ phận đúc nhựa.

Bước 7: Nhận phản hồi yêu cầu chỉnh sửa lại khuôn nếu quá trình đúc phát sinh ngoại quan hoặc kích thước sau bảo dưỡng, sửa chữa không đạt yêu cầu.



Máy mài to



Máy mài lazer



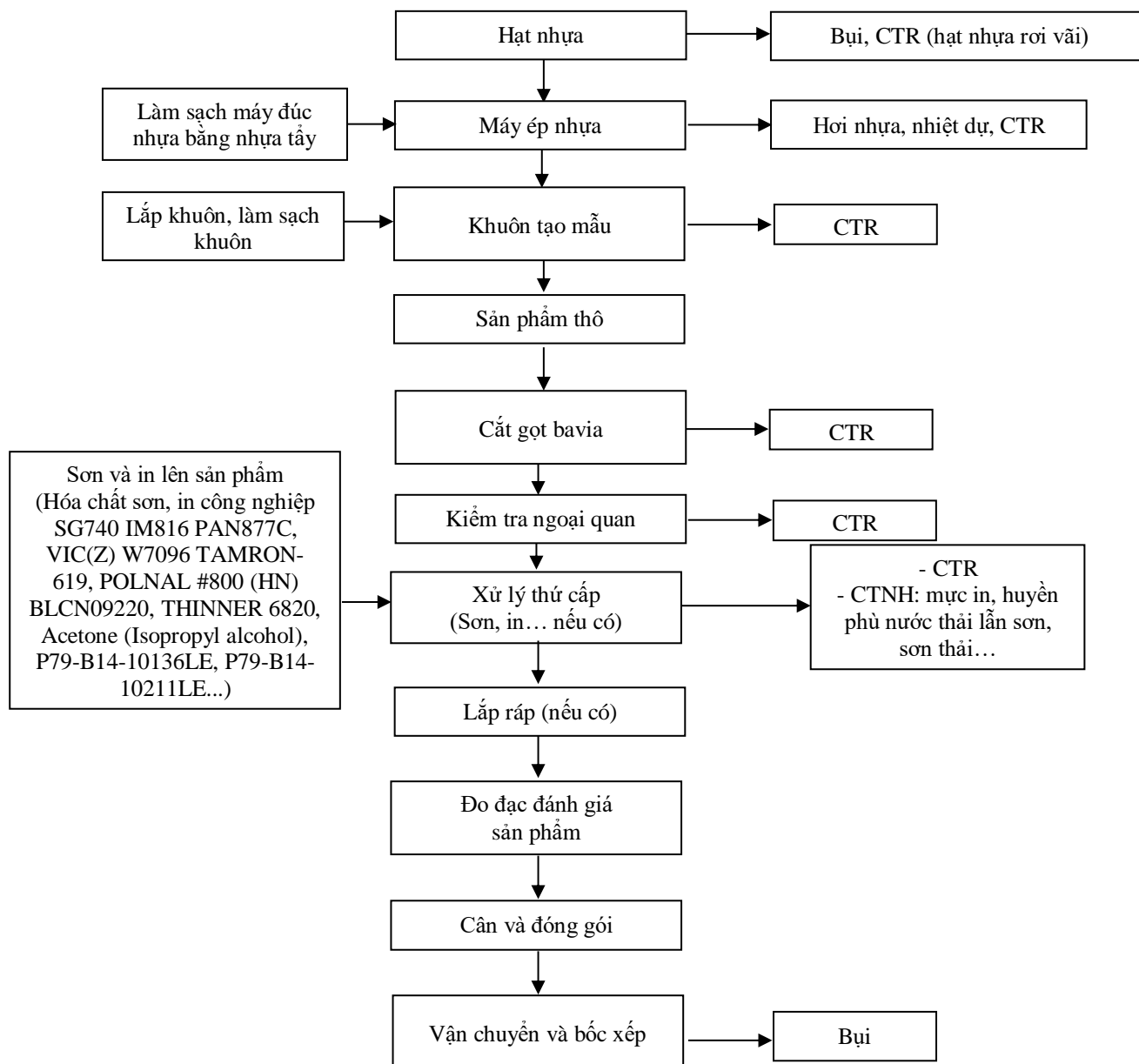
Máy mài



Máy tiện

Hình 1.3. Hình ảnh dây chuyền sản xuất và sửa chữa khuôn

b. Công nghệ sản xuất chi tiết nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp, sơn, in...)



Hình 1.4. Quy trình gia công đúc nhựa, sơn và in lên sản phẩm

Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất nhựa

- Trước khi sản xuất phải thực hiện lắp khuôn, làm sạch khuôn, máy đúc bằng nhựa tẩy, quá trình này sẽ sinh ra phế nhựa cục sẽ gom riêng để xử lý vì đã lẫn tạp chất.

- Quá trình làm sạch kết thúc sẽ thực hiện đúc thử sản phẩm, thử khuôn để thiết lập các điều kiện sản xuất, lấy mẫu đúc thử để kiểm tra quá trình này sẽ sinh ra phế liệu nhựa do yêu cầu loại bỏ các shot sản xuất ban đầu và các hàng đúc thử bị lỗi điều kiện như biến dạng, khuyết, via.... các phế liệu này sẽ được tận dụng để tái sử dụng hoặc thanh lý tùy theo yêu cầu sản phẩm.

- Khi đạt các tiêu chuẩn thiết lập sản xuất sẽ tiến hành đúc hàng loạt, nhựa hạt sẽ được bơm lên máy ép phun được làm nóng chảy để bơm vào khuôn ép ra sản phẩm nhựa để tạo hình và làm nguội bên trong lòng khuôn sau đó được đẩy sản phẩm hoàn thiện ra ngoài để tiếp tục chu trình ép tiếp theo. Qui trình này sẽ tạo ra phế liệu nhựa là các cuống sản phẩm – là phần thanh nổi các sản phẩm trong shot, do mỗi chu trình ép sẽ tạo ra 1 shot sản phẩm (mỗi

shot sẽ gồm từ 1 đến 16 sản phẩm). Shot sản phẩm sẽ được đưa qua máy cắt cuống tự động hoặc thu gom về khu vực riêng để cắt cuống trước khi được lưu vào các thùng chứa sản phẩm theo qui định. Công đoạn ép cũng sẽ sinh ra phế liệu do các sản phẩm lỗi trong quá trình đúc vì điều kiện sản xuất đột ngột thay đổi hoặc sự cố khuôn trong quá trình đúc. Phế liệu này sẽ được tái sử dụng hoặc thanh lý.

- Các sản phẩm nhựa được đưa ra xử lý thứ cấp bằng các biện pháp như, cắt, tôi, in, sơn, mạ, loại bỏ bằng flash, phân loại (nếu khách hàng yêu cầu)... Ở công đoạn này phát sinh ra một lượng chất thải nguy hại như: hộp mực in, dung môi hữu cơ, huyền phù nước lẫn sơn mực in thải và khí thải có chứa dung môi hữu cơ...

- Quá trình sơn lên sản phẩm nhựa:

+ Sấy khô sản phẩm trước khi sơn.

+ Lắp sản phẩm lên khay sau đó dùng súng ion làm sạch bụi trên bề mặt linh kiện theo chiều từ trong ra ngoài.

+ Pha sơn và dùng súng khí chuyên dụng phun sơn tay (quy trình sơn tay mỗi lần sơn tối đa 25 sản phẩm) hoặc buồng sơn tự động (quy trình sơn tự động tối đa 174 sản phẩm) sơn lên mặt trên 2 pass, khoảng cách phun là 10-15cm, áp suất 3pa. Quá trình này sẽ phát sinh phế liệu là cặn sơn và các sản phẩm lỗi do sai kỹ thuật và điều kiện sơn. Đối với các sản phẩm lỗi do dính bụi, cặn sơn có thể được tái sơn lại, các phế liệu khác tại công đoạn này sẽ thu gom để cuối tháng xử lý như CTNH.

+ Sản phẩm sau sơn được xếp lên khay inox và cho vào lò sấy chuyên dụng ở nhiệt độ 80°C trong 30 phút. Kiểm tra ngoại quan dựa vào mẫu matrix kiểm tra model S0065 để kiểm tra. Xếp sản phẩm đạt tiêu chuẩn vào khay 30 ô lót xốp và ghi phiếu công đoạn chờ chuyển công đoạn tiếp theo.

- Quá trình in lên sản phẩm nhựa:

+ Sản phẩm sau khi hoàn thiện qui trình sơn sẽ được tiếp tục sấy ở điều kiện phù hợp.

+ Sau khi sấy sẽ được kiểm tra ngoại quan trước khi đưa vào in.

+ Trộn mực in căn cứ theo tiêu chuẩn thao tác trộn mực, trước khi sử dụng cần khuấy đều mực và chỉ sử dụng mực trong vòng 12h. Lắp sản phẩm vào jig sao cho các chốt định vị được lắp đúng vị trí trên sản phẩm, giữ tay vào sản phẩm xem có rơ hay không rồi chuyển sang công đoạn sau.

+ Quá trình in được thực hiện bằng máy tự động và được in bằng máy in ngang hoặc in đứng tùy theo yêu cầu của từng sản phẩm. Nội dung in chủ yếu là các phần hiển thị, chỉ dẫn, chữ số..... Trong quá trình in tay giữ chặt sản phẩm và jig.

+ Sau khi in xong lấy sản phẩm ra khỏi jig, kiểm tra ngoại quan phần in và kiểm tra kích thước phần in bằng jig. Sản phẩm in đạt yêu cầu được đặt lên băng tải sấy ở nhiệt độ 60±5°C với tốc độ băng tải 28±2Hz.

+ Sau đó sản phẩm được kiểm tra ngoại quan bằng mắt hoặc bằng kính hiển vi nếu là chi tiết nhỏ. Các chi tiết nhựa sau khi được kiểm tra sẽ được xuất bán cho khách hàng hoặc đưa đến dây chuyền lắp ráp tạo sản phẩm hoàn chỉnh, đo đạc và đánh giá sản phẩm.

+ Sau khi sản phẩm được kiểm tra đạt tiêu chuẩn cho đi cân và đóng gói vận chuyển đến khách hàng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở

STT	Cơ sở	Tên sản phẩm	Sản phẩm theo ĐMT/BVMT chi tiết/Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT đã được phê duyệt (Sp/năm)	Sản phẩm đăng ký trong giấy phép môi trường
1	Cơ sở tại lô 42	Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác (Đúc nhựa, lắp ráp, sơn, in...)	311.040.000	480.999.000
		Khuôn mẫu		500
2	Cơ sở tại lô 87a và 87b	Sản phẩm đồ điện, điện tử và các thiết bị gia dụng khác	9.000.000	9.000.000
		Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác	-	10.000.000
		Khuôn mẫu	-	500
Tổng			320.040.000	500.000.000



Hình 1.5. Một số sản phẩm điển hình tại cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên nhiên vật liệu

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu, hóa chất

STT	Hạng mục	Đơn vị	2024	2025
1	Lượng điện tiêu thụ	KWh	7.193.520	7.599.358
2	Lượng nước tiêu thụ	m3	5.066	6.281
3	Lượng GAS (Kg)	Kg	9.871	9.102
4	Lượng Dầu DO	L	60	60
5	Nguyên vật liệu (Hạt nhựa)	KG	823.715	805.481
6	Nguyên vật liệu (Sắt thép)	KG	507	930
7	Nguyên vật liệu (Linh kiện điện tử)	PCS	3.409.397	2.081.146
8	Hóa chất	KG	30.773	35.733

1.4.2. Máy móc, thiết bị

Trang thiết bị máy móc được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị điển hình đang sử dụng tại cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng
1	Máy chế tạo khuôn	Chiếc	15	Nhật Bản	1997-2016	80%
2	Máy đúc nhựa	Chiếc	88	Nhật Bản	2006 - 2017	80%
3	Dây chuyền sơn, in	Dây chuyền	2	Nhật Bản	2013	95%
4	Dây chuyền lắp ráp	Dây chuyền	3	Nhật Bản	2013	70%

Ngoài ra, còn có một số trang thiết bị văn phòng như: máy tính, điều hoà, máy in, máy photo, ghế, tủ... Tất cả các trang thiết bị này còn sử dụng tốt.

1.4.3. Điện

Nguồn điện của cơ sở được cung cấp bởi Công ty điện lực Sóc Sơn. Điện được sử dụng cho mục đích chiếu sáng, vận hành các loại máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng, hệ thống xử lý nước thải, khí thải... Căn cứ theo hoá đơn tiền điện 3 tháng gần nhất thì lượng tiêu thụ điện trung bình cơ sở khoảng 675.086 kWh/tháng, tương đương khoảng 28.128,6kWh/ngày. Hóa đơn tiền điện được đính kèm tại phụ lục.

1.4.4. Nước

1.4.4.1. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay

- Hiện nay, cơ sở đang sử dụng nguồn nước sạch được cung cấp bởi Công ty TNHH Phát triển Nội Bài để phục vụ chủ yếu cho mục đích sinh hoạt của cán bộ, nhân viên; sản xuất; tưới cây, PCCCC.

- Hệ thống cấp nước: Nước sạch từ đường ống của KCN được dẫn theo tuyến ống HDPE D40 sau đó được phân phối đến các điểm dùng nước bằng đường ống PVC D25 và PPR D15-D40.

Theo hóa đơn tiền nước 3 tháng gần đây thì lượng nước sử dụng trung bình khoảng 608 m³/tháng (tương ứng $\approx 26,38$ m³/ngày đêm) tính cả lượng nước dùng trong sản xuất sử dụng cho quá trình rửa khuôn, dây chuyền sơn. Trong đó:

- Theo mục 3.2 Điều 3 Hợp đồng thoát nước và xử lý NTSH số 208/NBD ngày 26/8/2020: Lượng nước thải sinh hoạt của 01 tháng = Tổng lượng nước sạch/tháng – Khối lượng nước thải nguy hại/tháng.

Theo hóa đơn xử lý nước thải thì lượng nước thải phát sinh của cơ sở là 629m³/tháng (tương đương $\approx 26,22$ m³/ngày đêm).

=> **Lượng nước sạch phục vụ sinh hoạt và nước thải sinh hoạt** $\approx 26,22$ m³/ngày đêm (theo hóa đơn nước thải sinh hoạt).

=> **Lượng nước sạch phục vụ sản xuất và nước thải công nghiệp** = 26,38 - 26,22 = 0,15 m³/ngày.đêm. Trong đó:

+ Nước cấp cho quá trình rửa khuôn khoảng 0,05 m³/ngày.đêm.

+ Nước cấp cho dây chuyền sơn khoảng 0,06 m³/ngày.đêm.

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và xử lý như CNTH.

- **Nước làm mát máy móc thiết bị:** cấp vào lần đầu 15-20m³ và được tuần hoàn. Hàng tháng cấp nước cho máy làm mát máy móc thiết bị là 1m³/tháng = 0,04 m³/ngày đêm.

1.4.4.2. Nhu cầu sử dụng nước từ Q3 năm 2026

a, Lượng nước dùng cho sinh hoạt:

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho cán bộ công nhân viên:

Do cán bộ công nhân viên chủ yếu là làm theo ca và sinh hoạt tại gia đình, theo Bảng 3.1 mục 3 TCXDVN 33/2006 định mức nước tiêu thụ bình quân cho mục đích sinh hoạt 45 lít/người/ngày.

Hiện nay, tổng số lượng cán bộ công nhân viên của cơ sở là 367 người.

Dự kiến Quý 3 năm 2026, cơ sở sẽ tuyển thêm nên số người làm việc tại cơ sở tăng lên khoảng 183 người nâng tổng số người lên 550 người. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở như sau:

+ Nhu cầu sử dụng nước tăng thêm: 183 (người) × 45 (lít/ngày) = 8.235 (lít/ngày) = 8,24 m³/ngày.đêm.

=> Tổng lượng nước dùng cho sinh hoạt trong thời gian tới = 26,22 + 8,24 = 34,46m³/ngày.đêm.

b, Lượng nước dùng cho sản xuất:

- Nước cấp cho quá trình rửa khuôn khoảng 0,1 m³/ngày.đêm.

+ Nước cấp cho quá dây chuyền sơn khoảng 0,12 m³/ngày.đêm.

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và xử lý như CNTH.

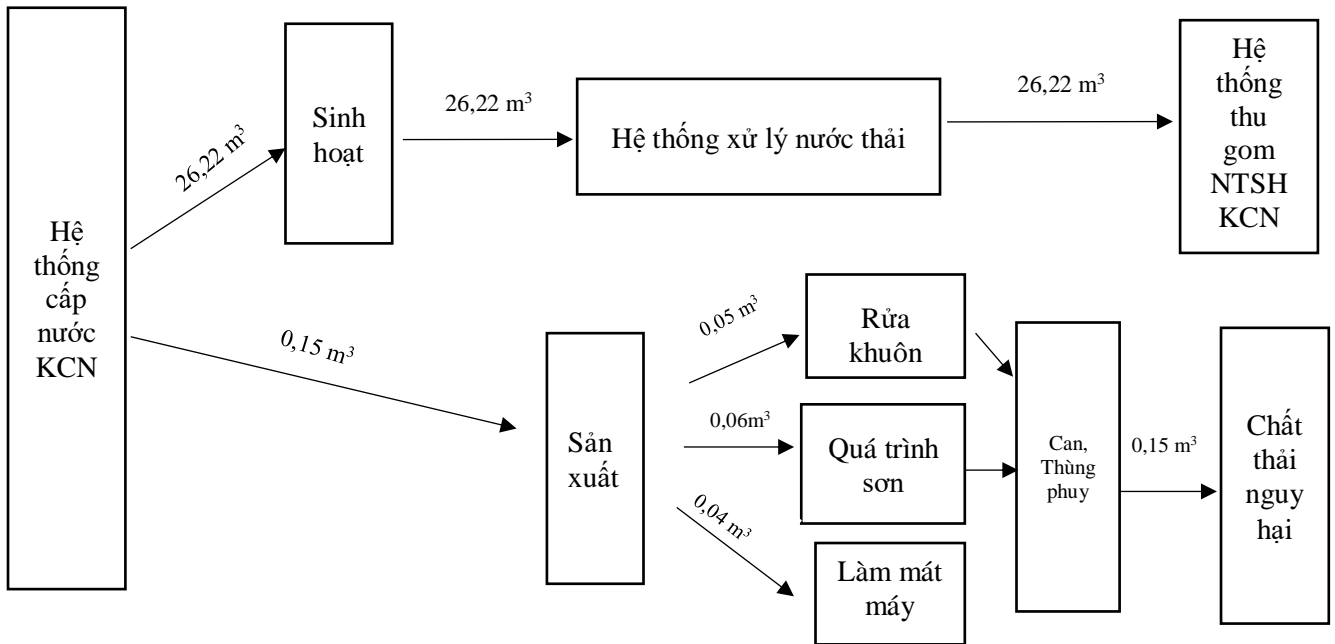
- Nước làm mát máy móc thiết bị khoảng 0,05 m³/ngày.đêm.

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở

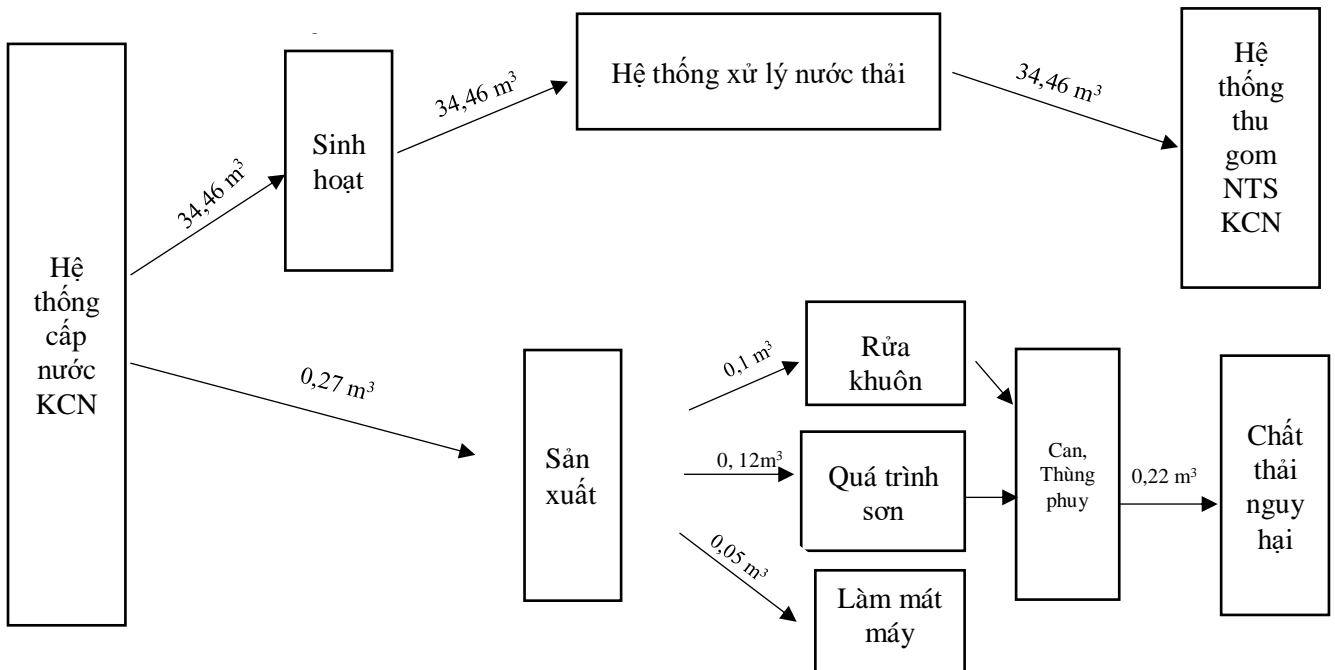
STT	Nhu cầu	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Số lượng		Nguồn cung cấp
				Hiện tại	Dự kiến	
1	Điện	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt	kW/tháng	675.086	700.000	Mạng lưới cấp điện KCN
2	Nước	Phục vụ sinh hoạt	m ³ /ngày.đêm	26,22	34,46	Nước sạch KCN
		Phục vụ sản xuất	m ³ /ngày.đêm	0,15	0,27	Nước sạch KCN

Bảng 1.7. Bảng cân bằng sử dụng nước

Loại nước	Hiện tại		Dự kiến	
	Nước cấp (m ³ /ng.đêm)	Nước thải (m ³ /ng.đêm)	Nước cấp (m ³ /ng.đêm)	Nước thải (m ³ /ng.đêm)
Sinh hoạt	26,22	26,22	34,46	34,46
Sản xuất	0,15	0	0,27	0
- Công đoạn rửa khuôn	0,05	0	0,1	0
- Xử lý thứ cấp (quá trình sơn)	0,06	0	0,12	0
- Làm mát máy	0,04	0	0,05	0
Tổng	26,38	26,22	34,73	34,46



Hình 1.6. Sơ đồ cân bằng nước hiện nay



Hình 1.7. Sơ đồ cân bằng nước từ năm Q3. 2026

1.5. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

Cơ sở nằm tại Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội), có tổng diện tích đất 11.483,7 m² đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 180669 ngày 08/6/2006. Cơ sở đã ký Hợp đồng thuê đất ngày 26/08/2005 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

Bảng 1.8. Các hạng mục công trình

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú	Thay đổi so với Đề án BVMT chi tiết đã được cấp/Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT
I Các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ				
1	Văn phòng + nhà xưởng	5.710		
-	Văn phòng		Văn phòng nằm ở tầng 2. Diện tích sàn 570 m ² . Mái lợp tôn mạ kẽm, tường gạch dày 220mm	Không thay đổi
-	Xưởng sản xuất (xưởng khuôn, đúc nhựa, in + sơn...)		Nằm ở tầng 1 và 1 phần tầng 2. Diện tích sàn 8.920,2 m ² . Mái lợp tôn mạ kẽm, tường gạch dày 220mm	Q2.2026, lắp đặt thêm 01 phòng sơn tự động
2	Nhà kho chứa hóa chất	20	Mái lợp tôn, khung tôn, thép kín, nền xi măng chống thấm	Không thay đổi
3	Khu vực để xe	40	Nền BTCT kết cấu bằng thép, có mái che	Không thay đổi
4	Nhà bảo vệ	20	Mái lợp tôn, nền BTCT, tường gạch dày 220mm	Không thay đổi
5	Trạm điện + sân biến thế	24	Nền BTCT kết cấu bằng thép	Không thay đổi
6	Trạm bơm + Bể nước ngầm	24	Mái lợp tôn, nền BTCT, tường gạch dày 220mm	Không thay đổi
7	Đường giao thông và các công trình phụ trợ khác (Cây xanh, thảm cỏ...)	5.485,7	Theo quy hoạch chung của KCN	Không thay đổi
8	Nhà bếp (nằm trong biên xưởng sản xuất)		2 tầng, có kết cấu giống nhà xưởng, khu nấu ăn được đặt ở phía dưới khu ăn tập thể. Tổng diện tích: 120 m ²	Không thay đổi
II Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
1	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	20	Mái lợp tôn, khung tôn, thép kín, nền xi măng chống thấm	Không thay đổi
2	Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường	20	Mái lợp tôn, khung tôn, thép kín, nền xi măng chống thấm	Không thay đổi
3	Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt	20	Mái lợp tôn, khung tôn, thép kín, nền xi măng chống thấm	Không thay đổi
4	Hệ thống thu gom và xử lý bụi và khí thải dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử, dây chuyền sơn và in lên sản phẩm nhựa chính xác (nằm trong biên xưởng sản xuất)		Được làm bằng ống thép không rỉ.	Q2.2026, lắp đặt mới 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính, thu gom toàn bộ khí thải các buồng sơn, in cũ và 01 buồng sơn tự động mới để xử lý. Giảm vị trí xả thải ra ngoài môi trường từ 04 xưởng còn 01 vị trí
5	Bể tập trung của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (7,5 m ³)	25	BTCT	Không thay đổi
6	Bể phốt (3 ngăn 75 m ³)	25	BTCT	Không thay đổi
7	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	50	Xây dựng bằng composite và được xây chìm	Không thay đổi
	Tổng	11.483,7		

A. Các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Dự kiến Quý 2.2026, cơ sở sẽ lắp đặt thêm 01 buồng sơn tự động bên cạnh phòng sơn hiện nay.

Các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không có sự thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 16/07/2018 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp và Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Sở tài nguyên và Môi trường Hà Nội kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện các công trình BVMT theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở.

Trên diện tích 11.483,7 m², các hạng mục phục vụ sản xuất hiện nay bao gồm:

Văn phòng làm việc

Được bố trí ở tầng 2 với diện tích sàn 570 m². Sàn bê tông cốt thép dày 150mm có các lớp hoàn thiện như sau: láng vữa ốp gạch men kích thước 400x400, láng vữa ốp gạch men chống trơn kích thước 300x300. Mái: Cấu tạo mái thép các lớp điển hình từ trên xuống dưới như sau: Mái tôn mạ kẽm dày 0.45mm; lớp cách nhiệt dày 10mm; xà gồ thép, sơn dầu bảo vệ; kèo thép, sơn dầu bảo vệ. Tường gạch bao che thể hiện điển hình các lớp từ ngoài vào trong: Tường gạch dày 220mm và 150mm; trát vữa dày 20mm; sơn nước.

Nhà xưởng: có tổng diện sàn là 8.920,2 m².

+ Móng tường: Sử dụng dầm móng bê tông cốt thép để đỡ tường.

+ Nền: Cấu tạo các lớp nền điển hình từ trên xuống dưới. Sàn bê tông cốt thép dày từ 120mm đến 250mm tùy khu vực có các lớp hoàn thiện như sau: Láng phẳng, phủ mặt bằng Epoxy hoặc đánh nhẵn tăng cứng tùy khu vực; láng vữa ốp gạch men chống trơn kích thước 300x300.

+ Mái: Cấu tạo mái thép các lớp điển hình từ trên xuống dưới như sau: Mái tôn mạ kẽm dày 0.45mm; lớp cách nhiệt dày 10mm; xà gồ thép, sơn dầu bảo vệ; kèo thép, sơn dầu bảo vệ.

+ Tường gạch bao che thể hiện điển hình các lớp từ ngoài vào trong: Tường gạch dày 220mm và 150mm; trát vữa dày 20mm; sơn nước.

+ Thoát nước mái: Nước mái qua hệ thống máng thu nước vào các ống xối chảy tới hồ thu rồi đi vào hệ thống thoát nước chung.

+ Cửa đi và cửa sổ: cửa đi sắt, cửa cuốn thép, cửa sổ nhôm kính, cửa đi nhôm kính.

Nhà bảo vệ

Nền đổ bê tông cốt thép, xây tường chịu lực 220mm trát vữa xi măng trong và ngoài, có mái che. Diện tích xây dựng 20 m².

Nhà để xe

Mái lợp tôn, khung tôn, thép kín, nền xi măng. Diện tích xây dựng 40 m².

Kho hóa chất

Nền bê tông cốt thép, kết cấu bằng thép và có mái che. Diện tích xây dựng 20m².

Nhà bếp

Khu nhà bếp được đặt tại tầng 1 có kết cấu công trình giống với văn phòng. Tổng diện tích 120m².

B. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường có thay đổi so với Quyết định số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 16/07/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam”, cụ thể:

+ Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử DIP, tái chế xỉ hàn và SMT, lắp ráp do Chủ đầu tư chuyển dây chuyền này từ lô 42 sang lô 87a cùng nằm trong KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội (UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” địa điểm điểm lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tại Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019, được chấp thuận tại văn bản số 455/UBND-ĐT ngày 12/02/2020 của UBND thành phố Hà Nội và văn bản số 1537/STNMT-CCBVMT ngày 04/3/2020 của Sở TNMT.

+ Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn, in dây chuyền pha chế sơn, in lên sản phẩm: Dự kiến Quý 2.2026, cơ sở sẽ lắp đặt mới 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính, thu gom toàn bộ khí thải các buồng sơn, in cũ và 01 buồng sơn tự động mới để xử lý. Giảm vị trí xả thải ra ngoài môi trường từ 04 vị trí xuống còn 01 vị trí.

Quá trình pha chế và sơn lên sản phẩm nhựa: Quá trình pha chế và sơn được thực hiện bằng tay và bằng máy trong phòng kín. Khí thải được thu gom ngay tại vị trí phát sinh bằng 03 đường ống dẫn khí thải khép kín, được thu gom bằng đường ống D800 về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính để xử lý đạt tiêu chuẩn rồi thải ra ngoài môi trường.

Quá trình in lên sản phẩm nhựa: Khí thải mới được xử lý cơ học bằng cách thu gom ngay tại vị trí phát sinh bằng 03 đường ống khí thải khép kín và được thu gom về ống bằng thép không gỉ D = 500 mm, sau đó khí thải được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính thông qua đường ống D800, khí sạch sau hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn rồi thải ra ngoài môi trường.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường khác không thay đổi so với Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở. Bao gồm:

i, Nhà vệ sinh

04 khu nhà vệ sinh được bố trí trong nhà xưởng và nhà bảo vệ tại các vị trí thuận tiện cho cán bộ và công nhân viên trong sinh hoạt và làm việc, nền lát gạch chống trơn; ốp gạch men kính 20x20cm; điện nước ngầm trong tường; thiết bị vệ sinh, vật tư thiết bị điện sản xuất trong nước. Các nhà vệ sinh không có bể tự hoại mà chất thải được thu gom bằng ống PVC đưa thẳng đến bể tập trung để xử lý.

ii, Khu lưu giữ chất thải

Các khu lưu trữ chất thải gồm khu lưu trữ tạm thời CTNH rộng 20m², chất thải rắn công nghiệp thông thường rộng 20m², và chất thải rắn sinh hoạt rộng 20m² được xây dựng với kết cấu: Nền bê tông dày từ 200mm tùy khu vực có các lớp hoàn thiện đánh nhẵn tăng cứng chống thấm. Mái có cấu tạo mái thép các lớp điển hình từ trên xuống dưới như sau: Mái tôn mạ kẽm dày 0,45mm, lớp cách nhiệt dày 10mm.

iii, Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện nay xử lý nước thải sinh hoạt và xử lý nước thải máy nén khí (sau khi đã tách dầu) của cơ sở được xử lý bằng công nghệ sinh học AO (MBBR) với công suất 50m³/ngày.đêm

Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt của KCN Nội Bài sau đó chảy vào hệ thống thu gom NTSH của KCN để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường.

iv, Hệ thống xử lý hơi nhựa và nhiệt dư

- Quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở theo quy trình khép kín, thiết bị, sản phẩm yêu cầu độ chính xác cao và sạch nên trong quá trình sản xuất gần như không phát sinh bụi. Ngoài ra, để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, tại các công đoạn nhỏ phát sinh bụi như xay, sấy, trộn vật liệu công nhân đều được trang bị mũ, khẩu trang chuyên dụng và quần áo bảo vệ nên ảnh hưởng của bụi đến người lao động là không lớn.

- Quá trình gia công nhựa: Tại mỗi vị trí của máy gia công nhựa đều có trục hút hơi nhựa, các trục hút này được nối với 2 đường ống chính để dẫn hơi nhiệt và hơi nhựa sau đó được đưa lên cao và phát tán ra ngoài môi trường.

1.7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

- Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) trước đây có tên là Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam, bao gồm:

- + Cơ sở tại lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Hà Nội.
- + Cơ sở tại Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Hà Nội
- + Kho hàng tại Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, Hà Nội
- Số lượng công nhân viên cơ sở 1 là: 367 người
- Thời gian làm việc 264 ngày/năm (24 ngày/tháng)
- Chế độ làm việc:

+ Bộ phận hành chính: 8h/ngày

+ Bộ phận sản xuất: chia theo ca, 8h/ca, 3ca/ngày

Từ năm 2005 đến nay cơ sở đã qua 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư, cụ thể:

- Giấy phép đầu tư cấp lần đầu số 82/GP-KCN-HN ngày 26/8/2005 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, với tên Doanh nghiệp là Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam. Mục tiêu: sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử. Vốn đầu tư: 3.300.000 USD (ba triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ). Trụ sở và nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

- Năm 2006: Điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, Tăng vốn đầu tư lên 16.000.000USD (Mười sáu triệu đô la Mỹ). Các nội dung khác không thay đổi.

- Năm 2008: Đăng ký lại Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 012023000111 ngày 30/05/2008 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp với tên Doanh nghiệp là Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản

phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác. Tổng vốn đầu tư 400.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm tỉ đồng) tương đương 25.000.000USD (Hai mươi năm triệu đô la Mỹ).

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ nhất ngày 20 tháng 04 năm 2012. Bổ sung thêm địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 07 năm 2012, Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ ba ngày 07 tháng 09 năm 2012 và Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 06 năm 2013. Thay đổi người đại diện theo pháp luật. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 05 năm 2014. Thay đổi tỉ lệ góp vốn. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 02 năm 2015
+ Thêm địa điểm thực hiện dự án tại Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

+ Bổ sung thêm mục tiêu và quy mô dự án: sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000111 thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 04 năm 2015: Điều chỉnh bổ sung thêm mục tiêu và quy mô dự án: sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác; Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa theo giấy phép kinh doanh và quy định pháp luật Việt Nam.

+ Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 8 thay đổi mã số dự án thành 4461. Ngoài ra còn thay đổi: Tăng vốn đầu tư từ 400.000.000.000 (Bốn trăm tỷ đồng) lên 548.025.000.000 VNĐ (Năm trăm bốn mươi tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng). Thay đổi thông tin đại diện nhà đầu tư. Điều chỉnh bổ sung mục tiêu dự án tăng thêm mã ngành kinh doanh gồm dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa khuôn mẫu; Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.

Quy mô dự án: Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công..., sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 30 triệu USD/năm; Sản xuất, gia công và lắp ráp đồng hồ... quy mô 10 triệu USD/năm.

Còn các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 9 với mã số 8762623645. Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư (Tách địa điểm thực hiện dự án tại Lô 69A2, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Mai Đình Huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội thành chi nhánh độc lập khác). Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Điều chỉnh ghi rõ mục tiêu dự án đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2018. Điều chỉnh bổ sung địa điểm thực hiện dự án thêm địa điểm thực hiện dự án tại Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

+ Các nội dung thay đổi: Tăng vốn đầu tư: Từ 548.025.000.000 VNĐ (Năm trăm bốn mươi tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng) lên 681.000.000.000 (sáu trăm tám mươi một tỷ đồng); Tăng quy mô sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công..., sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 997 tấn/năm (45 triệu USD/năm).

+ Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 04 năm 2019. Điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 09 năm 2019. Điều chỉnh thay đổi nội dung thông tin hộ chiếu người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 11 năm 2020. Điều chỉnh thay đổi nội dung cập nhật thông tin thay đổi nhà đầu tư, điều chỉnh tiên độ thực hiện dự án của lô 87b. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 05 năm 2022. Điều chỉnh bổ sung mục tiêu dự án: Sản xuất thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng khác; Sản xuất gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm khác; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu; Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác; Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật (chi tiết dịch vụ thử khuôn, thử nguyên vật liệu; Dịch vụ kiểm tra hàng hóa, linh kiện); Sửa chữa thiết bị khác (chi tiết: dịch vụ sửa chữa hăng hóa, linh kiện). Sửa lại quy mô sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công..., sản phẩm công nghiệp khác quy mô 997 tấn/năm (45 triệu USD/năm) thành 500 triệu sản phẩm/năm. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 06 năm 2023. Điều chỉnh thay đổi người đại diện pháp luật của nhà đầu tư. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 11 năm 2023. Điều chỉnh thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư lô 87b. Các nội dung khác không thay đổi.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 11 năm 2024. Điều chỉnh thay đổi tổ chức kinh tế và tên dự án đầu tư đổi tên thành “Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội). Các nội dung khác không thay đổi.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

- Vị trí của cơ sở nằm tại Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. KCN Nội Bài đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM dự án “Xây dựng & Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Nội Bài” tại quyết định số 535/QĐ-MTg ngày 9/5/1997; UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng mở rộng KCN Nội Bài của Công ty TNHH Phát triển Nội Bài tại xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 23/5/2008 và phê duyệt ĐTM dự án “Xây dựng mở rộng KCN Nội Bài” số 7588/QĐ-UBND ngày 16/12/2013. KCN Nội Bài đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Xây dựng mở rộng KCN Nội Bài” tại Văn bản số 20/GXN-STNMT ngày 7/4/2017.

Loại hình hoạt động của cơ sở là sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa, cơ khí, sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện sản phẩm máy ảnh, sản phẩm của cơ sở hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển ngành nghề của KCN Nội Bài là khu công nghiệp đa ngành, ít gây ô nhiễm môi trường. Các ngành nghề chính trong KCN: Công nghiệp cơ khí, Công nghiệp điện tử, Công nghiệp chính xác, Công nghiệp nhẹ, Công nghệ tin học...

- Về chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia: cơ sở hoàn toàn phù hợp theo các nhiệm vụ chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường

+ Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường: Tăng cường kiểm soát ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường không khí ở các đô thị; Tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; Tăng cường xử lý nước thải, đẩy mạnh kiểm soát, quản lý, bảo vệ môi trường nước và các lưu vực sông.

+ Chủ động bảo vệ môi trường để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

- Việc triển khai cơ sở là phù hợp với quy hoạch thành phố Hà Nội:

+ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26 tháng 07 năm 2011.

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt tại Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/07/2011.

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội: Cơ sở phù hợp với Nghị quyết số 122/NQ-CP năm 2025 về Kế hoạch thực hiện Kết luận 81-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên

và bảo vệ môi trường và Kế hoạch 249/KH-UBND năm 2025 thực hiện Nghị quyết 122/NQ-CP chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Hoạt động của cơ sở góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, tăng nguồn thuế cho nhà nước và góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Công ty TNHH Phát triển Nội Bài - Chủ cơ sở Khu công nghiệp Nội Bài đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 524/GPMT-BTNMT ngày 21/12/2023. Do cơ sở nằm trong KCN Nội Bài, vì vậy cơ sở cần phải tuân thủ theo Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung của KCN quy định tại mục 1.5 mục B Phụ lục 1 GPMT số 524/GPMT-BTNMT ngày 21/12/2023 và các quy định khác liên quan đến khí thải, quản lý chất thải... để đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường. Cụ thể như sau:

- Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt được lấy mẫu và phân tích định kỳ: Tại thời điểm quan trắc, giá trị của tất cả các thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải sau xử lý tại trước khi đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực đều đạt ngưỡng cho phép quy định tại Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt của KCN Nội Bài. Điều đó cho thấy, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã và đang hoạt động rất tốt, đảm bảo việc xử lý nước thải một cách hiệu quả, không gây ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận.

- Quan trắc khí thải quan trắc với tần suất 03 tháng/lần. Tại thời điểm quan trắc, các chỉ tiêu phân tích đều đảm bảo theo giới hạn cho phép của QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường được Chủ cơ sở ký hợp đồng Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt số 211/2025/HĐKT với Công ty CP MT đô thị Sóc Sơn để thu gom, xử lý.

- CTR công nghiệp thông thường được Chủ cơ sở ký hợp đồng Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường số 01/2025/CNX-RVH với Công ty CP TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh để thu gom, xử lý.

- Ngoài ra, Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 02012026/HĐ/BN-RPV với Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên để thu gom và xử lý chất thải nguy hại để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

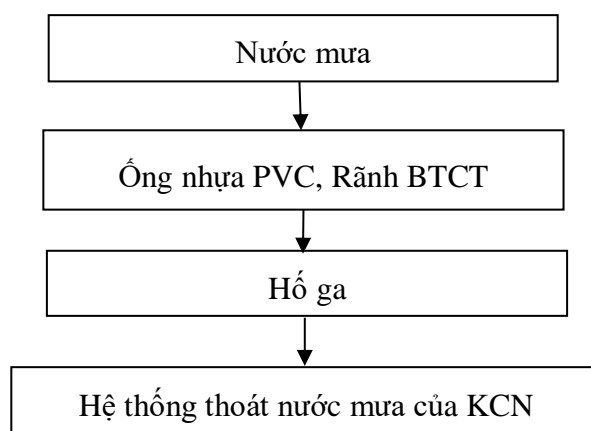
3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020.

3.1.1.1. Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở đã xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng với sơ đồ thu gom như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

- Hệ thống thoát nước mưa trên mái: Nước mưa tại mái nhà được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC D110, với hệ thống mái được bố trí nghiêng 0.6% nên không có hiện tượng ứ đọng nước được dẫn từ mái nhà xuống bề mặt sân sau đó vào hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở.

- Hệ thống thoát nước mưa bề mặt: Nước mưa chảy bề mặt được thoát ra rãnh có đường kính 200mm. Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy. Tuyến cống chính đặt sát vỉa hè. Các hố ga thu nước mưa đặt 2 bên đường được thiết kế kiểu hố ga thu nước hàm ếch. Trên các tuyến cống khoảng 10-20m được bố trí hố ga thu nước trực tiếp. Toàn bộ nước mưa của khu vực dự án được thu vào các tuyến chạy dọc theo cơ sở. Tại mỗi hố ga có bố trí song chắn rác lắng chặn trước khi vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp. Công ty bố trí 14 hố ga, các hố ga nối với nhau bằng đường ống có đường kính 400mm. Mỗi hố ga có thể tích 0,28m³, có nắp đan phía trên đảm bảo nước không bị ngập úng.

Nước mưa được thoát ra ngoài hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp Nội Bài qua 07 cửa xả gồm 03 điểm xả nằm ở phía trước cơ sở và 04 điểm xả nằm ở phía sau cơ sở. (Xin xem tại phụ lục đầu nối và thoát nước thải sinh hoạt tại Phụ lục của báo cáo).

Bảng 3.1. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Kết cấu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Ống thoát nước mưa PVC D110	PVC	m	250
2	Rãnh thu nước D200	BTCT	m	220
3	Ống BTCT D400mm	BTCT	m	280
4	Hố Ga DxRxC=550x1000x500	BTCT	Cái	14

- Phương thức xả nước thải: tự chảy
- Chế độ xả nước thải: gián đoạn
- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Vị trí điểm xả: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

STT	Kí hiệu điểm	X (m)	Y (m)
1	NM1	2348681	583844
2	NM2	2348690	583821
3	NM 3	2348694	583797
4	NM4	2348574	583753
5	NM5	2348566	583781
6	NM6	2348560	583800
7	NM7	2348551	583828

3.1.1.2. Các biện pháp thu gom, thoát nước mưa được thực hiện

- Thường xuyên nạo vét hố ga, rãnh thoát nước. Tần suất thực hiện 3 tháng/lần. Khối lượng ước tính mỗi lần khoảng 0,5 m³, bùn thải phát sinh được thu gom xử lý cùng với chất thải rắn thông thường khác.
- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.
- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công cộng bằng cách thường xuyên quét dọn sân, đường đi để giảm bớt đất, cát và các chất bẩn bị rửa trôi hoặc hòa tan trong nước mưa.
- Lưu giữ các chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại ở các khu vực có mái che, đảm bảo vệ sinh. Không để các chất thải này có điều kiện xâm nhập vào các đường cấp nước và thoát nước thải.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020.

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Hệ thống thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

A. Công trình thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất hiện nay của cơ sở phát sinh từ:

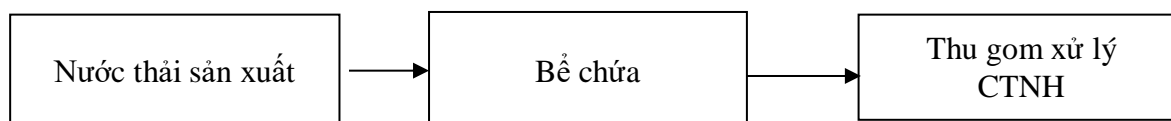
- + Quá trình rửa khuôn: Phát sinh khoảng 0,07-0,1 m³/ngày.đêm, nước thải chứa thành

phần nguy hại được thu gom về bể inox, bồn nhựa dung tích 2000 lít, có nắp đậy kín tránh rơi vãi ra ngoài, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

+ Quá trình sơn: Sử dụng nước tuần hoàn, phát sinh khoảng 0,2 - 0,25 m³/ngày.đêm, nước thải chứa thành phần nguy hại được thu gom về bể inox, bồn nhựa dung tích 2000 lít, có nắp đậy kín tránh rơi vãi ra ngoài, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

Nước thải sản xuất được xử lý như CTNH. Nước thải được lưu giữ tại kho lưu giữ CTNH tạm thời của công ty và được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Quá trình làm mát máy móc, thiết bị: Công ty sử dụng quy trình cấp nước tuần hoàn, nước với chức năng vận chuyển nhiệt để bảo vệ các thiết bị máy móc. Ở đây nước không tiếp xúc với máy móc, thiết bị mà chỉ tiếp xúc với hệ trao đổi nhiệt và bị nóng lên. Dòng nước này chạy tuần hoàn trong hệ thống, không xả thải ra ngoài môi trường. Lượng bổ sung khoảng 0,1m³/ngày.



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của cơ sở

B. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

Hoạt động của cơ sở có phát sinh 02 loại nước thải: nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên, nhà bếp, nước thải máy nén khí (sau khi đã tách dầu).

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 6 năm 2018.

* Các tuyến thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở bao gồm:

- **Tuyến NTSH1:** Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 1

+ Nước thải phát sinh từ các khu vực rửa tay chân tại xưởng sản xuất, được dẫn qua đường ống nhựa PVC về bể tách dầu mỡ 2 ngăn sau đó theo bằng ống PVC Ø 100-125A chảy về bể tập trung.

+ Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh được thoát bằng ống PVC Ø 100-125A với độ dốc 1-2% rồi chảy về bể tập trung.

- Bể tập trung làm bằng BTCT có thể tích: $D \times R \times C = 2200 \times 1800 \times 2000 \text{mm} = 7,5 \text{ m}^3$

+ Chiều dài tuyến thu gom NTSH 1 khoảng 50m.

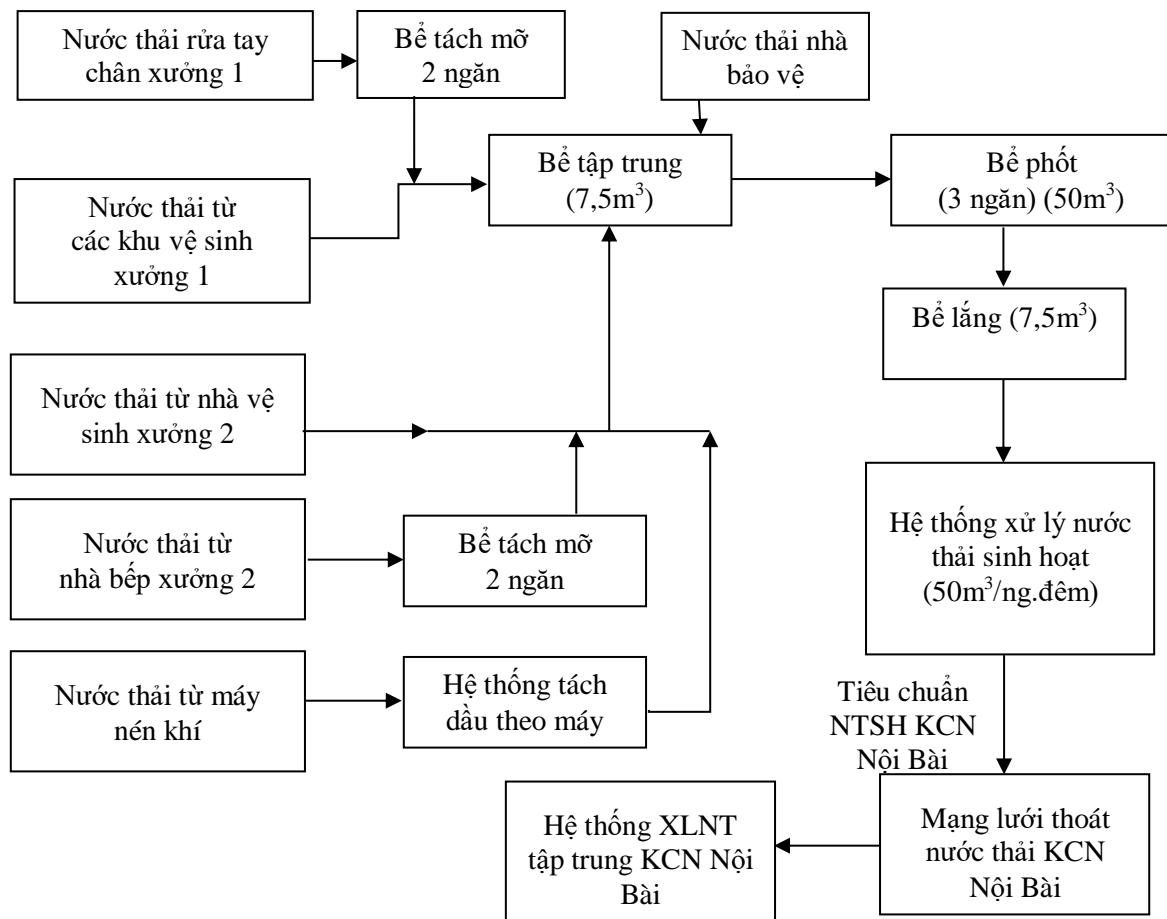
- **Tuyến NTSH2:** Thu gom NTSH phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng 2. Nước thải dẫn qua đường ống nhựa PVC Ø110 với độ dốc 1-2% chảy về bể chứa nước tập trung có thể tích 7,5m³. Với chiều dài khoảng 50m.

- **Tuyến NTSH3:** Thu gom NTSH phát sinh từ nhà bếp, sau đó thoát bằng ống uPVC D110 ra bể tách mỡ, nước thải sau khi tách mỡ được thoát ra tuyến thu gom NTSH 3 bằng ống uPVC D110 với độ dốc 1% đi ngầm và chảy về bể nước thải tập trung. Tổng chiều dài tuyến NTSH3 khoảng 10m.

- **Tuyến NTSH4:** Nước từ nhà vệ sinh và rửa tay khu nhà bảo vệ được thu gom bằng ống nhựa PVC D110 chảy về bể chứa nước thải tập trung của cơ sở có độ dài khoảng 50m, độ dốc 1%.

- **Tuyến NTSH5:** Nước thải từ máy nén khí được dẫn qua hệ thống tách dầu theo máy. Nước thải sau tách dầu sẽ được đưa về bể chứa nước thải tập trung theo đường ống nhựa PVC D110. Chiều dài tuyến thu gom khoảng 70m.

Nước thải sinh hoạt từ các vị trí sau khi về bể chứa nước tập trung sẽ được đưa qua bể phốt 3 ngăn (khoảng 50m³) sau đó tiếp tục được qua bể lắng tách cặn rồi chảy vào bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải của công ty có công suất 50m³/ngày.đêm để xử lý theo tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt của KCN Nội Bài trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN.



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, thoát nước sinh hoạt của cơ sở

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải sinh hoạt

- **Kết cấu, kích thước:** Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống XLNT đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Nội Bài sẽ theo đường ống PVC D110 về hố đầu nối nước thải phía bên ngoài cơ sở, dung tích khoảng 60 lít (điểm xả cuối của cơ sở).

- **Chiều dài:** khoảng 10m.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sinh hoạt sau xử lý

- **Phương thức xả nước thải:** tự chảy

- **Chế độ xả nước thải:** gián đoạn

- **Vị trí và tọa độ điểm xả nước thải:** Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội Phía bên ngoài cơ sở (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°) X(m) = 2348689; Y(m) = 583841.

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Bảng 3.2. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải

STT	Hạng mục	Kết cấu	Đơn vị	Số lượng
1	Ống D100		m	110
2	Ống D125		m	5
3	Ống D90		m	170
4	Hố ga	BTCT	Cái	14
5	Bể tách dầu mỡ nhà bếp (1500x1000x1000mm)	BTCT	M3	1,5
6	Bể tách dầu rửa tay (1200x1000x1000mm)	BTCT	M3	1,2
7	Bể tập trung (2200x1800x2000mm)	BTCT	M3	7,5
8	Bể phốt (3 ngăn) DxRx C=11.1x4.5x9.6m	BTCT	M3	50

3.1.3. Xử lý nước thải

Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020.

3.1.3.1. Nước thải sản xuất:

+ Quá trình rửa khuôn: Phát sinh khoảng 0,07-0,1 m³/ngày.đêm, nước thải chứa thành phần nguy hại được thu gom về bể inox, bồn nhựa dung tích 2000 lít, có nắp đậy kín tránh rơi vãi ra ngoài, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

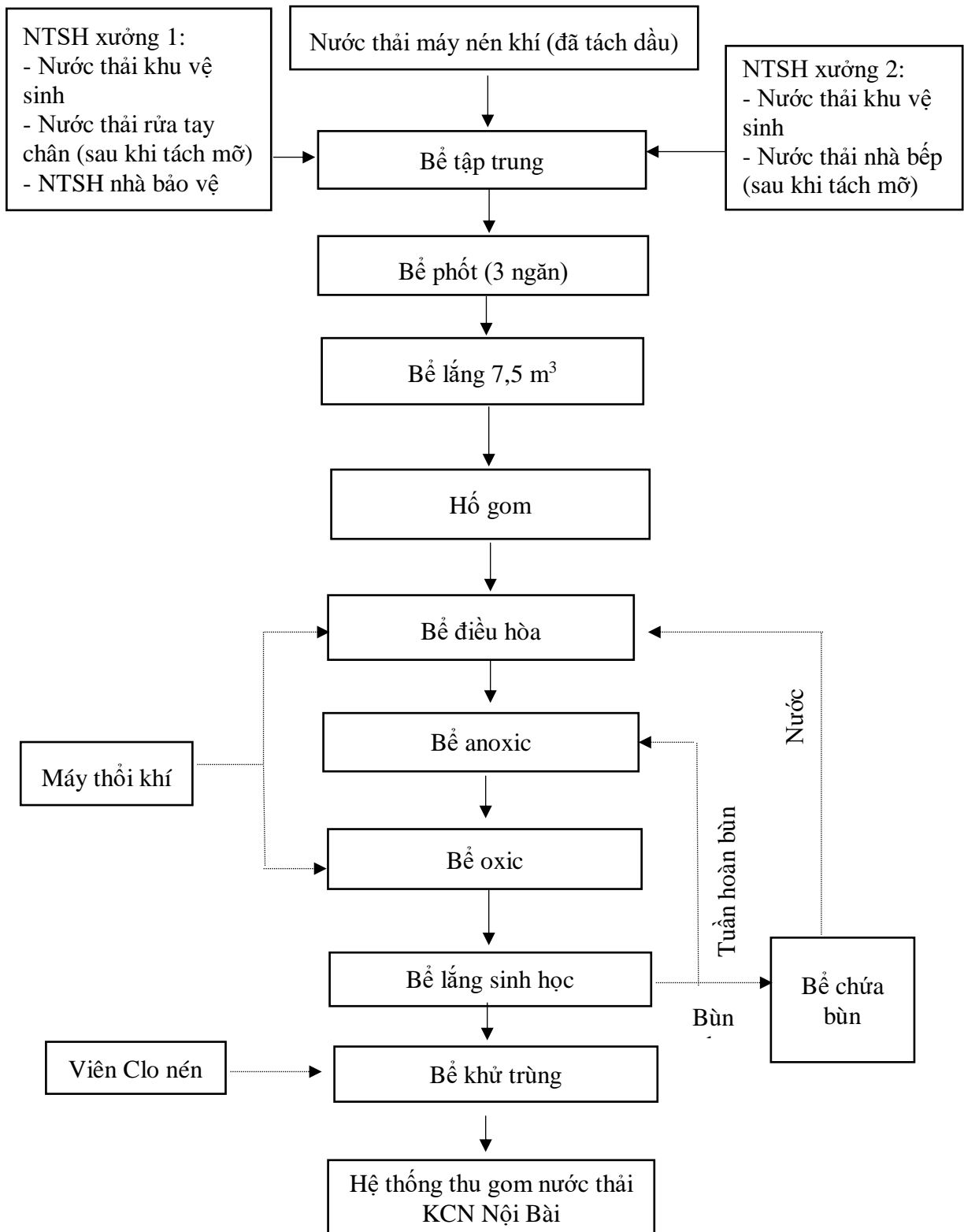
+ Quá trình sơn: Sử dụng nước tuần hoàn, phát sinh khoảng 0,2 - 0,25 m³/ngày.đêm, nước thải chứa thành phần nguy hại được thu gom về bể inox, bồn nhựa dung tích 2000 lít, có nắp đậy kín tránh rơi vãi ra ngoài, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

Nước thải sản xuất được xử lý như CTNH. Nước thải được lưu giữ tại kho lưu giữ CTNH tạm thời của công ty và được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Quá trình làm mát máy móc, thiết bị: Công ty sử dụng quy trình cấp nước tuần hoàn, nước với chức năng vận chuyển nhiệt để bảo vệ các thiết bị máy móc. Ở đây nước không tiếp xúc với máy móc, thiết bị mà chỉ tiếp xúc với hệ trao đổi nhiệt và bị nóng lên. Dòng nước này chạy tuần hoàn trong hệ thống, không xả thải ra ngoài môi trường. Lượng bổ sung khoảng 0,1m³/ngày.

3.1.3.2. Nước thải sinh hoạt:

Sơ đồ công nghệ:



Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 50m³/ngày đêm

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải từ vị trí khu rửa tay, nhà vệ sinh xưởng 1, 2 nhà bếp... được dẫn về bể chứa nước thải tập trung (7,5m³) sau đó được dẫn về bể phốt 3 ngăn dung tích khoảng 50m³, sau

đó sẽ được dẫn sang bể lắng sơ bộ có thể tích khoảng $7,5\text{m}^3$ trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý tiếp.

* **Hồ gom nước thải**

Có chức năng thu gom toàn bộ nước thải tại các nguồn thu trước khi vào hệ thống xử lý sinh học. Tại đây được bố trí 01 rọ chắn rác để loại bỏ toàn bộ rác thải thô có kích thước lớn hơn 10mm nhằm tránh tắc nghẽn đường ống, bảo vệ thiết bị, hệ thống. Hàng ngày, nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ kiểm tra và loại bỏ rác thải nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định tránh tắc nghẽn. Ngoài ra tại đây còn được lắp đặt 02 bơm chìm nước thải (SP01A/B). Hai bơm sẽ được chạy luân phiên nhau, khi mực nước thải đầy bơm sẽ hoạt động nhờ hệ thống phao báo định mức được cài đặt tự động.

* **Bể điều hòa**

Bể điều hòa có tác dụng nâng cao khả năng xử lý sinh học, ổn định điều kiện phát triển vi sinh, nâng cao hiệu quả của các công đoạn xử lý tiếp theo. Để tăng hiệu quả xử lý của bể điều hòa thì dưới đáy bể sẽ được thiết kế, lắp đặt thêm một giàn thổi khí để bổ sung, cung cấp thêm oxy cho nước thải nhằm tăng khả năng xử lý sinh học ức chế quá trình lên men của nước thải, giảm thiểu mùi hôi do quá trình yếm khí gây ra đồng thời cũng giảm khả năng lắng cặn của các tạp chất có trong nước thải. Nước thải sẽ được bổ sung, hòa trộn với nhau nhờ vào cơ chế hoạt động của giàn thổi khí đặt bên trong bể.

Bên trong bể điều hòa cũng được lắp đặt 02 bơm chìm nước thải (SP02A/B), hai bơm này được cài đặt chạy luân phiên nhau thực hiện nhiệm vụ bơm nước sang bể anoxic. Lượng nước bơm sang bể điều hòa sẽ được điều chỉnh bằng van điều tiết nước và phao báo định mức đặt bên trong bể.

* **Bể anoxic**

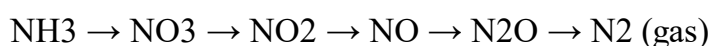
Bể anoxic là một trong những công đoạn quan trọng của công nghệ xử lý nước thải. Khi nước thải được dẫn vào bể này, tại đây sẽ diễn ra phản ứng Nitrat hóa và photphorit.

Bên trong bể được trang bị 01 máy khuấy chìm MK-01A hoạt động theo timer thời gian cài đặt chạy 1h nghỉ 15 phút nhau. Máy khuấy chìm trong bể có nhiệm vụ khuấy trộn dòng nước liên tục với một tốc độ ổn định nhằm tạo ra môi trường thiếu oxy giúp vi sinh vật thiếu khí phát triển.

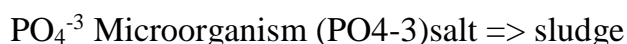
Trong quá trình xử lý sinh học thiếu khí tại bể anoxic chủng vi khuẩn acinetobacter sẽ được tham gia vào nhằm hỗ trợ chuyển hóa các hợp chất hữu cơ chứa Photpho thành hợp chất mới loại bỏ hoàn toàn Photpho giúp các vi sinh vật hiếu khí dễ dàng phân hủy hơn. Còn vi khuẩn Nitrosonas và Nitrobacter có chức năng hỗ trợ khử Nitrat hiệu quả. Các phản ứng được diễn ra theo phương trình sau:

Nguyên lý bể Anoxic được mô tả cụ thể như sau:

Quá trình phản ứng Nitrat được mô tả bằng phương trình:



Còn dưới đây là phương trình mô tả quá trình phản ứng Photphorit:



* **Bể Oxic (Bể hiếu khí)**

Oxi được cung cấp liên tục vào bể qua hệ thống máy thổi khí, nước thải được bổ sung oxy thông qua các đĩa phân phối khí đặt ở dưới đáy bể để tạo ra khí oxy dạng bọt nhằm làm

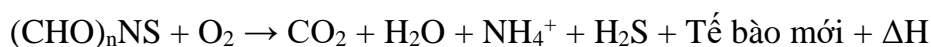
tăng khả năng hòa tan của oxy trong nước, giữ cho bùn hoạt tính luôn ở trạng thái lơ lửng. Đồng thời các vi sinh vật trong bùn hoạt tính sử dụng oxy hòa tan trong nước để phân hủy và oxy hóa các chất hữu cơ còn sót lại trong dòng thải.

Ngoài ra bể còn được bổ sung các giá thể sinh học nhằm tăng diện tích tiếp xúc giữa vi sinh vật và nước thải, dựa vào diện tích tiếp xúc của giá thể vi sinh sẽ bám dính trên bề mặt vật liệu giá thể, từ đó làm gia tăng sinh khối làm quá trình phân hủy sinh học diễn ra nhanh hơn với hiệu suất xử lý cao hơn, từ đó làm giảm lượng bùn thải sinh ra và giảm thiểu mùi hôi do sự phân hủy sinh học sinh ra.

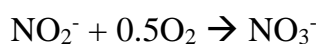
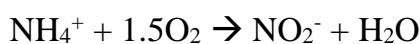
Bể phản ứng sinh học oxic (hiếu khí) là công trình bê tông cốt thép hình khối chữ nhật. Nước thải chảy qua suốt chiều dài của bể và được sục khí, khuấy trộn nhằm tăng cường lượng khí oxi hòa tan và tăng cường quá trình oxi hóa chất bẩn hữu cơ có trong nước.

Nước thải còn chứa phần lớn các chất hữu cơ ở dạng hòa tan cùng các chất lơ lửng đi vào bể oxic (hiếu khí). Các chất lơ lửng này là một số chất rắn và có thể là các chất hữu cơ chưa phải là dạng hòa tan. Các chất lơ lửng làm nơi vi khuẩn bám vào để cư trú, sinh sản và phát triển, dần thành các hạt cặn bông. Các hạt này dần dần to và lơ lửng trong nước. Chính vì vậy xử lý nước thải ở bể hiếu khí được gọi là quá trình xử lý với sinh vật lơ lửng của quần thể vi sinh vật. Các bông cặn này cũng chính là bùn hoạt tính. Bùn hoạt tính là loại bùn xộp chứa nhiều vi sinh vật có khả năng oxi hóa và khoáng hóa các chất hữu cơ chứa trong nước thải. Để giữ cho bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng và để đảm bảo oxi dùng cho quá trình oxi hóa các chất hữu cơ thì phải luôn luôn đảm bảo việc thoáng gió. Số lượng bùn tuần hoàn và số lượng không khí cần cấp phụ thuộc vào độ ẩm vào mức độ yêu cầu xử lý nước thải.

- Quá trình phân hủy chất hữu cơ của vi sinh vật hiếu khí được mô tả như sau:



Tại đây cũng xảy ra quá trình nitrat hóa (Nitrification). Quá trình nitrat hoá là quá trình oxy hóa học chất chứa nitơ, đầu tiên là ammonia được chuyển hoá thành nitrit sau đó nitrit được oxy hóa thành nitrat.



Quá trình nitrat hoá được diễn ra theo hai bước liên quan đến hai chủng loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter.



Để quá trình phân hủy hiếu khí diễn ra hiệu quả, các vi khuẩn cần được cung cấp Oxy liên tục bằng máy thổi khí và hệ thống phân phối khí đảm bảo nồng độ oxy trong bể khoảng 2mg/lít – 4 mg/lít để cung cấp dưỡng khí cần thiết cho vi sinh vật hiếu khí phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ. Tại đây nhờ quá trình phân hủy các chất hữu cơ dưới tác dụng của vi sinh vật hiếu khí xử lý toàn bộ các chất hữu cơ. Sau đó nước thải sẽ được bơm sang bể lắng sinh học bằng hệ thống bơm chìm.

* **Bể lắng**

Nước thải cùng với một lượng bùn hoạt tính lơ lửng trong nước tính sau khi qua bể hiếu khí sẽ được tràn theo đường ống và đi xuống đáy của bể lắng, nhờ sự chuyển động ổn định của dòng nước các bông bùn hoạt tính sẽ được lắng xuống đáy bể. Bể lắng có nhiệm vụ chắn giữ các bông bùn hoạt tính đã qua xử lý ở bể hiếu khí và các thành phần tính chất không hoà

tan. Hỗn hợp nước –bùn hoạt tính từ bể hiếu khí được đưa liên tục sang bể lắng để loại bỏ bùn hoạt tính trước khi dẫn đến công trình xử lý tiếp theo. Trong bể sẽ được lắp đặt 02 máy bơm chìm (SP03A/B) để bơm một phần bùn hoạt tính quay trở về bể xử lý thiếu khí để đảm bảo nồng độ bùn hoạt tính trong bể, phần bùn cặn, bùn chết và một phần bùn hoạt tính dư khác sẽ được bơm về bể chứa bùn.

*** Bể khử trùng, chứa nước thải**

Nước thải sau khi xử lý qua bể lắng, các chất hữu cơ, bùn lơ lửng đã được lắng tại bể lắng phần nước trong bên trên sẽ được chảy sang bể khử trùng, chứa nước thải. Trong bể được lắp 02 bơm chìm (SP04A/B) để bơm nước thải ra ngoài hồ lấy mẫu về hệ thống xử lý nước thải chung của khu công nghiệp. Ngoài ra tại đây, nước thải còn được tiếp xúc với hoá chất khử trùng Clo (dạng viên nén). Định kỳ sẽ được bổ sung thêm viên nén Clo, đây là một chất oxy hóa mạnh để oxy hóa men của tế bào vi sinh vật gây bệnh và tiêu diệt chúng.

Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN sẽ theo đường ống ra hồ ga đầu nổi và thoát vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Nội Bài trước khi xả ra môi trường.

*** Bể chứa bùn**

Bùn thải dư được thu gom vào bể chứa bùn. Bể chứa bùn có tác dụng tách lớp nước và bùn, tại đây bùn thải được ổn định và nén xuống đáy làm giảm lượng bùn thải cần xử lý. Bùn sau khi được nén xuống tách ra khỏi nước thì phần nước trong bên trên sẽ được quay trở lại bể điều hòa. Khi bùn khoảng 50-60% thể tích bể chứa sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn đi xử lý theo quy định.

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT

TT	Tên bể	Số lượng	Kích thước	Kết cấu
1	Bể gom	01	2x4x3,2m	BTCT
2	Bể điều hòa	01	4,9x4,0x3,2m	Compositer
3	Bể anoxic	01	2,4x3,2x3,2m	Compositer
4	Bể oxic	01	4,3x3,2x3,2m	Compositer
5	Bể lắng	01	1,5x3,2x3,2m	Compositer
6	Bể khử trùng	01	0,6x3,2x3,2m	Compositer
7	Bể chứa bùn	01	2,8x3,2x3,2m	Compositer

*** Nguyên lý hoạt động của bể phốt:**

+ Nước thải sinh hoạt của cơ sở qua bể lắng và được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn với kích thước mỗi ngăn là $D \times R \times C = 3,7m \times 1,5m \times 3m$, dung tích mỗi ngăn là $16,7m^3$, tổng thể tích bể là $50m^3$.

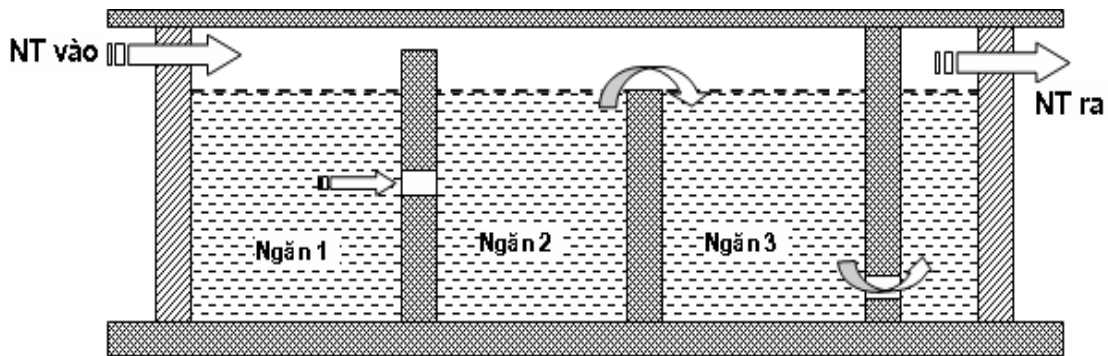
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đã được lý thuyết và thực tiễn chứng minh có các ưu điểm trong quá trình xử lý sinh hoạt có quy mô nhỏ.

Ưu điểm của hệ thống:

- + Diện tích xây dựng nhỏ
- + Thời gian lắp đặt ngắn.
- + Vận hành đơn giản và ổn định
- + Chi phí vận hành thấp
- + Tuổi thọ công trình lớn

Vì vậy, cơ sở đã lựa chọn công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

Bể tự hoại 03 ngăn xử lý bằng phương pháp sinh học dựa trên nguyên tắc phân hủy các chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong hình sau:



Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải bằng bể tự hoại

Nước thải thô được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải.

Tại sàn khu vệ sinh, có đặt lưới chắn rác nhằm loại bỏ các loại giấy bìa cứng, túi ni lông,... phát sinh từ hoạt động rửa chân tay và từ các hoạt động ngoài ý muốn nhằm tránh tắc đường ống.

Các chất lơ lửng nguồn gốc khoáng (chủ yếu là cát) được lắng ở ngăn lắng cát.

Nguyên tắc vận hành: Nước thải thô được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá, làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng. Cũng nhờ các ngăn này, công trình trở thành một dãy bể phản ứng kỵ khí được bố trí nối tiếp, cho phép tách riêng hai pha (lên men axit và lên men kiềm). Quần thể vi sinh vật trong từng ngăn sẽ khác nhau và có điều kiện phát triển thuận lợi. Ở những ngăn đầu, các vi khuẩn tạo axit sẽ chiếm ưu thế, trong khi ở những ngăn sau, các vi khuẩn tạo metal sẽ là chủ yếu.

Với quy trình vận hành này, cho phép tăng thời gian lưu bùn và nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lưu lượng cần xử lý lại giảm. Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải. Các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Bùn thải của quá trình xử lý và bùn dư của quá trình xử lý sinh học định kỳ 06 tháng/lần được hút đi bởi đơn vị chức năng theo đơn đặt hàng từng đợt.

*** Hóa chất xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Clo viên nén:

* Cơ sở đã ký Hợp đồng số 208/NBD/2020 ngày 26/8/2020 về việc thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài – Đơn vị quản lý KCN Nội Bài.



Hình 3.6. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cơ sở

Bảng 3.4. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống XLNTSH của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm nước thải hố thu gom	- Lưu lượng: 8-12m ³ /h	02	Japan
		- Cột áp: 5mH ₂ O		
		- Công suất: 0.75kW/380V/50HZ		
2	Bơm nước thải bể điều hòa về bể oxic	- Lưu lượng: 4-6 m ³ /h	02	Japan
		- Cột áp: 5 mH ₂ O		
		- Công suất: 0.4kW/380V/50Hz		
3	Bơm khuấy chìm	- Công suất: 0.4 kW/380V/50HZ	01	Taiwan
		- Cột áp: 5 mH ₂ O		
		- Qmax: 6-7m ³ /h		
4	Máy thổi khí	- Cột áp: H = 4mH ₂ O	02	Taiwan
		- Công suất: 2,2kW/380V/50Hz		
		- Lưu lượng: Q = 1,2-1,5m ³ /phút		
5	Bơm tuần hoàn bùn	- Cột áp: H = 5m	02	Japan
		- Điện áp: 0.25kW/380V/50Hz		
		+ Lưu lượng: 3-5 m ³ /h		
6	Bơm bể khử trùng	+ Cột áp: 5m	01	Japan
		+ Điện áp: 3800V/50Hz		
		+ Lưu lượng: 6-8 m ³ /h		

Phương án vận hành

Hệ thống điều khiển

Hệ thống XLNT được điều khiển bằng một tủ điện điều khiển. Các thiết bị có 2 chế độ vận hành là “AUTO” và “MAN”.

Trên tủ điều khiển, mỗi thiết bị có một công tắc 3 chế độ tương ứng 3 vị trí AUTO/OFF/MAN.

Chế độ AUTO: Các thiết bị hoạt động theo chương trình dựa vào tín hiệu cài đặt đầu vào của hệ thống theo timer hẹn giờ, phao báo mực nước. Sử dụng trong vận hành hàng ngày.

- **Chế độ MAN:** Các thiết bị vận hành theo ý của người điều khiển. Chỉ sử dụng trong kiểm tra, bảo trì hoặc sửa chữa.

- **Chế độ OFF:** Thiết bị ngừng hoạt động

Chế độ vận hành hàng ngày:

** Các bước chuẩn bị khi bắt đầu vận hành hệ thống*

- Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa.
- Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có.
- Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất, bổ sung thêm hóa chất Clo viên nén nếu hết.
- Chỉ điều chỉnh lưu lượng nước thải bơm (nếu cần) khi bơm đang hoạt động.
- Kiểm tra dòng, cách điện máy thổi khí, bơm chìm nước thải, bơm chìm tuần hoàn,
- Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí...
- Kiểm tra hoạt động của phao báo mực nước.
- Kiểm tra mực nước trong các bể.
- Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể anoxic và bể lắng, vớt bùn nếu có hiện tượng bùn bị nổi.
- Kiểm tra điện, nước cấp cho hệ thống.

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống theo những bước sau:

** Các bước vận hành hệ thống (áp dụng hàng ngày, khi dừng bơm nước thải sau mỗi ngày hoặc khi hệ thống bị mất điện)*

- Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt điện.
- Bơm nước thải bể điều hòa, bể anoxic, bể chứa nước sau xử lý, bơm tuần hoàn bùn, máy khuấy, máy thổi khí... đều bật sang chế độ “AUTO”.
- Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.
- Hàng ngày, cần kiểm tra thể tích bùn (SV30#thể tích bùn trong 30 phút) ở bể hiếu khí (oxic) để quyết định có xả bùn dư về bể chứa bùn hay không. Cách thức kiểm tra SV30 như sau: dùng ống đong 1000ml có khắc vạch mỗi 100ml, cho bùn bể hiếu khí vào đến vạch 1000ml rồi để trong 30 phút, sau đó đọc thể tích bùn chiếm được. Nếu thể tích trong 30 phút > 200ml thì tiến hành xả bùn dư về bể chứa bùn. Thời gian xả bùn khoảng 1phút, sau đó kiểm tra lại SV30 1 lần nữa sau khi xả, nếu thể tích bùn vẫn > 200ml thì tiếp tục lặp lại bước trên đến khi thể tích bùn xuống dưới giá trị 200ml.

Bảng 3.5. Chế độ vận hành hàng ngày hệ thống XLNT 50m³/ngày đêm

STT	Thiết bị	Kí hiệu	Chế độ điều khiển	Vận hành
1	Bơm nước thải bể gom	SP01-A/B	AUTO	- Bơm nước thải từ bể gom về bể điều hòa - Bơm chạy theo tín hiệu phao điện, timer tổng và timer đảo nhau, hai bơm chạy đảo nhau, hai bơm chạy luân phiên nhau, mỗi bơm chạy 1h
2	Bơm nước thải bể điều hòa	SP02-A/B	AUTO	- Bơm nước thải từ bể điều hòa về bể anoxic - Bơm chạy theo timer tổng và timer đảo nhau, hai bơm chạy luân phiên nhau, mỗi bơm chạy 1h
3	Bơm bùn	SP03-A/B	AUTO	Bơm bùn tuần hoàn về bể anoxic, oxic + Bơm bùn thải về bể chứa bùn + Bơm chạy theo tín hiệu phao điện, timer tổng
4	Máy khuấy chìm	MK01	AUTO	- Tạo dòng xoáy để khuấy đều các thành phần có trong bể anoxic - Chạy tự động theo tín hiệu timer tổng
5	Máy thổi khí	MTK01; 02	AUTO	- Cung cấp khí cho bể oxic - Chạy tự động theo tín hiệu timer tổng
6	Bơm nước thải bể khử trùng	SP04-A/B	AUTO	- Bơm chìm nước thải tại bể khử trùng ra hệ thống thu gom nước thải KCN - Chạy theo tín hiệu timer tổng

Nhân viên vận hành có trách nhiệm kiểm tra và vận hành hệ thống hàng ngày và ghi nhật ký vận hành theo mẫu nhật ký vận hành của cơ sở.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý hơi nhựa và nhiệt dư dây chuyền đúc nhựa

* Hạng mục này không thay đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020.

Công ty có sử dụng nguồn điện để gia nhiệt cho máy đúc nhựa. Thiết bị này tỏa ra một lượng nhiệt đáng kể gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Để chống nóng, giảm ô nhiễm nhiệt và bảo vệ sức khỏe người lao động, công ty đang tiến hành ngay từ đầu một số biện pháp sau:

- Thiết kế nhà xưởng sao cho tận dụng được lợi thế thông gió tự nhiên ở mức tối đa.
- Nhà xưởng thông thoáng, chiều cao nhà xưởng lớn.
- Lắp hệ thống thông gió cưỡng bức với 15 quạt công nghiệp để hút gió mát bên ngoài thổi vào để đảm bảo thoáng gió tự nhiên, chi tiết tại bảng dưới đây:

Số hiệu MMTB	Tên MMTB	Đặc điểm, công dụng	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Cao độ
1	Quạt lồng sắt	Gắn tường cánh lớn D 300	2005	Đóng gói VJL	5m
2	Quạt lồng sắt	Gắn tường cánh lớn D 300	2005	Đóng gói VJL	5m
3	Quạt lồng sắt	Gắn tường cánh lớn D 400	2005	Phòng máy biến áp	5m
4	Quạt công nghiệp	Hướng trục (đường kính ống gió D400)	2005	Sản Xuất VJ	5m
5	Quạt lồng sắt	Gắn tường cánh lớn D 400	2005	Sản Xuất VJ	5m
6	Quạt lồng sắt	Gắn tường cánh lớn D 400	2005	Sản Xuất VJ	2.5m
7	Quạt công nghiệp	Ly tâm đường kính nối ống gió D300	2005	Sản Xuất VJ	2.5m
8	Quạt lồng sắt	Gắn tường cánh lớn D 400	2005	Sản Xuất VJ	2.5m
9	Quạt công nghiệp	Ly tâm đường kính nối ống gió D200	2005	Sản Xuất VJ	5m
10	Quạt công nghiệp	Ly tâm đường kính nối ống gió D200	2005	Sản Xuất VJ	5m
11	Quạt công nghiệp	Hướng trục nối ống gió D200	2005	Locker	3m
12	Quạt công nghiệp	Hướng trục nối ống gió D500	2005	Phòng máy nén khí	4.5m
13	Quạt lồng sắt	Gắn tường cánh lớn D 400	2005	Sản Xuất VJ	5m
14	Quạt công nghiệp	Hướng trục nối ống gió D400	2005	Sản Xuất VJ	5m
15	Quạt công nghiệp	Hướng trục nối ống gió D300	2005	Hành lang VP	4m

- Lập tổ vệ sinh để dọn dẹp hàng ngày nhằm hạn chế tối đa lượng bụi và các chất thải trên sàn nhà xưởng.

- Công nhân được trang bị khẩu trang, thiết bị bảo hộ lao động trong quá trình làm việc như: quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang, găng tay, giày... để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi và khí thải đến sức khỏe công nhân.

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền pha chế sơn, in lên sản phẩm

* Hạng mục này thay đổi so với Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở. Cụ thể như sau:

3.2.2.1. Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý

A, Công trình thu gom khí thải hiện nay

A1, Công trình thu gom khí thải dây chuyền sơn lên sản phẩm

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ phòng sơn được 3 quạt hút với công suất lần lượt là 160m³/phút ~ 9.600m³/h, 160m³/phút ~ 9.600m³/h và 140m³/phút ~ 8.400m³/h đẩy ra ngoài thông qua 03 đường ống D500 bằng thép không gỉ, tổng chiều dài khoảng 6m.

A2, Công trình thu gom khí thải dây chuyền in lên sản phẩm

- Nguồn khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ các máy in chuyên dụng, tại mỗi máy in có hệ thống chụp hút hình ống tròn, tiết diện ϕ 110 mm, vật liệu bằng thép không gỉ, tổng chiều

dài khoảng 30m và được thu gom theo hệ thống đường ống bằng thép không gỉ D = 500 mm, dài khoảng 2m và được hút ra ngoài bằng 01 quạt hút với công suất 8.345 m³/h.

Ngoài ra, để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động, tại các công đoạn nhỏ phát sinh bụi như sấy, trộn nguyên vật liệu, chủ cơ sở đều trang bị mũ, khẩu trang chuyên dụng và quần áo bảo hộ lao động cho công nhân.



Hình 3.7. Hệ thống chụp hút và đường dẫn khí dây chuyền sơn



Hình 3.8. Chụp hút và đường dẫn khí dây chuyền in

B, Công trình thu gom khí thải dự kiến thực hiện vào Quý 2 năm 2026

Dự kiến Quý 2 năm 2026, cơ sở sẽ lắp thêm 01 buồng sơn tự động và lắp đặt thêm đường gom khí thải để thu gom toàn bộ khí thải từ phòng sơn, in cũ và phòng sơn mới.

- Nguồn khí thải xin cấp phép: Khí thải phát sinh từ buồng sơn tự động mới và khí thải phát sinh từ buồng sơn, in cũ được quạt hút công suất 10.000m³/h đẩy ra đường ống thu gom mới lắp đặt bằng thép không gỉ D=800mm, dài khoảng 4m về hệ thống xử lý bụi và khí thải mới thông qua quạt hút công suất 50.000m³/h trước khi thải ra ngoài môi trường.



Hình 3.9. Sơ đồ thu gom khí thải dây chuyền sơn, in từ Quý 2 năm 2026

3.2.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

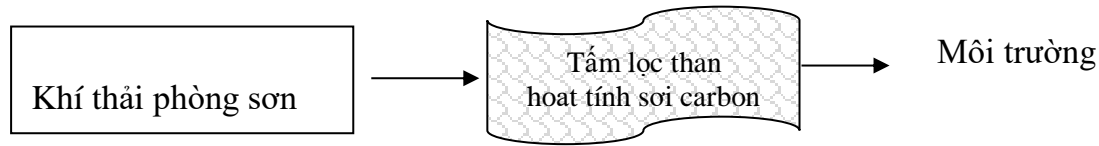
A, Công trình xử lý bụi vào khí thải hiện nay

A1, Công trình xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn lên sản phẩm

- Dòng khí thải số 01: Dưới tác dụng của 02 quạt hút công suất 9.600m³/h và 01 quạt hút công suất 8.400m³/h được đẩy ra ngoài môi trường qua 02 ống khói đường kính D=350mm có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi cacbon kích thước 600x400x95mm và 01 ống

khối đường kính $D=300\text{mm}$ có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi carbon kích thước $500 \times 300 \times 95\text{mm}$.

Khí qua xử lý là khí sạch đảm bảo tiêu chuẩn khí thải rồi được thải ra ngoài môi trường. Than hoạt tính sẽ được thay thế định kỳ 03 tháng/lần.

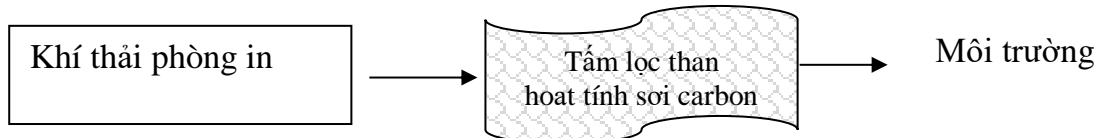


Hình 3.10. Sơ đồ xử lý khí thải dây chuyền sơn

A2, Công trình xử lý bụi và khí thải dây chuyền in lên sản phẩm

- Dòng khí thải số 02: Dưới tác dụng của quạt hút công suất $8.345\text{m}^3/\text{h}$, nguồn khí thải số 04 được đẩy ra ngoài môi trường qua ống khói đường kính $D=350\text{mm}$ có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi carbon kích thước $450 \times 400 \times 95\text{mm}$.

Khí qua xử lý là khí sạch đảm bảo tiêu chuẩn khí thải rồi được thải ra ngoài môi trường. Than hoạt tính sẽ được thay thế định kỳ 03 tháng/lần.



Hình 3.11. Sơ đồ xử lý khí thải dây chuyền in



Hình 3.12. Hệ thống quạt hút khí thải sơn



Hình 3.13. Ống khói dây chuyền sơn



Hình 3.14. Ống khói dây chuyền in

B, Công trình xử lý bụi và khí thải dự kiến thực hiện vào Quý 2 năm 2026

Để xử bụi và khí thải dây chuyền sơn tự động mới và nhằm xử lý hiệu quả hơn bụi, khí thải tại các dây chuyền sơn, in hiện nay, cơ sở dự kiến sẽ thực hiện lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải vào quý 2.2026. Thông số hệ thống xử lý khí thải mới như sau:

- Khung đỡ bộ xử lý: kích thước: D6000*C5000*R2000mm, vật liệu: SS400, độ dày:3mm.

- Quạt hút khí thải sau xử lý: Công suất 22kw điện 380v chạy trực tiếp; Lưu lượng cấp 50.000m³/h; Áp suất 800Pa; Động cơ (Toàn phát); Chất liệu gia công thép tấm ss400.

- Thấp lọc than hoạt tính: kích thước: D4245*C1100*R2430mm; Vật liệu: Tôn mạ kẽm; Độ dày: 1.2mm

- Bộ đựng khay than hoạt tính: Kích thước: DxRxH = 1100x550x110mm; Vật liệu: Tôn mạ kẽm; Độ dày: 1.2mm. Số khay: 20 khay

- Than hoạt tính: dạng viên; Kích thước: 100x100x100mm; Vật liệu: iot 400; Tổng số 1100 viên; Trọng lượng 1 viên: 300g.

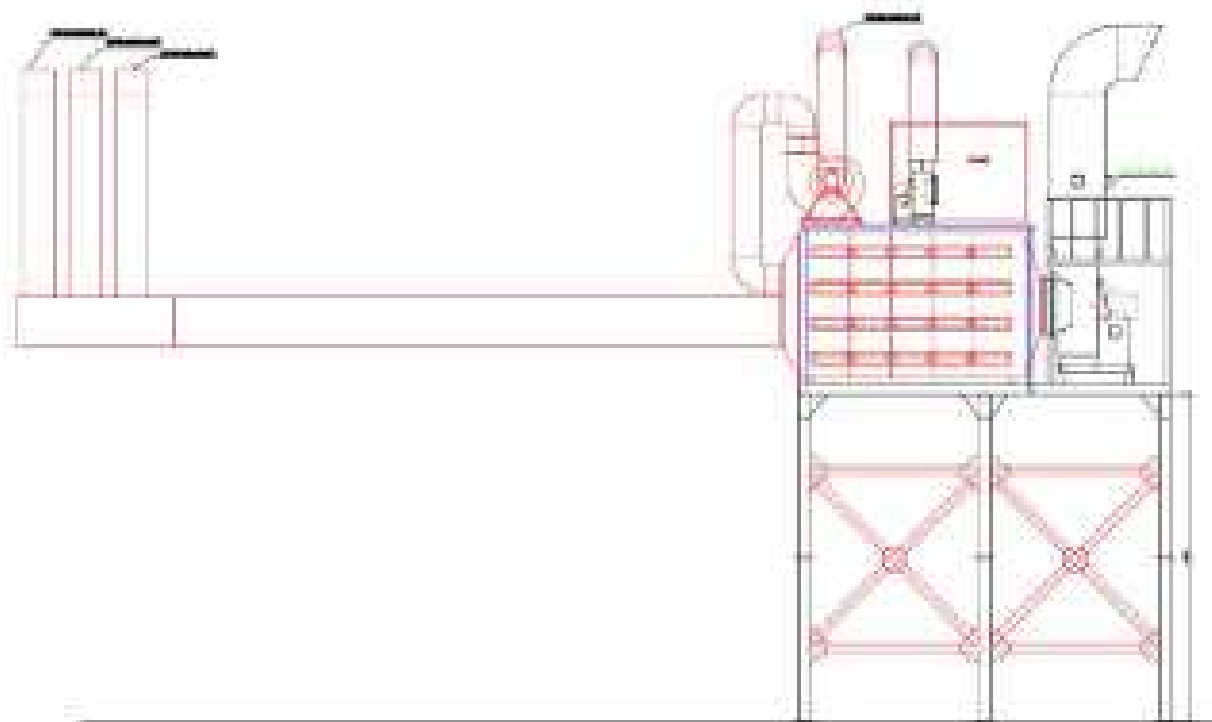
Khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn và được thoát ra ngoài môi trường qua 01 điểm xả (dòng khí thải số xin cấp phép).

Tiêu chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý

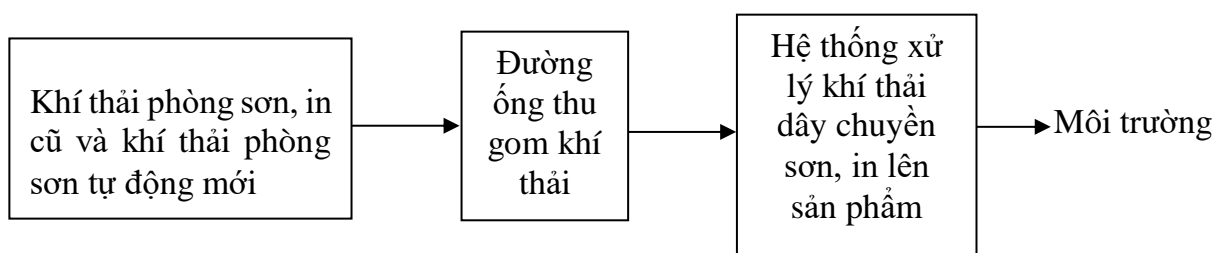
Quy chuẩn đối chiếu: QCVN 19:2024/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B

Bảng 3.6. Danh mục quạt hút khí thải dây chuyền sơn và in của cơ sở

STT	Tên MMTB	Công suất	Năm sử dụng
1	Quạt Ly tâm công nghiệp	9.600m ³ /giờ	2012
2	Quạt Ly tâm công nghiệp	9.600m ³ /giờ	2012
3	Quạt Ly tâm công nghiệp	8.400m ³ /giờ	2012
4	Quạt Ly tâm công nghiệp	8.345m ³ /giờ	2012
5	Quạt Ly tâm công nghiệp	10.000m ³ /giờ	2026



Hình 3.15. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn, in



Hình 3.16. Sơ đồ xử lý khí thải dây chuyền sơn, in lên sản phẩm từ Q2.2026

3.2.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục

3.2.4. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

a) Xử lý bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm

Trong quá trình sản xuất, số lượng các phương tiện giao thông đi lại trong khu vực sẽ là những nguồn gây tác động đến môi trường không khí. Các phương tiện giao thông bao gồm các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào cơ sở và các phương tiện đi lại hàng ngày của các cán bộ công nhân viên trong cơ sở sản xuất của cơ sở.

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

- Đối với bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:

+ Đường giao thông mặt bằng sân bãi đều được trải bê tông để giảm thiểu đất cát bị cuốn bay vào không khí.

+ Các xe vận chuyển định kỳ được bảo trì, bảo dưỡng, được che đậy kín khi di chuyển, đảm bảo không phát tán bụi vào môi trường không khí.

+ Đối với các phương tiện sử dụng nhiên liệu, sẽ lập nội quy ra vào cơ sở, hạn chế mức

thấp nhất lượng xe ra vào, bố trí hợp lý các xe chuyên chở vật liệu đến và các xe chở sản phẩm đi. Bố trí bãi đỗ xe rộng rãi, thoáng cho các xe vào bốc dỡ.

+ Trang bị và yêu cầu nghiêm ngặt công nhân sử dụng bảo hộ lao động trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu, xếp hàng hoá.

+ Thường xuyên quét dọn, vệ sinh, thu gom rác, phun nước trong khu vực sân bãi... để giảm lượng bụi do phương tiện vận tải, xe cộ đi vào cơ sở.

- Đối với loại hình sản xuất tại cơ sở, biện pháp hiệu quả nhất để khống chế ô nhiễm do khí thải công nghiệp là tiến hành khống chế ô nhiễm ngay tại nguồn phát sinh ra chúng:

+ Đảm bảo vận hành máy móc, thiết bị theo đúng công suất thiết kế.

+ Hoạt động theo đúng giờ quy định của Khu công nghiệp.

+ Có kế hoạch kiểm soát và bảo dưỡng máy móc định kỳ để đảm bảo điều kiện hoạt động tốt nhất trong suốt quá trình vận hành.

+ Có kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hàm lượng không khí để có những đánh giá và kiểm soát quá trình vận hành hợp lý.

- Biện pháp giảm thiểu nhiệt: Với hai phương pháp được sử dụng là thông thoáng nhà xưởng và thông gió cưỡng bức. Cụ thể như sau:

+ Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên: Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên là phương pháp lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng. Nhà xưởng được thiết kế, xây dựng có độ cao đáp ứng theo quy định về tiêu chuẩn thiết kế nhà xưởng sản xuất.

+ Thông gió cưỡng bức (sử dụng quạt hút gió):

+ Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại khu vực nhà xưởng sản xuất. Phương pháp này giúp tạo nhanh áp suất, gió và nhiệt độ bên trong, bên ngoài xưởng sản xuất, do đó áp dụng phương pháp này đem lại hiệu quả thông gió cao.

+ Trang bị quạt công nghiệp tại các khu sản xuất, nhà xưởng đảm bảo cho nhu cầu thông gió tự nhiên của nhà xưởng.

+ Khu văn phòng và khu chức năng: bố trí thông gió và điều hoà.

+ Biện pháp thân thiện với môi trường: Trồng cây xanh quanh khu vực cơ sở, cải thiện cảnh quan và điều hòa vi khí hậu, giảm thiểu ồn, lá cây có khả năng hấp phụ bụi, làm giảm ảnh hưởng của bụi đến môi trường.

+ Vệ sinh công nghiệp: Vệ sinh, quét dọn nhà xưởng, khu vực sản xuất đường nội bộ hàng ngày.

Tổng vệ sinh hàng tuần tạo cảnh quan sạch đẹp cho cơ sở, giảm thiểu phát tán bụi vào môi trường không khí và giảm thiểu lan truyền ô nhiễm vào nguồn nước qua con đường nước chảy tràn bề mặt.

Trang bị và yêu cầu nghiêm ngặt công nhân sử dụng bảo hộ lao động trong khu vực xưởng sản xuất.

b, Biện pháp giảm thiểu, xử lý bụi, mùi khác

- Đối với hệ thống điều hòa: Để giảm thiểu các tác động đến môi trường không khí của hệ thống điều hòa không khí:

+ Thiết kế bố trí vị trí lắp đặt dàn nóng của máy điều hòa phù hợp để không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường đô thị và đảm bảo bố trí tại khu vực thông thoáng, tăng khả năng phát tán nhiệt.

+ Vận hành hệ thống điều hòa đúng quy trình, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống điều hòa tránh gây rò rỉ chất tải lạnh (khí gas).

+ Sử dụng hệ thống điều hòa đảm bảo về mặt môi trường: độ ồn thấp, không sử dụng thiết bị dùng khí gas chứa các chất CFC...

- Thông gió: Khu vực WC các tầng được thông gió độc lập bằng quạt hút thải gió kiểu đồng trục lắp trên trần, kết hợp hệ thống ống gió và các cửa thông gió.

- Đối với mùi hôi phát ra từ khu vệ sinh: Trang bị hệ thống vệ sinh cao cấp, có lắp đặt quạt hút gió, thường xuyên dọn vệ sinh, khử mùi đảm bảo vệ sinh sạch sẽ, không mùi hôi.

Đối với mùi phát sinh từ khu vực XLNT: Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở là hệ thống ống nhựa và BTCT, Composite chìm kín dưới đất, các bể trong trạm XLNT đều có nắp đậy kín vì vậy mùi hôi này không có khả năng phát tán ra môi trường xung quanh, vị trí xây dựng trạm XLNT ở khu vực riêng biệt, cách xa khu vực nhà xưởng nên các nguồn này gần như không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

- Đối với mùi phát sinh từ khu vực tập kết rác thải sinh hoạt: Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt sử dụng thùng nhựa có nắp đậy kín, rác thải sinh hoạt được vận chuyển định kỳ, đồng thời nhân viên vệ sinh cũng thường xuyên vệ sinh thùng chứa và khu vực tập kết do đó không phát sinh mùi khó chịu.

Tuy nhiên, chủ cơ sở sẽ thực hiện một số biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải như sau:

+ Bố trí thùng rác có nắp đậy kín

+ Duy trì hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển chất thải đi xử lý tránh việc lưu trữ rác trong suốt thời gian hoạt động.

+ Điểm tập kết rác được bố trí ở vị trí thông thoáng và ngăn cách với khu vực khác của cơ sở và được vệ sinh ngay sau khi thu gom rác.

- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.

- Bố trí người thường xuyên dọn sạch khu vực trạm XLNT và khu lưu giữ rác thải.

- Xây dựng nội quy sinh hoạt cho CBCNV.

Đối với mùi từ khu nhà bếp và nhà ăn:

- Lắp đặt hệ thống thông gió bao gồm cấp khí tươi bên ngoài vào cho các khu vực nhà ăn, nhà bếp đảm bảo độ thông thoáng cho khu vực.

- Lắp đặt thiết bị hút mùi bếp công nghiệp tại khu vực nấu ăn. Hệ thống này đặt cách mặt bếp trung bình 60-80m được truyền dẫn vào ống hút mùi bếp trong hộp kỹ thuật đưa ra ngoài. Số lượng quạt là 03 và chi tiết tại bảng dưới đây:

Số hiệu MMTB	Tên MMTB	Đặc điểm, công dụng	Cao độ
36	Quạt hút Gắn tường	Đường kính cánh D400	3m
37	Quạt hút bếp Axial type	1500 CMH	5m
38	Quạt hút bếp Axial type	1500 CMH	5m

- Vệ sinh trung bình 1 lần/tuần bộ phận phễu chụp thu khói nhà bếp nhằm loại bỏ hơi dầu mỡ lắng đọng, đảm bảo hoạt động của hệ thống hút mùi khói thải nhà bếp.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

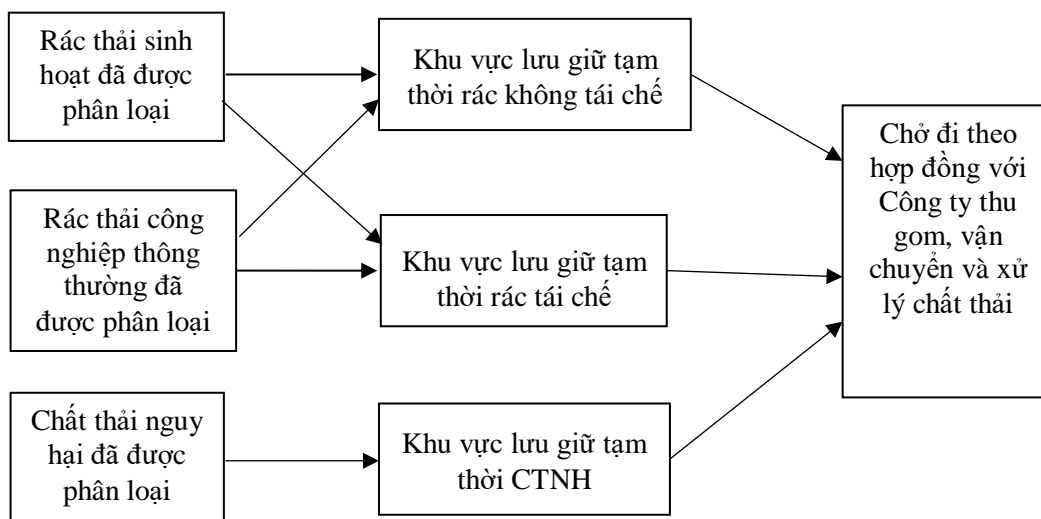
3.3.1 Nguồn phát sinh:

Thành phần chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở gồm chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt. Từ các nguồn thải sau:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh từ quá trình sản xuất như bao bì đóng gói nguyên liệu dạng gỗ, giấy và sắt vụn (nguyên liệu hỏng). Các chất này đều có thể tái chế được.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của cán bộ công nhân viên làm việc trong cơ sở bao gồm: Các chất hữu cơ dễ phân hủy (rau thừa, vỏ hoa quả, thức ăn thừa...), giấy thải, các loại phế thải từ văn phòng, các thành phần khó phân hủy (bao bì, hộp đựng thức ăn, vỏ chai, đồ uống, thủy tinh, kim loại...) và chất thải rắn từ nhà vệ sinh.

Sơ đồ nguyên lý thu gom và xử lý chất thải tại cơ sở



3.3.2 Quy mô tác động

- Chất thải rắn sinh hoạt: Căn cứ theo khối lượng rác sinh hoạt phát sinh vận chuyển trong năm 2025 thì khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trung bình trong một tháng tại cơ sở là 67,2 m³/năm, tương ứng trung bình khoảng 0,23 m³/ngày. Trong đó 80 - 90% là chất hữu cơ, còn lại các chất rắn vô cơ bao gồm thủy tinh, giấy, nilon... CTR sinh hoạt có thành phần chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy, nếu không có biện pháp quản lý thu gom sẽ gây ô nhiễm mùi hôi thối, mất mỹ quan khu vực.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm:

+ Chất thải tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT), chủ yếu là các loại bìa carton, nilon, nhựa thải, giấy thải, sắt vụn, gỗ, khay nhựa...

+ Chất thải phải xử lý bao gồm: nhựa pha sợi thủy tinh, nhựa bột, xốp, nhựa cục

Căn cứ theo số liệu phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông của cơ sở năm trong năm 2025 phát sinh 242.993 kg/năm, tương ứng khoảng 843,73 kg/ngày.

Bảng 3.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

STT	Loại chất thải	Khối lượng năm 2024 (m ³)	Khối lượng năm 2025 (m ³)	Khối lượng trung bình (m ³ /tháng)	Khối lượng dự kiến từ Q3 năm 2026 trở đi (m ³ /tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	67	67,2	5,6	6,5
	Tổng	67	67,2	5,6	6,5

Bảng 3.8. Khối lượng chất thải rắn thông thường

STT	Loại chất thải	Khối lượng năm 2024 (Kg)	Khối lượng năm 2025 (Kg)	Khối lượng trung bình (kg/tháng)	Khối lượng dự kiến từ Q3 năm 2026 trở đi (kg/tháng)
1	Chất thải rắn tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	54.101	69.579	5.798	7.000
2	Chất thải phải xử lý	171.295	197.820	16.485	20.000
	Tổng	225.396	267.399	22.283	27.000

3.3.3. Biện pháp thu gom, xử lý

* **Đối với chất thải sinh hoạt:**

Tại mỗi vị trí khu vực phát sinh tại các bộ phận đều bố trí 02 thùng có dung tích từ 25 lít đến 50 lít. Một thùng rác chứa rác thải tái chế và một thùng đựng rác không tái chế. Hàng ngày rác sẽ được thu gom về kho chứa rác thải sinh hoạt. Khu chứa rác thải sinh hoạt có mái che, có tường bao quanh, có biển tên, nền xi măng. Kho chứa có diện tích là 20m² được bố trí nằm ở phía cuối cơ sở.

Kết cấu của kho như sau:

+ Kho có phần mái được làm bằng thép, phía trên trần là tấm kim loại mạ kẽm có độ dày $t = 0.5\text{mm}$.

+ Tường bao của kho được xây bằng tường gạch, nền kho làm bằng vật liệu bê tông cốt thép.

+ Trong kho được bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy kín dung tích 120 lít..

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, số 211/2025/HĐKT với Công ty Cổ phần môi trường đô thị Sóc Sơn để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở. Tần suất 01 lần/tuần.

*** Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và phân loại ngay tại nguồn. Tại mỗi vị trí khu vực phát sinh tại các bộ phận đều bố trí 02 thùng có dung tích từ 25 lít đến 50 lít. Một thùng rác chứa rác thải tái chế và một thùng đựng rác không tái chế. Hàng ngày rác sẽ được thu gom về 2 khu chứa số 1 và số 2. Kho có mái che, có tường bao quanh, có biển tên. Kho chứa số 1 có diện tích khoảng 18 m^2 chứa rác không tái chế được, kho rác nằm ở phía cuối cơ sở đối diện nhà bếp. Kho chứa số 2 có diện tích khoảng 20 m^2 chứa rác tái chế được, kho rác nằm ở phía cuối cơ sở gần nhà xe số 2.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường tái chế được thu gom, vận chuyển và xử lý với tần suất 1 tuần/lần.

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường công ty đã ký hợp đồng số 2205/CNX/RVN/HĐ (chất thải rắn tái chế được) và hợp đồng số 01/2025/CNX-RVH (chất thải rắn không tái chế được) với Công ty TNHH Môi trường xanh để thu gom, xử lý.



Hình 3.17. Khu vực lưu chứa chất thải không tái chế và tái chế của cơ sở

*** Đối với cặn bùn thải:** Cặn, bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được lưu giữ tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý, khi có nhu cầu vận chuyển sẽ hút trực tiếp từ bể xử lý, phân bùn bể tự hoại, bể gom, bể tách dầu mỡ rửa tay, bể tách dầu mỡ nhà bếp sẽ được thu gom bởi Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Đô thị số 1 Hà Nội.

Trong suốt quá trình hoạt động, Chủ cơ sở đã duy trì việc thu gom, hợp đồng với chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Chủ cơ sở đảm bảo tuân thủ việc quản lý chất thải thông thường theo quy định tại Điều 58 NĐ 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, khoản 25 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 26 TT 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

* Nguồn phát sinh chất thải nguy hại

Quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở có phát sinh một số chất thải nguy hại, dạng rắn và dạng lỏng từ các hoạt động sau:

- Từ khu vực sinh hoạt văn phòng gồm: Bóng đèn huỳnh quang cháy, pin, hộp mực in có thành phần nguy hại.

- Từ các hoạt động sản xuất gồm: dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, xỉ hàn có chứa kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại, các thiết bị bộ phận linh kiện điện tử thải, giẻ lau, găng tay, giấy dính dầu mỡ, bao bì cứng bằng kim loại thải, huyền phù sơn, dung dịch rửa khuôn thải...

* Quy mô tác động

Căn cứ theo chứng từ vận chuyển CTNH năm 2024 và 2025, khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở lần lượt là 84.054 kg/năm và 83.111,8 kg/năm. Thành phần chủ yếu phát sinh các loại giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, phoi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu, nhũ tương, dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải, dung dịch rửa khuôn thải, bao bì cứng kim loại thải... Các loại vỏ phi, vỏ thùng dầu chủ yếu được chuyển trả lại cho đơn vị cung cấp, chỉ phát sinh một số vỏ phi bị hỏng, thải bỏ và lượng phát sinh này không đáng kể.

Bảng 3.9. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh năm 2024 và 2025

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)	Khối lượng năm 2025 (kg)	Khối lượng dự kiến từ Q3 năm 2026 (kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	42	26	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.343	866,8	1.500
3	Dung dịch rửa khuôn thải	03 02 01	19.900	24.300	30.000
4	Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.157	2.832	3.000
5	Hộp mực in thải	08 02 04	18	34	40
6	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	643	643	700
7	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có thành phần nguy hại	08 01 03	1.792	2.369	2.500
8	Huyền phù nước thải lần sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 04	50.150	43.309	55.500
9	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	08 01 05	6.745	7.470	8.000
10	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	256	176	300
11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu, nhũ tương	07 03 11	776	937	1.300
12	Cặn sơn, sơn vecni thải	08 01 01	26	0	175
13	Pin thải	19 06 02	7	5	8
14	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	6	4,5	20

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)	Khối lượng năm 2025 (kg)	Khối lượng dự kiến từ Q3 năm 2026 (kg)
15	Vật thể mài đã qua sử dụng (giấy giáp, đá mài...)	07 03 10	0	19	25
16	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (Cát, bột mài)	07 03 08	168	86	180
17	Mực in thải	08 02 01	25	30	35
18	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 06	0	4,5	10
19	Bóng đèn led thải	16 01 13	0	0	50
	Tổng		84.054	83.111,8	103.343

*** Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

Các loại CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom về kho lưu giữ CTNH của cơ sở. Mỗi loại CTNH được thu gom và lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt và chuyên dụng, bên ngoài thùng chứa có dán nhãn ghi mã số CTNH theo quy định.

Đối với CTNH dạng lỏng gồm: Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, dung môi tẩy sơn, dung dịch rửa khuôn thải được lưu trữ trong các can nhựa có dung tích 20-25 lít và bể inox, bồn nhựa dung tích 2000 lít, có nắp đậy kín tránh rơi vãi ra ngoài.

Đối với CTNH dạng rắn gồm: Bóng đèn huỳnh quang, xỉ hàn có thành phần nguy hại hoặc kim loại nặng, chi tiết bộ phận linh kiện thải, bì cứng bằng kim loại, bằng nhựa thải, giẻ lau găng tay thải nhiễm thành phần nguy hại... được thu gom lưu trữ trong thùng nhựa PVC 25 đến 200 lít và thùng tôn 1,2m³, bên trong của thùng chứa luôn có túi bóng nhựa để tiện tránh rơi vãi khi vận chuyển và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường. Trên các thiết bị lưu chứa CTNH đều có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã CTNH, các loại chất thải được chứa vào thùng chứa riêng biệt.

Kho chứa CTNH của cơ sở có diện tích 20m². Kho CTNH được Chủ cơ sở bố trí tại khu vực phía cuối của cơ sở và tách biệt hoàn toàn với khu lưu giữ CTR thông thường.

- Mặt sàn kín khít làm bằng vật liệu bê tông cốt thép.
- Kho chứa CTNH được thiết kế có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, nước mưa không tràn được vào bên trong, có rãnh thu gom chất thải với chiều rộng = 20cm, phía trên của rãnh được đậy tấm đan bằng sắt với độ rộng của khe = 2.0cm. Rãnh thu gom đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ.
- Thông gió bằng các khe hở hẹp bằng kim loại gắn trên tường bao (mặt phía trước và mặt phía sau của kho).
- Thiết bị PCCC, thiết bị ứng phó sự cố khẩn cấp như giẻ lau, cát, xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra hiện tượng rò rỉ, rơi vãi tràn đổ chất thải lỏng.
- Biển cảnh báo, phòng ngừa về tính chất nguy hại của chất thải dán ở ngoài cửa ra vào của kho và tại các vị trí để các loại chất thải nguy hại trong kho
- Chủ cơ sở đảm bảo tuân thủ việc quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và điểm a, b khoản 30 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chủ cơ sở đã duy trì việc ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại hợp đồng số 02012026/HĐ/BN-RPV với Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Tần suất: 2-3 lần/tháng.



Hình 3.18. Khu vực lưu giữ CTNH của cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a, Tiếng ồn

* Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh tiếng ồn trong quá trình sản xuất của cơ sở chủ yếu từ các máy móc trong dây chuyền sản xuất trong đó có việc sử dụng một số trang thiết bị dùng trong quá trình gia công khuôn như sử dụng máy mài, súng xịt khí để làm sạch bề mặt vật liệu gia công, linh kiện, nghiền runer, và hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở. Tiếng ồn lớn sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm thính lực giảm sút, ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất lao động.

* Biện pháp giảm thiểu, xử lý

Để giảm thiểu tối đa tác động của tiếng ồn, độ rung đến công nhân viên, Công ty đã duy trì việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Đối với tiếng ồn phát ra từ các phương tiện giao thông:
 - + Quy định tốc độ xe chạy trong khuôn viên.
 - + Duy trì hệ thống cây xanh theo quy hoạch để hạn chế bụi, khí thải và tiếng ồn.
- Đối với tiếng ồn từ máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý nước thải, khí thải:
 - + Sử dụng máy móc mới, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.
 - + Vận hành theo đúng quy trình của nhà sản xuất.
 - + Thường xuyên cân chỉnh và bảo trì, bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
 - + Lắp đặt đệm chống rung bằng cao su tại chân đến, bộ máy.

+ Trang bị dụng cụ, phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân tại các bộ phận gây ồn như nút bịt tai.

+ Định kỳ vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị.

+ Bố trí và cách ly các nguồn gây ồn ra khu vực riêng biệt

+ Đối với tiếng ồn phát sinh từ súng xịt khí: Cơ sở đã thực hiện lắp thêm thiết bị giảm âm cho các súng xịt khí.

+ Đối với tiếng ồn phát sinh từ máy mài: Định kỳ thay đá mài và bàn mài để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn.

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Bảng 3.10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b, Độ rung

*** Nguồn phát sinh**

Độ rung chủ yếu từ quá trình vận hành các dây chuyền sản xuất, hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và chuyên chở sản phẩm. Độ rung cao sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Tuy nhiên dây chuyền sản xuất của cơ sở có đến một nửa số thiết bị là hoạt động trong điều kiện tĩnh, hầu hết các máy móc thiết bị hoạt động đều có mức rung thấp, độ rung chủ yếu phát sinh từ máy đập, máy khoan, máy tiện.

*** Biện pháp giảm thiểu, xử lý**

- Đối với độ rung từ các phương tiện vận chuyển: Điều phối hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý là giải pháp thích hợp để hạn chế các ảnh hưởng từ độ rung này.

- Đối với quá trình sản xuất

+ Kiểm tra thiết bị, máy móc thường xuyên, đảm bảo chúng hoạt động ổn định và không bị hư hỏng

+ Tăng không gian giữa các thiết bị máy móc có độ rung cao. Sử dụng biện pháp kiểm soát đảm bảo độ rung không truyền từ nguồn này sang nguồn khác.

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Bảng 3.11. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

Công ty đã ban hành văn bản số 142/24/KH-RPV ngày 27/03/2024 về việc kế hoạch ứng phó sự cố môi trường (chi tiết xem tại phụ lục của báo cáo). Nội dung chính của kế hoạch ứng phó sự cố chất thải như sau:

*** Dự kiến các tình huống, biện pháp xử lý**

- *Tình huống*

Các sự cố môi trường có thể xảy ra ở nguy cơ cao

STT	Sự cố có thể xảy ra	Vị trí	Phân cấp sự cố	Nguyên nhân	Khối lượng chất ô nhiễm phát tán	Đánh giá sơ bộ tác động tới môi trường
1	Sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải: Chất lượng nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn của Nội Bài	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Hỏng các thiết bị cấp khí, bơm nước thải	17-25 m ³ /ngày	- Môi trường đất: Không bị ảnh hưởng - Môi trường không khí: Không bị ảnh hưởng - Môi trường nước: Nước thải không đạt tiêu chuẩn Nội Bài thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	Sự cố tràn chất thải nguy hại lỏng ra ngoài môi trường	Khu vực bồn chứa CTNH dạng lỏng	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Van bị rò rỉ	0,1m ³ -1m ³	- Môi trường đất: CTNH lỏng tràn ra đất - Môi trường nước: CTNH vào cống thoát nước mưa - Môi trường không khí: Mùi dung môi hữu cơ phát tán
3	Sự cố hệ thống quạt hút khí thải ngừng hoạt động	Xưởng sản xuất phát sinh khí thải (VJ2, VA)	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Động cơ hoạt động lâu ngày	Không xác định được	- Môi trường không khí: Mùi hơi khí hàn, dung môi hữu cơ phát tán trong xưởng - Môi trường đất nước: Không bị ảnh hưởng

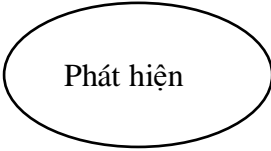
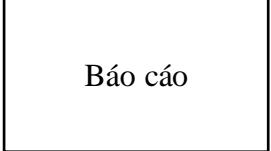
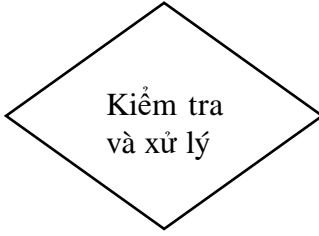
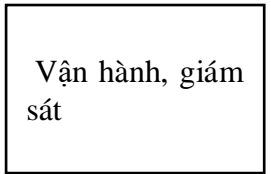
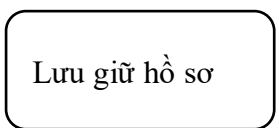
Các sự cố như trên nếu xảy ra sẽ chỉ trong vi phạm vi phạm sự cố môi trường cấp cơ sở và hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát, ứng phó của công ty, không có nguy cơ ảnh hưởng đến cộng đồng hoặc dự án liền kề.

Danh sách sự cố đã diễn tập theo quy định pháp luật chuyên ngành khác


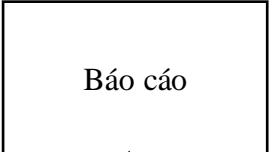
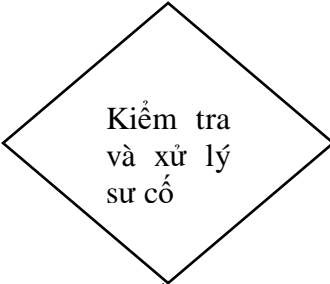
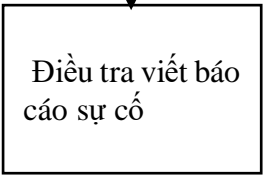
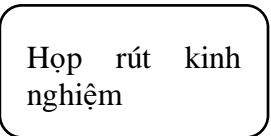
STT	Sự cố có thể xảy ra	Vị trí	Phân cấp sự cố	Nguyên nhân	Khối lượng chất ô nhiễm phát tán	Đánh giá sơ bộ tác động tới môi trường
1	Sự cố tràn hóa chất	Khu vực sử dụng hóa chất	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Roi, đổ can hóa chất 25L	(10-15m ³ /ngày)	- Môi trường đất: Không bị ảnh hưởng. - Môi trường không khí: Mùi hơi khí hữu cơ. - Môi trường nước không bị ảnh hưởng
2	Sự cố cháy	Khu vực sử dụng hóa chất dễ cháy (DIP, sơn, in)	Sự cố môi trường cấp cơ sở. Trong tầm kiểm soát cấp cơ sở	Tia lửa điện bắn vào can hóa chất dễ cháy	-	- Môi trường đất: Không bị ảnh hưởng - Môi trường nước: Không bị ảnh hưởng - Môi trường không khí: Phát tán khí độc CO, CO2

*** Biện pháp xử lý**


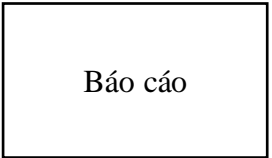
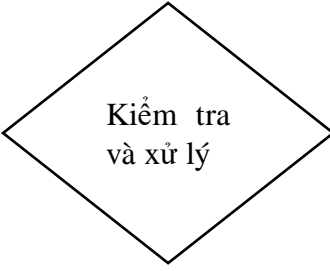
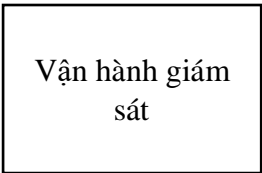
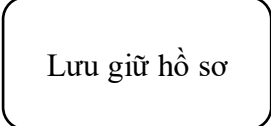
- Tình huống 1: Sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải:

Người thực hiện	Lưu đồ	Diễn giải	Phương pháp
Người phát hiện		Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải gồm: Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu của nước thải không đạt tiêu chuẩn; hỏng bơm; phát sinh mùi. Cần thông báo ngay cho người phụ trách môi trường.	Điện thoại/trực tiếp/mail
Người phụ trách môi trường		<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường báo cáo tình hình cho trưởng/phó ban để nhận sự chỉ đạo - Người phụ trách môi trường phát hành báo cáo sự cố theo quy định về báo cáo sự cố RQE-QĐ-12 	Điện thoại/trực tiếp/mail
- Trưởng/phó ban TK ISO - Người phụ trách vận hành hệ thống xử lý		<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng/ phó ban chỉ đạo bộ phận hành chính kiểm tra hệ thống xử lý nước thải và khắc phục sự cố - Nhân viên bộ phận hành chính liên lạc với nhà thầu vận hành hệ thống xử lý nước thải và yêu cầu cùng xuống hiện trường để kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến sự cố. - Yêu cầu lại nhà thầu kiểm tra lại phương pháp xử lý, mật độ vi sinh, nồng độ hóa chất bổ sung. Tiến hành khắc phục triệt để nguyên nhân dẫn đến sự cố - Gửi báo cáo đến các bên liên quan 	Điện thoại/trực tiếp/mail
		<ul style="list-style-type: none"> - Vận hành thử hệ thống sau khi đã khắc phục, sửa chữa - Giám sát hiệu quả của việc khắc phục sửa chữa bằng cách theo dõi chỉ số đã vượt tiêu chuẩn 	Nhật ký vận hành
Người phụ trách môi trường		Lưu hồ sơ ứng phó sự cố	Báo cáo khắc phục sự cố

Tình huống 2: Tràn đổ, rò rỉ chất thải nguy hại lỏng ra ngoài môi trường

Người thực hiện	Lưu đồ	Diễn giải	Phương pháp
Người phát hiện: Bảo vệ, nhân viên		<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ nhân viên phát hiện chuông, đèn báo tràn bể chất thải dạng lỏng kêu - Thông tin ngay cho nhân viên phụ trách môi trường của công ty 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Người phụ trách môi trường		<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu bộ phận phát sinh CTNH dạng lỏng ngừng xả thải chất thải ra khu vực lưu chứa bên ngoài - Báo cáo tình hình cho trường/phó BCH UPSCMT để nhận chỉ đạo 	Điện thoại/trực tiếp/mail
<ul style="list-style-type: none"> - Phòng quản lý chung - Bộ phận phát sinh chất thải 		<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường & quản lý bộ phận phát sinh CTNH cùng xuống hiện trường để kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến sự cố - Phòng quản lý chung và 02 nhân sự của bộ phận phát sinh sử dụng cát để khoanh vùng sự cố tràn đổ & giặt lau để thấm hút chất thải - Chất thải sủa sự cố được thu gom & tập kết tại kho CTNH của công ty - Người phụ trách môi trường liên hệ với nhà thầu có chức năng đến thu gom CTNH (nếu cần) 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Người phụ trách môi trường & Bộ phận phát sinh chất thải		<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường phát hành báo cáo sự cố theo quy định báo cáo sự cố RQE-QĐ-02 - Quản lý bộ phận phát sinh sự cố điều tra nguyên nhân, lập báo cáo sự cố gửi cho người phụ trách môi trường. 	Báo cáo sự cố
Bộ phận phát sinh sự cố		<p>Quản lý bộ phận nhắc nhở các nhân viên cần kiểm tra van khóa định kỳ hàng ngày</p>	Mail/trực tiếp

Tình huống 3: Sự cố quạt hút khí thải ngừng hoạt động

Người thực hiện	Lưu đồ	Diễn giải	Phương pháp
Người phát hiện		<ul style="list-style-type: none"> - Khi phát hiện sự cố liên quan đến hệ thống quạt hút khí thải ngừng hoạt động phải thông tin ngay cho quản lý bộ phận 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Quản lý bộ phận		<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý bộ phận cho dừng sản xuất khu vực có quạt hút bị hỏng (nếu cần), cho đến khi có biện pháp xử lý tạm thời để đảm bảo điều kiện làm việc cho người lao động. Đồng thời thông báo cho phòng hành chính và trưởng/ phó BCH UPSCMT 	Điện thoại/trực tiếp/mail
Bộ phận hành chính & Bộ phận phát sinh chất thải		<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện ứng phó theo chỉ đạo của Trưởng/phó BCH UPSCMT - Bộ phận hành chính và bộ phận phát sinh cùng khảo sát hiện trường, điều tra nguyên nhân phát sinh: Do có dị vật trong cánh quạt, khiến cánh quạt bị kẹt không thể quay - Phòng hành chính thực hiện loại bỏ dị vật và quán lại động cơ hoặc thay thế động cơ mới 	Điện thoại/trực tiếp/mail
	<p style="text-align: center;">OK</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - Người phụ trách môi trường phát hành báo cáo sự cố theo quy định báo cáo sự cố RQE-QĐ-02 - Bộ phận phát sinh sự cố & bộ phận hành chính điều tra nguyên nhân, lập báo cáo sự cố gửi cho người phụ trách môi trường. 	Báo cáo sự cố
Người phụ trách môi trường		<p style="text-align: center;">Lưu giữ hồ sơ ứng phó sự cố</p>	Mail/trực tiếp

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a, Sự cố cháy, nổ

* Trong quá trình hoạt động, cơ sở đã nghiêm túc thực hiện các hồ sơ, trang bị các thiết bị PCCC, cụ thể:

Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy cho các giai đoạn, hạng mục bao gồm:

Đối với Lô 42:

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 423/CNTD-PCCC ngày 19/10/2005 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 02/03/2006 cho công trình xây dựng nhà máy do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 332/CNTD-PCCC ngày 19/06/2006 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 25/08/2006 cho công trình xây dựng mở rộng nhà máy do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 442/CNTD-PCCC ngày 02/11/2006 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 12/07/2006 cho công trình xây dựng mở rộng nhà máy giai đoạn 2 do Công an phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 208/CSPC&CC-P3 ngày 13/03/2015 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 07/07/2015 cho công trình cải tạo nhà ăn, nhà xe do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 619/CSPC&CC-P3 ngày 07/10/2015 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 17/11/2015 cho công trình cải tạo nhà xưởng do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 119/TD-PCCC-P3 ngày 07/10/2015 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy số 151/NT-PCCC-P3 ngày 08/7/2016 cho công trình cải tạo nhà xưởng giai đoạn 1 do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 796/TD-PCCC-P3 ngày 18/12/2015 và biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy số 282/NT-PCCC-P3 ngày 07/11/2016 cho công trình hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho bếp ăn giai đoạn 1 do Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội cấp.

** Các biện pháp phòng chống cháy nổ công ty đã thực hiện:*

- Toàn bộ các tầng, đều được lắp đặt thiết bị kiểm tra, báo cháy tự động. Hệ thống báo cháy tự động sử dụng các đầu dò khói và dò nhiệt để phát hiện sự cố hỏa hoạn đang xảy ra, gần các tủ PCCC được gắn thêm những nút nhấn bằng tay khẩn cấp.

- Tại các hành lang, các phòng có lắp thiết bị báo cháy khi nhiệt độ quá giới hạn và trang bị đầy đủ dụng cụ chữa cháy (như: bình chữa cháy, ống nước theo quy định của PCCC,...). Thường xuyên kiểm tra và đảm bảo luôn ở trạng thái sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Lắp đặt các họng cứu hỏa, tại các vị trí trong nhà máy luôn có cuộn nước, bình chữa cháy xách tay.

- Đã có hệ thống cấp nước cho công tác chữa cháy (có bể nước ngầm), nước luôn được chứa đầy trong bể chứa, hệ thống ống được dẫn tới các vị trí quan trọng để cấm ống nước cứu hỏa.

- Đã xây dựng hồ sơ quản lý công tác PCCC, tập huấn nghiệp vụ PCCC cho đội PCCC cơ sở; đã tổ chức thực tập phương án chữa cháy.

- Ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ và an toàn lao động.

- Đã có các bảng nội quy PCCC, biển báo cấm lửa...

- Các loại, nguyên liệu, nhiên liệu dễ cháy được chứa ở khu riêng biệt, phải được bảo quản an toàn, cách ly riêng biệt và tránh xa các nguồn có khả năng bắt lửa và gây cháy nổ.

- Vật dụng chứa nhiên liệu phải đảm bảo an toàn.

- Bố trí người thường trực tại kho chứa nhiên liệu để phát hiện và khắc phục kịp thời nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ.

- Ban hành và phổ biến các nguyên tắc, quy định về PCCC cho tất cả CBCNV.

- Huấn luyện cho CBCNV về công tác PCCC và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở CBCNV chấp hành các nguyên tắc, quy định về PCCC.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị giám sát các thông số kỹ thuật và kiểm tra hệ thống.

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị chữa cháy và báo cháy, các thiết bị và dây dẫn chống sét công trình để đảm bảo khi có sự cố xảy ra vẫn hoạt động tốt.

- Quản lý các thiết bị điện, tránh sử dụng điện quá tải, thường xuyên kiểm tra dây dẫn tránh quá tải đường dây.

❖ Sự cố nổ tại khu vực kho (lưu trữ CTR-CTNH và hóa chất)

Do hoạt động của cơ sở có sử dụng dầu là chất dễ cháy, do vậy tại khu vực kho của cơ sở đặc biệt quan tâm tới các biện pháp phòng cháy, chữa cháy như trang bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy trong kho có bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy tại cửa kho, thường xuyên kiểm tra nguy cơ cháy tại khu vực kho, thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy như trong phương án PCCC đã được phê duyệt tại khu vực kho chứa.

Nếu đề xảy ra sự cố cháy, lập tức thực hiện ngay các biện pháp ứng cứu theo đúng kế hoạch phòng cháy chữa cháy đã được phê duyệt.



Trạm biến áp



Hệ thống PCCC trong nhà xưởng

Hình 3.19. Hệ thống PCCC của cơ sở

b. Biện pháp vệ sinh an toàn lao động và sức khỏe, bệnh nghề nghiệp

- Quy định tính nghiêm túc của công nhân tại nơi làm việc như: thời gian làm việc, thái độ làm việc.

- Xây dựng nội quy về an toàn lao động chung và các quy trình cho từng thiết bị, công đoạn sử dụng thiết bị máy móc.

- Thành lập bộ phận an toàn lao động tại công ty, có trách nhiệm theo dõi, giám sát nhắc nhở việc thực hiện các quy định về an toàn

- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết: quần áo bảo hộ lao động, găng tay,...

- Đối với các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được giao nhiệm vụ vận hành, sửa chữa đều được học và có chứng chỉ vận hành...

- Đảm bảo vệ sinh môi trường lao động cho công nhân: thông thoáng nhà xưởng bằng thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức, đảm bảo nồng độ các mức độ hại trong phân xưởng dưới mức tiêu chuẩn cho phép. Hệ thống chiếu sáng hoạt động tốt để đạt được quy định về chiếu sáng...

- Khi có sự cố xảy ra, kịp thời làm công tác sơ cứu, cấp cứu ban đầu đối với người bị ảnh hưởng trước khi chuyển đến bệnh viện.

- Tiến hành hoạt động an toàn vệ sinh lao động cho công nhân mới, đào tạo định kỳ theo đúng quy định tiến hành.

Ngoài các biện pháp chống nguồn gây ô nhiễm, cơ sở còn áp dụng các biện pháp sau để đảm bảo vệ sinh môi trường và ATLĐ nhằm giảm các tác nhân gây ô nhiễm tới sức khỏe của công nhân như:

- Xây dựng chương trình kiểm tra và theo dõi sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động theo các tiêu chuẩn môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

- Đào tạo và cung cấp thông tin về vệ sinh ATLĐ.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động thực hiện nghiêm túc các quy định về ATLĐ và VSMT.

c. Sự cố hóa chất

** Các sự cố hóa chất có thể xảy ra bao gồm tràn đổ, rò rỉ, cháy, nổ hoặc tiếp xúc với hóa chất độc hại.*

- Tràn đổ hóa chất là sự cố phổ biến nhất, xảy ra khi hóa chất bị đổ ra ngoài khu vực kiểm soát, có thể do làm đổ bình, hỏng ống dẫn, hoặc bất cẩn trong quá trình làm việc.

- Tràn đổ, rò rỉ có thể xảy ra khi thùng chứa, phuy, can có thể bị nứt vỡ do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, cũng có thể do nhiệt độ kho bảo quản quá cao gây nứt vật chứa.

- Tràn đổ cũng có thể xảy ra do quá trình sắp xếp hàng hóa trong các kho như xếp hàng hóa quá cao, vượt quá chiều cao quy định và không cẩn thận nên lớp hàng hóa bị nghiêng đổ, kéo theo các lô hóa chất kế bên.

- Rò rỉ hóa chất: tình trạng hóa chất thoát ra ngoài từ các thiết bị, đường ống, hoặc các bao bì chứa có thể diễn ra âm thầm hoặc rõ ràng.

- Sự cố cháy nổ hóa chất: Một số hóa chất có tính chất dễ cháy nổ, khi gặp điều kiện thích hợp như nhiệt độ cao, hoặc các tác nhân gây cháy như sự cố chập điện phát sinh tia lửa điện, hoặc gặp vật liệu dễ cháy như tàn thuốc.

- Sự cố còn xảy ra trong quá trình sử dụng khi công nhân trực tiếp cấp hóa chất trong quá trình sản xuất. Sự cố rò rỉ, tràn đổ xảy ra do sự bất cẩn của công nhân trong quá trình lấy hoặc do các thiết bị lưu chứa bị nứt vỡ gây rò rỉ.

- Tiếp xúc với hóa chất: Công nhân có thể bị tiếp xúc với hóa chất qua da, mắt, đường hô hấp hoặc tiêu hóa gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

- Phát tán hóa chất độc hại: Một số hóa chất có thể bay hơi hoặc phân tán trong không khí, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của những người xung quanh.

** Các biện pháp giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố*

- Các thùng hóa chất luôn lưu trữ trên palet và có ràng buộc chắc chắn, tránh đổ hóa chất.

- Nhân viên được huấn luyện về phương pháp làm việc an toàn với hóa chất, hạn chế sự cố.

- Thiết lập và tuân thủ các quy trình làm việc an toàn hóa chất bao gồm cả quy trình bảo quản và xử lý hóa chất.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp cho công nhân khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất.

- Kiểm tra, bảo trì định kỳ các thiết bị, đường ống, bao bì chứa hóa chất để phát hiện và khắc phục sớm các sự cố.

- Bố trí khu vực lưu trữ hóa chất riêng, kho chứa hóa chất phải khô ráo, không thấm dột, có hệ thống PCCC.

- Không được xếp trong cùng một kho các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có phương pháp chữa cháy khác nhau.

- Bên ngoài kho có biển “cấm lửa”, “cấm hút thuốc”, biển ghi ký hiệu chất chữa cháy. Bên trong khu vực lưu trữ hóa chất có các biểu trưng cảnh báo nguy hiểm phù hợp để nhận diện khu vực lưu giữ hóa chất.

- Khi xếp hóa chất trong kho phải đảm bảo yêu cầu an toàn cho người lao động và hàng hóa như sau:

+ Đối với hàng hóa đóng bao phải xếp trên bục hoặc trên giá đỡ, cách tường ít nhất 0,5m, hóa chất kỵ ẩm phải xếp trên bục cao tối thiểu 0,3m.

+ Hóa chất dạng lỏng chứa trong phuy, can,... và hóa chất dạng khí chứa trong các bình chịu áp lực phải được xếp đúng quy định.

+ Các lô hàng không được xếp sát trần kho và không cao quá 2m, trừ khi sử dụng hệ thống giá đỡ (hệ thống giá đỡ phải được nối đất để chống tích điện).

+ Lối đi chính trong kho rộng tối thiểu 1,5m.

+ Không được xếp các lô hàng nặng quá tải trọng của nền kho.

+ Không được để các bao bì đã dùng, các vật liệu dễ cháy ở trong kho.

+ Thường xuyên kiểm tra các lô hàng, thông gió, thoáng ẩm, lớp hóa chất cuối cùng không bị đ hỏng.

- Bề mặt nóng của thiết bị và ống dẫn có thể gây ra bỏng cho người làm việc, phải được che chắn cách ly.

- Chỉ có người có trình độ chuyên môn phù hợp được giao trách nhiệm quản lý hóa chất nguy hiểm. Chỉ được giao, nhận hàng có bao bì nguyên vẹn và đầy đủ nhãn hàng hóa với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành.

** Kế hoạch sơ tán người, tài sản:*

Khi xảy ra sự cố hóa chất ban lãnh đạo công ty sẽ lập tức báo động sơ tán những người không phận sự có mặt tại hiện trường và các khu vực có khả năng chịu tác động. Sơ tán những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, máy cắt hàn, cắt cầu dao điện).

Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực sự cố.

** Sơ cứu khi gặp tai nạn với hóa chất.*

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: rửa mắt ngay bằng nước sạch trong 30 phút, chuyển đến trung tâm y tế để chữa trị kịp thời.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất, ngâm da vào nước sạch trong 15 phút sau đó rửa lại với xà phòng, chuyển đến trung tâm y tế nếu có dấu hiệu bị phỏng rộp sung đỏ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Ngay lập tức chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp và chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để có những điều trị tiếp theo.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống): Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu, nếu nạn nhân nôn ói phải giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

c. Biện pháp giáo dục môi trường cho cán bộ nhân viên

- Ngoài các biện pháp mang tính kỹ thuật, Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến các biện pháp nâng cao nhận thức cho toàn thể cán bộ công nhân viên như sau:

+ Bảo vệ môi trường;

+ An toàn sức khỏe và bệnh nghề nghiệp;

+ Chương trình sản xuất sạch hơn,...

- Việc thực hiện các giải pháp trên giúp Công ty nâng cao hình ảnh của mình trước đối tác kinh doanh và cộng đồng dân cư xung quanh, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

- Các giải pháp này có thể thực hiện lồng ghép với các chương trình khác của Công ty; Chương trình, kế hoạch về giáo dục bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

d. An toàn lao động

Để đảm bảo vấn đề tai nạn lao động cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động, nội quy phòng cháy chữa cháy,

phòng chống độc hại hóa chất cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất cũng như trong khu vực nhà kho. Tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân nhằm phổ biến chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn lao động;

- Nhà xưởng phải được thiết kế đảm bảo đúng kỹ thuật, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa các thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo, giày, khẩu trang, bao tay, kính,...;

- Kiểm tra định kỳ các thiết bị an toàn, chế độ vận hành của các thiết bị làm việc ở nhiệt độ cao và môi trường hóa chất độc hại.

- Bố trí quạt thông gió tại các khu vực, cách âm, chiếu sáng hợp lý chú ý các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh, bảo vệ sức khỏe cho công nhân.

- Bảo trì, tu sửa máy móc thiết bị vào những ngày nghỉ hàng tuần. Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong vận chuyển;

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn hồng ngoại để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị;

- Các máy móc thiết bị được sắp xếp gọn gàng, trật tự và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Trên các máy móc, thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; Chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định.

e. Vệ sinh an toàn thực phẩm

Trong quá trình hoạt động nấu ăn tại cơ sở có thể xảy ra các rủi ro, cũng như sự cố về an toàn thực phẩm sau:

- Ngộ độc thực phẩm do thực phẩm bị nhiễm khuẩn, bị nhiễm độc tố, hoặc nguồn nước bị ô nhiễm.

- Các bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe người lao động.

Để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Tuyên truyền cho cán bộ công nhân viên về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Sử dụng các loại thực phẩm đảm bảo chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ, không bị hỏng, ôi, thiu để chế biến. Dọn dẹp khu vực bếp và giữ đồ dùng, bề mặt sạch sẽ để ngăn chặn sự lây

lan của vi khuẩn.

Vệ sinh, lau chùi khu vực bếp và khu vực để thực phẩm thường xuyên để ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn.

Tránh tiếp xúc giữa thực phẩm sống và chín để ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn. Đảm bảo thực phẩm được nấu ở nhiệt độ an toàn để tiêu diệt vi khuẩn có hại. Thực phẩm sống nên được bảo quản ở nhiệt độ thích hợp và không nên để ở nhiệt độ phòng trong thời gian dài.

Phân loại và xử lý đúng cách tất cả chất thải thực phẩm để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường và sự lây lan của vi khuẩn.

Sử dụng nguồn nước sạch, hợp vệ sinh, đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng trong ăn uống.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3.12. Tổng hợp một số thay đổi so Đề án BVMT chi tiết và Giấy phép môi trường thành phần

TT	Nội dung theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/Giấy phép môi trường thành phần	Nội dung thay đổi	Ghi chú
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tên chủ cơ sở Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam - Tên cơ sở: Rhythm Precision Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) - Tên cơ sở: Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội) 	Chủ cơ sở đã gửi thông báo thay đổi tại văn bản số 427/2024/TB-RVN ngày 19/12/2024
2	<p>* Công trình thu gom khí thải hiện nay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ phòng sơn được 3 quạt hút với công suất lần lượt là 160m³/phút ~ 9.600m³/h, 160m³/phút ~ 9.600m³/h và 140m³/phút ~ 8.400m³/h đẩy ra ngoài thông qua 03 đường ống D500 bằng thép không gỉ, tổng chiều dài khoảng 6m. 	<p>* Công trình thu gom khí thải dự kiến thực hiện vào Quý 2 năm 2026:</p> <p>Dự kiến Quý 2 năm 2026, cơ sở sẽ lắp thêm 01 buồng sơn tự động và lắp đặt thêm đường gom khí thải để thu gom toàn bộ khí thải từ phòng sơn, in cũ và phòng sơn mới.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn khí thải xin cấp phép: Khí thải phát sinh từ buồng sơn tự động mới và khí thải phát sinh từ buồng sơn, in cũ được quạt hút công suất 10.000m³/h đẩy ra đường ống thu gom mới lắp đặt bằng thép không gỉ D=800mm, dài khoảng 4m về hệ thống xử lý bụi và khí thải mới thông qua quạt hút công suất 50.000m³/h trước khi thải ra ngoài môi trường. 	

TT	Nội dung theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/Giấy phép môi trường thành phần	Nội dung thay đổi	Ghi chú
3	<p>* Công trình xử lý bụi vào khí thải hiện nay</p> <p>- Dòng khí thải số 01: Dưới tác dụng của 02 quạt hút công suất 9.600m³/h và 01 quạt hút công suất 8.400m³/h được đẩy ra ngoài môi trường qua 02 ống khói đường kính D=350mm có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi cacbon kích thước 600x400x95mm và 01 ống khói đường kính D=300mm có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi cacbon kích thước 500x300x95mm.</p> <p>- Dòng khí thải số 02: Dưới tác dụng của quạt hút công suất 8.345m³/h, nguồn khí thải số 04 được đẩy ra ngoài môi trường qua ống khói đường kính D=350mm có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi cacbon kích thước 450x400x95mm.</p>	<p>* Công trình xử lý bụi và khí thải dự kiến thực hiện vào Quý 2 năm 2026</p> <p>Để xử bụi và khí thải dây chuyền sơn tự động mới và nhằm xử lý hiệu quả hơn bụi, khí thải tại các dây chuyền sơn, in hiện nay, cơ sở dự kiến sẽ thực hiện lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải vào quý 2.2026. Thông số hệ thống xử lý khí thải mới như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung đỡ bộ xử lý: kích thước: D6000*C5000*R2000mm, vật liệu: SS400, độ dày:3mm. - Quạt hút khí thải sau xử lý: Công suất 22kw điện 380v chạy trực tiếp; Lưu lượng cấp 50.000m³/h; Áp suất 800Pa; Động cơ (Toàn phát); Chất liệu gia công thép tấm ss400. - Tháp lọc than hoạt tính: kích thước: D4245*C1100*R2430mm; Vật liệu: Tôn mạ kẽm; Độ dày: 1.2mm - Bộ đựng khay than hoạt tính: Kích thước: DxRx C = 1100x550x110mm; Vật liệu: Tôn mạ kẽm; Độ dày: 1.2mm. Số khay: 20 khay - Than hoạt tính: dạng viên; Kích thước: 100x100x100mm; Vật liệu: iot 400; Tổng số 1100 viên; Trọng lượng 1 viên: 300g. <p>Khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn và được thoát ra ngoài môi trường qua 01 điểm xả (dòng khí thải số xin cấp phép).</p>	

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Căn cứ theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở đề nghị được cấp giấy phép cho các công trình bảo vệ môi trường hiện tại như sau.

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, không xả trực tiếp ra môi trường).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

* Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn khí thải: Khí thải phát sinh tại buồng sơn, in của cơ sở tại lô 42 KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

* Dòng khí thải

- Dòng khí thải: Dòng khí sau xử lý phát sinh tại hệ thống xử lý khí thải sơn, in của cơ sở tại lô 42 KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

* Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Dòng khí thải: Có lưu lượng xả khí lớn nhất là 50.000 m³/h

* Vị trí, phương thức xả thải

i) Vị trí xả thải

- Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

Bảng 4.1. Vị trí xả khí thải của các điểm xả của cơ sở

STT	Điểm xả	Tên điểm xả	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	Dòng khí thải	KT	2 348 627	583 855

ii) Phương thức xả thải: Xả cưỡng bức

* Các chất ô nhiễm và giá trị của các chất nhiễm theo dòng khí thải

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	-	3 tháng/lần	Không áp dụng
2	Áp suất	mmH ₂ O	-		
3	Lưu lượng	m ³ /h	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
5	CO	mg/Nm ³	450		
6	NO _x	mg/Nm ³	500		
7	SO ₂	mg/Nm ³	350		
7	SO ₂	mg/Nm ³	350		

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, xử lý nước thải của cơ sở.

Dây chuyền sản xuất khuôn

- + Nguồn số 1: Từ hoạt động của các máy khoan
- + Nguồn số 2: Từ hoạt động của các máy gia công
- + Nguồn số 3: Từ hoạt động của các máy phay
- + Nguồn số 4: Từ hoạt động của các máy gia tiện

Dây chuyền sản xuất chi tiết nhựa chính xác

- + Nguồn số 5: Từ hoạt động của các máy ép nhựa
- + Nguồn số 6: Từ hoạt động của các máy cắt
- + Nguồn số 7: Từ hoạt động của các máy phun sơn

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, áp dụng đối với khu vực thông thường.

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở không có các hoạt động dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:

Không có các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt đầu nối với KCN Nội Bài:

Cơ sở đã đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý với KCN Nội Bài theo Hợp đồng số 208/NBD/2020 ngày 26/8/2020

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt năm 2025 của cơ sở là: 6.207 m³/năm.

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt năm 2024 của cơ sở là: 5.066 m³/năm.

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sản xuất đầu nối với KCN Nội Bài:

Nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom và xử lý theo CTNH

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường:

Không phát sinh nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường.

- Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Trong suốt quá trình hoạt động cơ sở luôn duy trì và thực hiện đầy đủ việc quan trắc môi trường đối với nước thải sau khi xử lý và trước khi thải ra môi trường với tần suất 3 tháng/lần.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024, 2025

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024				Năm 2025				Tiêu chuẩn đầu nối KCN Nội Bài -	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) -
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
1	pH	-	6,10	5,91	7,41	7,2	6,72	6,01	6,51	6,14	5,5-9	5-9
2	TDS	mg/l	410	300	285	272	330	175	130	76	1.200	1000
3	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	<0,08	<0,08	<0,08	0,10	< 0,038	< 0,080	<0,080	<0,080	20	10
4	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	< 0,6	< 0,6	<0,6	<0,6	20	20
5	NH ₄ ⁺ (tính theo nito)	mg/l	2,6	<0,05	<0,05	<0,05	< 0,05	< 0,05	<0,05	<0,05	61	10
6	NO ₃ ⁻ (Tính theo nito)	mg/l	47,9	1,57	15,0	45,7	39,2	16,6	18,1	21,2	60	50
7	Coliform	MPN/100ml	1.400	4.900	4.900	1.300	2.200	2.800	2.200	1.600	10⁶	5.000
8	TSS	mg/l	29	64	16	35	15	15	32	84	200	100
9	BOD ₅	mg/l	4,2	8,3	5,9	3,8	4,1	< 3,0	4,1	9,1	240	50
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	<0,038	<0,114	<0,038	<0,038	<0,038	< 0,038	<0,038	<0,038	4	4
11	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	6,69	3,45	3,44	6,84	6,89	3,57	2,10	1,91	10	10

Ghi chú

Tiêu chuẩn so sánh:

- + Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;
- + QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- + (-): không xác định

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động) của từng năm: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục: Không có sự cố và không vượt.

- Đánh giá chung về hiện trạng, hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải: Tại thời điểm quan trắc, giá trị của tất cả các thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải của cơ sở trước khi đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực đều đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Nội Bài. Điều đó cho thấy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã và đang hoạt động rất tốt, đảm bảo việc xử lý nước thải một cách hiệu quả, không gây ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải năm 2024 và 2025

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích									
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT							-	-	180	-	1.000	450	850
QCVN 20:2009/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ống khói 1- Buồng sơn	1	Quý I/2024	26,0	0,20	28,86	<850	1.985	0,50	3,91	<1,14	<2,62	<0,19
		2		26,0	0,20	31,37	<850	2.044	0,42	3,85	<1,14	<2,62	<0,19
		3		27,0	0,20	31,37	<850	2.058	0,52	3,85	<1,14	<2,62	<0,19
		TB		26,3	0,20	30,53	<850	2.029	0,48	3,87	<1,14	<2,62	<0,19
2	Ống khói 2- Buồng sơn	1		26,0	0,20	28,86	<850	4.142	0,85	5,03	<1,14	<2,62	<0,19
		2		27,0	0,20	31,37	<850	4.250	1,48	5,00	<1,14	<2,62	<0,19
		3		27,0	0,20	31,37	<850	4.247	0,72	5,03	<1,14	<2,62	<0,19
		TB		26,7	0,20	30,53	<850	4.213	1,02	5,02	<1,14	<2,62	<0,19
3	Ống khói 3- Buồng sơn	1		30,0	0,10	28,84	<850	4.828	3,01	5,75	<1,14	<2,62	<0,19
		2		30,0	0,20	28,84	<850	4.782	2,13	5,64	<1,14	<2,62	1,13
		3		31,0	0,20	28,82	<850	4.789	12,0	5,66	<1,14	<2,62	<0,19
		TB		30,3	0,17	28,84	<850	4.800	5,70	5,68	<1,14	<2,62	0,38
4	Ống khói dây chuyền In	1		26,0	0,30	28,86	<850	5.162	0,38	7,7	<1,14	<2,62	<0,19
		2		26,0	0,20	28,83	<850	5.589	0,41	7,69	<1,14	<2,62	<0,19
		3		27,0	0,20	28,84	<850	5.698	0,43	7,78	<1,14	<2,62	<0,19
		TB		26,3	0,23	28,84	<850	5.633	0,26	7,72	<1,14	<2,62	<0,19

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích										
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	
QCTĐHN 01:2014/BTNMT							-	-	180	-	1.000	450	850	
QCVN 20:2009/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý II/2024	29,0	0,20	28,86	<850	2.001	1,28	3,93	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		29,0	0,20	31,37	<850	2.088	1,17	3,95	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		29,0	0,20	31,37	<850	2.113	0,95	3,99	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		29,0	0,20	30,53	<850	2.067	1,13	3,96	<1,14	<2,62	<0,19	
2	Ống khói 2- Buồng son	1		28,0	0,20	28,86	<850	4.162	1,46	5,06	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		28,0	0,20	31,37	<850	4.195	2,86	4,92	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		27,0	0,20	31,37	<850	4.278	2,64	5,03	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		27,7	0,20	30,53	<850	4.212	2,32	5,00	<1,14	<2,62	<0,19	
3	Ống khói 3- Buồng son	1		Quý II/2024	28,0	0,20	28,84	<850	4.935	146,4	5,72	<1,14	<2,62	<0,19
		2			28,0	0,20	28,86	<850	4.885	11,6	5,61	<1,14	<2,62	<0,19
		3			28,0	0,20	28,86	<850	4.903	24,8	5,62	<1,14	<2,62	<0,19
		TB			28,0	0,20	28,85	<850	4.908	60,9	5,65	<1,14	<2,62	<0,19
4	Ống khói dây chuyền In	1	27,0		0,30	28,86	<850	5.677	0,64	7,70	<1,14	<2,62	<0,19	
		2	26,0		0,20	28,83	<850	5.642	0,54	7,68	<1,14	<2,62	<0,19	
		3	27,0		0,20	28,84	<850	5.770	0,58	7,76	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB	26,7		0,23	28,84	<850	5.696	0,59	7,71	<1,14	<2,62	<0,19	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý III/2024		35,0	0,20	28,86	<850	1.966	0,54	3,97	<1,14	<2,62	<0,19
		2			38,0	0,20	31,37	<850	2.044	0,49	4,02	<1,14	<2,62	<0,19
		3			39,0	0,20	31,37	<850	2.071	0,51	4,08	<1,14	<2,62	<0,19
		TB			37,3	0,20	30,53	<850	2.027	0,51	4,02	<1,14	<2,62	<0,19
2	Ống khói 2- Buồng son	1		29,0	0,20	28,86	<850	5.813	0,68	7,21	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		30,0	0,20	31,37	<850	5.742	0,54	6,84	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		30,0	0,20	31,37	<850	5.787	0,63	6,93	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		29,7	0,20	30,53	<850	5.781	0,62	6,99	<1,14	<2,62	<0,19	
3	Ống khói 3- Buồng son	1		35,0	0,20	28,84	<850	5.016	1,59	5,81	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		35,0	0,20	28,86	<850	4.964	1,65	5,70	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		36,0	0,20	28,86	<850	4.992	1,52	5,72	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		35,3	0,20	28,85	<850	4.991	1,59	5,74	<1,14	<2,62	<0,19	
4	Ống khói dây chuyền In	1	28,0	0,10	28,86	<850	5.662	0,38	7,73	<1,14	<2,62	<0,19		
		2	28,0	0,10	28,86	<850	5.782	0,40	7,86	<1,14	<2,62	<0,19		
		3	28,0	0,10	28,86	<850	5.750	0,39	7,84	<1,14	<2,62	<0,19		
		TB	28,0	0,10	28,86	<850	5.731	0,39	7,81	<1,14	<2,62	<0,19		

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích										
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	
QCTĐHN 01:2014/BTNMT							-	-	180	-	1.000	450	850	
QCVN 20:2009/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý IV/2024	30,0	0,10	28,86	<850	2.229	0,51	4,37	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		32,0	0,10	31,37	<850	2.199	0,56	4,17	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		35,0	0,10	31,37	<850	2.218	0,54	4,25	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		32,3	0,10	30,53	<850	2.215	0,54	4,26	<1,14	<2,62	<0,19	
2	Ống khói 2- Buồng son	1		35,0	0,10	28,86	<850	5.329	0,65	6,74	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		34,0	0,10	31,37	<850	5.596	0,90	6,69	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		34,0	0,10	31,37	<850	5.593	0,56	6,75	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		34,3	0,10	30,53	<850	5.506	0,70	6,73	<1,14	<2,62	<0,19	
3	Ống khói 3- Buồng son	1		Quý IV/2024	34,0	0,10	28,84	<850	4.726	2,63	5,54	<1,14	<2,62	<0,19
		2			33,0	0,10	28,86	<850	4.662	1,85	5,42	<1,14	<2,62	<0,19
		3			33,0	0,10	28,86	<850	4.514	2,17	5,19	<1,14	<2,62	<0,19
		TB			33,3	0,10	28,85	<850	4.634	2,22	5,38	<1,14	<2,62	<0,19
4	Ống khói dây chuyền In	1	32,0		0,20	28,86	<850	5.674	0,67	7,74	<1,14	<2,62	<0,19	
		2	32,0		0,20	28,86	<850	5.800	0,58	7,89	<1,14	<2,62	<0,19	
		3	32,0		0,20	28,86	<850	5.765	0,57	7,86	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB	32,0		0,20	28,86	<850	5.746	0,61	7,83	<1,14	<2,62	<0,19	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý I/2025		26,0	0,20	28,86	<850	2.007	0,51	3,89	<1,14	<2,62	<0,19
		2			-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		3			-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB			26,0	0,20	28,86	<850	2.007	0,51	3,89	<1,14	<2,62	<0,19
2	Ống khói 2- Buồng son	1		24,0	0,20	28,86	<850	5.902	0,41	7,10	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		3		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		TB		24,0	0,20	28,86	<850	5.902	0,41	7,10	<1,14	<2,62	<0,19	
3	Ống khói 3- Buồng son	1		25,0	0,10	28,84	<850	4.531	2,93	5,26	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		3		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		TB		25,0	0,10	28,84	<850	4.531	2,93	5,26	<1,14	<2,62	<0,19	
4	Ống khói dây chuyền In	1	24,0	0,10	28,86	<850	5.527	0,39	7,55	<1,14	<2,62	<0,19		
		2	-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		3	-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		TB	24,0	0,10	28,86	<850	5.527	0,39	7,55	<1,14	<2,62	<0,19		

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích										
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	
QCTĐHN 01:2014/BTNMT							-	-	180	-	1.000	450	850	
QCVN 20:2009/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý II/2025	38,0	0,20	28,86	<850	3.701	4,57	7,27	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		3		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		TB		38,0	0,20	28,86	<850	3.701	4,57	7,27	<1,14	<2,62	<0,19	
2	Ống khói 2- Buồng son	1		26,0	0,20	28,86	<850	5.862	6,03	7,15	<1,14	<2,62	1,13	
		2		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	2,26		
		3		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		TB		26,0	0,20	28,86	<850	5.862	6,03	7,15	<1,14	<2,62	1,13	
3	Ống khói 3- Buồng son	1		Quý II/2025	27,0	0,10	28,84	<850	4.493	19,9	5,28	17,1	<2,62	<0,19
		2			-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	0,38		
		3			-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	0,38		
		TB			27,0	0,10	28,84	<850	4.493	19,9	5,28	5,70	<2,62	0,25
4	Ống khói dây chuyền In	1	25,0		0,10	28,86	<850	5.538	3,01	7,58	<1,14	<2,62	<0,19	
		2	-		-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		3	-		-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		TB	25,0		0,10	28,86	<850	5.538	3,01	7,58	<1,14	<2,62	<0,19	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý III/2025		34,0	0,20	28,86	<850	3.669	1,34	7,37	<1,14	<2,62	<0,19
		2			-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		3			-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		TB			34,0	0,20	28,86	<850	3.669	1,34	7,37	<1,14	<2,62	<0,19
2	Ống khói 2- Buồng son	1		34,0	0,20	28,86	<850	5.791	1,53	7,27	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		3		-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		TB		34,0	0,20	28,86	<850	5.791	1,53	7,27	<1,14	<2,62	<0,19	
3	Ống khói 3- Buồng son	1		36,0	0,10	28,84	<850	4.390	15,2	5,32	<1,14	<2,62	<0,19	
		2		-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		3		-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19			
		TB		36,0	0,10	28,84	<850	4.390	15,2	5,32	<1,14	<2,62	<0,19	
4	Ống khói dây chuyền In	1	27,0	0,10	28,86	<850	5.455	1,06	7,57	<1,14	<2,62	0,38		
		2	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	0,94				
		3	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19				
		TB	27,0	0,10	28,86	<850	5.455	1,06	7,57	<1,14	<2,62	0,44		

TT	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích									
				Nhiệt độ (°C)	Hàm ẩm (%)	KL phân tử khí khô (g/g-mol)	Áp suất (mmHg)	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Vận tốc (m/s)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	180	-	1.000	450	850
QCVN 20:2009/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ống khói 1- Buồng sơn	1	Quý IV/2025	24,0	0,20	28,86	<850	3.759	0,71	7,20	<1,14	<2,62	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		24,0	0,20	28,86	<850	3.759	0,71	7,20	<1,14	<2,62	<0,19
2	Ống khói 2- Buồng sơn	1		24,0	0,20	28,86	<850	5.931	3,43	7,10	<1,14	<2,62	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		24,0	0,20	28,86	<850	5.931	3,43	7,10	<1,14	<2,62	<0,19
3	Ống khói 3- Buồng sơn	1		23,0	0,10	28,84	<850	4.667	0,49	5,34	<1,14	<2,62	<0,19
		2		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		3		-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19	
		TB		23,0	0,10	28,84	<850	4.667	0,49	5,34	<1,14	<2,62	<0,19
4	Ống khói dây chuyền In	1	25,0	0,10	28,86	<850	5.534	1,96	7,55	<1,14	<2,62	<0,19	
		2	-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		3	-	-	-	-	-	-	<1,14	<2,62	<0,19		
		TB	25,0	0,10	28,86	<850	5.534	1,96	7,55	<1,14	<2,62	<0,19	

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải năm 2024 và 2025

T T	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích								
				n-Butyl axetat (mg/Nm ³)	Cyclohexane (mg/Nm ³)	Etyl benzen (mg/Nm ³)	Styren (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Cyclohexano n (mg/Nm ³)	Benzen (mg/Nm ³)	Etyaxetat (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT				950	1.300	870	100	750	870	400	5	1.400
1	Ống khói 1- Buồng sơn	1	Quý I/2024	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4		
		2		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		3		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,7	<0,4			
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4			
2	Ống khói 2- Buồng sơn	1		<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4		
		2		<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		3		<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		TB		<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			

T T	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích									
				n-Butyl axetat (mg/Nm ³)	Cyclohexane (mg/Nm ³)	Etyl benzen (mg/Nm ³)	Styren (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Cyclohexano n (mg/Nm ³)	Benzen (mg/Nm ³)	Etyaxetat (mg/Nm ³)	
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	
QCVN 20:2009/BTNMT				950	1.300	870	100	750	870	400	5	1.400	
3	Ống khói 3- Buồng son	1	Quý II/2024	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4				
		2		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4				
		3		0,9	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4				
4	Ống khói dây chuyền In	1			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<1,2	
		2			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<1,2	
		3			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<1,2	
		TB			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<1,2	
1	Ống khói 1- Buồng son	1		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
		3		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
2	Ống khói 2- Buồng son	1	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4					
		2	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4					
		3	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4					
		TB	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4					
3	Ống khói 3- Buồng son	1	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
		2	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
		3	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
		TB	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
4	Ống khói dây chuyền In	1			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<0,5	
		2			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<0,5	
		3			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<0,5	
		TB			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	<0,5	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
		2	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
		3	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
		TB	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
2	Ống khói 2- Buồng son	1	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
		2	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					
		3	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4					
		TB	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4					
3	Ống khói 3- Buồng son	1	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4					
		2	<1,2	<0,6	<0,4	<0,4	1,4	<0,4					
		3	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4					

T T	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích								
				n-Butyl axetat (mg/Nm ³)	Cyclohexane (mg/Nm ³)	Etyl benzen (mg/Nm ³)	Styren (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Cyclohexano n (mg/Nm ³)	Benzen (mg/Nm ³)	Etyaxetat (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT				950	1.300	870	100	750	870	400	5	1.400
4	Ống khói dây chuyền In	TB	Quý IV/2024	<1,2	<0,6	<0,4	<0,4	<1,2	<0,4	<0,5	<0,3	<0,5
		1		<0,4	<0,4	<0,4	<0,5	<0,3	<0,5			
		2		<0,4	<0,4	<0,4	<0,5	<0,3	<0,5			
		3		<0,4	<0,4	<0,4	<0,5	<0,3	<0,5			
		TB		<0,4	<0,4	<0,4	<0,5	<0,3	<0,5			
1	Ống khói 1- Buồng sơn	1	Quý IV/2024	<0,4	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	<1,2			
		2		<1,2	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	1,2			
		3		<0,4	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	1,3			
		TB		<1,2	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	1,2			
2	Ống khói 2- Buồng sơn	1	Quý IV/2024	<0,4	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	1,3			
		2		<1,2	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	<1,2			
		3		1,4	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	1,3			
		TB		<1,2	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	1,3			
3	Ống khói 3- Buồng sơn	1	Quý IV/2024	2,9	<0,6	1,9	<0,4	22,2	2,2			
		2		4,1	<0,6	3,4	<0,4	34,5	2,8			
		3		3,9	<0,6	3,7	<0,4	28,3	3,0			
		TB		3,6	<0,6	3,0	<0,4	28,3	2,6			
4	Ống khói dây chuyền In	1	Quý IV/2024			3,2			3,2	<1,5	<0,3	5,0
		2				2,0			2,7	<1,5	<0,3	5,5
		3				1,4			2,3	1,8	<0,3	3,6
		TB				2,2			2,7	1,6	<0,3	4,7
1	Ống khói 1- Buồng sơn	1	Quý I/2025	<1,2	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<1,2	<0,6	<1,2	<0,4	<1,2	<0,4			
2	Ống khói 2- Buồng sơn	1	Quý I/2025	<1,2	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<1,2	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
3	Ống khói 3- Buồng sơn	1	Quý I/2025	<1,2	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<1,2	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			

T T	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích								
				n-Butyl axetat (mg/Nm ³)	Cyclohexane (mg/Nm ³)	Etyl benzen (mg/Nm ³)	Styren (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Cyclohexano n (mg/Nm ³)	Benzen (mg/Nm ³)	Etyaxetat (mg/Nm ³)
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT				950	1.300	870	100	750	870	400	5	1.400
4	Ống khói dây chuyền In	1				<0,4			<0,4	<0,5	<0,3	<1,2
		2				-		-	-	-		
		3				-		-	-	-	-	
		TB				<0,4		<0,4	<0,5	<0,3	<1,2	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý II/2025	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
2	Ống khói 2- Buồng son	1	Quý II/2025	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
3	Ống khói 3- Buồng son	1	Quý II/2025	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
4	Ống khói dây chuyền In	1	Quý II/2025			<0,4			<0,4	<0,5	<0,3	<0,5
		2				-		-	-	-		
		3				-		-	-	-	-	
		TB				<0,4		<0,4	<0,5	<0,3	<0,5	
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý III/2025	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
2	Ống khói 2- Buồng son	1	Quý III/2025	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
3	Ống khói 3- Buồng son	1	Quý III/2025	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-				
		3		-	-	-	-	-				
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
4	Ống khói dây chuyền In	1	Quý III/2025			<0,4			<0,4	<0,5	<0,3	<0,5
		2				-		-	-	-		
		3				-		-	-	-	-	
		TB				<0,4		<0,4	<0,5	<0,3	<0,5	

T T	Vị trí quan trắc	Lần	Đợt quan trắc	Kết quả phân tích										
				n-Butyl axetat (mg/Nm ³)	Cyclohexane (mg/Nm ³)	Etyl benzen (mg/Nm ³)	Styren (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Cyclohexano n (mg/Nm ³)	Benzen (mg/Nm ³)	Etyaxetat (mg/Nm ³)		
QCTĐHN 01:2014/BTNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
QCVN 20:2009/BTNMT				950	1.300	870	100	750	870	400	5	1.400		
1	Ống khói 1- Buồng son	1	Quý IV/2025	<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
		2		-	-	-	-	-	-					
		3		-	-	-	-	-	-					
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
2	Ống khói 2- Buồng son	1		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-	-					
		3		-	-	-	-	-	-					
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
3	Ống khói 3- Buồng son	1		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4			
		2		-	-	-	-	-	-					
		3		-	-	-	-	-	-					
		TB		<0,4	<0,6	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4				
4	Ống khói dây chuyền In	1			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	1,5		
		2			-				-	-	-	-		
		3			-				-	-	-	-		
		TB			<0,4				<0,4	<0,5	<0,3	1,5		

- **Ghi chú:** (*); K_p=1,0 (với P ≤ 20.000m³/h); K_v = 0,9 (đối với bụi tổng, Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); K_v = 1,0 (đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Atimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; F₂; HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; Nox; HNO₃);

+ (-): không xác định.

- **Tiêu chuẩn so sánh:**

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ;

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải liên tục, tự động) của từng năm: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc khí thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục: Không có sự cố và không vượt.

- Đánh giá chung về hiện trạng, hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý khí thải: Tại thời điểm quan trắc, giá trị của tất cả các thông số ô nhiễm trong mẫu khí thải sau xử lý của cơ sở trước khi xả ra môi trường đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

5.4.1. Thống kê chất thải sinh hoạt:

TT	CTRSH	Đơn vị	Khối lượng		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
			2024	2025	
1	Rác thải sinh hoạt (giấy vệ sinh, vỏ trái cây,...)	m ³	67	67,2	Công Ty Cổ Phần Môi Trường đô thị Sóc Sơn Địa chỉ: Số 47, tổ dân phố số 4, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
	Tổng cộng	m ³	67	67,2	

5.4.2. Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng (kg)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT
		2024	2025	
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	0	0	
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT)	54.101	69.579	Công Ty TNHH Môi Trường Công nghiệp xanh. Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, Phú Thọ
3	Chất thải phải xử lý	171.295	197.820	
	Tổng cộng	225.396	267.399	

5.4.3. Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
			2024	2025		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	42	26	Nghiên nhỏ, hấp thụ, HR	- Công ty Cổ phần công nghệ cao môi trường Bình Nguyên (Nay là Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên)
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.343	866,8	Gia nhiệt, thu hồi, TĐ	
3	Dung dịch rửa khuôn thải	03 02 01	19.900	24.300	Hóa lý, sinh học	
4	Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.157	2.832	TĐ, HR	
5	Hộp mực in thải	08 02 04	18	34	TĐ, HR	
6	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	643	643	Súc rửa, TC	
7	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có thành phần nguy hại	08 01 03	1.792	2.369	TĐ, HR	
8	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 04	50.150	43.309	TĐ, HR	

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	
			2024	2025			
9	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	08 01 05	6.745	7.470	Chưng cất, thu hồi, TĐ	- Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh Số Giấy phép: 521/GPMT-BTNMT	
10	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	256	176	Súc rửa, TC		
11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu, nhũ tương	07 03 11	776	937	Tẩy rửa, TC		
12	Cặn sơn, sơn vecni thải	08 01 01	26	0	TĐ, HR		
13	Pin thải	19 06 02	7	5	Trung hòa điện tích, cô lập/ đóng kén		
14	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	6	4,5	TĐ, HR		
15	Vật thể mài đã qua sử dụng (giấy giáp, đá mài...)	07 03 10	0	19	PT, HR		
16	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (Cát, bột mài)	07 03 08	168	86	Phối trộn, HR		
17	Mực in thải	08 02 01	25	30	TĐ, HR		
18	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 06	0	4,5	Phá dỡ, TC		
19	Bóng đèn led thải	16 01 13	0	0	Phá dỡ, TC		
Tổng			84.054	83.111,8			

Ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); THĐT: Trung hòa điện tích.

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Ngày 07/10/2024, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với cơ sở tại lô 42 và 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, thành phố Hà Nội.

Căn cứ theo nội dung biên bản làm việc cơ sở đã thực chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đề nghị cơ sở thực hiện thủ tục cấp phép môi trường theo quy định trước ngày 31/12/2026.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

*** Các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần**

- Cơ sở “Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)” tại lô 42 đã Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội xác nhận tại văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020 về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” tại lô 42 KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội gồm các công trình biện pháp bảo vệ đã thực hiện theo đề án bảo vệ chi tiết như sau:

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày đêm, công nghệ sinh học kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau xử lý chảy về hệ thống thu gom NTSH của KCN để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

+ Công trình xử lý hơi nhựa và nhiệt dư công đoạn đúc nhựa.

+ Công trình xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn, in.

Tuy nhiên, công trình xử lý bụi và khí thải công đoạn pha chế sơn, in lên sản phẩm sẽ có thay đổi so với quyết định số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 16/7/2018 về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Việt Nam” địa điểm: Lô 42, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội và văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020 về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” tại lô 42 KCN Nội Bài, Sóc Sơn. Các công trình xử lý chất thải khác của cơ sở không thay đổi.

*** Các hạng mục công trình đã hoàn thành và có kết quả vận hành thử nghiệm**

Các công trình bảo vệ môi trường không thay đổi, đã hoàn thành và đã có kết quả vận hành thử nghiệm tại văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28/02/2020 về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” tại lô 42 KCN Nội Bài, Sóc Sơn bao gồm:

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày đêm, công nghệ sinh học kết hợp khử trùng. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau xử lý chảy về hệ thống thu gom NTSH của KCN để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường

+ Công trình xử lý hơi nhựa và nhiệt dư công đoạn đúc nhựa.

Căn cứ Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 quy định công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường: “*Công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định này*” và Khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 quy định về việc công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường: “*Công trình xử lý*

nước thải của dự án, cơ sở mà nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung”.

Do vậy, cơ sở “Dự án nhà máy Rhythm Việt Nam (Hà Nội)” không phải vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải; Công trình xử lý hơi nhựa và nhiệt dư công đoạn đúc nhựa.

* Các hạng mục công trình xử lý chất thải phải được vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn, in.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến bắt đầu từ 30/5/2026 đến 30/8/2026

Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Công trình xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn, in	30/5/2026	30/8/2026

Trong thời gian vận hành thử nghiệm, công trình xử lý chất thải đạt 100% công suất.

Chủ cơ sở sẽ thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn, in bằng văn bản đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát theo quy định.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra) theo quy định tại Điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng 6.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

TT	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Tần suất	Thời gian thực hiện	Chỉ tiêu đo đạc, quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải: 01 Mẫu khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn, in	Mẫu đơn	1 lần/ngày trong 03 ngày liên tục trong giai đoạn vận hành ổn định	- Ngày 11/8/2026 - Ngày 12/8/2026 - Ngày 13/8/2026	Nhiệt độ, Áp suất, Lưu lượng, Bụi tổng, Vận tốc, Cacbon oxit (CO), Lưu huỳnh đioxit (SO ₂), Nitơ oxit NO _x (tính theo NO ₂).	- QCVN 19:2024/BTNMT, cột B

* Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

- Tên đơn vị thực hiện đo đạc lấy mẫu: Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường lao động.

+ Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội.

+ Giấy chứng nhận Vimcert số: 025, theo Quyết định về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 54/GCN-BTNMT ngày 22/12/2023.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ nước thải

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của cơ sở là $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} < 500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ nên căn cứ theo quy định tại khoản điểm b khoản 1 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020 thì cơ sở không thuộc đối tượng dự án có lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường. Căn cứ theo khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải.

6.2.2. Chương trình quan trắc định kỳ khí thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí khí thải tại ống khói sau hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn, in

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, Áp suất, Lưu lượng, Bụi tổng, Vận tốc, Cacbon oxit (CO), Lưu huỳnh đioxit (SO_2), Nitơ oxit NO_x (tính theo NO_2).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

6.2.3 Chương trình quan trắc tự động, liên tục

a. Đối với nước thải

Căn cứ theo Điều 28 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

b. Đối với khí thải

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

c. Chương trình quan trắc, giám sát khác

*** Thực hiện giám sát chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

+ Vị trí giám sát: Khu vực kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và kho chứa chất thải nguy hại;

+ Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng từng loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại;

+ Tần suất: Thường xuyên, khi bàn giao chất thải cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Điều 23 Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, gửi tới Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội, UBND xã Sóc Sơn, Công ty TNHH Phát triển Nội Bài để quản lý.

* Các giám sát khác

Công ty sẽ tiến hành các hoạt động giám sát về an toàn lao động, PCCC và các giám sát khác.

Tần suất thực hiện: thường xuyên

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường theo chi phí hàng năm: Khoảng 80 triệu đồng.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trong suốt quá trình xây dựng dự án đầu tư và trong quá trình vận hành của cơ sở:

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình vận hành: Cơ sở có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Bảng 2 - Khu vực thông thường) đảm bảo việc quản lý và kiểm soát theo quy định tại Điều 89 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Bụi, khí thải phát sinh được quản lý và kiểm soát theo quy định tại Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Thu gom, xử lý nước thải trong quá trình vận hành: Cơ sở đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 52, Điều 86 và Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường 2020. Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành phải được xử lý đạt quy chuẩn đầu nổi của KCN Nội Bài.

- CTR sinh hoạt được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 NĐ số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Khoản 25 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025; Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Khoản 12 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT có hiệu lực từ ngày 28/02/2025;

- CTR công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 65 và Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Khoản 1 Điều 16 Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

- CTNH phát sinh được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định về quản lý CTNH tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điểm a, b Khoản 30 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025; Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết sẽ thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố; cam kết dành kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường như kinh phí xử lý nước thải, kinh phí cho các hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải; chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại nếu có sự cố phát sinh.

4. Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) cam kết sẽ thực hiện chế độ báo cáo đầu tư đối với doanh nghiệp nước ngoài theo quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 87623645, do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu tiên ngày 30 tháng 05 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 11 năm 2024.
2. Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt chuẩn môi trường số 206/TNMTNĐ-QLMT ngày 01/11/2005.
3. Giấy xác nhận đăng ký bản Cam kết BVMT số 57/2007/GXNCK-UBND ngày 26/6/2007 của Dự án mở rộng Nhà máy giai đoạn II tại KCN Nội Bài-Sóc Sơn
4. Quyết định số 1009/QĐ-STNMT ngày 16 tháng 07 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở.
5. Văn bản số 1446/STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 02/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở.
6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Hợp đồng thuê đất lô 42.
7. Hợp đồng thoát nước và xử lý NTSH số 208/NBD/2020 ngày 26/8/2020 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.
8. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000236.T (cấp Sổ lần 5) ngày 17 tháng 08 năm 2015.
9. Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt số 211/2025/HĐKT giữa Công ty TNHH TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và Công ty Cổ phần môi trường đô thị Sóc Sơn.
10. Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn công nghiệp số 2205/CNX/RVH/HĐ ngày 22/5/2025 và Hợp đồng số 01/2025/CNX-RVH ngày 26/5/2025 giữa Công ty TNHH TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh
11. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 02012026/HĐ/BN – RPV ngày 02/01/2026 giữa Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) và Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên (Nay là Công ty CP Công nghệ cao môi trường Bình Nguyên).
12. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC.
13. Kết quả quan trắc, phân tích môi trường định kỳ 2024 – 2025.
14. Hóa đơn giá trị gia tăng điện và nước tháng 12/2025 và tháng 01+02/2026.

PHỤ LỤC II: SƠ ĐỒ CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

1. Sơ đồ tổng thể của cơ sở
2. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa.
3. Sơ đồ thu gom thoát nước thải
4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0101771390

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 05 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 31 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RHYTHM VIETNAM (HANOI) COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RHYTHM VIETNAM (HANOI) CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

L1/42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.35821661

Fax: 024.32959074

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ: 601.132.500.000 đồng

Đồng chữ: Sáu trăm lẻ một tỷ một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên hệ đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ) và giá trị tương đương (theo đơn vị: tiền hoặc người, năm cổ)	Lý lệ (%)	Số Giấy đăng ký pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	RHYTHM CO., LTD	Nhật Bản	299-12, 1-chome, Kizubaru-cho Chiyoda City, Saitama Prefecture, Nhật Bản	438.420.000.000	72,930	0300-01-010374	

2	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KYOSHEN (VIỆT NAM)	Việt Nam	LÀ AM3/b 16-35a và 1.4 AN.27b-29-31 33-35a, Đường 12, Khu Chế Xuất Yên Thuận, Phường Tân Thước Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	162.712.500.00 0	27,070	010079296 8
---	---	----------	--	---------------------	--------	----------------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MATSUMURA KAZUYUKI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 06/10/1968 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 111772981

Ngày cấp: 12/11/2021 Nơi cấp: Bộ Ngoại Giao Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: 198-4 Inoue Ichiyama Higashiyama, Atsuta-ku, Fukuoka, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Phòng 501, tòa Sweethome 3, số 14 Kim Mã Đường, Phường Công
Vi, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRẦN PHONG /

 Lê Văn Linh

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Số:



362108/24

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh, Thành phố Hà Nội
Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại Hà Nội - Khu
liền kề Võ Chí Công, số 25B đường Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024.37347512 Fax:
Email: pdhktokhoat@hanoi.gov.vn Website:
www.hanoi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0101771390

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký
kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về
đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đúc nhựa sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác	2220(Chính)
2	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác	7410
3	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác; - Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm gia dụng khác; - Sản xuất và gia công các linh kiện kim loại dập.	2599



STT	Tên ngành	Mã ngành
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu vào hàng hóa theo quy định của pháp luật.	8299
5	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.	7110
6	Sản xuất đồng hồ Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ.	2652
7	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật.	4690
8	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa theo quy định của pháp luật.	4799
9	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật (Dịch vụ thử khuôn, thử nguyên vật liệu; Dịch vụ kiểm tra hàng hóa, linh kiện).	7120
10	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: - Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.	3312
11	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: - Dịch vụ sửa chữa hàng hóa, linh kiện.	3319
12	(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và chỉ kinh doanh các ngành nghề khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan cùng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.)	Ngành, nghề chưa khớp với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người đại diện của tổ chức:

STT	Tổ chức ủy quyền đại diện	Tên người đại diện (họ và tên)	Địa chỉ liên lạc	Số giấy CMND (hoặc Giấy tờ pháp lý của cá nhân hợp pháp khác)	Vốn được ủy quyền		
					Tổng giá trị vốn được đại diện (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Thời điểm đại diện vốn
1	CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (GIA NÓI)	YASUHIRO YOSHIKAWA	P1-506 City Garden, 55 Ngõ Lát Tô, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	122268318	162.712.500.000.000	100,000	01/10/2024
2	RHYTHM GIỚI THIỆU	YUMICHI TAKEO	117-3132 Wakokusa-cho, Nagsashinbara, Tochigi, Nhật Bản	1784345956	438.420.000.000.000	100,000	01/10/2024

Nơi nhận:

CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (GIA NÓI), Địa chỉ: 42, Khu Công nghiệp Núi Bài, Xã Quảng Thọ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

.....
 Ông Nguyễn Minh Tùng.....


TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Văn Cảnh



BẢN SAO

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ



SỐ ..0120.23.000.111.....
NGÀY CẤP ...30.15.1.2008.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 01 2 0 2 3 000 111

Chứng nhận lần đầu : ngày 30 tháng 5 năm 2008.

Chứng nhận thay đổi lần thứ: ngày tháng năm

Chứng nhận thay đổi lần thứ: ... ngày tháng năm

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 21/8/2006 về đăng ký kinh doanh;
- Căn cứ Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 20/11/1995 của Thủ tướng Chính phủ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/08/2005 và Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC1-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp;
- Căn cứ bản đề nghị đăng ký lại doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đầu tư cùng hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 21/05/2008;

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận:

1. RHYTHM WATCH CO., LTD

Đăng ký kinh doanh số 0300-02-020524 do Bộ Tư Pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Japan.

Đại diện bởi: Ông Yasuhiro Okawa

Sinh ngày: 23 tháng 02 năm 1947

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TH1609335 cấp ngày 25/09/2006.

Địa chỉ thường trú: 235-61 Ohaza Tukihihi, Matsubushi-machi, Kitakubo-cho, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

2. TOHOKU RHYTHM CO., LTD

Đăng ký kinh doanh số 3804-01-000624 do Bộ Tư Pháp Nhật Bản cấp.



Trụ sở chính: 168 Ohaza-Ichinoseki-Dotesoto, Mondenmachi, Aizuwakamatsu City, Fukushima Prefecture, Nhật Bản.

Đại diện bởi: Ông Mikio Yokose

Sinh ngày: 25 tháng 02 năm 1953

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TH3456658 cấp ngày 08/06/2007.

Địa chỉ thường trú: 1-9-51 Kuboyama-cho, Hachioji City, Tokyo, Nhật Bản.

Đăng ký lại Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam (Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/08/2005 và Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC1-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp) để thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

- Tên tiếng Anh: RHYTHM PRECISION VIETNAM CO., LTD.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nội Bài , xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

Mã ngành	Tên ngành
	Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

5. Vốn điều lệ của Công ty là: **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng) tương đương **2.500.000 USD** (Hai triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) được đóng góp bởi các nhà đầu tư như sau:

- Rhythm Watch Co., Ltd góp 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng Việt Nam) tương đương 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ), chiếm 40% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

- Tohoku Rhythm Co., Ltd góp 24.000.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ đồng) tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm 60% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

- Ông **Mikio Yokose**

- Sinh ngày: 25 tháng 02 năm 1953

- Quốc tịch: Nhật Bản

- Hộ chiếu số: TH3456658 cấp ngày 08/06/2007.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Địa chỉ thường trú: 1-9-51 Kuboyama-cho, Hachioji City, Tokyo, Nhật Bản.



Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

a) Mục tiêu dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

b) Quy mô dự án:

- 100% sản phẩm của Công ty để xuất khẩu.
- Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Địa điểm thực hiện dự án:

- Khu Công nghiệp Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Diện tích đất sử dụng khoảng: 34.883 m².

4. Vốn đầu tư thực hiện dự án là: **400.000.000.000 đồng** (Bốn trăm tỷ đồng Việt Nam) tương đương **25.000.000USD** (Hai mươi lăm triệu đô la Mỹ).

- Vốn điều lệ của Công ty là: **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng) tương đương **2.500.000 USD** (Hai triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) được đóng góp bởi các nhà đầu tư như sau:

- Rhythm Watch Co., Ltd góp 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng Việt Nam) tương đương 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ), chiếm 40% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

- Tohoku Rhythm Co., Ltd góp 24.000.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ đồng) tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm 60% vốn điều lệ, bằng tiền mặt.

- Vốn vay là: **360.000.000.000 đồng** (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng Việt Nam) tương đương **22.500.000 USD** (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ) được huy động dưới hình thức vốn vay.

5. Thời hạn hoạt động của dự án là: 30 (Ba mươi) năm, kể từ ngày ngày 26 tháng 08 năm 2005.

6. Tiến độ thực hiện dự án là:

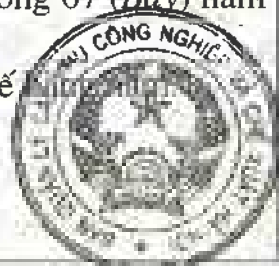
Dự án đã chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 6 năm 2006.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng **10%** (Mười phần trăm) lợi nhuận thu được trong 15 (Mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng hai tám phần trăm cho những năm tiếp theo;

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (Bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) trong 07 (Bảy) năm tiếp theo;

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế



Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/08/2005 và Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC1-KCN-HN ngày 02/10/2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

KT. TRƯỞNG BAN



PHÓ TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN ĐỒNG TRƯỞNG VỚI BẢN CHÍNH

Số Quyết định: 01/2008

Ngày 6/10/2008

NGUYỄN THAI LONG



NGUYỄN VĂN BÌNH

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 9: ngày 26 tháng 12 năm 2016

Chứng nhận thay đổi lần thứ 10: ngày 13 tháng 10 năm 2017

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/12/2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 23/10/2017; Xét báo cáo của Trường phòng Đầu tư tại Văn bản số 34NB/BC-QLĐT ngày 25/10/2017.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **DỰ ÁN NIỀM MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM**;
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 6/12/2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được điều chỉnh ghi rõ mục tiêu dự án đầu tư.

Các Nhà đầu tư:

I. Rhythm Watch Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 0300-02-020524 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Higuchi Koji

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05 tháng 11 năm 1958

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TK3565724 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 30/3/2007.

Địa chỉ thường trú: 4-51-2-308 Yoyogi, Shibuya-ku, Tokyo, 151-0053, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 4-51-2-308 Yoyogi, Shibuya-ku, Tokyo, 151-0053, Nhật Bản.

2. Tohoku Rhythm Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 3804-01-000624 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 168 Ohaza - Ichinoseki - Dotesoto, Mondenmachi, Aizuwakamatsu City, Fukushima Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Yumoto Takeo

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 06 tháng 02 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TZ0699304 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 22/01/2010.

Địa chỉ thường trú: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101771390 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 09/7/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu dự án	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.	2220, 7410, 2599
02	Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.	2652
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hãng hóa cơ mỹ HS theo Giấy phép kinh doanh và quy định pháp luật Việt Nam.	8299
04	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.	8020
05	Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.	7110

T toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết như chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 30 triệu USD/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô: 10 triệu USD/năm.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn theo Giấy phép kinh doanh và quy định pháp luật Việt Nam quy mô: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7m²

- Lô 87a: 15.735,5m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: **548.025.000.000 VND** (Năm trăm bốn mươi tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng) tương đương **25.000.000USD** (Hai mươi lăm triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 80% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Rhythm Watch Co., Ltd góp 328.815.000.000 VND (Ba trăm hai mươi tám tỷ tám trăm mười lăm triệu đồng) tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ) chiếm 75% vốn góp.

- Tohoku Rhythm Co., Ltd góp 109.605.000.000 VND (Một trăm linh chín tỷ sáu trăm linh năm triệu đồng) tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ) chiếm 25% vốn góp.

Tiền độ góp vốn: đã thực hiện.

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

- Lô đất số 42: 30 (Ba mươi) năm kể từ ngày 26/08/2005.

- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.

8. Tiền độ thực hiện dự án đầu tư:

Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các văn bản, thông tin và số liệu kê khai trong hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường; các quy định, chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

4. Thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư và báo cáo tình hình thực hiện dự án gửi về Ban Quản lý theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

5. Doanh nghiệp được thực hiện quyền xuất khẩu khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Luật Thương mại, văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định khác có liên quan của pháp luật; Doanh nghiệp không được phép xuất khẩu những mặt hàng thuộc diện cấm xuất khẩu và thuộc diện hạn chế xuất khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành và theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà Việt Nam là thành viên.

6. Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, nộp thuế theo quy định pháp luật, chấp hành các quy định Điều lệ Khu công nghiệp Nội Bài.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/12/2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

TRƯỞNG BAN



Phạm Khắc Tuấn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 12: ngày 24 tháng 4 năm 2019

Chứng nhận thay đổi lần thứ 13: ngày 19 tháng 9 năm 2019

- Căn cứ Luật Đầu tư số 63/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 24/4/2019;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 18/9/2019; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý đầu tư tại Văn bản số 54NB/BC-QLĐT ngày 19/9/2019.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/05/2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 24/4/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được điều chỉnh nội dung thông tin hồ chiếu của người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư (Tohoku Rhythm Co., Ltd).

Các Nhà đầu tư:

1. Rhythm Watch Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 0309-02-020524 do Bộ Tư pháp Nội Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Hirata Hiromi

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12 tháng 5 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TR5381903 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 18/12/2015.

Địa chỉ thường trú: 2805-12 Nakaokamotocho, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 2805-12 Nakaokamotocho, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

2. Tohoku Rhythm Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số 3804-01-000624 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 168 Chuzen – Ichinozeki - Dotesoto, Mondenmachi, Aizuwakumatsu City, Fukushima Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Yumoto Takeo

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 06 tháng 02 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TS4145956 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 16/8/2019.

Địa chỉ thường trú: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 8-4-8 Waseda, Misato-city, Saitama, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101771390 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 08/12/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu dự án	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.	2220, 7410, 2599
02	Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm công hồ, các	3652

	cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.	
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	8299
04	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.	8020
05	Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.	7110

Tổng bộ sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô dự án

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 997 tấn/năm (45 triệu USD/năm).

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô: 10.000 sản phẩm/năm (10 triệu USD/năm).

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn theo quy mô: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7m²

- Lô 87a: 15.735,5m²

- Lô 87b: 12.000m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 681.000.000.000 VND (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng) tương đương 30.000.000USD (Ba mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 64,39% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Rhythm Watch Co., Ltd góp 328.815.000.000 VND (Ba trăm hai mươi tám tỷ tám trăm mười lăm triệu đồng) tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ) chiếm 75% vốn góp.

- Tohoku Rhythm Co., Ltd góp 109.605.000.000 VND (Một trăm linh chín tỷ sáu trăm linh năm triệu đồng) tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ) chiếm 25% vốn góp.

Tiền độ góp vốn: đã thực hiện.

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

- Lô đất số 42: 30 (Ba mươi) năm kể từ ngày 26/08/2005.

- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.

- Lô đất số 87b: đến hết ngày 28/01/2058

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.

- Tiến độ thực hiện đối với phân đầu tư mới:

+ Xây dựng nhà máy: đến quý IV năm 2020

+ Hoàn thành xây dựng: quý I năm 2021

+ Hoạt động chính thức: quý II năm 2021

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư khi triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Khi triển khai thực hiện dự án đầu tư, Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Phòng cháy chữa cháy, Dự án chỉ được đi vào hoạt động khi đã thực hiện đầu tư và có đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường và nghiệm thu công tác phòng cháy chữa cháy.

2. Đối với hoạt động thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối, doanh nghiệp chỉ được phép thực hiện khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, Doanh nghiệp không được phép xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối những mặt hàng thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, thuộc diện hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật hiện hành và theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà Việt Nam là thành viên.

3. Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế và tài chính nộp ngân sách theo quy định pháp luật; Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

4. Thực hiện đăng ký hệ thống thông tin quốc gia; Chấp hành chế độ báo cáo giám sát đầu tư, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015, Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu, hồ sơ tài liệu kèm theo và bảo đảm quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định pháp luật với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 thay đổi lần thứ 12 ngày 24/4/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội. *BT*

TRƯỞNG BAN *BT*



Phạm Khắc Tuấn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 13: ngày 19 tháng 09 năm 2019

Chứng nhận thay đổi lần thứ 14: ngày 17 tháng 11 năm 2020

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư,

- Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế,

- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và bảo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/09/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam nộp ngày 13/11/2020; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý đầu tư tại Văn bản số 76NB/BC-QLĐT ngày 16/11/2020.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM**; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 lần đầu ngày 30/05/2008, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/09/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được điều chỉnh nội dung cập nhật thông tin thay đổi tên Nhà đầu tư, điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

Rhythm Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số: 0300-01-010524 ngày 01/10/2020 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp.

Trụ sở chính: 299-12, 1-chome, Kitabukuro-cho, Omiya-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Hirata Hiromi

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12 tháng 5 năm 1955

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TR5381903 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 18/12/2015.

Địa chỉ thường trú: 2805-12 Nakakamotomachi, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 2805-12 Nakakamotomachi, Utsunomiya City, Tochigi, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101771390 lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 08/12/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa cơ mả HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu.

- Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác.

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp để xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khâu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác; các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp khác quy mô: 997 sản phẩm (45 triệu USD/năm).

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm gia dụng khác quy mô: 10.000 sản phẩm/năm (10 triệu USD/năm).

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn theo quy mô: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7m²

- Lô 87a: 15.735,5m²

- Lô 87b: 12.000m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 681.000.000.000 VND (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng) tương đương 30.000.000USD (Ba mươi triệu đô la Mỹ).

Hoàng Anh Tuấn

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 66,67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Rhythm Co., Ltd góp 438.420.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ) chiếm 100% vốn góp.

Tiền độ góp vốn: đã thực hiện.

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

- Lô đất số 42/30 (Ba mươi) năm kể từ ngày 26/03/2005.
- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.
- Lô đất số 87b: đến hết ngày 28/01/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.
- Tiến độ thực hiện đối với phần đầu tư mới:
 - + Xây dựng nhà máy: đến quý II năm 2022.
 - + Hoàn thành xây dựng: Quý III năm 2022.
 - + Lắp đặt máy móc thiết bị, sản xuất thử: Quý III năm 2022.
 - + Hoạt động chính thức: Quý IV năm 2022.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Đầu tư doanh nghiệp phải chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo về đầu tư như sau:

- Báo cáo về tình hình thực hiện dự án theo quy định của Luật Đầu tư trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài (<https://baotocungocai.gov.vn>).
- Báo cáo giám sát đầu tư theo quy định của Nghị Quyết số 84/2015/NQ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ: hính của GS đang về báo cáo năm gửi về Ban Quản lý.

2. Mọi trường hợp khi thực hiện dự án đầu tư doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư, địa điểm đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan; quy hoạch xây dựng, quản lý sử dụng đất đai, quản lý sử dụng lao động.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8782623645 thay đổi lần thứ 13 ngày 19/09/2019 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội. *KT*

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Cường

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762623645

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 5 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 16: ngày 09 tháng 6 năm 2023

Chứng nhận thay đổi lần thứ 17: ngày 30 tháng 11 năm 2023

Chứng nhận thay đổi lần thứ 18: ngày 22 tháng 11 năm 2024

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 08/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biên mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và các tiền đầu tư; Thông tư số 23/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và các tiền đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 30/11/2023;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0101771390 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, cấp lần thứ 11 ngày 31/10/2024;

- Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Rhythm Việt Nam nộp ngày 15/11/2024.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư "DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)": Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 30/11/2023; được đăng ký điều chỉnh tổ chức kinh tế mục hiện dự án và tên dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Rhythm Co., Ltd;

Đăng ký kinh doanh số: 0300-01-010524 ngày 01/10/2020 do Bộ Tư pháp Nhật Bản cấp; Trp số chính: 299-12, 1-chome, Kitabakura-cho, Oniyu-ku, Saitama City, Saitama Prefecture, Nhật Bản.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Yumoto Takeo;

Sinh ngày: 06/2/1955;

Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc đại diện;

Quốc tịch: Nhật Bản;

Hộ chiếu số: TS1115956 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 16/8/2019;

Địa chỉ thường trú: 8-4-8 Waseda, Mitato - city, Saitama, Nhật Bản;

Chỗ ở hiện nay: 117-1132 Wakakusa - cho, Nasushiobara, Tochigi, Nhật Bản.

Điện thoại: +0081-48-643-7211

Email: tko.yumoto@rhythm.co.jp

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội): Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301771390 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/5/2008, thay đổi lần thứ 11 ngày 31/10/2024; Mã số thuế: 0101771390; Điện thoại: 024.35821661.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN NHÀ MÁY RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

2. Mục tiêu của dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy ảnh, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng khác;

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm khác;

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa khuôn mẫu;

- Dịch vụ thiết kế sản phẩm mới, dịch vụ giám sát chất lượng ngành nghề cơ khí chính xác;

- Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật (chi tiết: dịch vụ thử khuôn, thử nguyên vật liệu; Dịch vụ kiểm tra hàng hóa, linh kiện);

- Sửa chữa thiết bị khác (chi tiết: dịch vụ sửa chữa hàng hóa, linh kiện).

Tất cả sản phẩm của doanh nghiệp đề xuất khẩu. Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp chỉ được áp dụng các quy định đối với doanh nghiệp chế xuất sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định khác có liên quan.

Nhà đầu tư chỉ thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa theo đúng quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam; đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành (nếu có), Công ty chỉ được phép thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, văn bản chấp thuận hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật Việt Nam (nếu có).

Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam, Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam và bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa riêng cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chế xuất hoặc thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, làm chế xuất để thực hiện hoạt động này.

3. Quy mô của dự án:

- Sản xuất, thiết kế, gia công và lắp ráp khuôn mẫu sản xuất chi tiết nhựa chính xác và chi tiết cơ khí chính xác, các sản phẩm đúc nhựa, các chi tiết kim loại ép, chi tiết gia công cơ khí sử dụng cho các sản phẩm máy in, ô tô, đồ điện, điện tử và các linh kiện, sản phẩm công nghiệp và gia dụng khác; quy mô: 500 triệu sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm đồng hồ, các cụm linh kiện đồng hồ, linh kiện đồng hồ và các sản phẩm khác quy mô: 10.000 sản phẩm/năm.

- Hoạt động thương mại, dịch vụ; doanh thu khoảng: 2,1 triệu USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87a, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- Lô 87b, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất:

- Lô 42: 11.480,7 m².

- Lô 87a: 15.735,5 m².

- Lô 87b: 12.000 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 681.000.000.000 VND (Sáu trăm tám mươi một tỷ đồng), tương đương 30.000.000 USD (Ba mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 438.420.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD, chiếm tỷ lệ 66,67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Rhythm Co., Ltd góp 438.420.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tám tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng), tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), chiếm 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, đã thực hiện.

7. Thời hạn thực hiện dự án:

- Lô đất số 42: 30 (Ba mươi) năm, kể từ ngày 26/08/2015.

- Lô đất số 87a: đến hết ngày 30/01/2058.

- Lô đất số 87b: đến hết ngày 28/01/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, đến nay nhà đầu tư đã góp đủ.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu huy động chủ yếu của dự án đầu tư theo báo cáo:

- Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.

- Tiến độ thực hiện đối với phần đầu tư mới thuộc lô 87b, KCN Nội Bài:

+ Xây dựng nhà máy: đầu quý III năm 2024.

+ Hoàn thành xây dựng: Quý IV năm 2024.

+ Hoạt động chính thức: Quý I năm 2025.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án: Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết (nếu có) liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề đăng ký đầu tư.

3. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Môi trường: Dự án chỉ được phép hoạt động khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp cơ thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình hoạt động dự án đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: hanoi.sbv.gov.vn).

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8762623645 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần đầu 17 ngày 30/11/2023.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản (hai bản) gốc; 01 bản cấp cho Nhà đầu tư, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ, ngành: Sở KH&ĐT, Cục thuế HN, Cục Hải quan HN, Công an HN, Ngân hàng Nhà nước VN-Chỉ nhánh HN;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Đ/c Trưởng Ban;
- Các phòng: QLĐT, QL&HXD, QLDN, QCTHMT, VP Đại diện KHTE;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG BAN,
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Hoài Nam

Số: 206 /TNMTNĐ -QLMT

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2005

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Của dự án : Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam
Chủ đầu tư : Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam
Địa điểm: Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

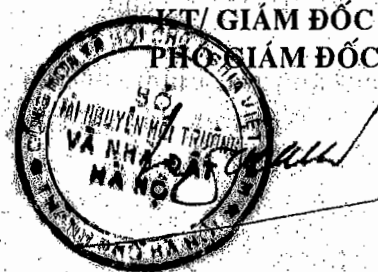
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993;
- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13-9-1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định Bảo vệ môi trường Thành phố Hà Nội;
- Căn cứ Nghị định số 143/2004/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung điều 14 Nghị định 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 490/1998/TT-BKHCNMT ngày 29/4/1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về Hướng dẫn lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Xét hồ sơ xin đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Giám đốc Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam lập tháng 10/2005;
- Trên cơ sở Phiếu nhận xét của các chuyên gia về nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam;

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ NHÀ ĐẤT HÀ NỘI
XÁC NHẬN

- Điều 1:** Chủ dự án là Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam đã trình nội dung Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường Việt Nam ngày 09/10 /2005.
- Điều 2:** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường và những yêu cầu kèm theo Phiếu xác nhận này, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam TCVN.
- Điều 3:** Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về Bảo vệ Môi trường kiểm tra việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường của Công ty.
- Điều 4:** Sau khi hoàn thành các hạng mục về môi trường, Chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Cty TNHH RHYTHM PRECISION VN;
- UBND thành phố (để b/c);
- BQL KCN Nội Bài;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu VP, Phòng QLMT;



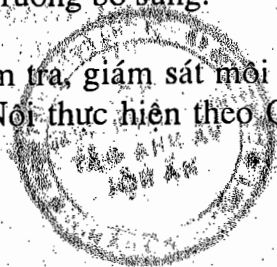
Nguyễn Quốc Tuấn

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI
CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM
ĐỊA ĐIỂM : KCN NỘI BÀI, SÓC SƠN, HÀ NỘI

(Kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường
số: 206/TNMTND-QLMT ngày 1/11/2005 của Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội)

Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam TCVN, cụ thể:
 - Nước thải sinh hoạt của Dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn TCVN 6772 - 2000 (mức 3) mới được xả ra điểm xả đã được quy định .
 - Nước thải phát sinh trong toàn bộ quá trình sản xuất của Dự án đều phải được thu gom và xử lý, đảm bảo đạt tiêu chuẩn TCVN 5945 - 1995 (loại B)
 - Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất, đều phải có các biện pháp giảm thiểu, đạt tiêu chuẩn TCVN 6992; 6995 - 2001.
 - Tiếng ồn và rung động phải có biện pháp giảm thiểu, đạt tiêu chuẩn TCVN 5949 - 1999 về tiếng ồn và TCVN 6962 - 2000 về độ rung .
 - Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định về quản lý rác thải của Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 3093/QĐ -UB ngày 21/09/1996 của UBND Thành phố.
2. Về chất thải rắn nguy hại, cặn dầu mỡ và chất thải rắn có lẫn dầu mỡ phải được thu gom và xử lý theo đúng quy chế Quản lý chất thải nguy hại được ban hành theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 13/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Chất thải rắn công nghiệp phải được thu gom và xử lý theo đúng Quy định về quản lý chất thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố ban hành theo Quyết định số 152/2004/QĐ-UB ngày 27/9/2004 của UBND Thành phố Hà Nội
3. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, yêu cầu Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra các yếu tố về môi trường. Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội chỉ cho phép Nhà máy được hoạt động khi các thông số về môi trường đạt Tiêu chuẩn Môi trường Việt Nam TCVN.
4. Phải thực hiện chương trình quan trắc môi trường hàng năm như đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Kết quả quan trắc môi trường hàng năm phải gửi Phòng Quản lý Môi trường, Khí tượng và Thủy văn- Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất để theo dõi và tổng hợp.
5. Khi có những thay đổi về quy trình công nghệ và sản phẩm, Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản gửi Phòng Quản lý Môi trường, Khí tượng và Thủy văn- Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội biết để xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường bổ sung.
6. Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.



Số: 57/2007/GXNCK-UBND

Sóc Sơn, ngày 26 tháng 06 năm 2007

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
Của Dự án mở rộng Nhà máy giai đoạn II tại Khu công nghiệp Nội Bài – Sóc Sơn
Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/09/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận Bản cam kết Bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường,

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN
XÁC NHẬN:**

Điều 1: Ngày 15 tháng 06 năm 2007 Chủ dự án là Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam – Lô 42 – KCN Nội Bài – Sóc Sơn - Hà Nội đã có Văn bản số: 64 Đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng nhà máy Rhythm Precision Việt Nam giai đoạn II.

Điều 2: Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong Bản cam kết bảo vệ môi trường và những yêu cầu kèm theo Giấy xác nhận này, đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo quyết định số 35/2002-BKHCMNT ngày 25/06/2002 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường); Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản quy định hiện hành của UBND Tp. Hà Nội.

Điều 3: Bản cam kết bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của đơn vị.

Điều 4: Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- C.ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam;
- Lưu TN&MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. Chủ tịch

Phó chủ tịch



Trương Văn Bút

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI
DỰ ÁN NHÀ MÁY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM GIAI ĐOẠN II
Kèm theo Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số: 57/2007/GXNCK-UBND
ngày 26 tháng 06 năm 2007 của UBND huyện Sóc Sơn.

Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam khi tiến hành đầu tư thi công Dự án xây dựng: Nhà máy TNHH Rhythm Precision Việt Nam giai đoạn II tại địa điểm: Lô 42 KCN Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo Quyết định số 35/2002-BKHCMNT ngày 25/06/2002 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) và Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hiện hành của UBND Thành phố. Cụ thể:

- Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất phải được xử lý đảm bảo đạt TCVN 5945-2005 (Cột B).
- Khí thải và bụi phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động của nhà máy phải được xử lý đảm bảo đạt TCVN 5937:2005; 5938:2005; 5939:2005; 5940:2005.
- Tiếng ồn và rung động trong quá trình xây dựng và hoạt động của nhà máy phải đảm bảo đạt TCVN 5949-1998 và TCVN 6962:2001.
- Nước thải sinh hoạt phải được xử lý đảm bảo TCVN 6772-2000.
- Trong quá trình thi công, xây dựng và hoạt động của nhà máy phải tuân theo Quyết định 14/2007/QĐ-UB ngày 19/01/2007 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định về Đảm bảo trật tự, an toàn và Vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội và Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội về ban hành các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn T. phố Hà Nội.
- Chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động của nhà máy phải được thu gom và xử lý theo đúng Quy định về quản lý chất thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 152/2004/QĐ-UB ngày 27/9/2004 của UBND Tp. Hà Nội).
- Chất thải rắn nguy hại, cặn dầu mỡ, chất thải rắn có lẫn dầu mỡ, hoá chất... phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động của nhà máy phải được quản lý và xử lý theo quyết định 155/1999/QĐ-UB ngày 16/07/21999 của UBND Thành phố Hà Nội về quản lý chất thải nguy hại.
- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định về quản lý rác thải ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/9/1996 của UBND Thành phố Hà Nội.
- Việc thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án xây dựng Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam được thực hiện theo Quyết định 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND T. phố Hà Nội về cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn T. phố Hà Nội Nội và thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/01/2003 của Chính phủ.

2. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, yêu cầu Công ty TNHH Filtech Việt Nam phải có văn bản báo cáo gửi phòng Tài nguyên Môi trường Sóc Sơn, Sở TNMTND để kiểm tra các yếu tố về môi trường, Công ty chỉ được phép hoạt động khi các thông số về môi trường đạt Tiêu chuẩn Việt Nam.

3. Khi có sự thay đổi về quy trình công nghệ và sản phẩm, Công ty TNHH Filtech Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản gửi phòng Tài nguyên Môi trường Sóc Sơn, Sở Tài nguyên Môi trường & Nhà đất Hà Nội và làm bản Cam kết bảo vệ môi trường bổ sung.

4. Chủ dự án đầu tư xây dựng Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam phải thực hiện chương trình giám sát môi trường và các cam kết khác như đã đăng ký trong Bản cam kết bảo vệ môi trường. Kết quả quan trắc môi trường phòng Quản lý môi trường và Khí tượng thủy văn-Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sóc Sơn để theo dõi và tổng hợp.

5. Quá trình xây dựng và hoạt động của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam tại địa điểm: Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài - Huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo Luật bảo vệ môi trường 2005 và Quy định bảo vệ môi trường Thành phố ban hành theo Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/09/1996 của UBND Thành phố.

6. Dự án xây dựng và hoạt động của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ do Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sóc Sơn thực hiện theo OUV định của Nhà nước và của UBND Thành phố Hà Nội./

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết
Cơ sở: “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam”
Địa điểm: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến,
huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Chủ cơ sở: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 7410/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ký: Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; thành lập đoàn kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; thành lập Đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở và phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị tại văn bản số 08/RPV-MT ngày 29/3/2018 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cơ sở: “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam”;

Căn cứ Biên bản kiểm tra phục vụ công tác thẩm định Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cơ sở: “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” tại Lô số 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ngày 25/5/2018;

Xét nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cơ sở: “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” đã được bổ sung, chỉnh sửa theo Thông báo số 346/TB-CCBVM-ĐTM ngày 25/5/2018 của Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội gửi kèm văn bản giải trình số 285/CV-RPV ngày 06/7/2018 của Chủ cơ sở.



(Handwritten signature)

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội tại
Tờ trình số 4012/TT-CCBVMT-ĐTM ngày 07/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của Cơ sở: “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” (sau đây gọi là Cơ sở) được lập bởi Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô của Cơ sở:

a) Vị trí của Cơ sở: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

b) Quy mô của Cơ sở:

- Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác: 311.040.000 sản phẩm/năm sản xuất ổn định.

- Sản phẩm linh kiện điện tử: 31.500.000 sản phẩm/năm sản xuất ổn định.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

a) Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án.

b) Phải hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo các thời hạn như sau:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở phải được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày.đêm của Cơ sở, đảm bảo nước thải sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào theo thỏa thuận với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài) trước khi đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường; việc quản lý nước thải của Cơ sở phải thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và Quy chuẩn kỹ thuật QCTĐHN 01:2014/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội trước khi xả thải ra môi trường.

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình hoạt động của Cơ sở phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN

CHỦ N
SỞ
NGUY
TÔI TR
VH PH

26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

c) Chủ động xử lý, khắc phục ngay sự cố làm ô nhiễm môi trường và có báo cáo cho cơ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

d) Chủ Cơ sở phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

đ) Yêu cầu phải hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo các thời hạn như sau:

- Hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày.đêm và đưa vào vận hành chính thức trước 30/7/2018.

- Xây lắp, mở rộng diện tích nhà kho có mái che để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt; thời hạn hoàn thành trước 30/7/2018.

- Lắp đặt biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định tại TCVN 6707:2009; thời hạn hoàn thành trước 30/7/2018.

- Lắp đặt thêm tấm lọc than hoạt tính tại các ống hút khí dây chuyền in và dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử; thời hạn hoàn thành trước ngày 30/07/2018.

e) Sau khi hoàn thành toàn bộ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nêu trên, Chủ cơ sở phải gửi văn bản báo cáo kết quả thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra, giám sát.

g) Thực hiện giám sát môi trường định kỳ hàng năm đã nêu trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được cập nhật, lưu giữ tại đơn vị, gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để kiểm tra và giám sát; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

h) Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

1) Trách nhiệm của Chủ cơ sở sau khi được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết thực hiện đúng theo quy định tại Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, để án bảo vệ môi trường đơn giản.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi so với nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này chỉ phục vụ cho công tác quản lý môi trường của cơ sở, không sử dụng cho các mục đích khác.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung báo vệ môi trường trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sóc Sơn, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - UBND Thành phố; | để báo cáo
 - Giám đốc Sở;
 - PGD Sở Lê Tuấn Định;
 - Trưởng ban QL các KCN/CX Hà Nội;
 - Lưu: VT, (CUBVMT)(2). *th*
- MHS 0302.0001.03

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Tuấn Định

Số: 144/STNMT-CCBVMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

V/v kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” do Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam làm chủ cơ sở.

Kính gửi: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được văn bản số 258/2019 ngày 17/06/2019 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam về việc báo cáo hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam”;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014;

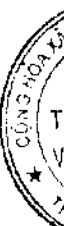
Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 7410/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; thành lập Đoàn kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; thành lập Đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở và phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” tại Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 16/7/2018;

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế của Chi cục Bảo vệ môi trường tại cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” và kết quả phân tích mẫu khí thải tại vị trí lỗ thăm ống khói sau hệ thống xử lý của phân xưởng in, mẫu nước thải tại bể khử



trùng trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam;

Xét Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” tại Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có ý kiến về kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” như sau:

I. Thủ tục môi trường

Cơ sở “Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam” của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam (gọi tắt là Công ty), có địa chỉ tại Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 1009/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 16/7/2018, có quy mô:

Diện tích khu đất: 11.484 m². Công ty gồm 550 cán bộ công nhân viên.

Công suất:

- Sản phẩm chi tiết nhựa chính xác: công suất thực tế là 215.582.438 sản phẩm/năm (công suất thiết kế: 311.040.000 sản phẩm/năm);
- Sản phẩm linh kiện điện: từ, đồ điện, đồ gia dụng khác: công suất thực tế là 914.231 sản phẩm/năm (công suất thiết kế: 31.500.000 sản phẩm/năm);

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã chuyển dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử DIP và SMT từ Lô 42 sang Lô 87A cùng nằm trong KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội (đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam – Nhà máy 2” địa điểm điểm Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tại Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 07/10/2019).

II. Các công trình, biện pháp bảo vệ đã thực hiện theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết

1. Công trình thu gom, xử lý nước thải

1.1. Hệ thống thu gom nước mưa, thoát nước mặt

- Nước mưa trên mái qua hệ thống máng được thu qua phễu thu, theo ống đứng PVC D110 clas II cùng với nước mưa chảy bề mặt được thoát ra cống BTCT D300 (từ phía đầu nhà xưởng đến giữa khu nhà xưởng) – D400 (từ giữa đến cuối nhà xưởng) thoát nước dọc theo hai bên nhà xưởng. Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy với độ dốc 0,3 - 0,4%. Mỗi bên nhà xưởng bố

trí 6 hố ga, phía cuối nhà xưởng bố trí 2 hố ga, các hố ga cách nhau 15 – 25. Hố ga được xây bằng gạch EG2, vữa xi măng M50#, trát láng vữa xi măng M75# có kích thước 550x1000mm và tại mỗi cuối góc dãy nhà, Công ty bố trí 1 hố ga để thu nước trực tiếp và lắng cặn. Hệ thống thu gom nước mưa đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại văn bản số 690/STNMT-CCMT ngày 04/02/2015.

1.2. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải

- Đối với nước thải khu nhà xưởng 1:

+ Nước thải từ các khu vệ sinh: nước thải từ các khu vệ sinh được chảy vào hố ga qua hệ thống ống PVC ϕ 100A – 125A với độ dốc 1-2% rồi chảy vào bể tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải khu rửa tay chân: nước thải khu rửa tay chân sau khi được tách dầu, mỡ được chảy vào hố ga qua hệ thống ống PVC ϕ 100A – 125A với độ dốc 1-2% rồi chảy vào bể tập trung để tiếp tục xử lý.

- Đối với nước thải khu nhà xưởng 2:

+ Nước thải từ các khu vệ sinh: nước thải từ các khu vệ sinh được chảy vào hố ga qua hệ thống ống PVC ϕ 100A – 125A với độ dốc 1-2% rồi chảy vào bể tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải khu nhà bếp: nước thải từ nhà bếp sau khi được tách dầu, mỡ được chảy vào hố ga qua hệ thống ống PVC ϕ 100A – 125A với độ dốc 1-2% rồi chảy vào bể tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ máy nén khí được tách dầu mỡ rồi được chảy vào hố ga qua hệ thống ống PVC ϕ 100A – 125A chung với nước thải sinh hoạt rồi chảy vào bể tập trung để tiếp tục xử lý.

Công ty đã đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải với công suất 50 m³/ngày đêm, công nghệ sinh học kết hợp khử trùng.

Quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải phát sinh từ các khu vệ sinh, nhà bếp (sau khi qua bể tách mỡ) + nước rửa chân tay (sau khi qua bể tách dầu) + nước thải máy nén khí (sau khi qua bể tách dầu) → Bể tập trung nước thải → Bể phốt (3 ngăn) → Bể lắng → Cụm xử lý nước thải (gồm bể điều hòa, bể xử lý sinh học thiếu khí & hiếu khí, bể lắng thứ cấp, bể khử trùng) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài.

Bùn bể phốt và bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được bơm hút, vận chuyển, xử lý bởi Công ty TNHH MTV Môi trường và Đô thị Hà Nội – Chi nhánh Cầu Diễn (định kỳ 06 tháng/lần, theo đơn đặt hàng từng đợt bơm hút, vận chuyển, xử lý phân bùn bể phốt số RPV-VG-003/2019 ngày 22/11/2019).

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (hoặc đạt tiêu chuẩn đầu vào với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài) sau khi hai bên ký hợp đồng đầu nối nước thải) rồi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục được xử lý.

Ngày 06/12/2019, Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội trung cầu Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng lấy 01 mẫu nước thải tại bể khử trùng trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để phân tích đánh giá chất lượng. Kết quả phân tích số N1912/67.1-67.1 ngày 16/12/2019 cho thấy các chỉ số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

2. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và vận chuyển bởi Công ty Cổ phần môi trường đô thị Sóc Sơn theo hợp đồng số 77/2019/HĐ-MT ngày 31/12/2018 (tần suất 02 lần/tuần).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường thu gom và phân loại ngay tại nguồn. Tại mỗi khu vực phát sinh tại các bộ phận đều bố trí 2 thùng có dung tích từ 25L đến 50L. Một thùng rác chứa rác tái chế và một thùng đựng rác không tái chế. Hàng ngày, rác sẽ được thu gom về 2 khu chứa số 1 và số 2. Kho có mái che, có tường bao quanh, có biển tên. Kho số 1 có diện tích 18m² chứa rác không tái chế nằm ở phía cuối nhà máy đối diện nhà bếp. Kho số 2 có diện tích 20m² chứa rác tái chế được bố trí cuối nhà máy gần nhà xe số 2. Công ty đã ký hợp thu gom, vận chuyển và xử lý với Công ty Cổ phần Dịch vụ cung ứng kỹ thuật công nghệ cao vệ sinh môi trường Đông Anh theo hợp đồng số 03/MTĐA-RPV ngày 19/12/2018 (tần suất 02 ngày/lần).

b. Chất thải nguy hại:

- Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000236T (cấp lần thứ 5) ngày 17/8/2015. Đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Bình nguyên theo hợp đồng số 012018/HĐ/BN-RHYTHM ngày 20/12/2018 (tần suất 02 lần/tháng).

- Đã bố trí nhà kho để lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích là 20 m². Kho lưu giữ chất thải nguy hại có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, nước mưa không tràn vào bên trong, có gờ bao và hố thu gom chất thải lỏng tránh hiện tượng rò rỉ chất thải ra ngoài và có mái che, biển cảnh báo và dán nhãn, mã số chất thải nguy hại theo quy định. Công ty đã có báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định.

3. Công trình xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ công đoạn đúc công nhựa và công đoạn pha chế sơn, in lên sản phẩm.

- Công đoạn đúc công nhựa: Công ty đã lắp đặt hệ thống thông gió cưỡng bức với 15 quạt công nghiệp để hút gió mát bên ngoài thổi vào để đảm bảo thoáng gió tự nhiên.

- Công đoạn pha chế sơn, in lên sản phẩm: Công ty bố trí 06 quạt, trong đó: 03 quạt hút khí sạch hút vào với tổng công suất $460\text{m}^3/\text{phút}$ (02 quạt công suất $160\text{m}^3/\text{phút}$, 01 quạt công suất $140\text{m}^3/\text{phút}$); 03 quạt hút bụi và khí thải với tổng công suất $460\text{m}^3/\text{phút}$ (02 quạt công suất $160\text{m}^3/\text{phút}$, 01 quạt công suất $140\text{m}^3/\text{phút}$) được đẩy ra ngoài theo 03 đường ống dẫn khí bằng thép không gỉ $D = 500\text{ mm}$ rồi ra ngoài môi trường qua 03 ống khói, bao gồm: 02 ống khói đường kính $D=350\text{mm}$ có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi cacbon kích thước $600\times 400\times 95\text{mm}$, 01 ống khói đường kính $D = 300\text{ mm}$ có lắp tấm lọc than hoạt tính sợi cacbon kích thước $500\times 300\times 95\text{mm}$. Công đoạn in được tiến hành trong máy in chuyên dụng, tại mỗi máy in có hệ thống chụp hút hình ống tròn, tiết diện $\phi 110\text{ mm}$, vật liệu bằng thép không gỉ. Khí thải được thu gom theo hệ thống đường ống bằng thép không gỉ $D = 500\text{ mm}$ và được hút ra ngoài bằng 01 quạt hút với tổng công suất 5.000 CHM tương đương với $8.345\text{m}^3/\text{h}$. 01 ống thải ra ngoài đường kính $D350$. Công ty đã lắp thêm lắp tấm lọc than hoạt tính sợi cacbon kích thước $450\times 400\times 95\text{mm}$. Dưới tác dụng của quạt hút và than hoạt tính, khí thải sạch đảm bảo tiêu chuẩn khí thải được đẩy ra ngoài môi trường. Than hoạt tính sẽ được thay thế định kỳ 03 tháng/lần.

Ngày 13/12/2019, Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội trưng cầu Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng lấy 01 mẫu khí thải tại vị trí ống khói sau hệ thống xử lý của phân xưởng in trước khi xả ra môi trường để phân tích đánh giá chất lượng. Kết quả phân tích số N1912/20-20 ngày 23/12/2019 cho thấy các chỉ số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội QCTĐHN 01:2014/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20: 2009/BTNMT.

4. Các công trình bảo vệ môi trường khác

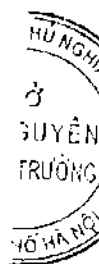
Đã lập biện pháp, ứng phó với sự cố hóa chất.

Đã được Công an Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số: 332/CNTD-PCCC ngày 19/06/2006, 442/CNTD-PCCC ngày 02/11/2006.

5. Chương trình giám sát môi trường

* Giám sát nước thải

- Tần suất giám sát: Thực hiện định kỳ 03 tháng một lần.



- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải sau xử lý tại điểm đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước tập trung của KCN Nội Bài.

- Thông số giám sát: theo thỏa thuận tiêu chuẩn đầu vào với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài) sau khi hai bên ký hợp đồng đầu nối, xử lý nước thải.

- Quy chuẩn so sánh: theo thỏa thuận tiêu chuẩn đầu vào với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài) sau khi hai bên ký hợp đồng đầu nối, xử lý nước thải.

*** Giám sát khí thải**

- Tần suất giám sát: Thực hiện định kỳ 03 tháng một lần.

- Vị trí giám sát:

+ 01 mẫu tại lỗ thăm ống khói sau hệ thống xử lý phân xưởng sơn trước khi xả ra môi trường.

-> Thông số giám sát: Vận tốc, lưu lượng, hàm ẩm, khối lượng mol PTKK, Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂, Toluene, Xylen, Ethyle Benzen, n-butyl acetate, Xyclo hexane, Styren.

+ 01 mẫu tại vị trí lỗ thăm ống khói sau hệ thống xử lý phân xưởng in trước khi xả ra môi trường.

-> Thông số giám sát: Vận tốc, lưu lượng, hàm ẩm, khối lượng mol PTKK, Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂, Cu và hợp chất, Xylen, Ethyle Benzen, Xyclo hexane, ethyl acetate, benzen.

- Quy chuẩn so sánh:

+ Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20: 2009/BTNMT.

III. Các yêu cầu kiến nghị khác

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội yêu cầu Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Thường xuyên vận hành, bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, đảm bảo nước thải, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường. Trong trường hợp nước thải, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, phải chủ động khắc phục, xử lý, có biện pháp cải tạo kịp thời công trình xử lý chất thải, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.

- Thực hiện quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ

sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại (Điều 7).

- Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường theo đúng thông số, tần suất và vị trí.

- Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi đối với công trình bảo vệ môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường, đề nghị Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có ý kiến như trên để Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam biết và thực hiện./.

Nơi nhận: *nh*

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Lưu: VT, CCBVMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Định



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SCA3 150653

3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam

Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/5/2005 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Địa chỉ trụ sở: Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn

II- Thửa đất được quyền sử dụng

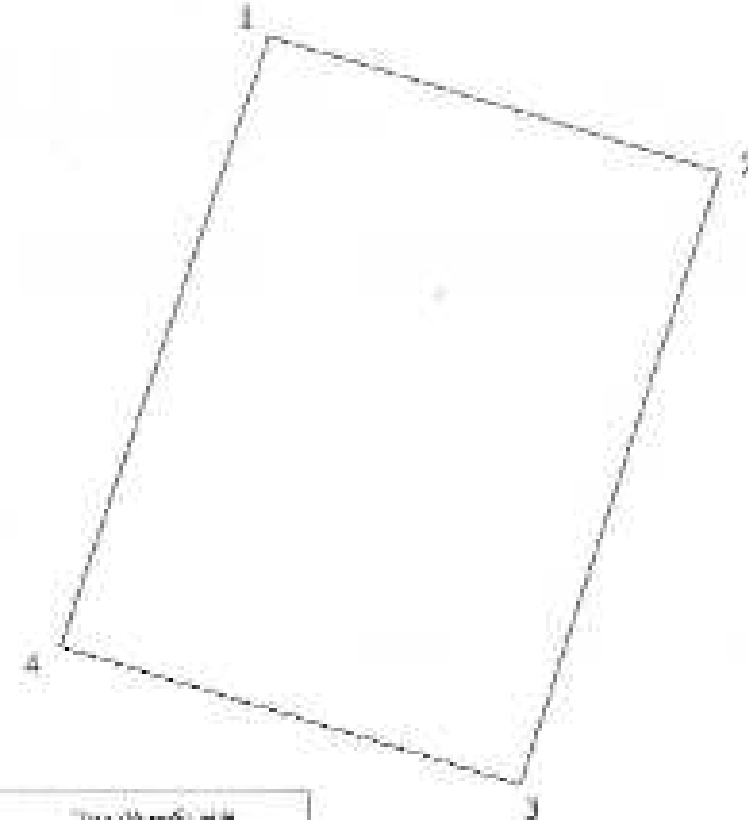
1. Thửa đất số: 2. Tờ bản đồ số: 00
3. Địa chủ thửa đất: Lô 42 khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Đông Anh
4. Diện tích: 11483,7 m²
Bảng chữ: Mười một nghìn, bốn trăm tám mươi ba phẩy bảy mét vuông
5. Hình thức sử dụng: + Sử dụng riêng: 11483,7 m²
+ Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
7. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 26/8/2035
8. Nguồn gốc sử dụng: Thuế đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất

Theo Bản đồ định vị lô đất số 05.746/HT tỷ lệ 1/500 ngày 27/9/2005
của Công ty Địa chính Hà Nội



Đỉnh mức	Tọa độ métr (m)	
	X(m)	Y(m)
1	348672,64	506097,62
2	348645,59	506183,46
3	348523,89	506145,09
4	348550,95	506059,26

Ngày 8 tháng 6 năm 2006

TM.UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



LE QUÝ BÒN

Số cho cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Mã số quản lý: CQ - 343

Kèm theo Quyết định số 2704/QĐ-UB ngày 6 tháng 6 năm 2006

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
2015/2019	<p>"Chứng nhận bổ sung quyền sử hữu công trình gồm 2 hạng mục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà xưởng sản xuất 1 có diện tích xây dựng: 34,0m x 79,8m = 1.915,2 m²; Quy mô: 01 tầng. Kết cấu khung thép tiêu chuẩn, tường xây gạch cao 2,5m lên thượng tôn tới đỉnh cốt. - Nhà xưởng sản xuất 2 có diện tích xây dựng: 93,0m x 38,0m = 3.534,0 m². Tổng diện tích sàn xây dựng: 7220,0 m². Quy mô: 02 tầng. Kết cấu bê tông cốt thép, tường xây gạch mái lợp tôn". 	<p><i>(Handwritten signature and stamp)</i></p>

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến công ký tại cơ quan có thẩm quyền khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, thay xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thực mắc hoặc chủ trì vi phạm về chính sách, pháp luật đất đai, có thể bị căn độ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Các bộ đội chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

Tờ số bản đồ:

Tờ phát hành GCN: AB 30669

Số vào sổ cấp GCN:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của tư vấn có thẩm quyền
<p>05.02.2018</p> <p>Thông tin địa chỉ thửa đất tại mục II.3 có sai sót, được đính chính lại Địa chỉ thửa đất từ "Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội" thành "Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội".</p> <p>Ngày 22 tháng 02 năm 2025.</p> <p>Người sử dụng đất thay đổi thông tin thành: Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội), Giấy chứng nhận Đăng ký dân cư, mã số dự án: 8762623645 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, Chứng nhận lần đầu ngày 30/5/2008, Chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 22/11/2024. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội; theo hồ sơ số: H26.14.4-250218-0047.</p>	<p>PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Kiều Nguyễn</p> <p>PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Bình</p>

Trong số sang số bản đồ địa chính không có ghi nội dung

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<i>(Chuyển tiếp Trang bổ sung số: ...)</i>	

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Giữa

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Và

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT NÀY được lập ngày 26 tháng 8 năm 2005

GIỮA

Một bên là **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**, một công ty được thành lập tại Việt Nam và có địa chỉ tại Khu Công Nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam (sau đây gọi là “Bên cho thuê”);

VÀ

Bên kia là **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN RHYTHM PRECISION VIỆT NAM**, có địa chỉ tại Lô 42, Khu Công Nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam (sau đây gọi là “Bên thuê”).

CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau:-

1. ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa

Trong Hợp đồng Thuê đất này, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác, các thuật ngữ viết hoa sẽ có nghĩa như sau:

Khu vực chung là tất cả các phần của Khu Công Nghiệp (như được định nghĩa dưới đây) không dành để cho thuê.

Trường hợp bất khả kháng là các trường hợp nằm ngoài khả năng kiểm soát của Bên cho thuê hoặc Bên thuê làm cho Bên cho thuê hoặc Bên thuê không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng thuê đất này. Bất khả kháng bao gồm thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, chiến sự, hoả hoạn hoặc bệnh dịch.

Giấy phép Đầu tư là Giấy phép đầu tư số 82/GP-KCN-HN do Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp và Chế Xuất Hà Nội cấp ngày 26 tháng 8 năm 2005 cần thiết cho Bên thuê để tiến hành và thực hiện công việc sản xuất và kinh doanh của Bên thuê tại Khu Công Nghiệp Nội Bài.

Khu đất là khu vực cho thuê theo Hợp đồng Thuê đất này như được quy định tại Phụ lục I kèm theo.

Tiền thuê đất là tiền thuê Khu đất phải thanh toán cho toàn bộ thời hạn thuê đất.

<i>Khu vực thuê</i>	là Khu đất và bất kỳ phần nào của Khu đất cùng với toàn bộ các công trình xây dựng trên đó, kết cấu và các hệ thống lắp đặt trên đó, nếu có, hiện tại hoặc sau này sẽ được xây dựng trên đó, toàn bộ phần xây thêm, thay đổi và cải tạo trên đó, và các đồ đạc cố định và đồ đạc bán cố định trong đó.
<i>Hợp đồng đặt cọc</i>	là Hợp đồng đặt cọc để giữ trước Khu đất được ký kết giữa Bên cho thuê và Bên thuê vào ngày 5 tháng 7 năm 2005.
<i>Thời hạn</i>	là giai đoạn thuê đất được quy định bởi Hợp đồng Thuê đất này như được quy định tại Điều 2.2.
<i>Khu Công Nghiệp (KCN)</i>	là đất đai và các công trình xây dựng với tên gọi Khu công nghiệp Nội Bài, Hà Nội, Việt Nam.
<i>SIBOR</i>	là lãi suất cho vay liên ngân hàng Singapore.

2. THUÊ ĐẤT

2.1 Cho thuê

Bên cho thuê sau đây cho Bên thuê thuê Khu đất như được mô tả cụ thể hơn trong Phụ lục 1 có diện tích rộng 11.480,7 m² của Khu công nghiệp (KCN).

2.2 Thời hạn

Thời hạn sẽ bắt đầu vào ngày ký Hợp đồng Thuê đất này và sẽ là một giai đoạn 30 năm, với lựa chọn kéo dài thêm nhiều năm nữa phụ thuộc vào thoả thuận giữa Bên cho thuê và Bên thuê về giá thuê mới.

2.3 Tiền thuê đất

2.3.1 Tiền thuê đất phải trả liên quan đến Khu đất là 32USD/m²/30 năm, chưa bao gồm bất kỳ loại thuế nào. Trong trường hợp khảo sát đo đạc chính thức Khu đất cho thấy Khu đất lớn hơn hoặc nhỏ hơn diện tích thuê nêu trong Hợp đồng Thuê đất này thì Tiền thuê đất sẽ được điều chỉnh theo diện tích thực.

2.3.2 Bên thuê sẽ thanh toán cho Bên cho thuê Tiền thuê đất theo phương thức sau đây:

- Sau khi ký Hợp đồng Thuê đất : 10% tổng số Tiền thuê đất
- Ngay khi bắt đầu xây dựng : 30% tổng số Tiền thuê đất
- Ngay khi đầu nối đầy đủ các tiện ích cho nhà máy : 60% tổng số Tiền thuê đất

2.4 Các khoản phải trả khác

2.4.1 Phí Quản lý cơ sở hạ tầng

Phí Quản lý cơ sở hạ tầng 0,70 đô la Mỹ/ m²/ một năm (chưa bao gồm các loại thuế) sẽ được Bên thuê thanh toán trước hàng năm, bắt đầu tính từ ngày ký Hợp đồng Thuê đất. Giá Phí Quản lý Cơ sở Hạ tầng sẽ được điều chỉnh lại theo định kỳ do hai bên thoả thuận, dựa trên mức giao động của chỉ số hàng tiêu dùng do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố.

2.4.2 Lãi đối với Tiền thuê chưa trả và các khoản tiền khác

Nếu Tiền thuê đất và Phí Quản lý cơ sở hạ tầng hoặc bất kỳ khoản nào khác mà Bên thuê phải thanh toán cho Bên cho thuê theo Hợp đồng Thuê đất này không được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày yêu cầu thì Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê các khoản đó với lãi bắt đầu được tính từ sau ngày hết hạn thời hạn ba mươi (30) ngày nói trên. Tiền lãi được tính sẽ là 2% một năm cộng với SIBOR một năm tại thời điểm đó đối với Đô la Mỹ.

2.5 Chuyển đổi tiền và thanh toán bằng chuyển khoản

Việc chuyển đổi tiền liên quan đến Tiền thuê đất và Phí Quản lý hoặc bất kỳ phí nào khác sẽ được thực hiện theo tỷ giá chuyển khoản chính thức do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày thanh toán. Mọi khoản thanh toán của Bên thuê cho Bên cho thuê sẽ được thực hiện bằng điện chuyển tiền vào tài khoản của Bên cho thuê bằng đồng tiền do Bên cho thuê qui định nếu không có qui định pháp lý yêu cầu thanh toán bằng nội tệ.

3. QUYỀN CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền của Bên cho thuê

Bên thuê sẽ cho phép Bên cho thuê, các nhân viên của Bên cho thuê và những người khác được Bên cho thuê uỷ quyền, vào trong Khu vực thuê trong trường hợp khẩn cấp và nếu không phải trường hợp khẩn cấp thì có thông báo hợp lý nhằm mục đích hoàn thành và tuân theo các nghĩa vụ của Bên cho thuê theo Hợp đồng Thuê đất này.

3.2 Quyền của Bên thuê

Bên thuê được hưởng những quyền sau:

- (a) Bên thuê sẽ được quyền nắm giữ và sử dụng Khu vực thuê trong suốt Thời hạn để thực hiện các công việc sản xuất kinh doanh theo giấy phép mà không bị gián đoạn do Bên cho thuê hoặc bất kỳ người đại diện nào của Bên cho thuê;
- (b) Bên thuê có thể chuyển nhượng thời gian còn lại ("Thời hạn Còn lại") của Thời hạn theo những điều khoản sau:

Ngay khi xảy ra trường hợp chuyển nhượng, Bên thuê sẽ thông báo cho Bên cho thuê bằng văn bản ("Thông báo Chuyển nhượng") về việc này và về mong muốn (nếu có) được chuyển nhượng Thời hạn Còn lại cho một bên thứ ba với sự đồng ý của Bên cho thuê.

Nếu việc chuyển nhượng thực hiện được:-

Bên thuê sẽ làm mọi thủ tục cần thiết để chuyển nhượng Thời hạn Còn lại cho bên thứ ba ("Bên nhận chuyển nhượng") được Bên cho thuê chấp thuận để: -

- (i) Bên nhận chuyển nhượng được hưởng mọi quyền lợi của Hợp đồng này kể từ ngày chuyển nhượng;
 - (ii) Bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp quản mọi nghĩa vụ của Hợp đồng này kể từ ngày chuyển nhượng; và
 - (iii) Bên cho thuê sẽ chấp thuận việc Bên nhận chuyển nhượng thực hiện Hợp đồng này thay cho Bên thuê từ thời điểm chuyển nhượng.
- (c) Cùng với việc chuyển nhượng Thời hạn còn lại theo Điều 3.2(h), Bên thuê có thể bán hoặc thanh lý nhà cửa, cấu trúc và/hoặc bất kỳ tài sản cố định, bán cố định nào lắp đặt trên Khu đất thuê.

4. NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

4.1 Nghĩa vụ của Bên cho thuê

Bên cho thuê đảm bảo:

- (a) quản lý tốt Khu công nghiệp;
- (b) giúp đỡ Bên thuê xin các giấy phép và sự cho phép cần thiết bất cứ khi nào có thể được;
- (c) lấy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng Đất cho lô đất đã thuê và trao cho Bên thuê khi thanh toán hết Tiền thuê đất;
- (d) bảo dưỡng và sửa chữa đường giao thông, đường đi bộ, cống, mương thoát nước và các tiện ích khác trong Khu vực chung trong thời gian việc này thuộc trách nhiệm của Bên cho thuê;
- (e) cung cấp bảo vệ cho Khu vực chung.

4.2 Nghĩa vụ của Bên thuê

Bên thuê đảm bảo:

- (a) Chỉ sử dụng Khu vực thuê để tiến hành công việc kinh doanh như qui định trong Giấy phép đầu tư và tuân thủ theo Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- (b) Xin được sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê để mang vào và cất trong kho các hoá chất hoá học nguy hiểm, đạn dược, chất nổ, chất thải độc hoặc các chất dễ cháy gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đối với tài sản, khu vực thuê và môi trường hoặc làm nguy hại hoặc có thể làm nguy hại đến các cá nhân/tổ chức hoặc động vật trong KCN;
- (c) Xử lý nước cống và nước thải từ Khu vực thuê (trừ nước thải sinh hoạt) trong một cơ sở do Bên thuê xây dựng và chỉ thải ra ngoài nước thải đã được xử lý thích hợp ở mức độ không làm tràn đầy hệ thống mương thoát nước trong KCN. Khi Bên cho thuê yêu cầu, Bên thuê sẽ nộp một bản phân tích nước thải từ Khu vực thuê cho Bên cho thuê;
- (d) Sắp xếp để Bên cho thuê phê duyệt việc xử lý, thải hoặc huỷ chất thải công nghiệp từ Khu vực thuê. Việc sắp xếp này phải tuân thủ các yêu cầu pháp lý cần thiết. Bên thuê phải cung cấp cho Bên cho thuê đầy đủ chi tiết về chất thải công nghiệp thải ra từ Khu vực thuê và sẽ gửi cho Bên cho thuê một bản chi tiết về chất thải mà Bên thuê phải cung cấp cho Cơ quan liên quan;
- (e) Khi xây dựng nhà máy phải tuân theo những Hướng dẫn/Quy định về Quy hoạch và Xây dựng như đã nêu trong Phụ lục II.
- (f) Khi hết Thời hạn thuê của Hợp đồng Thuê đất này hoặc chấm dứt hợp đồng trước Thời hạn, Bên thuê phải chuyển toàn bộ động sản của Bên thuê bao gồm nhà cửa, nhà xưởng hoặc máy móc, đồ đạc cố định và bán cố định, và trả lại Khu đất thuê như tình trạng ban đầu.
- (g) Phải tuân theo các Tiêu chuẩn về Môi trường của Việt Nam

5. THUẾ VÀ PHÍ

Các bên thoả thuận rằng mỗi bên sẽ phải thanh toán và chi trả tất cả các khoản thuế và phí áp đặt cho Bên đó trong hiện tại và phát sinh trong tương lai theo Luật pháp Việt Nam.

Bên thuê sẽ có trách nhiệm về việc thanh toán và theo giá bán của các nhà cung cấp có liên quan đến các tiện ích khác nhau [Công ty điện lực Hà Nội về điện, Bưu điện thành phố Hà Nội về thông tin viễn thông và Công ty TNHH phát triển Nội Bài về nước (giá nước trên cơ sở giá áp dụng cho tiêu dùng kinh doanh đã được Công ty cấp nước Hà Nội công bố)]

6. BẤT KHẢ KHÁNG

Không bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng khi không thực hiện nghĩa vụ nêu trong Hợp đồng Thuê đất này trong Trường hợp bất khả kháng xảy ra.

Bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia về việc xảy ra Trường hợp bất khả kháng nói trên và trong vòng bảy (7) ngày hoặc thời gian lâu hơn ở mức độ hợp lý trong hoàn cảnh đó, gửi cho bên kia thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ các biện pháp khắc phục đã được áp dụng và cung cấp chi tiết sự việc xảy ra cản trở việc thực hiện Hợp đồng này.

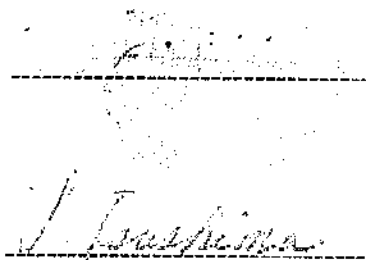
7. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 7.1 Hợp đồng này được giải thích, điều chỉnh và được hiểu theo Luật pháp của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- 7.2 Nếu có vấn đề tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến hiệu lực, việc giải thích hoặc thực hiện Hợp đồng này, trước tiên các bên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp qua thương lượng. Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày bắt đầu thương lượng với thông báo của bên này gửi cho bên kia hoặc một thời hạn dài hơn do hai bên thống nhất bằng văn bản tại thời điểm đó, thì mỗi bên có thể đưa vấn đề tranh chấp ra Tòa án kinh tế có thẩm quyền ở Hà Nội để cố quyết định cuối cùng theo qui định của Tòa.

Các bên ký kết Hợp đồng Thuê đất này vào ngày tháng năm được ghi ở trên với sự chứng kiến ở đây.

Hợp đồng Thuê đất này được lập thành ba (3) bản gốc bằng tiếng Anh và ba (3) bản tiếng Việt có giá trị như nhau. Tuy nhiên, nếu có sự không thống nhất hoặc tranh chấp liên quan đến hai thứ tiếng nêu trên thì bản tiếng Anh sẽ được coi là bản gốc và bất kỳ sự không nhất quán nào sẽ được hiểu là lỗi trong dịch thuật.

Thay mặt cho
Công ty TNHH
Rhythm Precision Việt Nam
Người ký tên: Mikio Yokose
Chức vụ: Tổng Giám đốc

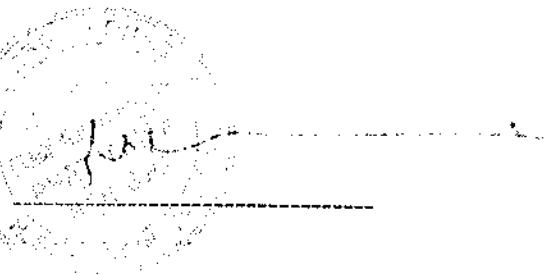


Handwritten signature of Mikio Yokose, the General Director of Rhythm Precision Vietnam, on a dashed line.

Người làm chứng:

Tên : Yoshiaki Tsushima
Chức vụ : Thành viên Hội đồng Quản trị

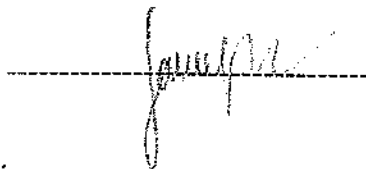
Thay mặt cho
Công ty TNHH Phát triển Nội Bài
Người ký tên: Virat Dinrat
Chức vụ : Tổng Giám đốc



Handwritten signature of Virat Dinrat, the General Director of Nội Bài Development Co., Ltd., on a dashed line. A circular stamp is visible behind the signature.

Người làm chứng:

Tên : Phạm Thị Yên
Chức vụ : Marketing Executive



Handwritten signature of Phạm Thị Yên, Marketing Executive, on a dashed line.

PHỤ LỤC THỨ NHẤT

Khu đất

PHỤ LỤC THỨ HAI

Khu Công nghiệp Nội Bài (KCN Nội Bài) Hướng dẫn /Quy định về Quy hoạch và Xây dựng

1. Hướng dẫn/ Quy định về Quy hoạch

Bên thuê trình lên Ban Quản Lý KCX/CN Hà Nội toàn bộ bản vẽ và chi tiết kèm theo của nhà xưởng dự kiến sẽ xây dựng để được phê duyệt bằng văn bản trước khi bắt đầu làm bất cứ việc gì trên Khu đất thuê. Ngoài những vấn đề khác cần xem xét, trong khi xem xét các bản vẽ và chi tiết kỹ thuật, Ban Quản lý đảm bảo Bên thuê sẽ phải tuân theo các qui định sau:

1.1 Giới hạn vị trí xây dựng nhà xưởng và đất lưu không

Nhà cửa không được phép xây dựng trên khoảng lưu không giữa ranh giới một lô đất và chỉ giới xây nhà được các định như sau:

- 6 mét tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường 4 làn bên trong KCN;
- 5 mét tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường 2 làn bên trong KCN; hoặc
- 3 mét tính từ ranh giới một lô đất mà không tiếp giáp với đường nội bộ KCN;

Được phép sử dụng những khu vực này làm đường vào và chỗ đỗ xe. Cổng có mái che được phép chừa ra những khu vực này nhưng không được phép lấn vào khoảng lưu không 3 mét từ ranh giới một lô đất.

1.2 Tỷ lệ khu vực xây dựng

Phần đất xây dựng nhà cửa không được vượt quá 70% tổng diện tích mặt bằng lô đất.

1.3 Đỗ xe

Bên thuê phải bố trí chỗ đỗ xe đầy đủ trên lô đất cho cả nhân viên và khách đến công ty, kể cả chỗ để xe máy.

1.4 Trồng cây cảnh

Phải để ít nhất 20% tổng diện tích lô đất để trồng cây cảnh. Khu trồng cây cảnh có thể tận dụng bao gồm cả khoảng lưu không.

1.5 Hàng rào

Bên thuê chịu trách nhiệm xây dựng và bảo dưỡng hàng rào xung quanh lô đất. Tường rào bảo vệ và cổng sẽ được thiết kế thành một phần đồng bộ với thiết kế nhà. Ở nơi ranh giới lô đất tiếp giáp với đường đi sẽ làm hàng rào mở (rào lưới hoặc song), không xây rào tường kín.

1.6 Hồ ga chứa nước thải

Bên thuê sẽ xây một hồ ga cỡ 2m x 2m x 1,5m nằm trong khu đất của Bên thuê trước điểm đầu nối vào hệ thống mương thoát nước chung. Hồ ga này là cần thiết để Ban Quản Lý KCX/KCN hoặc Công ty Phát triển Nội Bài (PTNB) có thể thường xuyên giám sát ảnh hưởng của chất lượng nước thải do nhà đầu tư thải ra. Nhà đầu tư phải có trách nhiệm đảm bảo tuân thủ chất lượng nước thải loại B.

1.7 Đấu nối nước

Các công việc đấu nối sẽ do Bên thuê và/ hoặc nhà thầu xây dựng chi phí và thực hiện, chỉ trừ đồng hồ nước sẽ do Bên cho thuê cung cấp.

1.8 Đường vào/cầu

Ngoài đường vào hiện đang có, việc làm đường vào/cầu nối từ nhà máy ra đường ngoài do Bên thuê chịu trách nhiệm.

1.9 Đường-via

Có thể mở via đường khi hỏi ý kiến Bên cho thuê, chi phí do Bên thuê chịu

2. Các quy định và hướng dẫn phải tuân thủ trong quá trình xây dựng

Bên thuê và (các) nhà thầu của Bên thuê chịu trách nhiệm tuân thủ mọi hướng dẫn sau đây trong thời gian xây dựng nhà máy của Bên thuê.

2.1 Nộp bản tiến độ xây dựng

Nhà thầu phải nộp cho Công ty PTNB một bản sao Giấy phép kinh doanh và bản tịch tiến độ xây dựng.

2.2 Đăng ký nhân sự và trang thiết bị

Nhà thầu phải đăng ký toàn bộ nhân viên và trang thiết bị với Công ty PTNB trước khi triển khai xây dựng và các nhà cung cấp nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng.

2.3 Văn phòng tạm

Nhà thầu phải đệ trình một bản vẽ qui hoạch tổng thể chi tiết cho Công ty PTNB để xác định:

- i) Địa điểm văn phòng hiện trường tạm thời cho công nhân làm việc.
- ii) Địa điểm cho các nhà vệ sinh và các chất thải khác.

2.4 Vệ sinh

Nhà thầu phải thường xuyên duy trì đảm bảo vệ sinh sạch sẽ trong khu vực công trường cũng như các khu vực bên ngoài lô đất.

2.5 Sửa chữa tiện ích công cộng bị hỏng

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm sửa chữa bất kỳ hỏng hóc nào gây ra đối với cơ sở hạ tầng của KCN Nội Bài do xe cộ chuyên chở thiết bị nặng gây ra.

2.6 Bảo hiểm xây dựng

Nhà thầu phải có trách nhiệm mua bảo hiểm xây dựng.

2.7 Khai thác nước ngầm

Nhà thầu không được phép khai thác nước ngầm trong lô đất để sử dụng cho công trường xây dựng cũng như các mục đích khác.

2.8 Cứu hoả

Các thiết bị phòng chống cháy phải luôn luôn sẵn sàng hoạt động tốt.

2.9 Ô nhiễm

Nhà thầu phải bảo đảm không được gây tiếng ồn quá mức, khói ô nhiễm, bụi hoặc bất kỳ chất thải nào khác gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và các nhà máy khác trong khu vực KCN Nội Bài do các thiết bị xây dựng hoạt động.

2.10 Bảo vệ

Nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm bảo vệ bên trong công trường. Trước khi cho phép nhân viên ở lại công trường qua đêm, nhà thầu phải có sự đồng ý của Công ty PTNB.

2.11 Hàng rào

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm dựng hàng rào bao quanh công trường trong thời gian xây dựng.

HỢP ĐỒNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
DOMESTIC WASTEWATER DRAINAGE & TREATMENT AGREEMENT

Số/ No.: 208/NBD/2020

Lô đất/ Land lot: 42

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

LEGAL BASIS:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006 của Quốc hội;
Law on standards and technical regulations dated 29/06/2006 of the National Assembly;
- Tiêu chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt;
National Technical Regulation QCVN 14:2008/BTNMT on domestic wastewater;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội;
Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 dated 23/06/2014 of the National Assembly of Vietnam;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (“**Nghị định 80/2014/NĐ-CP**”);
*Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment (“**Decree 80/2014/ND-CP**”);*
- Thông tư 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Circular 51/2014/TT-BTNMT dated 05/09/2014 of the Ministry of Natural Resources and Environment regulating technical regulations on environment in Hanoi capital;
- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
Circular no. 13/2018/TT-BXD dated 27/12/2018 of the Ministry of Construction guiding valuation method of drainage service;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Circular no. 04/2015/TT-BXD dated 03/04/2015 of Ministry of Construction to guide a number of provisions of the Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment;
- Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Decree no. 38/2015/ND-CP dated 24/04/2015 of the Government on management of waste and discarded materials;
- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
Circular no. 35/2015/TT-BTNMT dated 30/06/2015 of Ministry of Natural Resources and Environment on environmental protection in economic, industrial, export processing and high technology zones;
- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
Civil Code no. 91/2015/QH13 dated 24/11/2015 of the National Assembly;
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Decree no. 53/2020/ND-CP dated 05/05/2020 of the Government on the environmental protection fee applicable to wastewater;*
- Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
Decree no. 155/2016/ND-CP dated 18/11/2016 of the Government on penalties for administrative violations against regulations on environmental protection;
 - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;
Decree no. 40/2019/ND-CP dated 13/05/2019 on amendments to decrees on guidelines for the law on environmental protection;
 - Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 13/GP-UBND ngày 10/01/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
License of wastewater discharge into irrigation work no. 13/GP-UBND dated 10/01/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited;
 - Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 176/GP-UBND ngày 11/06/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Điều chỉnh giấy phép lần 1);
License of wastewater discharge into irrigation work no. 176/GP-UBND dated 11/06/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited (1st amendment);
 - Công văn số 4691/STC-QLG ngày 25/07/2017 của Sở Tài chính Hà Nội về giá xử lý nước thải khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn ("**Văn bản số 4691**");
*Letter no. 4691/STC-QLG dated 25/07/2017 of Hanoi's Department of Finance on the price of wastewater treatment of Noi Bai Industrial Zone, Soc Son ("**Letter no. 4691**");*
 - Các văn bản pháp luật khác có liên quan.
Other relevant legal documents.

Hôm nay, ngày 26/08/2020, tại Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Today, 26/08/2020, at Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Ha Noi City, we are:

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (sau đây được gọi là "**Bên A**"): **NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED** (hereinafter referred to as "**Party A**");

Địa chỉ:	Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	
Address:	Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi	
Giấy chứng nhận đầu tư số:	012043000093 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chúng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28/01/2011	
Investment Certificate no.:	012043000093 certified 1 st time on 28/01/2008 and certified with 3 rd amendment on 28/01/2011 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authorities	
Đại diện hợp pháp bởi Legal representative:	Ông Au Sing Choy Mr. Au Sing Choy	Chức vụ: Tổng Giám đốc Title: General Director

Điện thoại/ Tel: (024) 35820333 Fax: (024) 35820330
Tài khoản ngân hàng: 2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội
Bank account: 2020888-003 at Indovina Bank, Hanoi Branch
Mã số thuế/ Tax code: 0100113991

II. CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM (sau đây được gọi là “Bên B”):

RHYTHM PRECISION VIETNAM CO., LTD (hereinafter referred to as “**Party B**”):

Địa chỉ: Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Lot no. 42, Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi City, Vietnam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: Số 012023000111 do HIZA chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2008 và chứng nhận thay đổi lần 13 ngày 19/09/2019

Investment Certificate no.: No. 012023000111 issued 1st time on 30/05/2008 and with 13th amendment on 19/09/2019 by HIZA

Đại diện hợp pháp bởi Ông Tsutomu Kimura Chức vụ: Tổng Giám đốc
Legal representative: Mr. Tsutomu Kimura Title: General Director

Điện thoại/ Tel: 024.35821661 Fax: 024. ...

Tài khoản ngân hàng: ...

Bank account:

Mã số thuế/ Tax code: 0101771390

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**các Bên**”.

Party A and Party B are herein after referred to individually as “Party” and collectively as the “Parties”.

XÉT VÌ:

WHEREAS:

A. Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nội Bài (“**KCN Nội Bài**”) thuộc địa bàn xã Quang Tiến và Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;

Party A is the investor, builder and operator of the technical infrastructure system of Noi Bai Industrial Zone (“NBIZ”) located in Quang Tien and Mai Dinh Communes, Soc Son District, Hanoi City;

B. Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung (“**TXLNTTT**”) để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của các nhà máy trong KCN Nội Bài để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ trước khi xả thải ra môi trường;

Party A has invested and operated a Centralized Wastewater Treatment Plant (“CWWTP”) to further treat the domestic and industrial wastewater of the factories in NBIZ in order to ensure full compliance before discharging into the environment;

C. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 4.1 và khoản 4.2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải (“**HTTNT**”) đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số

55/2014/QH13 cũng như quy định của KCN Nội Bài (“**Tiêu chuẩn KCN Nội Bài**”) về xả thải;

*Pursuant to Decree 80/2014/ND-CP under Article 4, clause 4.1 and clause 4.2, any wastewater discharge into the wastewater drainage system (“**WWDS**”) must comply with the Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 as well as NBIZ’s standard (“**NBIZ Standard**”) on wastewater discharges;*

- D. Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng thuê đất ban đầu, Bên B đã đấu nối để xả nước thải sinh hoạt của Bên B vào HTTNT của Bên A với dịch vụ xả thải và tiếp tục xử lý tại TXLNTTT.

Based on the terms of the initial Sublease Agreement, Party B has connected Party B’s domestic wastewater discharges to Party A’s WWDS for drainage service and further treatment at the CWWTP.

Các Bên ở đây đồng ý ký Hợp đồng Thoát nước và Xử lý Nước thải Sinh hoạt (sau đây được gọi là “**Hợp đồng**”) với các điều khoản và điều kiện như sau:

*The Parties hereto agree to sign the Domestic Wastewater Drainage and Treatment Agreement (hereinafter referred as to the “**Agreement**”) with the terms and conditions as follows:*

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: SUBJECT OF THE AGREEMENT

- 1.1 Nước thải sinh hoạt (“**NTSH**”) của Bên B là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của Bên B trong khu vực thuê của Bên B tại KCN Nội Bài;

*Domestic wastewater (“**DWW**”) of Party B is the wastewater produced by Party B’s domestic activities within Party B’s premises in NBIZ;*

- 1.2 Bên A cung cấp các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt (“**Dịch vụ TNXLNTSH**”) đối với NTSH của Bên B được xả từ các điểm đấu nối như được nêu ở Điều 2 dưới đây;

*Party A provides the domestic wastewater drainage and treatment services (“**DWWDT Services**”) for Party B’s DWW discharged from the connection points as indicated in Article 2 below;*

- 1.3 Dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ bao gồm và cho phép đối với NTSH đã qua xử lý đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài (được thể hiện trong Phụ lục B của Hợp đồng này, đối với 11 thông số ô nhiễm), không có bất kỳ bùn thải nào như bùn thải bể tự hoại (như được định rõ trong Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 25 khoản 5 điểm a và điểm đ), rác, các chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và nước mưa từ hệ thống thoát nước mưa chảy vào hố kiểm tra của HTTNT và TXLNTTT.

DWWDT Services shall only cover and allow treated DWW which meets NBIZ Standard (mentioned in the Appendix B of this Agreement, for 11 pollutant parameters), without any waste sludge such as septic tanks’ sludge (as defined in Decree 80/2014/ND-CP under Article 25 clause 5, point a and point đ), rubbish, hazardous wastes, industrial wastewater and rain water from rain water drainage system into the inspection chamber of WWDS and CWWTP.

ĐIỀU 2: CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT **ARTICLE 2: DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS**

Các điểm đầu nối là các vị trí qua đó Bên B xả NTSH của Bên B vào HTTNT và TXLNNTTT của Bên A. Các Bên ở đây xác nhận:

The connection points are the locations through which Party B discharges its DWW into Party A's WWDS and CWWTP. The Parties hereby acknowledge:

2.1 Các điểm đầu nối NTSH của Bên B ở (các) vị trí và (các) điểm như được nêu ở Phụ lục A ("**Các Điểm Đầu nối NTSH**"), các điểm này được đầu nối qua hố kiểm tra ("**Hố kiểm tra**") và xả trực tiếp vào HTTNT và TXLNNTTT. Các điểm đầu nối nước mưa cũng được thể hiện ở Phụ lục A này;

*DWW connection points of Party B are located at position(s) and point(s) as shown in Appendix A ("**DWW Connection Points**") which are connected via the inspection chamber ("**IC**") directly to the WWDS and CWWTP. The rainwater connection points are also shown in this Appendix A;*

2.2 Bất kỳ điểm đầu nối nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp pháp luật bảo vệ môi trường và các thỏa thuận đầu nối được ký giữa các Bên;

Any other connection points that are not mentioned in this Article are considered to be illegal and in direct violation to the law on environmental protection and wastewater connection agreements signed between the Parties;

2.3 Trong trường hợp có sự điều chỉnh và/hoặc bổ sung Các Điểm Đầu nối NTSH hay các điểm đầu nối nước mưa, các Bên sẽ thảo luận và thống nhất điều đó bằng văn bản.

In cases of modification and/or addition of DWW Connection Points or rainwater connection points, the Parties shall discuss and agree with this in writing.

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG XẢ NTSH CỦA BÊN B **ARTICLE 3: VOLUME AND QUALITY OF PARTY B'S DOMESTIC WASTEWATER DISCHARGE**

3.1 Nếu Bên B chỉ sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ như được nêu trong hóa đơn nước bao gồm thuế GTGT hàng tháng (trường hợp không lắp đồng hồ NTSH hoặc có lắp đồng hồ NTSH nhưng khối lượng NTSH không được xả thải qua đồng hồ NTSH để đưa về TXLNNTTT, mà được sử dụng cho các mục đích khác không phù hợp với quy định của pháp luật). Trường hợp Bên B lắp đồng hồ NTSH (do Bên B bỏ chi phí), thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ được tính theo chỉ số trên đồng hồ NTSH. Nếu đồng hồ NTSH chạy không chính xác, bị hỏng hoặc hết kiểm định, khi Bên A hoặc/và Bên B phát hiện và xác nhận bằng biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính bằng khối lượng NTSH trung bình của ba tháng liền kề trước đó (ngoại trừ tháng Tết nguyên đán) theo đơn vị thông thường là ba mươi (30) ngày/ tháng. Trường hợp đồng hồ NTSH không được Bên B sửa chữa, thay thế trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày lập biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính như trường hợp không lắp đồng hồ;

If Party B uses water only for domestic use, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B as indicated

in the monthly clean water VAT invoice (case without DWW meter or with DWW meter but DWW volume not discharged through DWW meter to be conducted to CWWPT, but used for other purposes not complying with provisions of laws). In case that Party B installs the DWW meter (at Party B's cost), the monthly volume of Party B's DWW shall be calculated in accordance with the index on DWW meter. If the DWW meter is faulty, broken or out of verification period, detected and confirmed by Party A or/and Party B with a minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be the average of previous 3-months DWW volume (except the month of Tet traditional holidays) with the typical unit of thirty (30) days per month. In case that the DWW meter is not repaired, replaced by Party B within thirty (30) calendar days from the date of the minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be calculated as the case without DWW meter;

3.2 Nếu Bên B sử dụng nước cho cả mục đích sinh hoạt và sản xuất, mà không lắp đồng hồ NTSH, thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ trừ đi (-) khối lượng nước thải công nghiệp của Bên B được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải công nghiệp được lắp đặt tại khu vực thuê của Bên B (theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp ký giữa Bên A và Bên B) và trừ đi (-) khối lượng nước thải nguy hại (nếu có)* mà Bên B đã thuê một bên thứ 3 vận chuyển và xử lý phù hợp với các quy định của pháp luật;

If Party B uses water for both domestic and production activities, without the DWW meter, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B minus (-) Party B's industrial wastewater volume indicated in the industrial wastewater meter reading installed at Party B's premises (under an industrial wastewater drainage and treatment agreement signed between Party A and Party B) and minus (-) Party B's hazardous wastewater (if any) transported and treated by a third party hired by Party B in accordance with the regulations of laws;*

* Khối lượng nước thải nguy hại là khối lượng được nêu trong chứng từ chất thải nguy hại mà Bên B đã khai báo với cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định. Bên B có trách nhiệm gửi đến Bên A một (01) bản copy Liên 5 của chứng từ (có đóng dấu của Bên B) hoặc các liên khác khi có sự thay đổi về quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên chứng từ. Quá thời hạn nêu trên, khối lượng nước thải nguy hại sẽ được tính là bằng không (0).

The hazardous wastewater volume is the volume mentioned in the hazardous wastewater document reported by Party B to the authorities as the regulation of laws. Party B is responsible for giving to Party A one (01) copy of the sheet no. 5 of the hazardous wastewater document (with Party B's seal) or other sheets of the document if there is the change of regulations of laws, within fifteen (15) working days from the date on the document. Missing this deadline, the hazardous wastewater shall be considered zero (0).

3.3 Toàn bộ NTSH phải được xử lý tại khu vực thuê của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trước khi được xả vào HTTNT và TXLNTTT để tiếp tục xử lý;

All DWW must be treated at Party B's premises to meet NBIZ Standard before being discharged to the WWDS and CWWTP for further treatment;

- 3.4 Nếu Bên B lựa chọn không xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, các Bên sẽ ký một Thỏa thuận bổ sung (Phụ lục C) của Hợp đồng này để tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Theo Thỏa thuận bổ sung được ký thì:
If Party B choose not to treat its DWW to meet NBIZ Standard, the Parties shall sign an Annex (Appendix C) to this Agreement in order to fully comply with the regulations of laws. Upon signing the Annex:
- 3.4.1 Bên A sẽ chịu trách nhiệm xử lý NTSH của Bên B tại TXLNTTTT đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường mà cơ quan quản lý Nhà nước áp dụng đối với Bên A;
Party A shall be responsible to treat Party B's DWW at the CWWTP to the standard of discharge to the environment applied by the authorities to Party A;
- 3.4.2 Bên B sẽ được giải phóng khỏi các yêu cầu về đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trong Hợp đồng này;
Party B will be released of the requirement to meet NBIZ Standard in this Agreement;
- 3.4.3 Bên B sau đó có trách nhiệm đối với các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận bổ sung ký với Bên A;
Party B shall then be responsible for the terms and conditions of the Annex signed with Party A;
- 3.4.4 Giá để xử lý như nêu trong Thỏa thuận Bổ sung (Phụ lục C) sẽ dựa theo sự đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên.
The price for treatment as per Annex (Appendix C) shall be subject to negotiation and agreement between the Parties.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A **ARTICLE 4: PARTY A'S RIGHTS AND OBLIGATIONS**

4.1 Bên A có những quyền sau:

Party A will have the following rights:

- 4.1.1 Yêu cầu và nhận được từ Bên B khoản thanh toán giá thoát nước và xử lý NTSH theo các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp đến Bên B;
To require and receive payment from Party B for the DWW drainage and treatment price upon the DWWDT Services provided by Party A to Party B;
- 4.1.2 Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTSH xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;
To require Party B to strictly follow the quantity and quality of DWW discharged as defined and agreed in this Agreement;
- 4.1.3 Kiểm tra khối lượng và chất lượng NTSH của Bên B tại Các Điểm Đầu nối NTSH. Bên A sẽ chỉ định người phù hợp vào bên trong các khu nhà trong khu vực thuê của Bên B, dưới sự hướng dẫn và giám sát của Bên B, để kiểm tra các hệ thống đường ống thu gom nước thải, nước mặt và hệ thống xử lý nước thải, trong trường hợp NTSH của Bên B có sự cố hoặc có các dấu hiệu không bình thường như khối lượng NTSH của Bên B tăng nhiều khi trời mưa hoặc NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu tại dòng chảy trực tiếp từ đường ống thoát NTSH của Bên B hoặc trong Hồ kiểm tra của Bên B;

To check the quantity and quality of Party B's DWW at the DWW Connection Points. Party A will authorize its suitable staff to come inside Party B's premises, under Party B's guide and supervision, to check wastewater collection system, surface water and wastewater treatment system, in cases that Party B's DWW has problem or abnormal signs such as much increase of Party B's DWW discharge when raining or Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party As' in-house testing equipment or contains oil film at the direct flow of Party B's DWW piping or in Party B's IC;

- 4.1.4 Nhận bồi thường đối với những thiệt hại do sự bất cẩn hoặc lỗi của Bên B gây ra làm ảnh hưởng đến HTTNT và TXLNTTT phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To receive compensation for any damage caused by Party B's negligence or default causing damage to the WWDS and CWWTP in accordance to the terms and conditions of this Agreement;

- 4.1.5 Nhận giá xử lý bổ sung đối với bất kỳ sự vi phạm nào về chất lượng xử lý không đạt tiêu chuẩn phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To receive additional treatment price for any violation of the substandard treatment quality in accordance to the terms and conditions of this Agreement;

- 4.1.6 Thực hiện việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH:

To enforce the suspension of the DWWDT Services:

- 4.1.6.1 Trong trường hợp Bên B không tuân thủ Điều 1, khoản 1.3 (NTSH có chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và bùn thải); hoặc Điều 2, khoản 2.2 ở trên, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng ngay theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B does not comply with Article 1, clause 1.3 (DWW containing hazardous waste, industrial wastewater and sludge); or Article 2, clause 2.2 above, the DWWDT Services shall be suspended immediately at the sole discretion of Party A;

- 4.1.6.2 Trong trường hợp Bên B có các vi phạm khác (ngoài khoản 4.1.6.1 ở trên) và đã không thực hiện việc khắc phục vi phạm theo trách nhiệm của Bên B trong vòng hai (02) ngày lịch kể từ ngày vi phạm, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B does not comply with other violations (other than clause 4.1.6.1 above) and did not correct the violations under its responsibilities within two (02) calendar days from date of violation, the DWWDT Services shall be suspended at the sole discretion of Party A;

- 4.1.6.3 Việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ được hủy bỏ khi và nếu sự việc hay vi phạm về xả thải đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B và đã được chấp nhận bởi Bên A hoặc nếu Bên A đồng ý bằng văn bản với kế hoạch khắc phục của Bên B bao gồm giải pháp và tiến độ để hoàn thành việc sửa chữa hay khắc phục;

The suspension of DWWDT Services will be cancelled only when and if the discharge incident or violation has been completely corrected by Party B and accepted by Party A or if Party A agrees with Party B's

implementation plan in writing which include resolutions and time schedule to complete the correction or countermeasure;

- 4.1.7 Có quyền theo dõi, giám sát, phát hiện, ngăn chặn các hành vi tự ý đầu nối hoặc xả thải trái quy định vào hệ thống thoát nước mưa, HTTNT hoặc ra ngoài môi trường.

To have the right to follow up, supervise, detect and stop the violating actions of connection or discharge into the rainwater drainage system, WWDS or the environment.

4.2 Bên A có những trách nhiệm sau:

Party A shall have the following obligations:

- 4.2.1 Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa HTTNT bao gồm Hồ kiểm tra, Các Điểm Đầu nối Nước thải, đường ống (bên ngoài khu vực thuê của Bên B) để đảm bảo dòng chảy tự nhiên của NTSH về TXLNNTT và đến điểm xả thải ra môi trường;

To periodically check, maintain and service the WWDS consisting of the IC, WW Connection Points, pipes (outside Party B's premises) to ensure free flow of DWW to the CWWTP up to the discharge point into the environment;

- 4.2.2 Xây dựng quy trình vận hành và quản lý hiệu quả, năng suất đối với HTTNT và TXLNNTT đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về thủ tục vận hành, phù hợp với các quy định của pháp luật;

To establish effective and efficient management and maintenance processes for WWDS and CWWTP which satisfy the technical requirements of operation procedures according to the regulations of laws;

- 4.2.3 Thực hiện việc tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt và tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

To provide further treatment of Party B's DWW to meet and comply with the law on environmental protection before discharging into the environment;

- 4.2.4 Chuẩn bị hồ sơ và thanh toán phí giấy phép xả thải, phí bảo vệ môi trường đến các cơ quan quản lý Nhà nước;

To prepare dossiers and to pay discharge license fee and environment protection charges to the authorities;

- 4.2.5 Chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý Nhà nước và thanh toán tiền phạt đối với mọi sự vi phạm về xả thải từ TXLNNTT của Bên A ra môi trường (nếu có);

To be responsible in front of the authorities and to pay penalties for any violation of wastewater discharge from Party A's CWWTP into the environment (if any);

- 4.2.6 Điều hành các hệ thống thoát NTSH và TXLNNTT theo đúng quy định của luật pháp;

To operate the DWW drainage and CWWTP systems as required by laws;

- 4.2.7 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B
ARTICLE 5: PARTY B'S RIGHTS AND OBLIGATIONS

5.1 Bên B có các quyền sau:

Party B will have the following rights:

5.1.1 Nhận và sử dụng Các dịch vụ TNXLNTSH do Bên A cung cấp phù hợp với pháp luật bảo vệ môi trường;

To receive and use the DWWDT Services as provided by Party A and in accordance to law on environmental protection;

5.1.2 Đề nghị Bên A khắc phục mọi vấn đề của HTTNT mà có thể đã làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của NTSH của Bên B đến HTTNT khi mà vấn đề này không phải do Bên B không tuân thủ về xả thải;

To request Party A to repair any problem in the WWDS which may have affected the free flow of Party B's DWW into the WWDS as long as the problem was not caused by Party B's non-compliance discharged wastewater;

5.1.3 Nhận thông tin về các hoạt động của HTTNT bằng văn bản trong trường hợp cần thiết;

To receive information on the WWDS activities in writing in necessary cases;

5.1.4 Yêu cầu Bên A cung cấp các tài liệu chứng minh rằng Bên A đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ TNXLNTSH;

To require Party A to provide all documents to demonstrate that Party A has enough conditions to provide DWWDT Services;

5.1.5 Yêu cầu Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đối với Các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp;

To require Party A to issue VAT invoice for the DWWDT Services provided by Party A;

5.1.6 Yêu cầu Bên A gửi thông tin của người đại diện Bên A vào khu vực thuê của Bên B như quy định tại Điều 4 khoản 4.1.3 của Hợp đồng này, đến Bên B trước khi vào.

To request Party A to send the information of Party A's representative who will enter to Party B's premises as stipulated in Article 4 clause 4.1.3 of this Agreement, in prior to Party B.

5.1.7 Trong trường hợp Bên B đã ký Phụ lục C, Bên B có quyền đề nghị Bên A ký thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng để điều chỉnh giảm giá thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, sau khi Bên B đã thực hiện việc nâng cấp khả năng xử lý NTSH và đáp ứng tiêu chuẩn xả thải chặt chẽ hơn mà Bên A đang áp dụng.

In the case if Party B has signed the Appendix C, Party B has the right to request Party A to sign an annex to the Agreement to adjust to a lower DWW drainage and treatment price, after Party B has performed upgrading to Party B's DWW treatment ability and meets the higher discharge standard applied by Party A.

5.2 Bên B có những trách nhiệm sau:

Party B shall have the following obligations:

- 5.2.1 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá Các Dịch vụ TNXLNTSH sau khi nhận được hóa đơn thuế GTGT hợp lệ từ Bên A;
To pay in full and on time the DWWDT Services' price after receiving the valid VAT invoice from Party A;
- 5.2.2 Xả NTSH đã qua xử lý của Bên B vào HTTNT của Bên A phù hợp với các Tiêu chuẩn KCN Nội Bài mà các Bên đã đàm phán và thống nhất. Chịu trách nhiệm và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước thải của Bên B nằm trong khu vực thuê của Bên B và vệ sinh bùn thải trong Hồ kiểm tra (nếu có). Chịu trách nhiệm mua sắm, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đồng hồ NTSH (nếu có). Đảm bảo đồng hồ NTSH luôn trong thời gian kiểm định và phù hợp với các quy định khác của pháp luật (nếu có);
To discharge Party B's treated DWW into Party A's WWDS in accordance with NBIZ Standard negotiated and agreed by the Parties. To be responsible for and to periodically maintain Party B's wastewater system inside Party B's premises and cleaning of sludge inside IC (if any). To be responsible for purchase, installation, maintenance, correction and replacement of DWW meter (if any). To ensure the DWW meter always under verification period and in accordance with other regulations of laws (if any);
- 5.2.3 Có trách nhiệm quan trắc NTSH của Bên B theo tần suất Bên B cam kết và đã được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt (như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bên B), tại các Điểm Đầu nối NTSH đối với 11 thông số ô nhiễm (theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14:2008/BTNMT), được đánh số từ 1 đến 11 trong Tiêu chuẩn KCN Nội Bài:
To have responsibility for monitoring Party B's DWW, in accordance with frequency committed by Party B and approved by authorities (such as mentioned in Party B's environmental impact assessment), at the DWW Connection Points for 11 pollutant parameters (complying with the national technical regulation on domestic wastewater QCVN14:2008/BTNMT), numbered from 1 to 11 in NBIZ Standard:
- 5.2.3.1 Các công việc quan trắc – lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm – phải được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm được cơ quan quản lý Nhà nước cấp phép phù hợp (sau đây được gọi là “**Phòng thí nghiệm**”). Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên B quyết định;
The monitoring works – sampling and laboratory testing - must be done by a laboratory duly licensed by competent authorities (hereinafter referred to as the “Laboratory”). The choice of Laboratory is up to Party B's decision;
- 5.2.3.2 Kết quả thí nghiệm phải được gửi đến Bên A theo tần suất được nêu tại khoản 5.2.3 của Điều này, trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc;

The test results must be sent to Party A in accordance with the frequency mentioned at clause 5.2.3 of this Article, within thirty (30) calendar days from the date of completion of monitoring;

5.2.3.3 Nếu Bên A không nhận được từ Bên B báo cáo do Phòng thí nghiệm thực hiện trong khung thời gian nêu trên, Bên A sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến Bên B. Nếu Bên A không nhận được báo cáo từ Bên B sau năm (05) ngày làm việc (trừ ngày lễ Tết, thứ 7 và chủ nhật), kể từ ngày của thông báo nêu trên, thì Bên A có quyền thuê Phòng thí nghiệm thực hiện việc quan trắc và Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí liên quan đến các công việc quan trắc. Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên A quyết định. Bên A có quyền tạm dừng đấu nối NTSH của Bên B nếu Bên B không thực hiện việc thanh toán trong vòng bảy (07) ngày làm việc sau khi nhận được kết quả quan trắc và hóa đơn yêu cầu thanh toán của Bên A hoặc/và của Phòng thí nghiệm;

If Party A does not receive the Laboratory report from Party B within the stipulated timeframe, Party A will send a written notice to Party B. If Party A does not receive the report from Party B after five (05) working days (excluding Tet holidays, Saturdays and Sundays) from the notification date, Party A has the rights to conduct the monitoring works by hiring the Laboratory and Party B shall bear all the cost relating to the monitoring works. The choice of Laboratory is up to Party A's decision. Party A has the right to suspend the connection of Party B's DWW if Party B doesn't make the payment within seven (07) working days after receiving the monitoring report and the invoice of Party A or/and the Laboratory;

5.2.4 Có sự sắp xếp phù hợp, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, để xử lý việc vận chuyển và tiêu hủy toàn bộ các chất thải lỏng như chất thải nguy hại, bùn vệ sinh, chất thải xây dựng và chất thải trong quá trình cải tạo, bao gồm nhưng không giới hạn ở những chất thải lỏng như sau:

To make suitable arrangements, in accordance with the regulations of laws, for the handling of removal and disposal of any type of liquid waste such as hazardous waste, cleaning sludge, construction waste and renovation waste including but not limited to the following liquid waste:

5.2.4.1 Cặn sơn và sơn pha loãng;

Residual paints and paint thinner;

5.2.4.2 Nước thải có dầu, mỡ sau khi vệ sinh sàn khu vực sản xuất;

Grease or oily wastewater after washing production floor;

5.2.4.3 Hỗn hợp dầu hoặc các chất hòa tan dễ cháy;

Petroleum spirit or any inflammable solvents;

5.2.4.4 Các chất phóng xạ, dễ nổ và dễ cháy;

Inflammable, explosives or radioactive substances;

5.2.4.5 Chất nhuộm không thể phân hủy sinh học;

Non-biodegradable pigments;

5.2.4.6 Thuốc trừ sâu và/ hoặc thuốc diệt nấm;

Insecticides and/or fungicides;

5.2.4.7 Các chất không phải là nước thải sinh hoạt có thể làm hỏng HTTNT hoặc cản trở dòng chảy tự nhiên của nước thải hoặc là nguyên nhân gây thiệt hại đến TXLNNTT.

Substances not being domestic wastewater liable to damage WWDS or interfere with the free flow of wastewater or cause damage to the CWWTP.

Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với hành vi của nhà thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ của Bên B nếu chất thải lỏng bị nghiêm cấm, như được liệt kê ở trên, được xả thải vào HTTNT hay hệ thống thoát nước mưa hờ của KCN Nội Bài;

Party B shall be fully responsible for the action by its contractor and service provider if the prohibited liquid waste as listed above is discharged into the WWDS or the open rainwater drainage systems in NBIZ;

5.2.5 Thông báo đến Bên A trong thời gian sớm nhất có thể được về bất cứ hiện tượng bất thường nào có thể là nguyên nhân của việc không tuân thủ về các tiêu chuẩn NTSH và có thể là nguyên nhân gây ra các vấn đề đối với HTTNT và TXLNNTT;

To inform Party A at soonest time possible of any irregular phenomenon which may cause the non-compliance of DWW standards that may cause problem to the WWDS and CWWTP;

5.2.6 Đảm bảo nước mưa không chảy vào HTTNT. Gửi đến Bên A bản vẽ hệ thống thoát nước mưa và NTSH khi Bên A đề nghị;

To ensure no rainwater flowing into WWDS. To send to Party A the rainwater drainage and DWW sewerage drawings when requested by Party A;

5.2.7 Thông báo đến Bên A về sự thay đổi khối lượng (nếu có mức tăng từ 25% so với NTSH trung bình trong 03 tháng liền kề trước đó), chất lượng NTSH của Bên B (nếu vượt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài) để thảo luận về dịch vụ và giá thoát nước, xử lý nước thải mới;

To inform Party A of the change of volume (if the increase is from 25% in comparison with the previous 3-months average of DWW volume), quality of Party B's DWW (if exceeding NBIZ Standard) for discussion on new service and price of drainage and treatment;

5.2.8 Thực hiện việc bồi thường đối với những thiệt hại do lỗi của Bên B:

To pay compensation for any damage caused by Party B's failure:

5.2.8.1 đến Bên A (như khi NTSH của Bên B xả vào HTTNT của Bên A vượt quá tiêu chuẩn xả thải đã được thỏa thuận giữa Bên A và Bên B và TXLNNTT của Bên A không thể xử lý được, sau đó NTSH của Bên B chảy ra ngoài môi trường; hoặc NTSH của Bên B được xả vào hệ thống thoát nước mưa của Bên A, sau đó chảy ra ngoài môi trường);

to Party A (such as when Party B's DWW discharged into Party A's WWDS exceeds the standards of discharge agreed between Party A and Party B, and Party A's CWWTP cannot treat Party B's DWW, subsequently Party B's DWW flows into the environment; or Party B's DWW is discharged into Party A's rainwater drainage, then Party B's DWW flows into the environment);

5.2.8.2 và đến một bên thứ ba bất kỳ có liên quan (như người dân có đất bị ảnh hưởng bởi nước thải chưa qua xử lý của Bên B do Bên B đấu nối đường ống NTSH của Bên B trực tiếp ra môi trường; hoặc NTSH của Bên B làm ảnh hưởng các công ty bên cạnh).

and to any related third party (such as farmers having fields affected by Party B's untreated wastewater because Party B connects directly Party B's DWW piping to the environment; or Party B's DWW affects the neighbour tenants).

5.2.9 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.

ĐIỀU 6: GIÁ THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NTSH VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN **ARTICLE 6: DWW DRAINAGE & TREATMENT PRICE AND PAYMENT TERMS**

6.1 Bên B phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, như Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 4, khoản 4.2, để giảm thiểu ô nhiễm NTSH của Bên B cũng như để thực hiện thỏa thuận về xả thải đã được đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên;

Party B must comply with the regulations of laws, such as Decree 80/2014/ND-CP under Article 4 clause 4.2 to minimize the pollution of Party B's DWW as well as to implement the agreement of discharge negotiated and agreed between the Parties;

6.2 Theo sự thẩm định giá tại Văn bản số 4691 và thống nhất giữa các Bên, Giá thoát nước và xử lý NTSH là **4.832 VNĐ/m³**, chưa bao gồm thuế GTGT ("**Đơn giá**"), với điều kiện NTSH của Bên B được xả thải tuân thủ theo Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;

According to the assessment of pricing at the Letter no. 4691 and agreement between the Parties, the DWW drainage and treatment price is VND 4,832/m³, excluding VAT, ("Unit Price"), as long as Party B's discharged DWW complies with NBIZ Standard;

6.3 Khối lượng NTSH ("**Khối lượng**") được sử dụng để xác định giá tổng thể đã được xác định rõ trong Điều 3 của Hợp đồng này;

The volume of DWW ("Volume") used to determine the total price is defined in Article 3 in this Agreement;

6.4 Giá thoát nước và xử lý NTSH ("**Giá TNXLNT**") được tính là: **Giá TNXLNT = Khối lượng x Đơn giá**;

The DWW drainage and treatment price ("DTP") is calculated as $DTP = Volume \times Unit Price$;

6.5 Nếu Bên B không thể xử lý NTSH của Bên B để đáp ứng và tuân thủ Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B có thể có phương án đề nghị Bên A tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài với một mức giá xử lý bổ sung như được nêu trong Điều 3 khoản 3.4 và được xác định rõ trong Thỏa thuận bổ sung tại Phụ lục C;

If Party B is unable to treat its DWW to meet and comply with NBIZ Standard, Party B can have an option to request Party A to further treat its DWW up to NBIZ Standard

with additional treatment price as mentioned in Article 3 clause 3.4 and defined in the Annex in Appendix C;

- 6.6 Giá TNXLNT sẽ được điều chỉnh, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, trong trường hợp có sự tăng, giảm chi phí về nhân công, hóa chất, điện hoặc sự đầu tư, nâng cấp công nghệ xử lý nước thải, yêu cầu cao hơn bởi các quy định của pháp luật về chất lượng nước thải của KCN Nội Bài xả thải ra môi trường cũng như sự tăng về phí và lệ phí của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xả thải và các yếu tố khác theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp điều chỉnh Giá TNXLNT, các Bên sẽ tiến hành bàn bạc, thương thảo và thống nhất bằng văn bản;

The DTP shall be adjusted, in accordance with the regulations of laws, in case of increasing, decreasing costs in labor, chemical, power or upgrade/investment in wastewater treatment technology, higher requirement by regulations of laws about the wastewater quality of NBIZ discharged into the environment as well as the increase of fees and charges applied by authorities to discharge and other factors required by laws. In the case of the adjustment of the DTP, the Parties shall discuss, negotiate and agree in writing;

- 6.7 Trong trường hợp các Bên không thể đạt được một thỏa thuận chung về Giá TNXLNT mới (mặc dù đã có sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước trong trường hợp cần thiết), Bên A không có trách nhiệm tiếp tục cung cấp Các Dịch vụ TNXLNTSH đến Bên B và Bên B có quyền đề nghị Bên A ký một thỏa thuận tách đầu nối, phù hợp với các quy định của pháp luật.

In the event that the Parties cannot reach a common agreement on the new DTP (even with the authorities' guidance in necessary cases), Party A has no responsibility for continuing the DWWDT Services to Party B and Party B has right to request Party A to sign a disconnection agreement in accordance with provisions of laws.

- 6.8 Điều kiện thanh toán:

Payment Terms:

- 6.8.1 Bên B sẽ thanh toán đến Bên A Giá TNXLNT trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đến Bên B;

Party B shall pay to Party A the DTP within thirty (30) days from the date Party A issues the VAT invoice to Party B;

- 6.8.2 Lãi suất thanh toán chậm sẽ là 10%/ năm và được tính từ ngày đáo hạn đến ngày thanh toán thực tế;

The late payment interests shall be 10% per year and calculated from the due date to the date of the actual payment;

- 6.8.3 Trong trường hợp Bên B không thực hiện các khoản thanh toán đến Bên A trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày Bên A phát hành hóa đơn thuế GTGT đến Bên B, Bên A có quyền tạm dừng Các Dịch vụ TNXLNTSH đến Bên B bằng việc đóng các Điểm Đầu nối NTSH, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B.

In the event that Party B doesn't implement payments to Party A within two (02) months from the date Party A issues the VAT invoice to Party B, Party A has right to suspend the DWWDT Services to Party B by closing the DWW Connection Points, after sending a written notice to Party B.

ĐIỀU 7: XỬ LÝ VI PHẠM

ARTICLE 7: SETTLEMENT OF VIOLATIONS

7.1 Để giám sát sự tuân thủ của Bên B về chất lượng NTSH của Bên B được xả vào HTTNT và TXLNTTT, Bên A sẽ lấy mẫu NTSH của Bên B tại Các Điểm Đầu nối NTSH hoặc trong Hồ kiểm tra của Bên B trong trường hợp NTSH của Bên B làm ngập Các Điểm Đầu nối NTSH, tại mọi thời điểm để phân tích bằng việc sử dụng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A. Thiết bị phân tích đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về môi trường. Khi được Bên B đề nghị, Bên A sẽ chia sẻ kết quả phân tích với Bên B để Bên B tham khảo và thực hiện việc kiểm soát hệ thống xử lý NTSH của Bên B nếu cần thiết;

In order to supervise Party B's compliance on the DWW quality discharged by Party B into the WWDS and CWWTP, Party A shall take sample of Party B's DWW, at the DWW Connection Points or in Party B's IC in case of Party B's DWW submerging DWW Connection Points, for testing using Party A's in-house testing equipment at any time. This testing equipment meets standards required by the law on environment. When requested by Party B, Party A will share the test result to Party B for reference and supervision of Party B's DWW treatment system if necessary;

7.2 Trong trường hợp Bên A quan sát hoặc phân tích thấy NTSH của Bên B có dấu hiệu bất thường (như NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A), Bên A và Bên B sẽ tiến hành quy trình dưới đây để xác nhận chất lượng NTSH của Bên B với việc áp dụng Thông tư 24/2017/TT-BTNMT "Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường" ngày 01/09/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường, Mục 6 "Quan trắc nước thải" (hoặc áp dụng các quy định pháp luật khác khi Thông tư 24/2017/TT-BTNMT không còn hiệu lực), cụ thể như sau;

In case that Party A sees the abnormal sign of Party B's DWW, through observation or testing (such as Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party As' in-house testing equipment), Party A and Party B shall implement the following process to confirm the quality of Party B's DWW with the application of the Circular 24/2017/TT-BTNMT "Circular on environmental monitoring techniques" issued by Ministry of Natural Resources and Environment on 01/09/2017, Section 6 "Wastewater monitoring" (or by applying other regulations of laws when the Circular 24/2017/TT-BTNMT expires), detailed as follows:

7.2.1. Bên A thông báo Bên B khi phát hiện NTSH của Bên B không bình thường như NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu;

Party A informs Party B when detecting Party B's abnormal DWW such as Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party As' in-house testing equipment or contains oil film;

7.2.2. Bên A chuẩn bị chai nhựa hoặc chai thủy tinh để lấy mẫu, phù hợp với Bảng 1, Mục 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;

Party A prepares plastic or glass bottles to take sample in accordance with Table 1, Item 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;

7.2.3. Bên A và Bên B thực hiện việc lấy mẫu phù hợp theo TCVN 6663-1:2011, có niêm phong chai đựng mẫu bằng con dấu đỏ của các Bên;

Party A and Party B take sample in accordance with TCVN 6663-1:2011, with sealing the bottles containing sample with red seals of the Parties;

- 7.2.4. Mẫu được ướp lạnh và chuyển ngay bởi Bên A hoặc/và Bên B đến Phòng thí nghiệm để thực hiện việc phân tích mẫu. Phòng thí nghiệm được lựa chọn để phân tích mẫu là Phòng thí nghiệm đang hoạt động, mà cơ quan quản lý Nhà nước (như Bộ Tài nguyên Môi trường, Sở Tài nguyên Môi Trường, Cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường) đã sử dụng để phân tích mẫu nước thải của Bên A trong thời gian gần đây nhất;

The sample is iced and immediately brought by Party A or/and Party B to the Laboratory to analyse the sample. The Laboratory chosen to test the sample is the latest Laboratory under operation, used by the authorities (such as Ministry of Natural Resources and Environment Protection, Department of Natural Resources and Environment Protection, Police against Environmental Crime) to test Party A's wastewater sample;

- 7.2.5. Phòng thí nghiệm gửi kết quả phân tích mẫu đến các Bên để sử dụng.

The Laboratory sends to the Parties the result of sample analysis for use.

- 7.3 Nếu sự không tuân thủ được xác nhận (bằng việc so sánh Tiêu chuẩn KCN Nội Bài và chất lượng NTSH của Bên B được xác nhận theo khoản 7.2 ở trên), Bên B sẽ thực hiện kế hoạch hành động khắc phục của mình và thông báo đến Bên A trong vòng hai (02) ngày lịch kể từ thời điểm xác nhận sự không tuân thủ. Sau khi Bên B khắc phục xong sự không tuân thủ và báo cho Bên A, các Bên sẽ áp dụng quy trình 7.2 ở trên để xác nhận việc khắc phục đã hoàn thành, đồng thời Bên B có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu. Trường hợp mẫu phân tích (nêu tại khoản 7.2 ở trên và 7.4 dưới đây) đạt tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B không phải thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu, mà Bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán;

If the non-compliance is confirmed (by comparison between NBIZ Standard and the confirmation of quality of Party B's DWW in accordance with clause 7.2 above), Party B shall implement its countermeasure action plan and inform Party A within two (02) calendar days from time of confirmation of non-compliance. After Party B has corrected the non-compliance and informed Party A, the Parties will apply the process of the clause 7.2 above to confirm the completed correction and Party B shall be responsible for paying all the costs relating to the sample analysis. In case that the test sample (mentioned at clause 7.2 above and 7.4 below) meets NBIZ Standard, Party B shall be exempted to pay all the sampling costs, and Party A shall be responsible for the payment;

- 7.4 Trong trường hợp Bên B từ chối thực hiện công việc như nêu ở khoản 7.2 ở trên hoặc từ chối giải quyết sự không tuân thủ, Bên A sẽ:

In the event Party B refuses to implement the works mentioned at clause 7.2 above or refuses to settle the non-compliance, Party A shall:

- 7.4.1 Thực hiện công việc như được nêu tại khoản 7.2 ở trên. Các chi phí liên quan đến việc thực hiện công việc này sẽ do Bên B thanh toán;

Implement the works mentioned at clause 7.2 above. All the costs related to these works shall be borne by Party B;

7.4.2 Thông báo và công bố rộng rãi việc không tuân thủ được khẳng định bởi Phòng thí nghiệm đến toàn thể các doanh nghiệp trong KCN Nội Bài và đưa sự việc đến các cơ quan quản lý Nhà nước cho các hành động tiếp theo.

Announce and publicize the non-compliance proven by the Laboratory to all tenants in NBIZ and to refer the incident to authorities for further actions.

7.5 Trong trường hợp chất lượng NTSH của Bên B vượt quá Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, theo kết quả phân tích mẫu của Phòng thí nghiệm (sau đây được gọi là sự “**Vi phạm**”), Bên B sẽ phải thanh toán đến Bên A giá xử lý bổ sung theo hệ số K cụ thể như sau:

In the event that Party B's DWW quality exceeds NBIZ Standard according to the result of sample analysis given by the Laboratory (hereinafter referred to as the “Violation”), Party B has to pay to Party A the additional treatment price with the coefficient K as follows:

Giá TNXLNT, chưa bao gồm thuế GTGT = Khối lượng x (Đơn giá x Hệ số K của Amoni)

DTP, excluding VAT = Volume x (Unit Price x Coefficient K of Ammonia)

Hệ số K = Nồng độ Amoni (mg/l) thực tế / Nồng độ Amoni (mg/l) theo Tiêu chuẩn Nội Bài

Coefficient K = Actual Ammonia concentration (mg/l) / Ammonia concentration (mg/l) of NBIZ Standard

Ví dụ/For example:

Nồng độ Amoni (mg/l) <i>Ammonia concentration (mg/l)</i>	Hệ số K <i>Coefficient K</i>	Giá TNXLNT <i>DTP (VNĐ/m3)</i>
≤10	1	4.832
12	1,2	5.798
15	1,5	7.248
...

Khối lượng được áp dụng sẽ tính từ khối lượng nước được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm phát hiện Vi phạm (tức là thời điểm lấy mẫu đi phân tích tại khoản 7.2) cho đến thời điểm Vi phạm được xác nhận là đã khắc phục hoàn toàn (tức là thời điểm lấy mẫu phân tích, để xác nhận sự Vi phạm đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B, có áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên, và có sự xác nhận chỉ số đồng hồ nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm này). Trường hợp Bên B có nước thải công nghiệp, việc xác nhận chỉ số đồng hồ nước thải công nghiệp tại thời điểm phát hiện Vi phạm và khắc phục hoàn toàn Vi phạm là cần thiết để tính Khối lượng;

The Volume applied shall be calculated basing on the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter, from time of detecting the Violation (it means from the time of taking sample to test mentioned at clause 7.2) until the time of confirming the Violation completely remedied (it means the time of taking sample for analysis to confirm the Violation completely remedied by Party B with the application of the process of the clause 7.2 above and the confirmation of the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter at that time). In case that Party B has industrial wastewater, the confirmation of the volume indicated on the industrial wastewater

meter reading at the time of detecting the Violation and confirming the Violation completely remedied is necessary to calculate the Volume;

Bên A sẽ chuẩn bị và phát hành một yêu cầu thanh toán cho giá xử lý bổ sung NTSII trong vòng mười bốn (14) ngày lịch kể từ ngày Vi phạm và Bên B sẽ thanh toán đến Bên A trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày phát hành yêu cầu thanh toán;

Party A shall prepare and issue a debit note for such DWW additional treatment price within fourteen (14) calendar days from the date of the Violation and Party B shall make payment to Party A within thirty (30) calendar days from date of the debit note;

- 7.6 Bên cạnh việc Bên B phải bồi thường đối với những mất mát, các khoản tiền phạt Bên A do luật pháp quy định hay thiệt hại xảy ra đối với HTTNT, bao gồm cả TXLNNTT, là hậu quả của việc vi phạm hoặc không tuân thủ của Bên B, Bên A sẽ tạm dừng việc cung cấp nước sạch đến Bên B khi Bên A nhận được sự phàn nàn bằng văn bản của công ty bên cạnh Bên B về sự vi phạm xả thải NTSII của Bên B làm ảnh hưởng đến công ty này và theo sự yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước; hoặc khi sự vi phạm xả thải NTSII của Bên B làm ảnh hưởng các khu vực chung của KCN Nội Bài mà Bên A đang quản lý. Việc cung cấp nước sạch được thực hiện trở lại khi Bên B khắc phục hoàn toàn sự cố và cam kết thực hiện các nghĩa vụ liên quan (nếu có);

In addition to the compensation to be paid by Party B for any loss, statutory penalties applicable to Party A or damage incurred on the WWDS including the CWWTP as a result of such breach or failure of Party B, Party A shall suspend the supply of clean water to Party B when Party A receives a written complaint from any Party B's neighbor tenants about the DWW violation by Party B affecting these tenants and the requirement of authorities; or when the DWW violation by Party B affects NBIZ's common areas under Party A's management . The supply of clean water shall resume when Party B has completely corrected the incident and committed the implementation of related responsibilities (if any);

- 7.7 Trong trường hợp NTSII của Bên B chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa hở hoặc vi phạm Điều 5 khoản 5.2.4 là chất thải lỏng bị cấm được xả thải vào hệ thống thoát nước mưa hở của KCN Nội Bài:

In the event that Party B's DWW overflows to the open rainwater drainage or violates Article 5 clause 5.2.4 where the prohibited liquid waste discharged into the open rainwater drainage systems of NBIZ:

- 7.7.1 Bên A sẽ: quay phim, chụp ảnh, lấy mẫu nước thải đang được xả từ điểm xả nước mưa của Bên B; Lập biên bản sự việc với sự xác nhận của Bên B và yêu cầu Bên B dừng ngay việc xả thải và thực hiện ngay việc vệ sinh toàn bộ các khu vực bị vi phạm xả thải (bao gồm nhưng không giới hạn đến mương chính của KCN Nội Bài, được mô tả trong Phụ lục D, và các khu vực mương của địa phương nếu cần thiết); Phân tích mẫu nước thải; Gửi công văn sự việc kèm kết quả phân tích mẫu nước thải đến Bên B và các cơ quan quản lý Nhà nước để giải quyết sự việc; Tổ chức họp với Bên B trong trường hợp cần thiết; Kiểm tra khu vực bị vi phạm xả thải để đánh giá việc vệ sinh của Bên B;

Party A shall: film, take photos and sample wastewater discharged from Party B's rainwater discharge point; make minutes of incident with Party B's confirmation and request Party B for immediate stop of such discharge and immediate cleaning covering the whole area violated (including but not limited

up to the main canal of NBIZ mentioned in Appendix D and sections of local canals if necessary); test the wastewater samples; send letter with test result to Party B and authorities for settlement; organize meeting with Party B if necessary; check cleaning done by Party B at the violated areas with assessment;

- 7.7.2 Bên A sẽ vệ sinh khu vực bị vi phạm xả thải bởi Bên B (Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí vệ sinh cho Bên A khi được yêu cầu) và thực hiện việc tạm đóng điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, trong trường hợp Bên B:

Party A will clean the area violated by Party B (Party B shall pay to Party A the cleaning cost when requested) and temporarily close Party B's violating rainwater discharge point, after sending a written notice to Party B, in the event that Party B:

- 7.7.2.1 Từ chối ra điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B để ký biên bản xác nhận sự việc khi Bên A yêu cầu;

refused to go to Party B's violating rainwater discharge point to sign the minutes in order to acknowledge the incident when requested by Party A;

- 7.7.2.2 hoặc không thực hiện việc khắc phục vi phạm xả thải ngay khi xảy ra vi phạm hay khi Bên A yêu cầu; hoặc việc khắc phục đã được thực hiện nhưng không triệt để (như nước thải vẫn còn trong hệ thống thoát nước mưa hờ của KCN Nội Bài hay trong các mương của địa phương).

Or did not implement correction right after the violation happens or when Party A requests; or the correction was done but not complete (such as the wastewater still in NBIZ's open rainwater drainage or in local canals).

- 7.7.3 Trong trường hợp Bên B có ba (03) lần vi phạm xả thải, mặc dù đã có sự khắc phục đối với mỗi lần vi phạm, Bên A sẽ tạm đóng các điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, để phòng ngừa các vi phạm tiếp theo;

In the event that Party B has three (03) discharge violations, even implemented correction after each violation, Party A shall temporarily close Party B's violating rainwater discharge points, after sending a written notice to Party B, in order to prevent further violations;

- 7.7.4 Việc mở lại điểm xả nước mưa được nêu ở các điều khoản 7.7.2 và 7.7.3 sẽ được thực hiện sau khi Bên A và Bên B có sự thảo luận và đạt được một thỏa thuận chung về cam kết xả thải. Các chi phí liên quan đến việc đóng và mở lại điểm xả trên sẽ do Bên B chịu trách nhiệm;

The re-open of the rainwater discharge points mentioned in clauses 7.7.2 and 7.7.3 will be done after Party A and Party B have discussion and reach a common agreement on discharge commitment. The costs relating to close and re-open of such discharge points shall be under Party B's responsibility;

- 7.7.5 Nếu hành vi vi phạm của Bên B bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật thì Bên B có trách nhiệm chấp hành việc xử phạt đó, đồng thời

cũng chịu trách nhiệm đối với những hậu quả, thiệt hại xảy ra với Bên A do hành vi vi phạm của Bên B;

If Party B's violating action is penalized for administrative violation as stipulated by law, Party B is responsible for execution of such penalty, and also for consequences, damages occurred to Party A due to Party B's violating action;

7.8 Các yêu cầu về sự tuân thủ bảo vệ môi trường được thỏa thuận giữa các Bên sẽ được điều chỉnh theo thời gian phù hợp với các quy định của pháp luật.

The requirement of compliance on environmental protection agreed between the Parties shall be adjusted from time to time in accordance with legal regulations.

ĐIỀU 8: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT

ARTICLE 8: DISPUTES AND RESOLUTION

8.1 Trong trường hợp có sự tranh chấp, các Bên trước tiên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng hòa giải, bao gồm việc tìm kiếm ý kiến và hướng dẫn từ các cơ quan quản lý Nhà nước như Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và/hoặc Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội;

In the case a dispute arises, the Parties shall attempt in the first instance to resolve such dispute through friendly consultations including seeking opinions and guidance from authorities such as Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority and/or Hanoi Department of Natural Resources and Environment;

8.2 Nếu tranh chấp không được giải quyết theo cách như vậy, một trong các Bên có thể đưa sự việc tranh chấp đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ở Hà Nội để có quyết định cuối cùng theo các điều khoản nguyên tắc của trọng tài;

If the dispute is not resolved in this manner, then either party may submit the dispute to the Vietnam International Arbitration Center at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry in Hanoi for final decision pursuant to the provisions of its arbitration;

8.3 Toàn bộ các chi phí liên quan đến công việc pháp lý sẽ được thanh toán bởi mỗi Bên, nhưng một trong các Bên có quyền đòi lại toàn bộ các chi phí pháp lý và/ hay chi phí trọng tài từ Bên vi phạm Hợp đồng.

All the cost relating to the legal works shall be borne by the each Party but either Party reserves the rights to claim all the arbitration and/or legal expenses from the violating Party.

ĐIỀU 9: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 9: GENERAL PROVISIONS

9.1 Các Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

The Parties commit to strictly implement the terms and conditions under this Agreement;

9.2 Nếu bất kỳ Bên nào vi phạm, Bên đó sẽ phải bồi thường đến Bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

If any Party violates, it shall compensate to the other Party and take responsibility before the law;

9.3 Nếu có bất kỳ điểm nào trong Hợp đồng này không có hiệu lực pháp lý, các điểm khác vẫn có nguyên hiệu lực và ràng buộc các Bên;

If there is any point in this Agreement declared null and void, the rest still remains in force binding the Parties;

9.4 Mọi sửa đổi của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện bằng văn bản và được ký thông qua bởi các đại diện hợp pháp của các Bên. Các điều khoản bổ sung sẽ được lập thành Phụ lục Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này và có hiệu lực kể từ ngày ký bởi các Bên;

All amendments to this Agreement are only valid if it is made in writing and signed by authorized representatives of the Parties. Additional revisions shall be made in Appendix as an integral part of this Agreement and take effect from the date of signing by the Parties;

9.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2020 và kết thúc hiệu lực theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất đã ký giữa các Bên; hoặc trong vòng ba mươi (30) ngày lịch đối với trường hợp của Điều 6, khoản 6.7 ở trên; hoặc Bên B có thông báo bằng văn bản đến Bên A về việc không còn nhu cầu sử dụng Dịch vụ TNXLNTSH của Bên A;

This Agreement is effective from the date 01/09/2020 and terminates its effect in accordance with the term of the Sub-Lease Agreement signed between the Parties; or within thirty (30) calendar days for the case of Article 6, clause 6.7 above; or Party B informs in writing Party A of no longer demand of using Party A's DWWDT services;

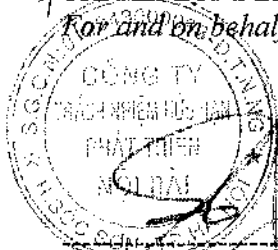
9.6 Hợp đồng này được làm thành bốn (04) bản gốc, mỗi Bên giữ hai (02) bản. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh, thì tiếng Việt sẽ ưu tiên được áp dụng và sự mâu thuẫn sẽ được xem là lỗi dịch thuật.

This Agreement is made in four (04) original documents with each Party retains two (02) originals. In the event of contradiction between Vietnamese and English version, the Vietnamese shall prevail and the contradiction shall be treated as translation errors.

ĐỀ XÁC NHẬN, các Bên cùng thực hiện Hợp đồng này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.

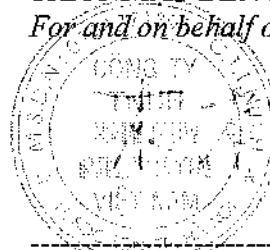
IN WITNESS WHEREOF the Parties have executed this Agreement the day and year first herein above written.

THAY MẶT BÊN A:
For and on behalf of Party A:



Đã ký: Ông Au Sing Choy
Signed by: Mr. Au Sing Choy
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Designation: General Director

THAY MẶT BÊN B:
For and on behalf of Party B:



Đã ký: Ông Tsutomu Kimura
Signed by: Mr. Tsutomu Kimura
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Designation: General Director

PHỤ LỤC A
ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT
APPENDIX A
DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS

PHỤ LỤC B
TIÊU CHUẨN ĐẦU VÀO NƯỚC THẢI SINH HOẠT KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN NỘI BÀI”
APPENDIX B
NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

PHỤ LỤC C
THỎA THUẬN BỔ SUNG CỦA HỢP ĐỒNG
TIẾP TỤC XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
APPENDIX C
ANNEX TO AGREEMENT
FURTHER TREATMENT OF DOMESTIC WASTEWATER

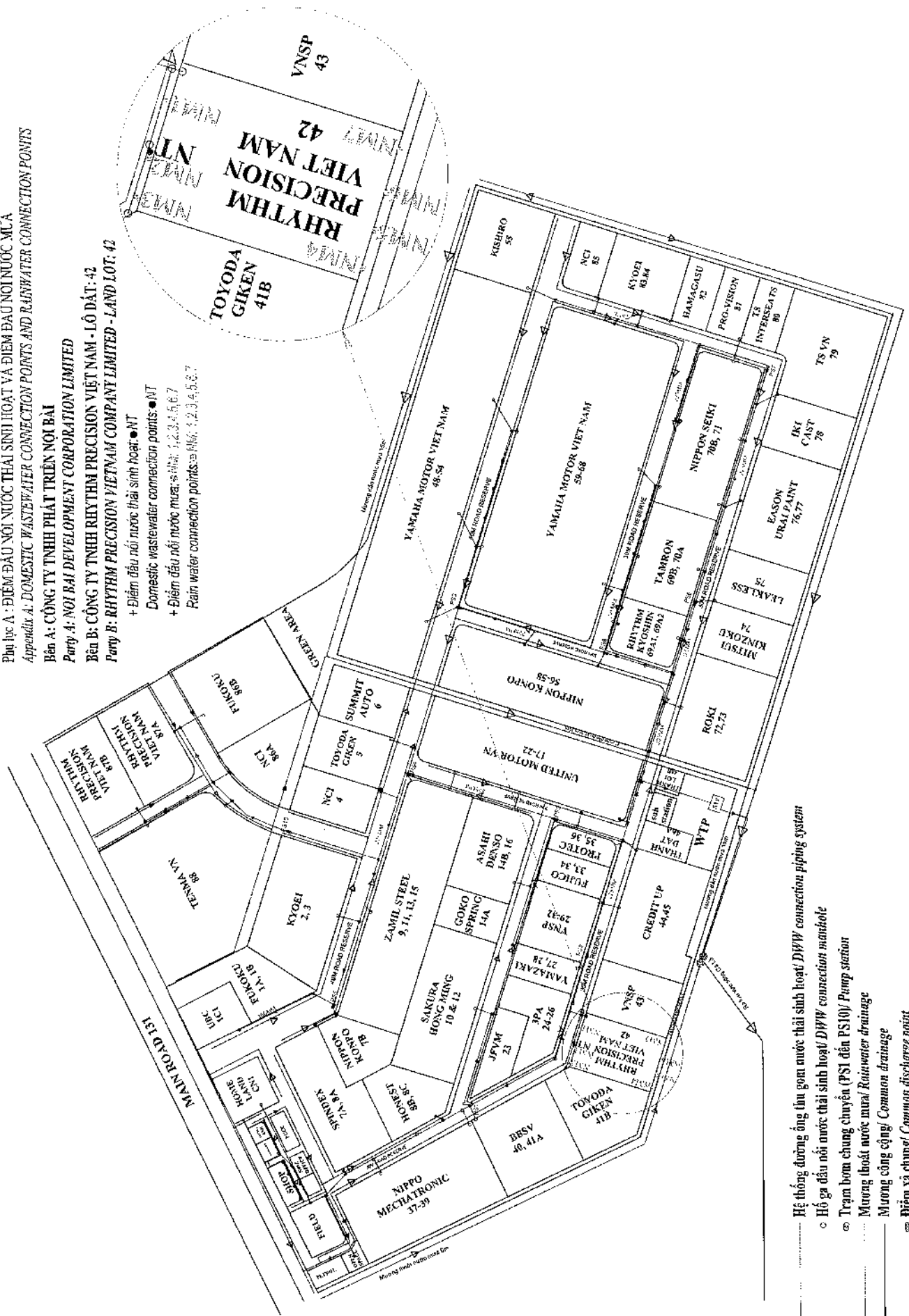
PHỤ LỤC D
BẢN VẼ HỆ THỐNG MƯƠNG HỒ CỦA KCN NỘI BÀI
APPENDIX D
NBIZ CANAL DRAWING

Phụ lục A : ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC MƯA
 Appendix A: DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS AND RAINWATER CONNECTION POINTS

Bên A: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI
 Party A: NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED

Bên B: CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM - LÔ ĐẤT: 42
 Party B: RHYTHM PRECISION VIETNAM COMPANY LIMITED - LAND LOT: 42

- + Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt: ● NT
- + Domestic wastewater connection points: ● NT
- + Điểm đầu nối nước mưa: ● M
- + Rain water connection points: ● M



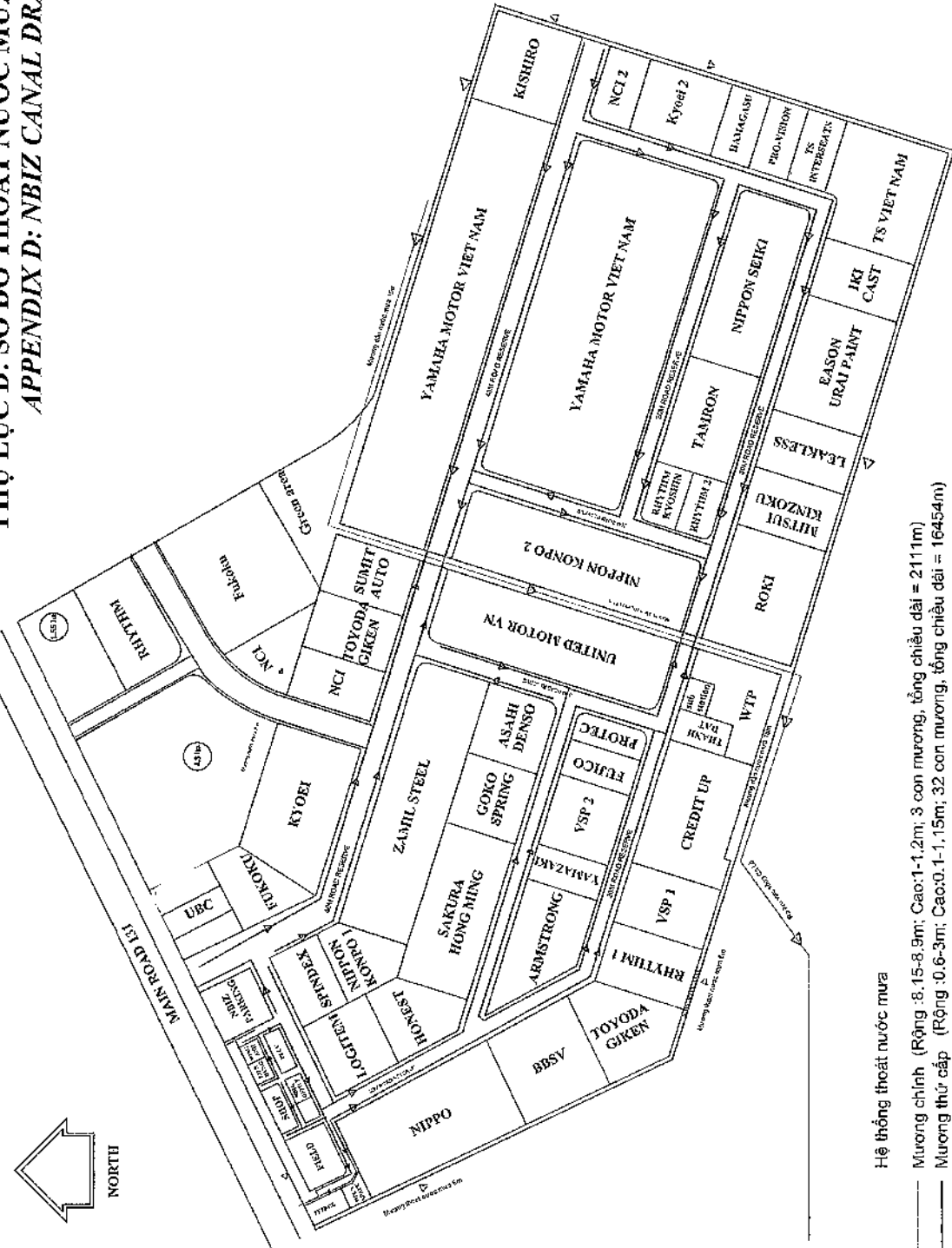
- Hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt/DHW connection piping system
- Hồ ga đầu nối nước thải sinh hoạt/DHW connection manhole
- ⊕ Trạm bơm chung chuyên (PSI đến PSI0)/ Pump station
- Mương thoát nước mưa/ Rainwater drainage
- Mương công cộng/ Common drainage
- ⊕ Điểm xả chung/ Common discharge point

PHỤ LỤC B: TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐẦU VÀO KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN KCN NỘI BÀI”

APPENDIX B: NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

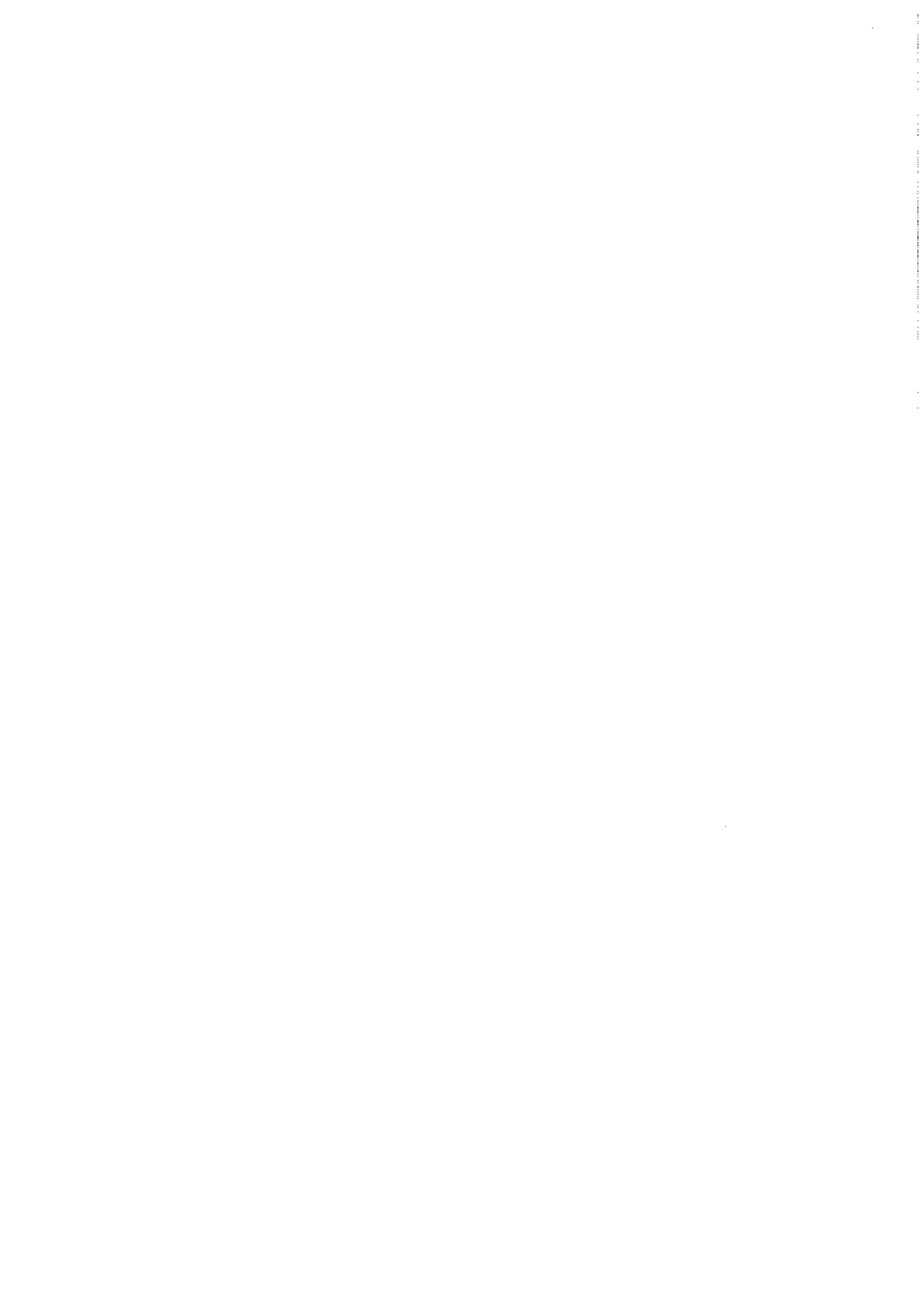
STT	Các thông số <i>Parameters</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCVN 14: 2008 Cột B <i>Column B</i>	Giấy phép xả thải của Nội Bãi <i>NBD's discharge license</i>	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt đầu vào KCN Nội Bài - <i>NBIZ Standard</i> (Giới hạn tối đa cho phép <i>Allowable maximum limit</i>)
1	pH	mg/l	5.5 - 9.0	5.5-9.0	5.5 - 9.0
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	45	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Total suspended solids (TSS)</i>	mg/l	100	90	200
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Total dissolved solids (TDS)</i>	mg/l	1000	900	1200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S) <i>Sulfide (in H₂S)</i>	mg/l	4	0.45	4
6	Amoni (Tính theo N) <i>Ammonia (in N)</i>	mg/l	10	9	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (Tính theo N) <i>Nitrate (NO₃⁻) (in N)</i>	mg/l	50	-	60
8	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal & Plant Grease</i>	mg/l	20	20	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt <i>Surfactant</i>	mg/l	10	-	20
10	Phot phat (PO ₄ ³⁻) (Tính theo P) <i>Photphates (PO₄³⁻) (in P)</i>	mg/l	10	-	10
11	Tổng Coliform <i>Total Coliform</i>	MPN/100ml	5000	5000	<10 ⁶

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT
 PHỤ LỤC D: SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA KCN NỘI BÀI
 APPENDIX D: NBIZ CANAL DRAWING



Hệ thống thoát nước mưa

- Mương chính (Rộng: 8.15-8.9m; Cao: 1.1-1.2m; 3 con mương, tổng chiều dài = 2111m)
- Mương thứ cấp (Rộng: 0.6-3m; Cao: 0.1-1.15m; 32 con mương, tổng chiều dài = 16454m)
- Mương vòng ngoài (Rộng: 1.5-5m; Cao: 0.55-0.8m; 10 con mương, tổng chiều dài = 5974m)
- Mương công cộng



Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2015

SỐ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000236T
(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại: 04. 35821661

Fax: 04. 35821662

Tài khoản số: 10521065080018

tại Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương – Chi nhánh Nội Bài

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012023000111 ngày cấp 13/4/2015 (thay đổi lần thứ 7)

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

3. Các trách nhiệm khác:

Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000236.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp 5 ngày 14 tháng 8 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:**a. Cơ sở 1:**

Tên: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Địa chỉ: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

b. Cơ sở 2:

Tên: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Địa chỉ: Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

* Cơ sở 1: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150	16.01.06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	500	17.02.03
3	Dung dịch rửa khuôn thải.	Lỏng	500	03.02.01
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	Rắn	100	07.04.02
5	Giấy lau, bông tẩy thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	1500	18.02.01
6	Hộp nẹp in thải.	Rắn	50	08.02.04
7	Bao bì công bằng kim loại thải.	Rắn	250	18.01.02
8	Chất thải từ quá trình cơ, bóc tách sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.	Rắn	2500	08.01.03
9	Huyền phù nước thải từ sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần.	Lỏng	40.000	08.01.04
10	Mực in thải có các thành phần nguy hại.	Lỏng	15	08.02.01
11	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	2.500	08.01.05
12	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	1500	19.02.05
13	Bao bì công thải bằng nhựa	Rắn	100	18.01.03
14	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lên dầu, dầu tương.	Rắn	100	07.03.11
-	Tổng khối lượng		49.765	

* Cơ sở 2: Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	100	16.01.06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	400	17.02.03

3	Dung dịch rửa khuôn thải.	Lỏng	100	03 02 01
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	Rắn	60	07 04 02
5	Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	1000	18 02 01
6	Hộp mực in thải.	Rắn	50	08 02 04
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải.	Rắn	300	18 01 02
8	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần.	Lỏng	96.000	08 01 04
9	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	2.500	08 01 05
10	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải.	Rắn	800	19 02 06
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	100	18 01 03
12	Các loại sáp và mỡ thải	Rắn	50	17 07 04
Tổng khối lượng			101.460	

3. Danh sách chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

* Cơ sở 1: Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	15.000
2	Chất thải công nghiệp không nguy hại (phế liệu nhựa).	Rắn	80.000
3	Bao bì không chứa hoặc không bị nhiễm thành phần nguy hại (Bao bì chứa hạt nhựa).	Rắn	600
Tổng số lượng			95.600

* Cơ sở 2: Lô 87A, Khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	12.000
2	Chất thải công nghiệp không nguy hại (phế liệu nhựa)	Rắn	50.000
3	Bao bì không chứa hoặc không bị nhiễm thành phần nguy hại (Bao bì chứa hạt nhựa).	Rắn	500
Tổng số lượng			62.500 Kg/năm

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có

5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI RẪN SINH HOẠT

Số: 211 /2025/HĐKT

Căn cứ vào Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 01 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Sửa đổi Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh môi trường của Quý khách hàng;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2024 .

Tại : Công ty TNHH RHYTHM Việt Nam (Hà Nội).

Chúng tôi đại diện cho các bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI).

- Địa chỉ: Lô 42, khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Sóc Sơn, TP Hà Nội, Việt Nam.

- Đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc

- Điện thoại: 02435821661

- Mã số thuế: 0101771390

- Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử: Kieu.hung@rhythm.vn.com.

- Số ĐT : 0973266678 (Mr Hùng)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÓC SƠN

- Trụ sở: Số 47, tổ dân phố số 4, Thị trấn Sóc Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội

- Đại diện: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

PH. P. S. D.

- Điện thoại: 0979.448.774.

- Số tài khoản: 1166.023.88999 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh

- Mã số thuế: 0107461250

- Giấy đăng ký kinh doanh: 0107461250 thay đổi lần thứ 2 ngày 20/5/2023

Sau khi bàn bạc, trao đổi, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với các điều khoản và các nội dung sau đây:

Điều 1. NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý thuê Bên B cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Thời gian, địa điểm thực hiện công việc:

- Tần suất thực hiện: Thứ 3, thứ 6 hàng tuần

- Địa điểm thực hiện: Tại nhà máy lô 42 và 87a KCN Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Hình thức thực hiện: Cầu gấp

- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng ngành vệ sinh môi trường

- Địa điểm xử lý: Khu LHXLCR Nam Sơn và Nhà máy điện rác Sóc Sơn.

Điều 2. KHỐI LƯỢNG, ĐƠN GIÁ, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng/ tháng	Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT)	Số tháng	Giá trị hợp đồng
1	Thu gom, vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt	M3	11,2	208.000	12	27.955.200

+ Giá trị : 27.955.200 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng chẵn)

(Giá trị đã bao gồm thuế VAT).

Điều 3: Thời hạn hợp đồng:

- Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Đơn giá, khối lượng thu gom, vận chuyển và các dịch vụ khác sẽ được hai bên trao đổi và thống nhất bằng Hợp đồng này;

- Hai bên lập biên bản giao nhận khối lượng rác thải rắn sinh hoạt hàng tháng, quý làm cơ sở để tiến hành nghiệm thu khối lượng, thanh quyết toán theo các nội dung trong hợp đồng (nếu có)

- Thanh toán: Thanh toán 2 lần (tháng 6 và tháng 12).

- Trong trường hợp phát sinh khối lượng rác thải rắn sinh hoạt và các hạng mục khác thì hai bên sẽ trao đổi thống nhất, điều chỉnh khối lượng rác thải rắn sinh hoạt và các hạng mục khác phát sinh bằng phụ lục hợp đồng

- Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán số toàn bộ số tiền bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B chậm nhất trong 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày bên B cung cấp biên bản nghiệm thu khối lượng và hoá đơn tài chính hợp lệ cho bên A

- Hồ sơ thanh toán:

+ Biên bản nghiệm thu (nếu có)

+ Biên bản giao nhận chất thải (nếu có)

+ Hóa đơn GTGT

Điều 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

5.1. Trách nhiệm của bên A

- Có trách nhiệm thu gom, bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào túi kín và tập kết tập trung tại một điểm cố định thuộc phạm vi bên A quản lý.

- Có trách nhiệm chuẩn bị dụng cụ chứa rác thải theo đúng quy định như: Xe gom rác, thùng rác, túi kín.... không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Có trách nhiệm phân loại rác thải theo đúng quy định, cam kết không để lẫn chất thải rắn sinh hoạt với các loại chất thải khác như: Chất thải nguy hại, y tế, lây nhiễm, phế thải xây dựng...(Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định liên quan khác của Nhà nước đã quy định) và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc rác thải không phải là rác thải rắn sinh hoạt.

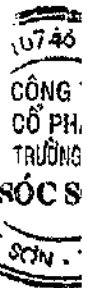
- Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng và có quyền giám sát quá trình thu gom, vận chuyển rác thải của mình với điều kiện việc kiểm tra, giám sát này không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của bên B.

- Thanh toán theo đúng quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

5.2. Trách nhiệm của bên B

- Có trách nhiệm vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại điểm tập kết rác thải của bên A lên phương tiện chuyên dùng và vận chuyển về Khu LHXLCTR Nam Sơn hoặc Nhà máy điện rác Sóc Sơn, thu dọn sạch sẽ tại vị trí thu gom, cầu gập của bên A;

- Bên B tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình thu gom, vận chuyển rác thải theo quy định;



- Thống nhất với bên A thời gian tác nghiệp.

- Cùng bên A xác nhận khối lượng rác thải trước khi (thu gom, cầu gắp), vận chuyển hoặc theo khối lượng thu gom vận chuyển thực tế từng lần vận chuyển (nếu có)

- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn lao động đối với người và tài sản của mình trong quá trình thực hiện công việc;

- Trong trường hợp bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ rác thải không phù hợp với hợp đồng thì hai bên sẽ cùng nhau thoả thuận giải quyết số rác thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục thu gom phần rác thải phát sinh trên thực hiện theo thoả thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và bên A phải chịu hoàn toàn chi phí;

- Trong trường hợp bên A không phân loại rác thải theo đúng quy định, để lẫn các loại chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng... (Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định liên quan khác của Nhà nước đã quy định) bên B có quyền ngừng công tác thu gom vận chuyển rác thải.

- Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi bên A không có người bàn giao, xác nhận khối lượng hoặc bên A không thực hiện việc thanh toán đúng khối lượng, đơn giá và thời gian thanh toán;

- Bên B có trách nhiệm cung cấp biên bản nghiệm thu và hoá đơn tài chính hợp lệ cho bên A. Bên B có quyền ngừng công tác bốc xúc, vận chuyển rác thải trong trường hợp bên A không đảm bảo công tác thanh toán cho bên B theo đúng quy định tại Điều 4 Hợp đồng này;

Điều 6. BẢO MẬT

- Các bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này;

- Mỗi bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia;

Điều 7: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của hợp đồng này có thể sửa đổi theo thoả thuận bằng văn bản của các bên;

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;

- Nếu một trong hai bên vì lý do nào đó muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất trước 30 ngày dự tính chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên B có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận từ bên kia sau khi đã khấu trừ các khoản phí phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có);

Điều 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hoà giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và hợp tác;

- Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hoà giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán xét của toà án là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán án phí;

Điều 9. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các thảm hoạ khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình;

Điều 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Khi có sự thay đổi về giá dịch vụ môi trường thì hai bên thỏa thuận điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định.

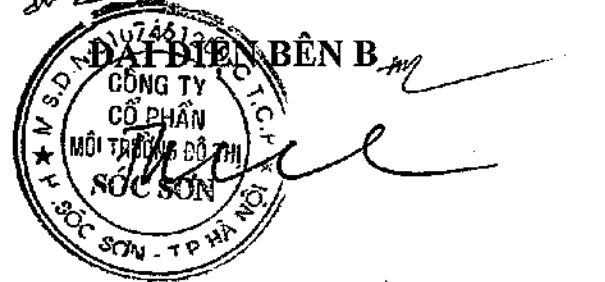
Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì mặc nhiên hợp đồng được hoàn thành và tự động thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng việt có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Minh Tâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

—***—

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHÉ LIỆU

Số: 2205/CNX/RVH/HĐ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) về việc vận chuyển thu mua các loại phé liệu, phé phẩm.

Hôm nay, ngày 22 tháng 05 năm 2025, tại Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội) chúng tôi gồm hai bên như sau:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc
Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài – xã Quang Tiến – huyện Sóc Sơn – TP Hà Nội-
Việt Nam
Mã số thuế: 0101771390
Điện thoại: 0243. 582 1661 Fax: 0243. 2959 074
Tài khoản số: 10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: Ông Đỗ Huy Thắng Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ VP: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh
Phúc, Việt Nam
Địa chỉ NM: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Điện thoại: 02112219010
Mã số thuế: 0102169887
Tài khoản số: 6789 666888 Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD
Phúc Yên

(Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: *Chủng loại phế liệu và đơn giá thu mua*

Bên A đồng ý bán. Bên B đồng ý mua hàng hóa phế liệu. Danh mục hàng hóa, giá cả được chi tiết theo Phụ lục hợp đồng đính kèm hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh phế liệu khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại phế liệu phát sinh.

Đơn giá thu mua của từng loại phế liệu có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi, bên đề xuất phải gửi công văn hoặc báo giá cho Bên còn lại để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2: *Thời gian và địa điểm giao hàng, vận chuyển*

- Địa điểm: Tại kho hàng Bên A:

+ Lô 42, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội

+ Lô 87A, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội

- Thời gian giao hàng: Theo thực tế phát sinh của bên A. Bên A thông báo thời gian giao hàng cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để Bên B có thời gian chuẩn bị cho việc bàn giao hàng hóa.

- Chi phí vận chuyển: Do Bên B chịu.

Điều 3: *Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:*

1. Điều khoản thanh toán:

Bên B sẽ thanh toán cho Bên A tiền thu mua phế liệu dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng đã được hai bên thống nhất.

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên A sau khi Bên B nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3. Thời hạn thanh toán:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn cho Bên B.

4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 4: *Trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên.:*

1. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên A:

- Bên A có trách nhiệm xuất hóa đơn, chứng từ cho bên B theo đúng quy định của pháp luật.
- Giao hàng đúng thời gian thỏa thuận, tạo điều kiện cho bên B nhận hàng nhanh chóng.
- Phối hợp với bên B trong quá trình kê khai Hải quan và thực hiện các yêu cầu kê khai khác mà pháp luật yêu cầu.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B:

- Chịu trách nhiệm vận chuyển, bốc dỡ từ trụ sở bên A về bên B.
- Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định Pháp luật.
- Làm thủ tục Hải quan, nộp các khoản thuế, phí phát sinh trong quá trình kê khai Hải quan.
- Thanh toán đúng hạn cho bên A.
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân sự của bên B theo quy định của pháp luật.
- Tuân thủ tất cả các quy định đối với nhà thầu và khách viếng thăm của bên A.
- Giữ gìn tài sản của bên A. Nếu bên B làm ảnh hưởng, thiệt hại đến tài sản của bên A, bên B phải có trách nhiệm bồi thường.
- Bên B không được tặng quà cho nhân viên của Bên A dưới mọi hình thức.

Điều 5: Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:

- Nếu một trong hai bên ký kết hợp đồng (Sau đây gọi là bên vi phạm) không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ nào trong hợp đồng và không sửa sai hợp đồng đó trong thời hạn một tháng kể từ khi bên kia (Bên không vi phạm) gửi thông báo cho bên vi phạm sửa sai, bên không vi phạm có thể chấm dứt ngay hợp đồng bằng cách gửi công văn thông báo cho bên vi phạm. Mọi thiệt hại về kinh tế bên vi phạm phải bồi thường cho bên không vi phạm.

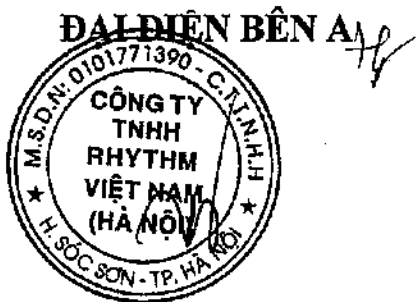
Điều 6: Trường hợp bất khả kháng:

- Bên A và Bên B đồng ý rằng hai bên sẽ được miễn trách nhiệm về việc không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng do có những trường hợp sau đây xảy ra và trong trường hợp đó hợp đồng này có thể chấm dứt sớm bởi một trong hai bên mà không bị khiếu nại.

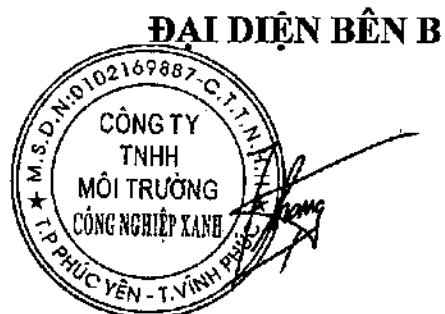
- Thiên tai hoặc hỏa hoạn gây ra những thiệt hại không thể khắc phục được.

Điều 7: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.
- Nếu bên nào không thực hiện theo đúng cam kết thì bên đó chịu hoàn toàn trách nhiệm và phải bồi thường các khoản tổn thất đã gây ra.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn hay thay đổi ngoài dự tính, hai bên phải thông báo cho nhau kịp thời, cùng bàn bạc giải quyết.
- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hòa giải được với nhau sẽ được giải quyết tại tòa án kinh tế TP Hà Nội.
- Các điều khoản của hợp đồng này sẽ được áp dụng cho mỗi lần mua bán và có sự xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai bên. Các sửa đổi, bổ sung phải được thông báo trước 15 ngày.
- Khi có yêu cầu sửa đổi, nếu một trong hai bên không đồng ý sửa đổi, bổ sung thì tạm dừng thực hiện hợp đồng. Các sửa đổi (nếu có) đều được coi là hợp pháp, có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên và là phần không thể thiếu trong bản hợp đồng này.
- Hợp đồng này có giá trị từ ngày 22 tháng 05 năm 2025 đến hết ngày 21 tháng 05 năm 2026.
- Hợp đồng này được lập thành 02 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.



**PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN**



**GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/CNX/RVH/PL

Phụ lục hợp đồng số 01/CNX/RVH/PL là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU MUA BÁN PHẾ LIỆU 2205/CNX/RPV/HĐ ký ngày 22 tháng 05 năm 2025. Các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 22 tháng 05 năm 2025, tại Công ty TNHH RHYTHM Việt Nam (Hà Nội), hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Phụ lục hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Danh mục thu mua phế liệu:

STT	Tên phế liệu	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/KG)
1	Nhựa phế liệu loại 1 (khay trắng)	Kg	8.500
2	Nhựa phế liệu loại 2 (màu trắng)	Kg	7.500
3	Nhựa phế liệu loại 3 (màu đen)	Kg	5.500
4	Nhựa phế liệu loại 4 (tấm đanpla)	Kg	4.000
5	Nhựa phế liệu loại 5 (khay màu)	Kg	5.000
6	Nhựa phế liệu loại 6 (palet nhựa)	Kg	4.000
7	Nhựa phế liệu loại 7 (vỏ bao)	Kg	700
8	Nhựa phế liệu tổng hợp	Kg	3.500
9	Nilon phế liệu	Kg	6.000
10	Bìa carton phế liệu	Kg	1.700
11	Giấy photo phế liệu	Kg	2.000
12	Sắt vụn phế liệu	Kg	6.500
13	Gỗ MDF/PB phế liệu	Kg	800
14	Đồng phế liệu	Kg	90.000
15	Inox phế liệu	Kg	7.000
16	Nhôm phế liệu	Kg	20.000

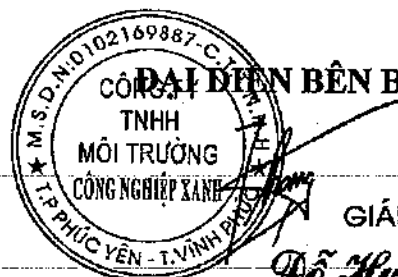
Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, thuê và thủ tục hải quan. Chi phí vận chuyển, thuê, phí, thủ tục hải quan do bên B thanh toán.

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 02 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 01 bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN

5



GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

Số: 01/2025/CNX-RVH

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10 tháng 09 năm 2021;
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

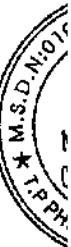
Hôm nay, ngày 26 tháng 05 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc
Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài – xã Quang Tiến – huyện Sóc Sơn – TP Hà Nội- Việt Nam
Mã số thuế: 0101771390
Điện thoại: 0243. 582 1661 Fax: 0243. 2959 074
Tài khoản số: 10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Người đại diện: Ông Đỗ Huy Thắng Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ VP: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Địa chỉ NM: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại: 02112219010 FAX: 02113875874
Mã số thuế: 0102169887



Tài khoản số: 6789 666888 Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

(*Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên"*)

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Chung loại chất thải và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

Dựa vào các hiểu biết về pháp luật của hai bên, Bên A và bên B cùng trao đổi và thống nhất các loại chất thải công nghiệp phải xử lý theo quy định.

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất thuộc loại chất thải công nghiệp phải xử lý theo quy định pháp luật của Bên A theo danh mục chi tiết trong phụ lục đính kèm và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải chưa được quy định trong phụ lục thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng khi có phát sinh.

Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và địa điểm xử lý chất thải:

1. Đặc tính chất thải:

Chất thải công nghiệp không nguy hại với đặc tính và trạng thái chi tiết theo phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải của Bên A:

- Lô 42, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội
- Lô 87a, KCN Nội Bài- xã Quang Tiến - huyện Sóc Sơn - Tp.Hà Nội

3. Thời gian giao nhận: Theo thực tế phát sinh của bên A.

Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

4. Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành. Xe bên B vào thu gom vận chuyển cần phải tuân thủ theo hướng dẫn của bên A.

5. Địa điểm xử lý chất thải của bên B: Xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

1. Điều khoản thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo đúng thực tế hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3. Thời hạn thanh toán: Sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn và biên bản nghiệm thu.
4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.
2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho bên B ra, vào giao nhận hàng hóa.
3. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
4. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.
5. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp vi phạm các điều khoản Hợp đồng và pháp luật liên quan.

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
3. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cân điện tử (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.
4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
5. Cam kết xử lý chất thải của bên A theo đúng tiêu chuẩn, quy định của pháp luật. Bên B chịu trách nhiệm xử lý, giải trình với các cơ quan liên quan nếu vi phạm các quy định xử lý chất thải.
6. Hợp tác với bên A khi được yêu cầu kiểm tra quá trình thu gom, xử lý chất thải.

Điều 5. Thực thi hợp đồng:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Hết hạn hợp đồng.
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.
5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
6. Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là “Bất Khả kháng”), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày. Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thoả thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại TP Hà Nội, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 7. Quy tắc đạo đức trong kinh doanh:

1. Cả hai bên coi trọng việc giao dịch trung thực với khách hàng và các nhà cung cấp. Bên A luôn thực hiện đối xử công bằng với tất cả các đối tác có tiềm năng hợp tác. Các quyết định được Bên A đưa ra dựa trên các tiêu chí khách quan: giá cả, chất lượng và năng lực phục vụ cũng như sự chính trực và độ tin cậy của nhà cung cấp.
2. Cả hai bên nghiêm cấm mọi hình thức đưa hoặc nhận hối lộ, lợi quã hoặc bất cứ cách thức chi trả tương tự nào. Các đối tác và nhà cung cấp được yêu cầu tuân thủ cùng Bên A các chuẩn mực đạo đức kinh doanh như nêu trên và thực hiện tất cả các giao dịch kinh doanh một cách công bằng và chính trực. Vì vậy, Bên B không được tặng quà hay lợi ích khác cho nhân viên của bên A.

3. Quy tắc đạo đức trong kinh doanh này được áp dụng cho toàn thể nhân viên của hai bên và được xem như một thỏa thuận pháp lý giữa hai bên. Trong trường hợp Bên B hoặc nhân viên của Bên B không tôn trọng hoặc không thực hiện đúng theo các qui định tại điều khoản này, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc vi phạm nghĩa vụ của Bên B như qui định tại điều khoản này.

Điều 3. Những điều khoản khác:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 05 năm 2025 đến ngày 25 tháng 05 năm 2026.

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Hợp đồng được lập thành 02 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



**PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN**

ĐẠI DIỆN BÊN B



**GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01


Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP SỐ: 01/2025/CNX-RVH ký ngày 26 tháng 05 năm 2025. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 26 tháng 05 năm 2025, tại Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội), hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Phụ lục hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

1. Danh mục chất thải công nghiệp không nguy hại và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Phương pháp xử lý
1	Nhựa pha sợi thủy tinh, xốp, mút xốp, bọt xốp, kính	Rắn	Kg	---	2.350	Theo quy định
2	Nhựa cục, nhựa bột	Rắn	Kg	---	100	Theo quy định

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 02 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ HIỀN

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ
XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Số: 02012026/HĐ/BN-RPV

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành, quy định chi tiết, văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ của các văn bản pháp luật nói trên được ban hành và có hiệu lực áp dụng từ từng thời điểm;
- Căn cứ giấy phép môi trường số 521/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên) được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2023.
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM (HÀ NỘI)

Người đại diện: Bà Phan Thị Hiền Chức vụ: Phó giám đốc
Địa chỉ: Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0101771390
Điện thoại: 0243. 582 1661 Fax: 0243. 2959 074

Tài khoản số: 10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Người đại diện: Ông Nguyễn Đình Duẩn Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh.
Điện thoại: 0222.6535.666
Mã số thuế: 2300796280



4

Tài khoản số: 2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.

(Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng dịch vụ này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Chế độ loại chất thải và đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý:

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo biên bản bàn giao thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải:

Chất thải công nghiệp nguy hại ở các dạng rắn, lỏng, bùn theo danh mục chất thải công nghiệp nguy hại tại phụ lục đính kèm hợp đồng.

2. Địa điểm giao nhận chất thải:

Tại kho chứa chất thải Bên A:

- Lô 42, KCN Nội Bài- xã Sóc Sơn - TP.Hà Nội
- Lô 87, KCN Nội Bài- xã Sóc Sơn - TP.Hà Nội

3. Thời gian và phương thức giao nhận:

- Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.
- Với mỗi lần giao nhận các Bên sẽ căn cứ cùng lập, ký và đóng dấu tại từng Biên bản bàn giao để nhận khối lượng chất thải chuyển giao làm căn cứ xuất Hoá đơn.

4. Phương tiện vận chuyển:

Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Địa điểm xử lý chất thải công nghiệp nguy hại: Toàn bộ chất thải công nghiệp nguy hại của bên A giao cho bên B được vận chuyển, tập trung, lưu giữ và xử lý tại nhà máy của bên B. Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

1. Điều khoản thanh toán:

Bên B sẽ xuất hóa đơn tương ứng với khối lượng chất thải (thể hiện qua biên bản bàn giao) theo từng lần chuyển giao và đơn giá quy định tại Phụ lục hợp đồng

2. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B. Chi phí chuyển khoản do bên A chịu trách nhiệm thanh toán.

Thời hạn thanh toán:

Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc của tháng hoàn thành dịch vụ và sau khi bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ (hóa đơn tài chính).

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.
2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho bên B ra, vào giao nhận hàng hóa.
3. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc văn bản luật mới ban hành (nếu có). Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo quy định, đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp nguy hại như đã thông báo với Bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.
4. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
5. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.
6. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như cam kết bảo vệ môi trường & quy định về an toàn các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải.

128
TY
AN
E.C.
JNC
YET
NI

10
TY
H
HM
NAM
NỘI
TP.P

3. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cân điện tử (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.
4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
5. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép môi trường của Bên B.
6. Hoàn thiện đầy đủ hóa đơn và hoàn trả lại chứng từ CTNH cho bên A trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý để bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT hoặc các văn bản luật mới thay thế, bổ sung ban hành (nếu có).
7. Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng này, bên B phải luôn đảm bảo các giấy tờ pháp lý liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại của bên B do cơ quan nhà nước cấp còn hiệu lực.
8. Nếu bên B bị thu hồi giấy phép hoặc tạm dừng hoạt động do không phù hợp hoặc không đáp ứng quy định pháp luật mới, thì phải ngay lập tức phải thông báo cho bên A. Việc có tiếp tục thực hiện hợp đồng không sẽ do bên A quyết định.

Điều 5. Thực thi hợp đồng dịch vụ:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Hết hạn hợp đồng.
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.
5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
6. Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là “Bất Khả kháng”), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày. Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba

ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

Hợp đồng này được lập, điều chỉnh, thực hiện và giải quyết theo các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 7. Những điều khoản khác:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

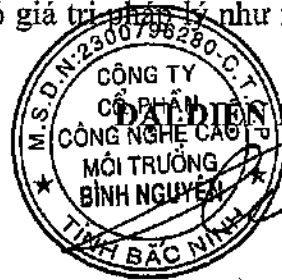
Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng dịch vụ này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Hợp đồng được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Chi Hiền



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Duẩn



[Handwritten mark]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của *Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải* Số: 02012026/HĐ/BN-RPV ký ngày 02 tháng 01 năm 2026. Các điều kiện của Hợp đồng dịch vụ vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH RHYTHM VIỆT NAM(HÀ NỘI)

Người đại diện: **Bà Phan Thị Hiền** Chức vụ: **Phó giám đốc**

Địa chỉ: **Lô 42, KCN Nội Bài – xã Sóc Sơn – TP Hà Nội**

Mã số thuế: **0101771390**

Điện thoại: **0243. 582 1661** Fax: **0243. 2959 074**

Tài khoản số: **10521065080018, Tại ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nội Bài**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Người đại diện: **Ông Nguyễn Đình Duẩn** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh.**

Điện thoại: **0222.6535.666**

Mã số thuế: **2300796280**

Tài khoản số: **2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.**

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 01 theo các điều khoản sau:

Danh mục chất thải và đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý:

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ/Kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang tính thải	16 01 06	7.800
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.800
3	Dung dịch rửa khuôn thải	03 02 01	3.700
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại loại 1	07 04 02	2.200
5	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại loại 2	07 04 02	2.200



6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	8.600
7	Hộp mực in thái	08 02 04	7.000
8	Bao bì cứng bằng kim loại thái	18 01 02	3.200
9	Chất thái từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 03	7.000
10	Mực in thái có chứa thành phần nguy hại	08 02 01	5.800
11	Huyền phù nước thái lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 04	3.000
12	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thái	08 01 05	3.000
13	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thái	19 02 06	8.200
14	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	3.000
15	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lẫn dầu, nhũ tương	07 03 11	6.000
16	Các loại sáp và mỡ thái	17 07 04	3.500
17	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thái	08 01 01	7.000
18	Pin thái	19 06 05	5.000
19	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thái	12 01 04	4.200
20	Natri hidroxit	02 02 01	6.000
21	Dung dịch nước tẩy rửa chứa thành phần nguy hại	07 01 06	6.500
22	Chất thái có chứa silicon nguy hại (dạng keo)	02 08 01	4.000
23	Dung môi gốc hữu cơ (dung dịch hàn)	03 01 03	4.000

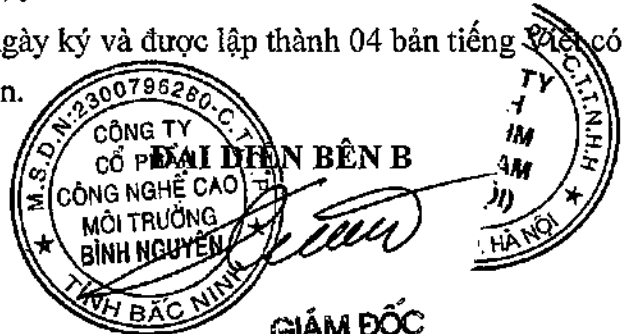
24	Vật thể mài để dùng đã qua sử dụng (giấy giáp, đá mài...)	07 03 10	5.000
25	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08	5.000
26	Chất kết dính thải có thành phần nguy hại (keo thải)	08 03 01	4.000
27	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy (chất gắn nhựa)	19 12 05	4.000
28	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	07 01 09	5.000
29	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	17.000
30	Bao bì cứng bằng vật liệu khác (Composit, thủy tinh...)	18 01 04	5.000
31	Bao bì mềm thải	18 01 01	3.200
32	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02	5.000

- Doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế 0%

Phụ lục hợp đồng số 01 này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Chi Liên



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Duân



1914

Số: 382 /CNTD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC ngày 18/8/2014 của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam.

- Người đại diện là Ông: Fumio Sekine - Chức danh: Tổng giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

Công trình: Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm: Lô 87a, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị, Công ty TNHH thiết bị bảo vệ và phát triển công nghệ cao Khôi Hòa.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, đường giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng chữa tiếp nước chữa cháy, trung bị bình chữa cháy, phương tiện chữa sáng tự có và chỉ dẫn thoát nạn;

- Giải pháp chống tụ khối cho công trình;

- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trong 2)

Các yêu cầu kèm theo:

Thi công theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C56 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PCCC số 5;
(để theo dõi)
- Lưu: PHDCBVP;
- Công trình Loại I.

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

BẢN SAO
COPY

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2004;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số 17/CV ngày 15 tháng 10 năm 2005 của:

Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam.

Người đại diện là: Ông MIKIO YOKOSE

Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam
Địa điểm : Khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam
Đơn vị thiết kế : Xi nghiệp khảo sát thiết kế và tư vấn đầu tư - Công ty 789
Công ty cổ phần Bình An.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chặn lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình

- Hệ thống điện, chống sét, thông gió, thoát khí, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay, hệ thống chữa cháy bằng khí, đèn chỉ dẫn thoát nạn, chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

NGÀY (Thức) 23/10/2005

Các yêu cầu kèm theo: 5.2.2.10.10

1. Bổ sung 01 thang chữa cháy ngoài nhà.
2. Bổ sung đầu báo cháy tại khu vực nhà xưởng đảm bảo khoảng cách theo tiêu chuẩn quy định.
3. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

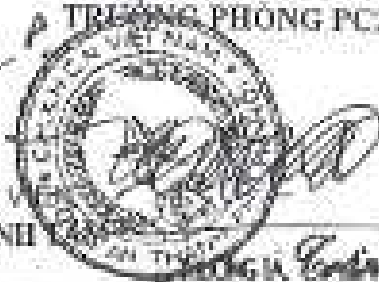
Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2005

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI

TRƯỜNG PHÒNG PC23



Nơi nhận:

- Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam

- Các đơn vị thiết kế.

- Lưu PC23 (TM) Đội Cảnh sát PCCC

Bắc Thăng Long)

CÔNG CHỨNG VÀ
NGUYỄN THỊ MINH

Trần Phương

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Công trình : NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM
Hạng mục : Phòng cháy và chữa cháy
Địa điểm xây dựng : Khu công nghiệp Nội Bài- Sóc Sơn- Hà Nội
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM
Vào hồi: 14 giờ 00 ngày 02 tháng 3 năm 2006.

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY:

- Trưởng tá: Nguyễn Tiến Đạt- Trưởng phòng Cảnh sát PCCC- Công an TP Hà Nội.
- Trung tá: Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thiếu tá: Nguyễn Trường Sơn- P.Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thiếu úy: Nguyễn Đức Thiêm- Cán bộ Kiểm tra an toàn PCCC.

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM.

Ông: YOSHIAKI TSUSHIMA - Giám đốc Nhà máy

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

NHÀ THẦU CHÍNH: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MISUTOMO MISUI

Ông: KAZUHIRO IWADATE- Giám đốc dự án.

NHÀ THẦU PHỤ : CÔNG TY YURTEC

Ông: KAZUO AOKI - Giám đốc cơ điện.

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu Hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình:

NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM.

Với các nội dung sau:

1. Hồ sơ:
 - Bản thoả thuận về thiết kế và thiết bị PCCC số 423/CNTD- PCCC ngày 19/10/2005.
 - Biên bản kiểm tra thi công hệ thống PCCC.
 - Hồ sơ hoàn công Hệ thống PCCC.
 - Biên bản nghiệm thu kỹ thuật Hệ thống PCCC, hệ thống điện, chống sét, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn giữa chủ đầu tư và nhà thầu.
2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế Hệ thống PCCC:
 - Đã thực hiện các yêu cầu được nêu trong giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC và các kiến nghị được nêu trong buổi kiểm tra thi công.
 - Hệ thống PCCC được thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

+ Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay : gồm các bình bột tổng hợp, bình chữa cháy khí CO2 bố trí trong khu vực nhà xưởng, khu văn phòng, trạm biến áp... Qua kiểm tra thực tế nhận thấy chất lượng các bình chữa cháy hoạt động tốt.

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước: Gồm các họng nước chữa cháy bố trí trong nhà xưởng. Các thiết bị của hệ thống đều mới đảm bảo chất lượng và thông số kỹ thuật theo quy định. Qua thử nghiệm tại 02 họng chữa cháy cố vị trí xa nhất so với vị trí đặt máy bơm nhận thấy đảm bảo đủ áp suất theo tiêu chuẩn. Máy bơm chữa cháy cố thông số đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

+ Hệ thống báo cháy tự động: Gồm 01 tủ trung tâm, các đầu báo cháy và các tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, các thiết bị của hệ thống đều có thông số kỹ thuật, chất lượng đảm bảo theo quy định. Thử xác suất mỗi kênh một đầu báo nhận thấy hệ thống hoạt động tốt.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn hoạt động tốt.

+ Hệ thống điện, chống sét, được thi công theo thiết kế được phê duyệt, hoạt động tốt.

+ Lối thoát nạn, giao thông trong, ngoài công trình đảm bảo theo quy định.

3. Kiến nghị:

- Sau khi nhà máy đi vào hoạt động đề nghị Công ty lập hồ sơ quản lý công tác PCCC, phối hợp với Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho CBCNV, lập và thực tập phương án chữa cháy theo quy định. Bổ sung các bình chữa cháy xách tay tại khu vực nhà để xe, kho và các khu vực đặt dây chuyền máy.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị PCCC đã được trang bị.

4. Kết luận:

Hệ thống PCCC đã lắp đặt tại công trình đảm bảo theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 02 tháng 03 năm 2006, đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng nhất tại ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
Yoshiaki Tsubhima

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC



Thượng tá: Nguyễn Tiến Đạt

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG



BẢN SAO
COPY

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ " Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số 2506 RPV - CV ngày 09 tháng 6 năm 2006 của: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Người đại diện là: Ông TSUHIMA YOSHIKI Chức danh: Tổng Giám đốc
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam Mở rộng.
Địa điểm : Lô 42- Khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.
Đơn vị thiết kế : Công ty tư vấn xây dựng- Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay, Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế các cửa phòng bếp, căng tin có hướng mở ra ngoài theo hướng thoát nạn
2. Bổ sung đèn chỉ dẫn thoát nạn tại cửa ra căng tin
3. Bổ sung các bình chữa cháy xách tay tại phòng bếp, kho vật liệu dễ cháy
4. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội và Kiểm tra tài công kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

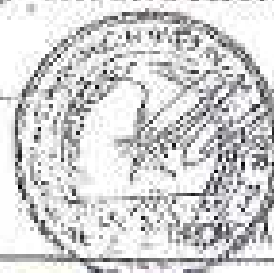
NGÀY 19-07-2006
SỐ 187/QUYẾT 07/CS

Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2006

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC33

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam
- Công ty tư vấn xây dựng
- Lưu PC33 (TM+ Đơn Cảnh sát PCCC)
Bắc Thăng Long)



CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THỊ MINH TÂM

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Công trình : MỞ RỘNG NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM.
Hạng mục : Phòng cháy và chữa cháy.
Địa điểm xây dựng : Khu Công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.
Vào hồi: 14 giờ 00 ngày 25 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY:

- Thượng tá: Nguyễn Tiến Đạt - Trưởng phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội.
- Trung tá: Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thiếu tá: Nguyễn Trường Sơn - P. Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Trung úy: Nguyễn Đức Thiêm - Cán bộ Kiểm tra an toàn PCCC.

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM:

Ông: YOSHIAKI TSUSHIMA - Tổng Giám đốc.

III. ĐẠI DIỆN HƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY XÂY DỰNG SUMITOMO MITSUI

Ông: KAZUHIRO IWADATE - Giám đốc dự án.

CÔNG TY YURTEC

Ông: HIRASHI TANIGAKI - Giám đốc dự án

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu Hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình:

MỞ RỘNG NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

Với các nội dung sau:

1. Hồ sơ:

Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy công trình.

Hồ sơ hoàn công hệ thống PCCC.

Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC, hệ thống điện, chống sét, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế Hệ thống PCCC:

Chủ đầu tư đã thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về Phòng cháy chữa cháy.

Hệ thống PCCC được thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt:

+ Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay: gồm các bình bột chữa cháy, bình chữa cháy khí CO₂ bố trí trong khu vực nhà máy mở rộng. Qua kiểm tra thực tế nhận thấy các bình chữa cháy hoạt động tốt.

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước: Gồm các họng nước chữa cháy bố trí trong nhà xưởng(Phần mở rộng). Các thiết bị của hệ thống đều mới đảm bảo chất lượng và thông số kỹ thuật theo quy định. Qua thử nghiệm tại 02 họng chữa cháy có vị trí xa nhất so với vị trí đặt máy bơm nhân thấy đảm bảo đủ áp suất theo tiêu chuẩn. Hệ thống này được đấu nối với hệ thống chữa cháy sẵn có của Nhà máy.

+ Hệ thống báo cháy tự động: Gồm tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, các thiết bị của hệ thống đều có thông số kỹ thuật, chất lượng đảm bảo theo quy định. Thử xác suất nhận thấy hệ thống hoạt động tốt.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn hoạt động tốt.

+ Hệ thống điện, chống sét, được thi công theo thiết kế được phê duyệt, hoạt động tốt.

+ Lối thoát nạn, giao thông trong, ngoài công trình đảm bảo theo quy định.

3. Kiến nghị:

- Đề nghị Công ty lập hồ xung hồ sơ quản lý công tác PCCC, phối hợp với Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho CBCNV, lập và thực tập phương án chữa cháy theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị PCCC đã được trang bị.

4. Kết luận:

Hệ thống PCCC đã lắp đặt tại công trình đảm bảo theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 25 tháng 8 năm 2006, đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhân lễ đồng nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



Yoshiaki Tsushima
GIÁM ĐỐC
Yoshiaki Tsushima

TL GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC



Nguyễn Tiến Đạt
Thượng tá Nguyễn Tiến Đạt

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG



GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số 15/RPV-PCCC ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Người đại diện là: Ông YOSHIAKI TSUSHIMA Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Mở rộng nhà máy Rhythm Precision – giai đoạn 2
Địa điểm : Lô 42 - Khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn – Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam
Đơn vị thiết kế : Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và phát triển nhà Hà Nội,
Công ty CP tư vấn xây dựng dân dụng, công nghiệp và đô thị

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lực, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay, Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế 01 thang chữa cháy ngoài nhà.
2. Bổ sung các bình chữa cháy khí CO₂ tại nhà xưởng và văn phòng.
3. Thiết kế hệ thống thông gió chống tụ khói cho nhà xưởng mở rộng
4. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2006

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam
- Các đơn vị thiết kế
- Lưu PC23 (TM+ Đơn Cảnh sát PCCC
Độc Thống Lương)



**BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Công trình: *Nhà máy RHYTHM PRECISION giai đoạn 2.*

Hạng mục: *Hệ thống Phòng cháy và chữa cháy.*

Địa điểm xây dựng: *Khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.*

Chủ đầu tư : *Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam.*

Vào hồi: 14 giờ 00' ngày 12 tháng 7 năm 2007.

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Thượng tá: Nguyễn Văn Sơn - P.Trưởng Phòng Cảnh sát PCCC — Công an TP Hà Nội.
- Trung tá : Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thượng úy: Vương Ngọc Sáng - Cán bộ kiểm tra an toàn PCCC.

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM.

- Ông: YOSHIAKI TSUSHIMA - Giám đốc nhà máy.
- Bà : Đinh Kim Liên - Trưởng phòng Điều hành nhà máy.

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SUMITOMO MITSUI.

- Ông: KZUHIRO IWADATE - Giám đốc dự án.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình Nhà máy RHYTHM PRECISION giai đoạn 2 với các nội dung như sau:

1. Hồ sơ:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy chữa cháy.
- Biên bản kiểm tra thi công hệ thống PCCC.
- Hồ sơ hoàn công hệ thống PCCC.
- Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn gồm chủ đầu tư và nhà thầu.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế Hệ thống PCCC:

- a. Hệ thống báo cháy tự động: Gồm tủ trung tâm báo cháy đặt tại phòng thường trực ,

các đầu báo lắp đặt tại khu văn phòng, các hộp nút ấn báo cháy lắp đặt tại xưởng sản xuất, hệ thống báo cháy tự động được thi công theo đúng theo thiết kế đã được phê duyệt. Qua kiểm tra thực tế nhận thấy các thiết bị của hệ thống đều đảm bảo chất lượng, có thông số kỹ thuật đảm bảo theo quy định. Qua thử sắc suất 02 đầu báo cháy tại các khu vực khác nhau nhận thấy hệ thống hoạt động tốt.

b. Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay: Qua kiểm tra thực tế nhận thấy các bình chữa cháy có số lượng và chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

c. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn hoạt động tốt.

d. Hệ thống chữa cháy bằng nước: Gồm các họng nước chữa cháy bố trí trong nhà xưởng, khu văn phòng các thiết bị của hệ thống đều mới đảm bảo chất lượng và thông số kỹ thuật theo quy định. Qua thử nghiệm 02 họng nước chữa cháy có vị trí cao và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm nhận thấy đảm bảo đủ áp lực nước đầu lăng theo quy định (tính từ nước đặc). Hệ thống này được đấu nối với hệ thống chữa cháy sẵn có của nhà máy. Máy bơm chữa cháy có thông số kỹ thuật đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

3. Kiến nghị:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị PCCC đã được trang bị, phối hợp với Đội Cảnh Sát PCCC Bắc Thăng Long tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC, tập và thực tập phương án chữa cháy.

4. Kết luận:

Hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt tại công trình đảm bảo theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy. Đồng ý nghiệm thu để đưa công trình vào hoạt động.

Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 30' ngày 12 tháng 7 năm 2007, đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ


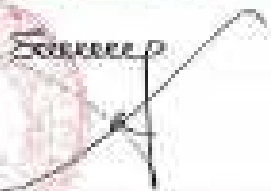

Yasuhiko Tsushima

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG



T.L. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI

HUYỀN ĐỨC TÊN: NGUYỄN VĂN SƠN
TRƯỞNG PHÒNG PC 23



Nguyễn Văn Sơn

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI

Số: 201/CSPC&CC-PT

V/v Thẩm duyệt về PCCC đối với công trình
"Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm
Precision Việt Nam".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2015

Kính gửi Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội nhận được công văn số 1202/PCCC ngày 12/02/2015 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam về việc thẩm duyệt về PCCC đối với công trình "Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam", địa điểm KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ do Công ty có phần tư vấn, xây dựng và thương mại Hùng Phát, Công ty có phần thiết bị công nghệ Thăng Long thiết kế, đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định về PCCC hiện hành, Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Việc cải tạo, điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan đối với hạng mục nhà ăn, nhà để xe theo hồ sơ thiết kế là đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

2. Thiết kế bổ sung hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

3. Yêu cầu kèm theo: Thi công theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội sẽ tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động. *ta*

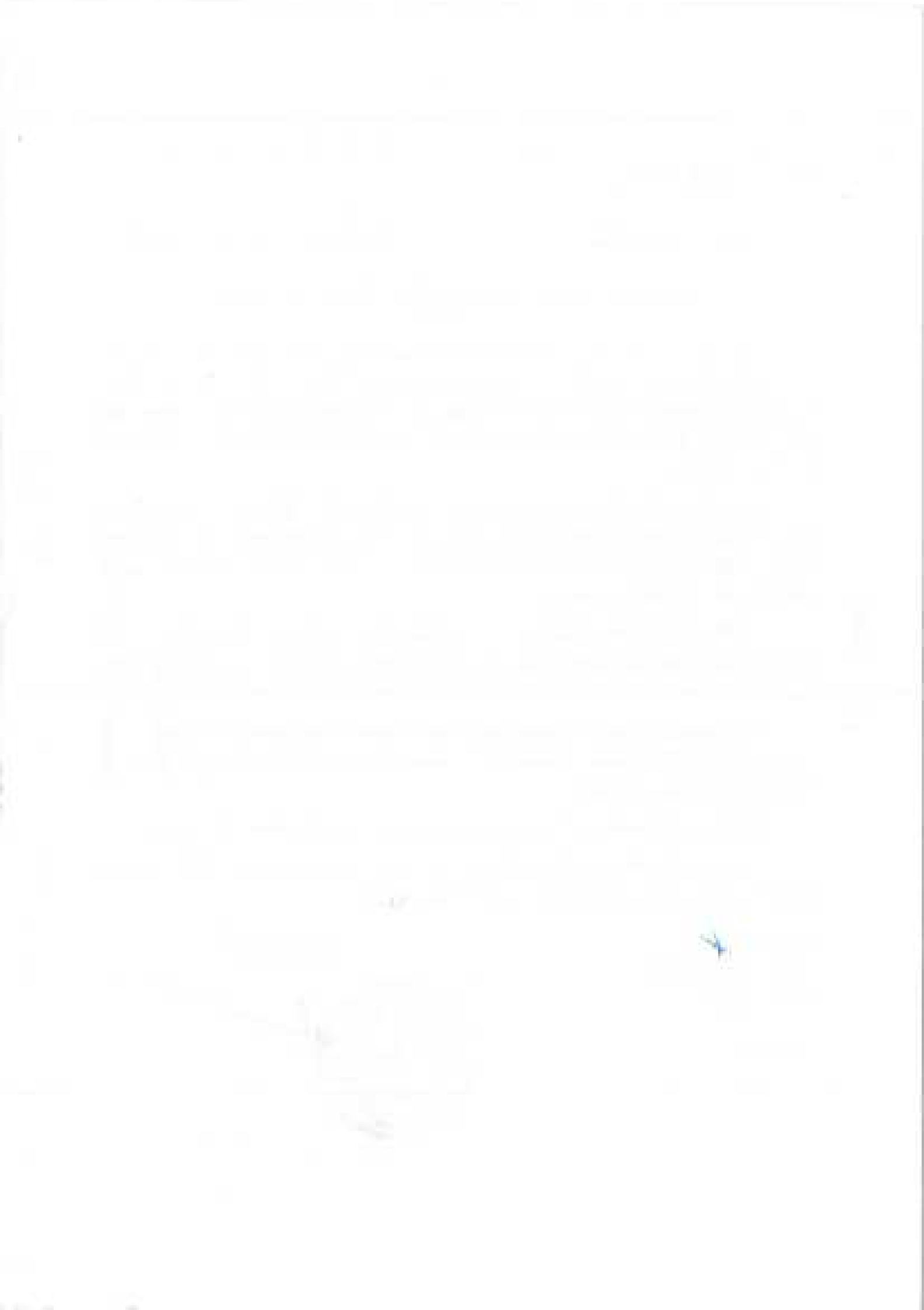
Nơi nhận: *✓*

- Như trên (để thực hiện);
- Phòng CS,PC&CC Số 5;
(để theo dõi)
- Lưu: PT;
- Công trình tại I.

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi



**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Vào hồi 09 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 7 năm 2015.

Tại công trình: Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa chỉ: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội

1. Phòng HD,CD về phòng cháy:

- Đ/c Trung tá Phạm Trung Hiếu – Phó Trưởng phòng
- Đ/c Đại úy Vũ Đức Hưng – Đội trưởng Đội HD TD về PCCC
- Đ/c Thiếu úy Nguyễn Thành Đồng – Cán bộ Đội HD TD về PCCC

2. Phòng Cảnh sát PC&CC số 5:

- Đ/c Thượng úy Nguyễn Tuấn Sơn – Cán bộ Đội KT AT về PCCC

Để tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam, địa chỉ: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

- Ông: Yasunori Munakata Chức vụ: Giám đốc nhà máy
- Ông: Phan Quang Chiến Chức vụ: Phó GD nhà máy
- Bà: Phan Thị Hiền Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính nhân sự

III. Đại diện đơn vị tư vấn:

1/ Công ty CP tư vấn, xây dựng và thương mại Hùng Phát:

- Ông: Phạm Minh Tuấn Chức vụ: Giám Đốc

2/ Công ty CP thiết bị công nghệ Thăng Long:

- Ông: Ngô Nguyễn Đông Chức vụ: Phó Giám Đốc

IV. Đại diện đơn vị thi công:

1/ Công ty TNHH Xây dựng TOYO:

- Ông: Hidekatsu Senoo Chức vụ: Giám đốc dự án
- Ông: Tiêu Thanh Long Chức vụ: Cán bộ quản lý dự án

2/ Công ty TNHH Cơ khí thương mại Huy Phương:

- Ông: Nguyễn Trường Giang Chức vụ: Phó Giám đốc

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Trình bày của Chủ đầu tư:

Theo báo cáo của Chủ đầu tư tại văn bản số 25/PCCC ngày 25/5/2015 có giải trình về một số nội dung thay đổi so với thiết kế được thẩm duyệt về

PCCC, những nội dung còn lại về cơ bản công trình "Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam" đã thi công đúng với thiết kế thẩm duyệt tại văn bản thẩm duyệt về PCCC số 208/CSPC&CC-P3 ngày 13/3/2015 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội.

2. Kiểm tra hồ sơ:

Qua kiểm tra thành phần, tính pháp lý của hồ sơ, đoàn kiểm tra nhận thấy về cơ bản Chủ đầu tư đã chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu về PCCC theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

3. Kết quả kiểm tra theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC:

- Về cơ bản lối ra thoát nạn, bố trí một tầng thí công theo thiết kế. Tuy nhiên, chủ đầu tư có giải trình về một số nội dung thay đổi so với thiết kế được thẩm duyệt về PCCC tại văn bản số 25/PCCC ngày 25/5/2015 với nội dung cụ thể như sau: Do nhu cầu sử dụng khu vực bếp, tại nhà xe tầng 1 của nhà máy có thu hẹp diện tích $55m^2$ để chuyển đổi công năng thành khu vực rửa bát $36m^2$ và kho gạo $19m^2$, bếp và khu vực rửa bát có thông nhau bằng 01 cửa đơn, cửa chính ra vào khu vực bếp có dịch chuyển vị trí 5m so với thiết kế nhưng vẫn đảm bảo khoảng cách thoát nạn và không ảnh hưởng gì đến các hệ thống PCCC được lắp đặt.

- Hệ thống báo cháy tự động: Thử nghiệm xác suất tác động kích vào đầu báo cháy nhiệt tại khu vực bếp tầng 1, tác động vào đầu báo khói khu vực nhà ăn và nút ấn báo cháy tầng 2. Kết quả: Hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế, cài đặt và lắp trình. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo tại tầng bất kỳ (hoặc tín hiệu từ nút ấn bằng tay), tín hiệu được gửi về trung tâm báo cháy. Từ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi).

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Thử nghiệm 01 họng nước tại nhà xe. Kết quả: Hệ thống hoạt động đảm bảo lưu lượng, cột áp theo quy định.

- Trang bị phương tiện chữa cháy cơ, chỉ dẫn thoát nạn tại các vị trí đúng theo thiết kế thẩm duyệt.

4. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nhận thấy công trình: Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam, về cơ bản công trình đã thi công theo thiết kế được thẩm duyệt tại văn bản thẩm duyệt số 208/CSPC&CC-P3 ngày 13/3/2015 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội.

5. Kiến nghị:

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng.

- Khi công trình được đưa vào sử dụng Chủ đầu tư phải liên hệ với Phòng Cảnh sát PC&CC số 5 - Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội để được hướng dẫn, kiểm tra và bổ sung vào hồ sơ quản lý công tác PCCC theo quy định.



- Khi công trình có cải tạo sửa chữa hoặc thay đổi về công năng sử dụng phải thông báo cho cơ quan Cảnh PC&CC thành phố và thực hiện theo quy định.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 03 trang, được lập thành 07 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(kí tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
Yasunori Murakata

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TL. GIÁM ĐỐC CẢNH SÁT PC&CC TP. HÀ NỘI
KI. TRƯỞNG PHÒNG HD, CD VỀ PHÒNG CHÁY
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



[Handwritten signature]
Trung tá Phạm Trung Hiếu

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN, XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÙNG PHÁT

(kí tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
Phạm Minh Tuấn

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC SỐ 5

[Handwritten signature]
Nguyễn Tuấn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ THĂNG LÔNG

(kí tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Nguyễn Đăng

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY LẬP

(kí tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
HIDEKATSU SEIJI
Giám đốc Dự án

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
HỆ THỐNG PCCC

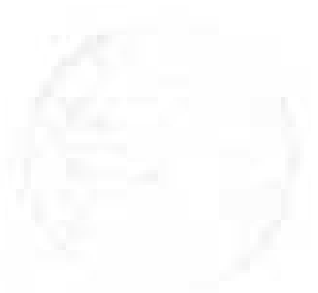
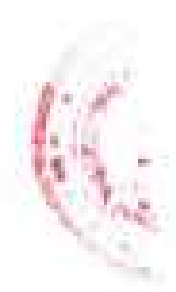
(kí tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trường Giang



Handwritten text in red ink, possibly a label or title.



Handwritten text in red and blue ink, possibly a label or title.



Số: *130*/NT-CSPC&CC-P3
V/v nghiệm thu về PCCC

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Theo đề nghị của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam tại văn bản số 2405/PCCC ngày 24/5/2015 về việc đề nghị nghiệm thu về PCCC đối với công trình: "Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam", địa điểm: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do Chủ đầu tư chuẩn bị, căn cứ văn bản thẩm duyệt về PCCC số 208/CSPC&CC-P3 ngày 13/3/2015, văn bản số 25/PCCC ngày 25/5/2015 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 07/7/2015 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với:

Công trình: Cải tạo nhà ăn, nhà xe thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Đã được nghiệm thu về PCCC gồm:

- Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống bơm nước chữa cháy trong nhà, trung bị hình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

Đồng thời đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 07/7/2015 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.
- Duy trì các nội dung, hệ thống, phương tiện PCCC đã được nghiệm thu nêu trên đảm bảo hoạt động trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Cục Cảnh sát - Bộ Công an (để báo cáo);
- Phòng CS PC&CC số 1,
(để theo dõi);
- Lưu: P3

GIÁM ĐỐC



Tiểu tướng Nguyễn Đức Nghi

Subject: English

Topic: The Great Gatsby

Chapter: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Section: The Valley of Ashes

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2015

GIẤY CHỨNG NHẬN

KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 18 của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của Công ty TNHH cơ khí thương mại Huy Phương về việc kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại Đơn đề nghị ngày 04 tháng 5 năm 2015

Căn cứ kết quả kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại biên bản kiểm định ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Trung Tâm ứng dụng khoa học công nghệ về phòng cháy chữa cháy và đào tạo lái xe;

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỨNG NHẬN

Lô phương tiện ghi tại trang 02 của Công ty TNHH cơ khí thương mại Huy Phương lắp đặt tại nhà máy "Rhythm Precision Việt Nam"; Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Tại thời điểm kiểm định, lô phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định về phòng cháy và chữa cháy và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đại tá Trần Ngọc Dương

**BẢNG THỐNG KÊ
PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH**

(Kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số ngày 12/5/2015)

Số TT	Tên, số hiệu, quy cách của phương tiện	Ký, mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1.	Tủ cứu hỏa trong nhà		Cái	1	Việt Nam	2015	Đạt yêu cầu theo phiếu chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng
2.	Tủ cứu hỏa ngoài nhà		Cái	1	Việt Nam	2015	
3.	Vòi cứu hỏa và lăng phun		Bộ	2	Trung Quốc	2015	
4.	Bình bột chữa cháy ABC 4kg	MPZ4	Bình	12	Trung Quốc	2015	
5.	Bình khí chữa cháy CO ₂ 5kg	MT5	Bình	6	Trung Quốc	2015	
6.	Đèn báo khói	FDK246	Cái	9	Nhật Bản	2014	
7.	Đèn báo nhiệt cố định 75 độ	FDLJ106-DW-75	Cái	2	Nhật Bản	2014	
8.	Đèn sự cố	NEXM01	Cái	3	Việt Nam	2015	
9.	Đèn thoát hiểm	NDMM07	Cái	4	Việt Nam	2015	

*Lô phương tiện nêu trên sử dụng để cung cấp lắp đặt cho nhà máy:
Rivham Precision Việt Nam (Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội)*

**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI**

SỐ: 619 /CSPCCC-P3

V/v **thẩm duyệt về PCCC** đối với hồ sơ thiết kế
cải tạo nhà máy thuộc Công ty TNHH Rhythm
Precision Việt Nam, địa điểm KCN Nội Bài,
Sóc Sơn, Hà Nội.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội nhận được công văn số 01/ĐNTD ngày 30/9/2015 (gửi kèm hồ sơ thiết kế) của Quý Công ty về việc đề nghị thẩm duyệt về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo nhà máy thuộc Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam, địa điểm KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC Diệp Linh thiết kế, đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định về PCCC hiện hành, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Việc bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn đối với khu vực cải tạo nhà xưởng tại tầng 1 nhà máy Rhythm Precision Việt Nam được giới hạn bởi trục X1-X5&Y1-Y4 theo hồ sơ thiết kế là đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

2. Thiết kế điều chỉnh, bổ sung hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa hạng mục công trình vào sử dụng.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Phòng CSPCCC số 3;
- Lưu: P3.

GIÁM ĐỐC



Đại tá Hoàng Quốc Định

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 17 tháng 11 năm 2015.

Tại công trình: Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa chỉ: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội

1. Phòng HD,CD về phòng cháy:

- Đ/c Trung tá Phạm Trung Hiếu – Phó Trưởng phòng
- Đ/c Đại úy Vũ Đức Hưng – Đội trưởng Đội HD TD về PCCC
- Đ/c Thiếu úy Nguyễn Thành Đông – Cán bộ Đội HD TD về PCCC

2. Phòng Cảnh sát PC&CC số 5:

- Đ/c Thượng úy Nguyễn Tuấn Sơn – Cán bộ Đội KT AT về PCCC

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam, địa chỉ: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam

- Ông: Yasunori Murakata Chức vụ: Giám đốc nhà máy
- Ông: Phan Quang Chiến Chức vụ: Phó GD nhà máy

III. Đại diện đơn vị tư vấn: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ PCCC Diệp Linh.

- Bà: Lê Thị Thu Thủy Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Đặng Trung Khánh Chức vụ: Chủ trì thiết kế

IV. Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hà Lâm:

- Ông: Nguyễn Tuấn Kiên Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Phạm Quốc Huy Chức vụ: Kỹ thuật thi công

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Trình bày của Chủ đầu tư:

Theo báo cáo của Chủ đầu tư công trình "Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam" đã thi công đúng với thiết kế thẩm duyệt tại văn bản thẩm duyệt về PCCC số 619/CSPCCC-P3 ngày 07/10/2015 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội.

2. Kiểm tra hồ sơ:

Qua kiểm tra thành phần, tính pháp lý của hồ sơ, đoàn kiểm tra nhận thấy về cơ bản Chủ đầu tư đã chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu về PCCC theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

3. Kết quả kiểm tra theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC.

- Về cơ bản lối ra thoát nạn, bố trí mặt bằng đối với lưu vực cũ tạo nhà xưởng tại tầng 1 nhà máy được giới hạn bởi trục XI-XS-Y1-Y4 thi công theo thiết kế được thẩm duyệt.

- Hệ thống báo cháy tự động: Thử nghiệm xúc suất tác động khởi vào đầu báo cháy nhiệt, nút ấn báo cháy tại khu vực xưởng tầng 1, tác động vào đầu báo khói khu vực nhà văn phòng tầng 2. Kết quả: Hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế, cài đặt và lập trình. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo tại tầng bất kỳ (hoặc tín hiệu từ nút ấn bằng tay), tín hiệu được gửi về trung tâm báo cháy. Tủ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi).

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Thử nghiệm 01 họng nước tại nhà xưởng. Kết quả: Hệ thống hoạt động đảm bảo lưu lượng, cột áp theo đúng thiết kế.

- Bình chữa cháy: Kiểm tra vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ và dung cân để cân trọng lượng khí ở trong bình (đối với bình khí CO₂), nhận thấy đã trang bị, bố trí theo thiết kế.

- Trang bị phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn tại các vị trí đúng theo thiết kế thẩm duyệt.

4. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nhận thấy công trình: Cải tạo nhà xưởng thuộc nhà máy Rhythm Precision Việt Nam về cơ bản đã thi công theo thiết kế được thẩm duyệt tại văn bản thẩm duyệt số 619/CS-PCCC-P3 ngày 07/10/2015 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội, các nội dung được kiểm tra thử nghiệm đạt kết quả như tại mục 3 của biên bản.

5. Kiến nghị:

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng.

- Khi công trình được đưa vào sử dụng Chủ đầu tư phải liên hệ với Phòng Cảnh sát PC&CC số 5 - Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội để được hướng dẫn, kiểm tra và bổ sung vào hồ sơ quản lý công tác PCCC theo quy định.

• Khi công trình có cải tạo sửa chữa hoặc thay đổi về công năng sử dụng phải thông báo cho cơ quan Cảnh PC&CC thành phố và thực hiện theo quy định.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 03 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây. /s/

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)



**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TỔ CHỨC THIẾT KẾ**

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Thị Thu Thủy

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỈ CỐNG



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Kiên

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TL.GIÁM ĐỐC CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI
KT. TRƯỞNG PHÒNG HD,CD VỀ PHÒNG CHÁY
PHỤ TRƯỞNG PHÒNG**



Trưởng tá Phạm Trung Hiếu

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC SỐ 5

Nguyễn Tuấn Sơn

Số: 119/TĐ-PCCC-P3

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 2001/PCCC ngày 20/01/2016 của Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.

Người đại diện là Ông: YASUNORI MUNAKATA - Chức danh: Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Hạng mục: Cải tạo nhà xưởng giai đoạn 1 (Phòng Molding) thuộc dự án Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm: Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng Alphaco Hà Nội, Công ty cổ phần điện tử và thương mại Phúc Minh.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;
- Thiết kế điều chỉnh, bổ sung hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2).

Thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt về PCCC; hạng mục công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận: ✕

- Cơ quan Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PCCC số 1;
(thuộc công trình loại I)
- Lưu P3.

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016
GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

Số: 15/LNT-PCCC-P3

**XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 119/TĐ-PCCC-P3 ngày 29/02/2016 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 21/05/2016 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 2204/PCCC ngày 22/4/2016 của Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.

Người đại diện là ông: Phan Quang Chiến - Chức vụ: Phó Giám đốc.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
XÁC NHẬN**

Hạng mục: Cải tạo nhà xưởng giai đoạn 1 (Phòng Molding) thuộc dự án Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam.

Địa điểm: KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH RHYTHM Precision Việt Nam.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;
- Thiết kế điều chỉnh, bổ sung hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chữa cháy sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 21/5/2016 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.

- Duy trì các nội dung, phương tiện PCCC đã được nghiệm thu nêu trên đảm bảo hoạt động trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng. ✓

Nơi nhận: ✓

- C66- Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC số 5;
- Lưu: P3

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2016



Thiếu tá Hoàng Quốc Định

... ..

... ..

... ..

... ..

... ..

... ..

... ..

... ..

... ..

... ..



...

Số: 796/TĐ-PCCC-P3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 09/12/2015 của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam.

Người đại diện là Ông (bà): Fumio Sekine - Chức danh: Tổng giám đốc.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN**

Hạng mục công trình: Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dân chai chứa cho bếp ăn nhà máy RHYTHM PRECISION Việt Nam (giai đoạn 1).

Địa điểm: Lô 42, khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần thiết bị công nghệ và tự động hóa Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Vị trí sắp chôn, bố trí mặt bằng, khoảng cách của trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
- Vị trí hệ thống đường ống công nghệ, van công nghệ của đường ống cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
- Hệ thống báo rò khu vực trạm và khu vực sử dụng.
- Hệ thống điện, chống sét, trang bị bình chữa cháy tại trạm.
- Các biển cảnh báo, ký hiệu màu của hệ thống đường ống.

Thủ công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt; hạng mục công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Ông - Bộ Công an (để báo cáo)
- Chủ đầu tư (để thực hiện)
- Phòng Cảnh sát PCCC số 5 (để theo dõi)
- (nằm trong sơ sở loại 1).
- Lưu P3.

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Đại tá Hoàng Quốc Định

Số: 282/NT-PCCC-P3

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 796/TĐ-PCCC-P3 ngày 18/12/2015, biên bản kiểm tra về PCCC lập ngày 15/4/2016, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 30/8/2016 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội; văn bản số 318/PCCC ngày 07/11/2016 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 134/PCCC ngày 24/8/2016 của Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Phan Thị Hiền - Chức danh: Phó Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
XÁC NHẬN

Hạng mục công trình: Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho bếp ăn nhà máy Rhythm Precision Việt Nam (giai đoạn 1).

Địa điểm: Lô 42, khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Vị trí sập chứa, bố trí mặt bằng, khoảng cách của trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
- Vị trí hệ thống đường ống công nghệ, van công nghệ của đường ống cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
- Hệ thống báo rò khu vực trạm và khu vực sử dụng.
- Hệ thống điện, chống sét, trang bị bình chữa cháy tại trạm.
- Các biển cảnh báo, ký hiệu màu của hệ thống đường ống.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 30/8/2016 của đại diện Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội.
- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Cấp: Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 5;
- Lưu: P3

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

1880

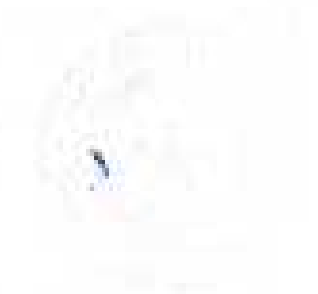
The first part of the document discusses the general principles of the law of contract. It states that a contract is a binding agreement between two or more parties. The law of contract is concerned with the enforcement of such agreements. The document then goes on to discuss the elements of a contract, which are offer, acceptance, and consideration. It also discusses the defenses to a contract, such as duress, fraud, and mistake.

The second part of the document discusses the law of tort. It states that a tort is a wrongful act that causes harm to another person. The law of tort is concerned with the compensation of the victim. The document then goes on to discuss the elements of a tort, which are duty, breach, and causation. It also discusses the defenses to a tort, such as self-defense and necessity.

The third part of the document discusses the law of property. It states that property is a right in a thing. The law of property is concerned with the acquisition, transfer, and protection of property. The document then goes on to discuss the elements of property, which are possession, control, and exclusion. It also discusses the defenses to property, such as adverse possession and easements.

The fourth part of the document discusses the law of trusts. It states that a trust is a legal arrangement in which one person holds property for the benefit of another. The law of trusts is concerned with the creation, administration, and termination of trusts. The document then goes on to discuss the elements of a trust, which are settlor, trustee, and beneficiary. It also discusses the defenses to a trust, such as fraud and mistake.

The fifth part of the document discusses the law of wills. It states that a will is a legal document that expresses a person's wishes regarding the distribution of their property after death. The law of wills is concerned with the validity and enforcement of wills. The document then goes on to discuss the elements of a will, which are testator, testamentary capacity, and intent. It also discusses the defenses to a will, such as fraud and duress.





ISO 9001:2015
VINCERT 425

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 59 Trần Quốc Tuấn, Quận Cầu Giấy
Số điện thoại: 024.22173450, 024.22173473 Fax: 024.22173473



Số: 007/4-2024/PR/P (24/01.05-0633-VT)

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:		Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM	
2	Địa chỉ:		Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội	
3	Ngày lấy mẫu:		05/05/2024	
4	Loại mẫu:		Nước thải	
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiệu trưởng				
Nguyễn Việt Thống		Ta Mạnh Hà		Vũ Minh Tuấn
Đỗ Việt Hưng		Nguyễn Hoàng Hiệp		Nguyễn Trung Hậu
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Lê Anh Thư		Trần Phương Thảo		Trần Thị Trang Nhung
Đào Tào Hiền		Trần Thị Cẩm Tào		Nguyễn Văn Trọng

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.333/151/ NT.0615	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6.10	5,5 – 9
2	BOD ₅ (mg/L)	TCVN 6061-1:2021	mg/L	4,2	140
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6623:2000	mg/L	29	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SCP - 1.14	mg/L	410	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6372:2008	mg/L	0,09	10
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6119-1:1996	mg/L	2,50	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 183.1	mg/L	47,9	60
9	Đầu mỡ tổng, thực vật	SMLWW 3500D&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B:2023	MPN /100ml	1.400	10 ⁶
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMLWW 3500B&C:2023	mg/L	<0,380	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;
- (-) không xác định;
- 24.333/151/NT.0615: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý (N: 21°13'40"Đ, B: 105°48'35"Đ).

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thuà Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị với mẫu tại thời điểm phân tích.
2. Thông số cơ sở để áp dụng tiêu chuẩn cho nhà máy.



ISO 9001:2015
VINCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 99 Trưng Quốc Trưng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480 - 024-22172499 - Fax: 024-22172499



VILAS 441

Số: 00713/2024/PKQ (24/03/07/0133)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM FABRICATION VIỆT NAM														
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài - Quang Tiến - Sóc Sơn - Hà Nội														
3	Ngày lấy mẫu:	03/03/2024														
4	Loại mẫu:	Khí thải														
5	Các bộ tham gia thực hiện:	<p>Các bộ hiện trường</p> <table border="1"> <tr> <td>Nguyễn Việt Thắng</td> <td>Ta Minh Đức</td> <td>Vũ Minh Tuấn</td> <td>Nguyễn Trung Hậu</td> </tr> <tr> <td>Đỗ Việt Hùng</td> <td>Nguyễn Hoàng Hiệp</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <p>Các bộ phòng thí nghiệm</p> <table border="1"> <tr> <td>Nguyễn Phương Hiền</td> <td>Nguyễn Thị Thanh Hậu</td> <td>Đoàn Thị Thu Trang</td> <td></td> </tr> </table>			Nguyễn Việt Thắng	Ta Minh Đức	Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hậu	Đỗ Việt Hùng	Nguyễn Hoàng Hiệp			Nguyễn Phương Hiền	Nguyễn Thị Thanh Hậu	Đoàn Thị Thu Trang	
Nguyễn Việt Thắng	Ta Minh Đức	Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hậu													
Đỗ Việt Hùng	Nguyễn Hoàng Hiệp															
Nguyễn Phương Hiền	Nguyễn Thị Thanh Hậu	Đoàn Thị Thu Trang														

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1- hướng sam				QCVN 01:2014/ĐTNMT	QCVN 26:2009/ĐTNMT
				S: 21°13'47,9"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax ¹	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	26,3	26,0	27,0	26,3	-	-
2	Độ ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phần tử khí khô	US EPA Method 01	g/g-mođ	28,85	31,37	31,37	30,51	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<350,00	<350,00	<350,00	<350,00	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	1,883	2,044	2,053	2,020	-	-
6	Đụi sống	US EPA Method 03	mg/Nm ³	0,50	0,42	0,52	0,48	100	-
7	Vật thể	US EPA Method 02	m/s	3,91	3,85	3,85	3,87	-	-
8	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,62	<0,62	<0,62	<0,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.20	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl acrat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.100

1. Ảnh hưởng của các giá trị bất kỳ vượt quá giới hạn quy định.
2. Thông số là ngưỡng được đưa ra để làm chỉ số cảnh báo.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-Đường số				QCTBHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,8"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax ¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	1,7	<1,2 ¹⁾	-	750
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 2-Đường số				QCTBHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,8"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax ¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	26,0	27,0	27,0	26,7	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phần tử khí thoát	US EPA Method 03	g/g-mođ	28,50	31,37	31,37	30,57	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850,00	<850,00	<850,00	<850,00	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4.142	4.250	4.217	4.213	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,85	1,43	0,72	1,02	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,03	5,60	5,03	5,02	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng đốt, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetát	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	750
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

(07) 381 781
 (07) 381 782
 (07) 381 783
 (07) 381 784
 (07) 381 785
 (07) 381 786
 (07) 381 787
 (07) 381 788
 (07) 381 789
 (07) 381 790

1. Chỉ giới hạn chỉ dùng giá trị giới hạn quốc gia theo tiêu chuẩn quốc gia.
 2. Nồng độ tối đa không được vượt quá giới hạn cho phép.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khai thác tại tầng khối 3-Hướng am				QCTHVN 01:2014/ BTSMT	QCVN 20:2009/ BTSMT
				Mã: 21*13*47.5*					
				Mã: 105*48*35.0*				Cmax ⁽¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	30,0	30,0	31,0	30,3	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,20	0,20	0,17	-	-
3	Khối lượng phần tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-moi	28,84	28,83	28,82	28,84	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850,00	<850,00	<850,00	<850,00	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4,828	4,782	4,789	4,800	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 03	mg/Nm ³	3,01	2,13	12,0	5,70	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,75	5,64	5,66	5,68	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng điôxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	1,13	<0,19	0,38	850	-
11	n-Butyl axit	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	0,9	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,20	<1,20	<1,20	<1,20	-	750
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

Khai thác tại tầng khối 3

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khai thác tại tầng khối đáy chuyển IS				QCTHVN 01:2014/ BTSMT	QCVN 20:2009/ BTSMT
				Mã: 21*13*47.5*					
				Mã: 105*48*35.0*				Cmax ⁽¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	26,0	26,0	27,0	26,3	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,30	0,20	0,20	0,23	-	-
3	Khối lượng phần tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-moi	28,86	28,83	28,84	28,84	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850,00	<850,00	<850,00	<850,00	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5,612	5,589	5,608	5,603	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 03	mg/Nm ³	0,58	0,41	0,43	0,26	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,70	7,69	7,78	7,72	-	-

1. Các giá trị tối đa chỉ ghi trước với nhiệt độ hoạt động bình thường.
2. Thông số 3: quy trình được thực hiện khi khởi động máy.

TT	Thống số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói đẩy chuyển IN				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'42,5"					
				E: 105°55'35,2"				Cmax ^(*)	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
8	Carbon oxit, CO	SOP - 126	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA - Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
10	Lưu huỳnh điôxit, SO ₂	SOP - 136	mg/Nm ³	<2,67	<2,67	<2,67	<2,67	450	-
11	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP - 136	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	350	-
12	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	-	5
13	Cyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	-	<100
14	Etylbenzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
15	Etylacet	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^(*)	<1,2 ^(*)	<1,2 ^(*)	<1,2 ^(*)	-	1.400
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): Kp = 1,0 (với P ≤ 20.000 mg/l); Kv = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); Kv = 1,0 (đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM TẮT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. *Lê Thị Liên*

PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Với các nhà máy có gas thì giữ với mức lưu thời điểm gas với
2. Thống số là nghiệm được phân tích kết quả mẫu gas



ISO 9001:2015
VINCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 19 Trần Quốc Tuấn, An Khê, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172498; 024-22172471 Fax: 024-36228677



Số: 0260/2024/PTQT (2408.05.0543.AT)

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài - Quang Tiến - Sóc Sơn - Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	10/05/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Nguyễn Trung Hiền	Trần Quang Kiệt	Đỗ Việt Hùng
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Lê Anh Thu	Trần Phương Thảo	Lý Thị Trung Nhân	Nguyễn Văn Trọng
	Đào Đức Hiền	Trần Thị Cẩm Đào	Đoàn Thị Thu Trang	

K. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.843/151/NT/1444	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	5,91	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6081-1:2011	mg/L	8,3	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6623:2002	mg/L	64	700
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - L14	mg/L	700	1.200
5	Phosphor (PO ₄ ³⁻) (dịch theo P)	TCVN 8002:2009	mg/L	3,45	10
6	Sulfua (dịch theo H ₂ S)	TCVN 6637:2002	mg/L	<0,114 ^m	1
7	Amoni (như theo N)	TCVN 8179-1:1996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (dịch theo N)	US-EPA Method 383.1	mg/L	1,57	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN/100ml	4.900	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5520B&C:2023	mg/L	<0,088	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp
- (-): không xác định
- 24.843/151/NT/1444: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý (N: 21/1750/TL; Đ: 1094835/20)

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Trần Thị Liên

1. Văn phòng: 19 Trần Quốc Tuấn, An Khê, TP. Hà Nội
2. Phòng thí nghiệm: Cầu Giấy, Cầu Giấy, TP. Hà Nội

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

VG Lê Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



ISO 9001:2015
VINCERT 825

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 59 Trần Quốc Tuấn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22177488, 024-22177477, Fax: 024-22177477



Số: 01668/2024/PKQ (24/05.04-084)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIETNAM		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Mễ Trì – Quang Trung – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	10/05/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Việt Thống	Nguyễn Trung Hiệp	Trần Quang Khảm	Đỗ Việt Hưng
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Phạm Đình Cường	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đào Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói (đường ống)				QC TMDN 01:2014 BTSMT	QCVN 29:2009 BTSMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°43'35,0"				Cmax ¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP- 3.26	°C	29,0	29,0	29,0	29,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 06	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	24,88	31,37	31,37	30,53	-	-
4	Áp suất	SOP- 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	2,001	2,088	2,113	2,067	-	-
6	Hạt tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	3,25	1,17	0,95	1,13	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 03	m/s	3,93	3,95	3,99	3,96	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP- 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1000	-
9	Lưu lượng dioxit SO ₂	SOP- 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit NO _x (đính theo NO ₂)	SOP- 3.26	mg/Nm ³	<0,17	<0,19	<0,19	<0,19	150	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13849:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13849:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13849:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13849:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	102

1. Không áp dụng tại giới hạn tối thiểu của phép đo phân tích.

2. Không áp dụng khi lưu lượng thực được đo nhỏ hơn mức tối thiểu.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-Bảng sơn				QCTBHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax ⁽¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
15	Toluen	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	750
16	Xylenic	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Bảng sơn				QCTBHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,8"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax ⁽¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP-3.26	°C	28,0	28,0	27,0	27,7	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phần tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-moat	28,80	31,27	31,27	30,33	-	-
4	Áp suất	SOP-3.26	mmHg	<150	<150	<150	<150	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4.162	4.195	4.278	4.212	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,46	2,86	2,64	2,32	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,06	4,92	4,03	5,00	-	-
8	Carbon oxit: CO	SOP-3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.200	-
9	Lưu lượng lưu huỳnh điôxit: SO ₂	SOP-3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit: NO _x (tính theo NO ₂)	SOP-3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	α-Betyl acetat	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	350
12	Cyclohexan	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,4	<1,2 ⁽²⁾	<1,2 ⁽²⁾	<1,2 ⁽²⁾	-	750
16	Xylenic	PD-CEN/TS 13649:2014	ng/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Bảng sơn				QCTBHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax ⁽¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP-3.26	°C	28,0	28,0	28,0	28,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phần tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-moat	28,84	28,86	28,86	28,85	-	-

1. Số liệu này chỉ mang tính định hướng và không phải là giá trị cuối cùng.

2. Thông số vi phạm được đưa ra để cảnh báo cho nhà đầu tư.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3 - Buồng sơn				QCTDHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 26:2009/ BTNMT
				N: 21°12'47,7"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax ⁽¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4.955	4.855	4.901	4.908	-	-
6	Hạt tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	46,4	11,0	24,8	65,9	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,72	5,61	5,62	5,65	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng điocit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	890	-
11	n-Butyl acetat	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Ethyl hexan	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	750
16	Xylen	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền 1B				QCTDHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 26:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax ⁽¹⁾	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	25,0	26,0	27,0	26,7	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,30	0,20	0,20	0,23	-	-
3	Khối lượng chất rắn khô	US EPA Method 10	g/m ³	28,86	28,83	28,84	28,84	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.677	5.641	5.720	5.676	-	-
6	Hạt tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,64	0,54	0,58	0,59	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,70	7,68	7,76	7,71	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 20	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
10	Lưu lượng điocit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
11	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	890	-

1. Chỉ số này chỉ có giá trị đầu tiên của sự biến đổi vượt hạn.
2. Thông số là ngưỡng được đưa ra theo luật pháp Việt Nam.

TT	Tường số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói đáy chuyển IN				QCTBHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'38,0"				C _{max} ^(*)	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
12	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
13	Cyclohexanon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	-	400
14	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	170
15	Cylohexat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	-	1.400
16	Xylène	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	170

Ghi chú:

- QCTBHN 01:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*) K_p = 1,0 (với Ø ≤ 20.000 m³/h); K_v = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); K_v = 1,0 (Đối với Bụi chưa lọc; Amoniac và các hợp chất amoniac; Anilin và hợp chất; Amon và các hợp chất; Chi và hợp chất; Cl₂; C₂H₂; Hông và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂; HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (a) - Giới hạn định lượng các phương pháp;
- (-) không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cấp bộ QA/QC

Trưởng phòng



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Linda Thị Lệ

(Signature)
Vũ Thị Thanh Phương

(Signature)
Đặng Thị Thu Hà





ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 85 Trần Quốc Tuấn, Quận 5, Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.22472476, 028.22472473 Fax: 028.56222968



Số: 024/W/2024-PQT (24/03/01-2024) NT

VILAS 441
Hà Nội, ngày 9 tháng 9 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH BİYOTİM PRECİSİON VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 41, Khu công nghiệp Sui Đức - Quảng Lâm - Sóc Sơn - Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	09/09/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Vũ Minh Tuấn	Phạm Công Thuận	Nguyễn Trung Hậu
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Là Anh Thu	Vũ Thị Thanh Phương	Tạ Thị Trang Nhung	Nguyễn Văn Trung
	Đào Cao Xuân	Nguyễn Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả thử nghiệm:

TT	Chỉ số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1693/181 -NT/2772	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6892:2011		7,41	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 8011- 2023	mg/L	5,9	200
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 8013:2020	mg/L	19	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	286	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6082:2008	mg/L	2,44	10
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	1
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179:11996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	US EPA Method 20.1	mg/L	15,0	60
9	Điêu mễ tổng, thực vật	SMEWW 3510/06-2012	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221E-2012	MPN 100mL	4.900	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 6640B&C-2012	mg/L	<0,060	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;
- (-) không xác định;
- 24.1693/181/NT/2772: Mẫu nước thải sinh hoạt rau củ quả (N: 21-1150°, E: 105/1635°)

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Lệ

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

(Signature)
Vũ Thị Thanh Phương

(Signature)
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này không phải là một tuyên bố về chất lượng sản phẩm.
2. Chỉ số pH không được phân tích tại phòng thí nghiệm.



ISO 9001:2015
VINCERT 014

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trục Quốc Lộ 5, Quận Tân Phú, TP HCM
Điện thoại: 824.22772450 - 824.22772473 - Fax: 824.26223997



Số: 02997.2024/PKG (24.03.04.1493)

Hà Nội, ngày 9 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIET NAM		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghệ (Kỹ Nghệ) Bắc - Quang Trung - Sóc Sơn - Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	09/04/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Vũ Minh Tuấn	Phạm Công Thuận	Nguyễn Trung Hậu
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Hoàng Đình Quang	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đặng Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 1-buồng sm				QCVN 61:2014/ BTNM/1	QCVN 26:2009/ BTNM/1
				Đ: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'05,8"				Giới hạn ¹⁾	Số đo tính đ.
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	15,0	13,0	15,0	17,3	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 6	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử xác định	US EPA Method 03	g/g-mol	28,89	31,27	31,77	30,53	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	1,860	2,044	2,071	2,027	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,54	0,49	0,51	0,51	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	4,97	4,02	4,08	4,02	-	-
8	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng lưu huỳnh điôxít, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	450	-
11	n-Binyl naph	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300

¹⁾ Số liệu quy định trong phương pháp thử mẫu môi trường phòng thí nghiệm.

²⁾ Trường hợp không có quy định khác, thời gian lấy mẫu tối thiểu là 1h.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 1-Hướng son				QCTDHN 01/2014/ BTNMT	QCVN 24/2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TR		
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	750
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 2 - Hướng son				QCTDHN 01/2014/ BTNMT	QCVN 24/2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,8"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TR		
1	trị độ pH	SOP - 3.26	°C	29,5	30,0	30,0	29,1	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phần tử khô khô	US EPA Method 03	g/g-muối	28,60	31,37	31,37	30,33	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.813	5.743	5.707	5.761	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 03	mg/Nm ³	0,68	0,34	0,67	0,42	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,21	6,84	6,93	6,96	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng điốt, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (ính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	350	-
11	n-Butyl axet	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<1,2 ²⁾	<1,2 ²⁾	-	750
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

1. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm địa phương.
2. Dựa trên ngưỡng quy định của Việt Nam tại thời điểm.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng son				QCVN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	33,0	33,0	36,0	35,3	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	0,20	0,20	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,84	28,86	28,80	28,85	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5,016	4,964	4,993	4,991	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,24	1,65	1,52	1,59	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,81	5,70	5,73	5,74	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,14	<0,14	<0,14	<0,14	1.000	-
9	Lưu lượng điôxit SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,62	<0,62	<0,62	<0,62	650	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Buylacetat	FD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	<0,2 ²⁾	<0,4	<0,2 ²⁾	-	950
12	Cyclohexan	FD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Etylhexan	FD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
14	Hexan	FD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	300
15	Toluen	FD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,2 ²⁾	1,4	<0,4	<0,2 ²⁾	-	750
16	Xylen	FD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

Quy trình kiểm tra và đánh giá môi trường

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền IX				QCVN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	28,0	28,0	28,0	28,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,10	0,10	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	28,86	28,86	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5,682	5,783	5,290	5,331	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,33	0,40	0,39	0,39	180	-

¹⁾ Chỉ ghi giá trị cao nhất ghi nhận tại vị trí lấy mẫu.
²⁾ Ghi giá trị cao nhất ghi nhận tại vị trí lấy mẫu.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại tầng khai thác chuyên IN				QCTBHN	QCVN
				N: 20°13'47,5"				01:2014 ¹	20:2009 ²
				E: 105°48'35,0"				BTNMT	BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Giới hạn ¹⁾	Nồng độ tối đa
7	Viên tốc	US EPA Method 90	mg	7,70	7,80	7,34	7,81	-	-
8	Carbon oxit (CO)	SOE - 1.26	mg/Nm ³	<0,14	<1,70	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Đồng và hợp chất, tinh thể Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOE - 1.26	mg/Nm ³	<0,62	<2,62	<2,62	<1,62	450	-
11	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOE - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,79	<0,19	<0,19	300	-
12	Benzen	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	1
13	Cyclohexan	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	-	400
14	Hydrozen	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870
15	Etiloxet	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	-	1.400
16	Xylole	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	870

GIỚI HẠN:

- QCTBHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường công nghiệp đối với một số chất ô nhiễm cơ;
- $C_{bq} = 1,0$ (với $P \leq 30.000$ m³/giờ); $K_1 = 0,9$ (đối với bụi tổng, Canxi và hợp chất của SO₂, H₂SO₄); $K_2 = 1,0$ (đối với bụi cao su, Nitơ oxit và các hợp chất của nó), Ammoniac và hợp chất của nó và các hợp chất Clo và hợp chất của Clo; Đồng và hợp chất của nó và các hợp chất của nó; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO₂; HNO₃);
- Các CVN hạn định hướng các phương pháp;
- 1-0 không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liên

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cấp bộ Q/VC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

¹ Số liệu này chỉ mang tính chất tham khảo và không được sử dụng để đánh giá.
² Giới hạn tối đa cho phép được tính theo hướng dẫn của pháp luật.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 89 Trần Quốc Tuấn, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.22172988; 024.22172979 - Fax: 024.22172988



Số: 04556/202 (HKK) (2.001.03.2.1.06-NQ)

Trụ sở: Ngõ 7 Phố Lạc Việt 3, Cầu Giấy, Hà Nội

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)														
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Phú Nội Bài - Quang Tâm - Sóc Sơn - Hà Nội														
3	Ngày lấy mẫu:	13/11/2024														
4	Loại mẫu:	Mẫu thời														
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	<p>Các bộ phận trưởng</p> <table border="1"> <tr> <td>Phạm Công Thuận</td> <td>Nguyễn Trung Hậu</td> <td>Lê Đình Mạnh</td> <td></td> </tr> </table> <p>Các bộ phận thí nghiệm</p> <table border="1"> <tr> <td>Lê Anh Thu</td> <td>Tạ Thị Trung Nhân</td> <td>Nguyễn Văn Trung</td> <td>Đào Thu Hiền</td> </tr> <tr> <td>Trần Thị Cẩm Thơ</td> <td>Đoàn Thị Thu Trang</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>			Phạm Công Thuận	Nguyễn Trung Hậu	Lê Đình Mạnh		Lê Anh Thu	Tạ Thị Trung Nhân	Nguyễn Văn Trung	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang		
Phạm Công Thuận	Nguyễn Trung Hậu	Lê Đình Mạnh														
Lê Anh Thu	Tạ Thị Trung Nhân	Nguyễn Văn Trung	Đào Thu Hiền													
Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang															

6. Kết quả như sau:

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2446/ISI (NT)4833	Tiêu chuẩn QCVN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,50	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2011	mg/L	3,8	340
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6025:2000	mg/L	15	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SCP - 1.14	mg/L	212	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6103:2008	mg/L	6,84	10
6	Sulfat (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 200.1	mg/L	45,7	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	1.300	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	0,10	20



1. Các giá trị này chỉ có giá trị đúng với điều kiện thử nghiệm nêu ra.
2. Trong số ít nghiệm thu, được liệt kê ở đây chỉ là các giá trị.

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bộ;
- (-): Không xác định;
- 24.2446/131/ND-0035: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý (N: 21°15'50", E: 105°48'15").

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Handwritten signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Handwritten signature]
Đặng Thị Thu Hà





ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 19 Trần Quốc Tuấn, Phố Kê, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480, 024-22172473, Fax: 024-22172473



Số: 02157200240/PKQ (24/03/2024)

Hà Nội, ngày 9 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	13/11/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiệu trưởng		
		Phạm Công Thuận	Nguyễn Trung Hậu	Lê Đình Mạnh
	Cán bộ phòng thí nghiệm:			
		Phan Đình Quang	Nguyễn Chí Thành Hào	Đào Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 1-buồng, sàn				QCVN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21/13747,0"					
				E: 108°48'35,0"					
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Giới hạn*	Nồng độ tối đa	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.28	°C	30,0	32,0	33,0	32,3	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,10	0,10	0,10	-	-
3	Khối lượng phần tử kết dính	US EPA Method 03	g/m ³	29,80	31,27	31,77	30,93	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<450	<450	<450	<450	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	2,229	2,199	2,218	2,215	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,51	0,56	0,54	0,54	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	4,37	4,17	4,35	4,26	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.29	mg/Nm ³	<0,14	<0,14	<0,14	<0,14	1.000	-
9	Lưu lượng dioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	α-Buyl acetate	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<1,2 ¹⁾	<0,4	<1,2 ¹⁾	-	950
12	Cyclohexanone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.100
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ¹⁾	<1,2 ¹⁾	<1,2 ¹⁾	<1,2 ¹⁾	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100

1. Chỉ tiêu sức khỏe cho người trưởng thành tiếp xúc nghề nghiệp.
2. Tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 1-Buồng sơn				QCTĐHN 01/2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax*	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
15	Toluene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^h	<1,2 ^h	<1,2 ^h	<1,2 ^h	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^h	1,2	1,3	1,2	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 2-Buồng sơn				QCTĐHN 01/2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax*	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	ISO 9 - 3.26	°C	35,0	34,0	34,0	34,3	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,10	0,10	0,10	-	-
3	Khối lượng phần tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,85	31,57	31,57	30,53	-	-
4	Áp suất	ISO 9 - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.399	5.596	5.493	5.506	-	-
6	Đại lượng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,65	0,90	0,56	0,70	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 03	m/s	5,74	6,69	6,75	6,71	-	-
8	Carbon oxit, CO	ISO 9 - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.600	-
9	Lưu lượng đamit, SO ₂	ISO 9 - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	ISO 9 - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	1,2	1,4	<1,2 ^h	-	950
12	Cyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^h	<1,2 ^h	<1,2 ^h	<1,2 ^h	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^h	<1,2 ^h	<1,2 ^h	<1,2 ^h	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	1,3	<1,2 ^h	1,3	1,3	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 3-Buồng sơn				QCTĐHN 01/2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax*	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	ISO 9 - 3.26	°C	34,0	33,0	33,0	33,3	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	0,10	0,10	0,10	-	-
3	Khối lượng phần tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,84	28,85	28,86	28,85	-	-

1. Các giá trị tối đa tại giờ tại ống khói tại thời điểm này.

2. Thông số là số liệu thực nghiệm tại một đợt chạy thử.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí chất tại ống khét 3-Bảng sau				QCVN 01:2014/ BTNMT	QCVN 26:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"					
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*	Nồng độ tối đa				
4	Áp suất	SOE - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4,726	4,662	4,814	4,664	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,61	1,65	1,17	1,22	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,54	5,42	5,19	5,38	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOE - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1000	-
9	Lưu lượng điốt, SO ₂	SOE - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOE - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	α -Butyl acetat	PD-CEN-TS 13649:2014	mg/Nm ³	2,9	4,1	3,9	3,6	-	450
12	Cyclohexane	PD-CEN-TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	1.200
13	Ethyl hexan	PD-CEN-TS 13649:2014	mg/Nm ³	1,9	3,4	3,7	3,0	-	870
14	Styren	PD-CEN-TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	100
15	Toluen	PD-CEN-TS 13649:2014	mg/Nm ³	22,2	34,5	28,1	28,3	-	750
16	Xylene	PD-CEN-TS 13649:2014	mg/Nm ³	1,5	2,8	3,0	2,6	-	870

(125)
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 CÔNG NGHIỆP
 HỒ CHÍ MINH
 (125)

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí chất tại ống khói dây chuyền IN				QCVN 01:2014/ BTNMT	QCVN 26:2009/ BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"					
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*	Nồng độ tối đa				
1	Nhiệt độ	SOE - 3.26	°C	32,5	32,0	32,0	32,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,31	0,30	0,30	0,30	-	-
3	Khối lượng phần tử khô khô	US EPA Method 03	g/g-moi	28,56	28,86	28,86	28,86	-	-
4	Áp suất	SOE - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5,674	5,810	5,761	5,746	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,67	0,58	0,57	0,61	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,74	7,80	7,86	7,81	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOE - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1000	-
9	Đồng vị hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 09	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
10	Lưu lượng điốt, SO ₂	SOE - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
11	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOE - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-

* Các giá trị tối đa tại giờ tại mỗi vị trí lấy mẫu được nêu ra

A. Tổng số và thành phần được nêu ra ở cột đầu tiên.

TT	Thống số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền IN				QCTBHN 01/2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				N: 21°12'47,5"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*	Nồng độ tối đa
12	Benzen	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/m ³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
13	Cyclohexan	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/m ³	<1,3 ^(*)	<1,3 ^(*)	1,8	1,6	-	400
14	Dihyl benzen	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/m ³	3,7	2,0	1,4	2,2	-	870
15	Difloxent	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/m ³	5,0	5,5	3,6	4,7	-	1.400
16	Xylene	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/m ³	3,7	2,7	2,3	2,7	-	870

Ghi chú:

- QCTBHN 01/2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với Dệt và các chất vô cơ môi địa hạt Thô dè Hú Múc;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): Kp – LD (với P = 20.000 m³/h); Kv = 0,7 (đối với Sulfuric, Cacbon và hợp chất; HCl, SO₂, H₂SO₄); Kv = 1,0 (đối với Dệt chần sợi, Anioniac và các hợp chất amoniac; Axitmox và hợp chất; Amon và các hợp chất; Clor và hợp chất; Cốc Ch; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NOx; HNO₃);
- (m): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Bích

TRƯỜNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA-QC

Vũ Thị Thuần Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Nội dung này chỉ có giá trị khi có mặt tại phòng chất lượng (QC)
2. Thống số bị rút hàng loạt, chưa được kiểm tra chất lượng.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01212/2025/PKQ (25/05.05-0470-NT)

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/03/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
	Bùi Sỹ Hoàng	Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà	Nguyễn Việt Thắng
	Trần Văn Thành	Phạm Quốc Khánh		
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.470/151 /NT/1025	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,72	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	4,1	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	15	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	330	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	6,89	10
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	39,2	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	2.200	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài ;
- (-): không xác định;
- 25.470/151/NT/1025: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý (N: 21°13'50", E: 105°48'35").

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ths. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822381



Số: 01213/2025/PKQ (25/05.04-0470)

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài – Quang Tiến – Sóc Sơn – Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/03/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
	Bùi Sỹ Hoàng	Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà	Nguyễn Việt Thắng
	Trần Văn Thành	Phạm Quốc Khánh		
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Nguyễn Lê Vy	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,9" E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	26,0	-	-	26,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	2.007	-	-	2.007	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,51	-	-	0,51	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	3,89	-	-	3,89	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^(a)	-	-	<1,2 ^(a)	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-buồng son				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^(a)	-	-	<1,2 ^(a)	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^(a)	-	-	<1,2 ^(a)	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 2-Buồng son				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,8"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	24,0	-	-	24,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.902	-	-	5.902	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,41	-	-	0,41	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,10	-	-	7,10	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^(a)	-	-	<1,2 ^(a)	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
 VÀ P
 MÔI
 LA
 HOCAR

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	25,0	-	-	25,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,84	-	-	28,84	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4.531	-	-	4.531	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	2,93	-	-	2,93	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,26	-	-	5,26	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^(a)	-	-	<1,2 ^(a)	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền in				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	24,0	-	-	24,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.527	-	-	5.527	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,39	-	-	0,39	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,55	-	-	7,55	-	-

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

SỞ CÔNG
 NGHIỆP
 - TRẮC
 AN TÍNH
 RƯỜNG
 ĐỘNG
 VÀ VỆ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền in				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"					
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
8	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
11	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
12	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,3	-	-	<0,3	-	5
13	Cyclohexanon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	-	-	<0,5	-	400
14	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
15	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<1,2 ^(a)	-	-	<1,2 ^(a)	-	1.400
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): K_p = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); K_v = 0,9 (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); K_v = 1,0 (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chi và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



THỦ GIẢM ĐỐC
Ths. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: 16 Trần Quốc Tuấn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172488, 024-22172477 Fax: 024-3927790



Số: 0219/02025/MTQ (25/05.01-0809-07)

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rôbim Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài - Quang Tiến - Sóc Sơn - Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	13/05/2023		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Nguyễn Việt Thống	Trần Văn Thành	Vũ Minh Tuấn
		Lê Đình Mạnh		
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
		Lê Anh Thu	Tạ Thị Trang Nhung	Nguyễn Văn Trung
		Trần Thị Cẩm Thu	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.889/151/NT/1913	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,01	5,5 - 9
3	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6601-1:2001	mg/L	<3,000	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6635:2000	mg/L	15	300
4	Tổng chất rắn hòa tan	ISO 114	mg/L	175	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6302:2008	mg/L	3,57	10
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 350.1	mg/L	18,6	60
9	Đầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5420.6&F:2003	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9231&C:2003	MPN /100ml	2.800	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5340B&C:2003	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;
- (-): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.889/151/NT/1913: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý (N: 21°17'50", E: 105°18'35").

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



CHỖ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung

1. Khi gửi kết quả phân tích, Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thông tin phân tích.
2. Thông tin chi tiết xin liên hệ phòng thí nghiệm tại địa chỉ trên.

BM 17.05.03

Lưu trữ hàng: 03/01/2016

(1)

PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
CÁN BỘ QUẢN LÝ

Trưởng phòng

Nguyễn Văn Trung

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

Đặng Thị Thu Hà



ISO 9001:2015
VIMCERT 035

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Triều Quốc, Trại Hòa Bình, Hồ Mỹ
(Điện thoại): 024-22173470; 024-22173473 - Fax: 024-36221571



Số: 02196/2005/PKQ (21/05.04-0889)

Miền Bắc, Việt Nam - Viện Công Nghệ Môi Trường VIM

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythus Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài - Quang Tiến - Sóc Sơn - Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	13/05/2015		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiệu trưởng		
	Nguyễn Việt Thắng	Trần Văn Thành	Vũ Minh Tuấn	Lê Hồng Mạnh
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Nguyễn Lê Vy	Nguyễn Tạt Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-buồng sơn				QCVN 01:2014	QCVN 20:2009
				N: 21°13'47,9"				/BTNMT	/BTNMT
				E: 105°48'35,0"				Crack ^a	Nồng độ tối đa
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	TĐ			
1	Nhiệt độ	SOP - 1.26	°C	38,0	-	-	38,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-	-
3	Khối lượng phần tử KM khô	US EPA Method 05	g/g-mẫu	28,57	-	-	28,36	-	-
4	Áp suất	SOP - 1.26	mmHg	<0,50	-	-	<0,70	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Sm ³ /h	1,701	-	-	1,701	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 03	mg/Nm ³	4,57	-	-	4,57	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,27	-	-	7,27	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-butyl axetát	PD CEN/TS 11649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 11649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 11649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

1. Kết quả này chỉ có giá trị để mục đích kiểm soát chất lượng nội bộ.

2. Phương pháp phân tích được thực hiện bởi nhà phân tích.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-Buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 2-Buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,8"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	26,0	-	-	26,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.862	-	-	5.862	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	6,03	-	-	6,03	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,15	-	-	7,15	-	-
8	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	2,62	2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	1,13	2,26	<0,19	1,13	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	27,0	-	-	27,0	-	-

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯ
 LƯU
 AN
 PH
 MÔI T
 LAO
 Đ
 AN T

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,84	-	-	28,84	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	4.493	-	-	4.493	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	19,9	-	-	19,9	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,28	-	-	5,28	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	17,1	<1,14	<1,14	5,70	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	<0,19	0,38	0,38	0,25	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền IN				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	25,0	-	-	25,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	5.538	-	-	5.538	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	3,01	-	-	3,01	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,58	-	-	7,58	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

TÁC
TIC
ỨNG
HÀNG

TT	Thống số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền IN				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°12'47,5"				Cmax*	Nồng độ tối đa
				E: 105°48'35,0"					
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
9	Đông và hợp chất, tính theo O ₂	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10	-
10	Lưu huỳnh điôxít, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,67	<2,67	<2,67	<2,67	450	-
11	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
12	Benzon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,3	-	-	<0,3	-	5
13	Cyclohexanon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,3	-	-	<0,3	-	400
14	Fetyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	170
15	Etylbenzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	-	-	<0,5	-	1.400
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	170

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Đại và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): K_p = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); K_v = 0,9 (đối với Benzen, Cadmi và hợp chất, HCL, SO₂, H₂SO₄); K_s = 1,0 (Đối với Benzen silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đông và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flu; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (-) Không xác định.

TRẠM QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Thọ

PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Kinh doanh Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Số 07, Khu công nghiệp Nội Bài - xã Sơn Sơn - huyện phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/08/2023		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ theo dõi thực hiện:	Cán bộ Môi trường		
	Trần Ngọc Thanh	Trần Văn Tuấn	Nguyễn Hưng Hải	Lê Hồ Đông
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Nguyễn Lê Vy	Nguyễn Thị Thanh Hà	Đoàn Thu Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại ống khói 1- hàng số				OCTHIN 01/2014 (BTNMT)	QCVN 30:2009 (BTNMT)		
				Số 21/43/47,9 ¹						C _{max} ²	Nồng độ giới hạn
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB				
1	Nhiệt độ	ISO 1	°C	25,0	-	-	24,0	-	-		
2	Độ ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-	-		
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 01	g/mol	28,96	-	-	28,96	-	-		
4	Áp suất	ISO 1	mmHg	<850	-	-	<850	-	-		
5	Lưu lượng	US EPA Method 10	Nm ³ /h	3,669	-	-	3,669	-	-		
6	Hạt rắn	US EPA Method 01	mg/Nm ³	1,34	-	-	1,34	100	-		
7	Vấn đề	US EPA Method 02	mg	2,37	-	-	2,37	-	-		
8	Carbon ox. CO	ISO 1	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1000	-		
9	Lưu lượng dioxide SO ₂	ISO 1	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	400	-		
10	Nitơ ox. NO _x (bao gồm NO ₂)	ISO 1	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	150	-		
11	n-Butyl acetal	PD-CEN/TS 13619:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	500		
12	Cyclohexane	PD-CEN/TS 13619:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	1.300		
13	Diyfentanil	PD-CEN/TS 13619:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	800		

1. Kết quả đo được ghi ở điều kiện môi trường thực địa.

2. Không có quy định giới hạn cho phép cho chỉ số này.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-Buồng sơn				QCTHVN 01:2014 (BTNMT)	QCVN 20:2009 (BTNMT)
				N: 21°12'47,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Giới hạn*	Nồng độ tối đa
14	Soyan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	150
15	Toluon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	170

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 2-Buồng sơn				QCTHVN 01:2014 (BTNMT)	QCVN 20:2009 (BTNMT)
				N: 21°12'47,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Giới hạn*	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	34,0	-	-	34,0	-	-
2	Độ ẩm	US EPA Method 04	%	6,20	-	-	6,20	-	-
3	Khối lượng phần tử khô khô	US EPA Method 05	g/g-mol	28,80	-	-	28,80	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5,791	-	-	5,791	-	-
6	Điôxit lưu huỳnh	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,55	-	-	1,51	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,27	-	-	7,27	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu lượng điôxit, NO _x	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	650	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	800	-
11	o-Dietyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexanon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etylbenzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	170
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng sơn				QCTHVN 01:2014 (BTNMT)	QCVN 20:2009 (BTNMT)
				N: 21°12'47,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Giới hạn*	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	36,0	-	-	36,0	-	-

1. Số ghi trong ngoặc đơn là giá trị giới hạn cho phép của nhà sản xuất.

2. Bảng số liệu này chỉ mang tính chất tham khảo.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,84	-	-	28,84	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4.390	-	-	4.390	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	15,2	-	-	15,2	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,32	-	-	5,32	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền IN				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	27,0	-	-	27,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.455	-	-	5.455	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,06	-	-	1,06	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,57	-	-	7,57	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số ngưỡng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thống số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả tại công trường xây dựng chuồng lợn				QCVN 01:2014	QCVN 20:2009
				N: 10°13'47,5"				BTNMT	BTNMT
				E: 105°48'33,8"				Giá trị*	Nồng độ tối đa
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB			
9	Đồng và hợp chất, amoniac Cu	LN EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,017	10	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SO ₂ - 3.70	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
11	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SO ₂ - 3.26	mg/Nm ³	0,38	0,34	<0,19	0,34	850	-
12	Benzen	PD CEN/TS 15649:2014	mg/Nm ³	<0,3	-	-	<0,3	-	5
13	Cyclohexanon	PD CEN/TS 15649:2014	mg/Nm ³	<0,5	-	-	<0,5	-	400
14	Dihydrozen	PD CEN/TS 15649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	370
15	Etylaxeton	PD CEN/TS 15649:2014	mg/Nm ³	<0,5	-	-	<0,5	-	1.400
16	Xylole	PD CEN/TS 15649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

Ghi chú:

- QCVN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Đại và tye chế và cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- (*) Kp = 1,0 (đối V = 30.000 m³/h); Kc = 0,9 (đối với Đại tổng, Chất và hợp chất, HCl, SO₂, H₂SO₄); K_v = 1,0 (Đối với Đại chế sít); Amoniac và các hợp chất amoniac, Axeton và các hợp chất, CH₄ và các hợp chất, CH₃Cl, Đồng và các hợp chất, Kẽm và các hợp chất, F₂, UF₆, hoặc các hợp chất và oxit của F; H₂S; NO_x, HNO₃

- (*) Thống kê định

TRẠM CÔNG TÁC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



CHỖ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Liễu

PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QUẢN LÝ

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



ISO 9001:2015
VINCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 9 Trưng Vương, Quận Hoàng Cầu, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 04.2217.2400 - 04.2217.2417 Fax: 04.2217.2400



VILAS 441

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2023

Mã: 018.02.01.03.PKQ (23-05-05-129-N7)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Hoàng Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	16-12, Nhà sáng nghiệp Nội Bài - xã Sóc Sơn - thành phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	11/08/2023		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ kỹ thuật		
	Tên Ngõ Hành:	Trần Văn Hoàn	Nguyễn Hoàng Hiệp	Lê Hải Bằng
	Cán bộ phòng thí nghiệm:			
	Lê Anh Thư	Tạ Thị Trung Niệm	Nguyễn Văn Trung	Trần Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thu	Đào Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1720/151 79.13297	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,51	5,5 - 9
2	mSD ₅ (20°C)	TCVN 6601-1:2002	mg/L	4,1	2-50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6633:2000	mg/L	3,1	500
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	1,66	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6.007:2000	mg/L	2,10	10
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6607:2000	mg/L	<0,03	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6.170-1:1999	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352	mg/L	18,1	60
9	Điêu nhuộm, thực vật	SMOWW 83.018&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMOWW 92.219: 2001	MPN (100mL)	1.300	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMOWW 15.008&C:2003	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài.
- (-) không xác định.
- 25.1720/151-NT/2297: Mẫu nước thải sinh hoạt các xã (Xã: 0113202, Xã: 01148357)

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



SỐ GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Trang

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QUẢN

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đào Thị Thu Trang

1. Mọi giá trị chỉ có giá trị khi có mặt sự xác định của phòng thí nghiệm.
2. Phòng thí nghiệm được cấp giấy chứng nhận hiệu lực.

BM 17.05.05

Cấp báo cáo: 03.01.2016

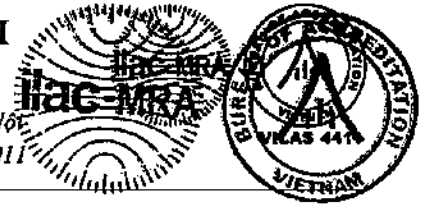
6/1



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 04905/2025/PKQ (25/05.05-2457-NT)

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài – xã Sóc Sơn – thành phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	03/11/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh	Lê Hải Đăng
		Cán bộ phòng thí nghiệm		
		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang
		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2457/151 /NT/4484	Tiêu chuẩn KCN Nội Bài
					Giới hạn tối đa cho phép
	Tọa độ		N: E:	21°13'50" 105°48'35"	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,14	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	9,1	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	84	200
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	76	1.200
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,91	10
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	21,2	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	20
10	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	1.600	1.000.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	20

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Nội Bài ;
- (-): không xác định;
- 25.2457/151/NT/4484: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý (N: 21°13'50", E: 105°48'35").

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

Vũ Thị Thanh Phương
Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà
Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822301



Số: 04906/2025/PKQ (25/05.04-2457)

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)		
2	Địa chỉ:	Lô 42, Khu công nghiệp Nội Bài – xã Sóc Sơn – thành phố Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	03/11/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh	Lê Hải Đăng
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
		Nguyễn Thị Thanh Hải	Đoàn Thị Thu Trang	Nguyễn Lê Vy

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	24,0	-	-	24,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	3.759	-	-	3.759	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,71	-	-	0,71	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,20	-	-	7,20	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 1-Buồng son				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,9"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax*	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 2-Buồng son				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,8"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax*	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	24,0	-	-	24,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,20	-	-	0,20	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.931	-	-	5.931	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	3,43	-	-	3,43	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,10	-	-	7,10	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng son				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax*	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	23,0	-	-	23,0	-	-

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói 3-Buồng sơn				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,7"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,84	-	-	28,84	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4.667	-	-	4.667	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,49	-	-	0,49	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	5,34	-	-	5,34	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
9	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
11	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	950
12	Cyclohexane	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	-	-	<0,6	-	1.300
13	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
14	Styren	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	100
15	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	750
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền IN				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	25,0	-	-	25,0	-	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	0,10	-	-	0,10	-	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	28,86	-	-	28,86	-	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-	-	<850	-	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.534	-	-	5.534	-	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,96	-	-	1,96	180	-
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,55	-	-	7,55	-	-
8	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại ống khói dây chuyền IN				QCTĐHN 01:2014 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 21°13'47,5"					
				E: 105°48'35,0"				Cmax*	Nồng độ tối đa
Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB						
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	-	-	<0,015	10	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	450	-
11	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
12	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,3	-	-	<0,3	-	5
13	Cyclohexanon	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,5	-	-	<0,5	-	400
14	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870
15	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	1,5	-	-	1,5	-	1.400
16	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	-	-	<0,4	-	870

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): $K_p = 1,0$ (với $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$); $K_v = 0,9$ (đối với Bụi tổng; Cadmi và hợp chất; HCl; SO₂; H₂SO₄); $K_v = 1,0$ (Đối với Bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoni; Antimon và hợp chất; Asen và các hợp chất; Chì và hợp chất; CO; Cl₂; Đồng và hợp chất; Kẽm và hợp chất; F₂, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo; H₂S; NO_x; HNO₃);
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171335

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417887969 ngày 07 tháng 01 năm 2026)	kWh	22.280	-	44.837.320
Cộng tiền hàng (Total amount):					44.837.320
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 44.837.320
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 07/01/2026 16:39:41



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171512

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 08/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417894711 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	32.100	-	66.499.700
Cộng tiền hàng (Total amount):					66.499.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 66.499.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/01/2026 17:58:06



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 314134

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1420908938 ngày 02 tháng 02 năm 2026)	kWh	49.311	-	100.800.091
Cộng tiền hàng (Total amount):					100.800.091
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 100.800.091
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm triệu tám trăm nghìn không trăm chín mươi mốt đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 19:06:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343267

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 07/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1421302881 ngày 07 tháng 02 năm 2026)	kWh	26.275	-	54.313.573
Cộng tiền hàng (Total amount):					54.313.573
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 54.313.573
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bốn triệu ba trăm mười ba nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 07/ 02/ 2026 17:44:00



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343480

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 08/02/2026 đến ngày 17/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1421313144 ngày 17 tháng 02 năm 2026)	kWh	28.799	-	57.469.859
Cộng tiền hàng (Total amount):					57.469.859
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 57.469.859
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm năm mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/02/2026 15:12:36



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 363314

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1424244182 ngày 02 tháng 03 năm 2026)	kWh	30.920	-	63.406.481
Cộng tiền hàng (Total amount):					63.406.481
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 63.406.481
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi ba triệu bốn trăm linh sáu nghìn bốn trăm tám mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 17:19:01



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854651

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 07/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414562642 ngày 08 tháng 12 năm 2025)	kWh	24.700	-	49.921.500
Cộng tiền hàng (Total amount):					49.921.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 49.921.500
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 08/12/2025 17:30:53



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854921

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 08/12/2025 đến ngày 17/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414568278 ngày 18 tháng 12 năm 2025)	kWh	34.742	-	69.565.543
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.565.543
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 69.565.543
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 18/ 12/ 2025 17:03:05



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171257

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000319226

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1417772655 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	38.878	-	78.802.057
Cộng tiền hàng (Total amount):					78.802.057
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 78.802.057
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi tám triệu tám trăm linh hai nghìn không trăm năm mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 17:31:34



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171334

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417887961 ngày 07 tháng 01 năm 2026)	kWh	146.014	-	284.670.550
Cộng tiền hàng (Total amount):					284.670.550
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 284.670.550
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 07/ 01/ 2026 16:39:40



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH:

Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171511

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 08/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417894703 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	168.950	-	335.345.588
Cộng tiền hàng (Total amount):					335.345.588
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 335.345.588
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm ba mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/01/2026 17:58:06



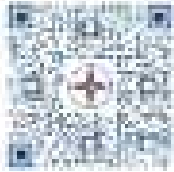
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854650

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 07/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414562634 ngày 08 tháng 12 năm 2025)	kWh	127.179	-	249.349.072
Cộng tiền hàng (Total amount):					249.349.072
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 249.349.072
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi chín triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn không trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 08/ 12/ 2025 17:30:52



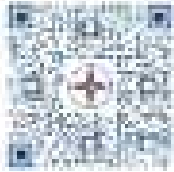
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171256

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1417772647 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	235.639	-	464.160.878
Cộng tiền hàng (Total amount):					464.160.878
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 464.160.878
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm sáu mươi bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/01/2026 17:31:34



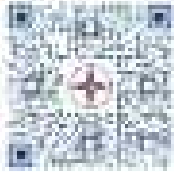
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171445

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417893594 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	26.400	-	56.369.640
Cộng tiền hàng (Total amount):					56.369.640
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 56.369.640
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/ 01/ 2026 17:38:13



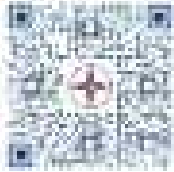
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343414

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 17/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1421312889 ngày 17 tháng 02 năm 2026)	kWh	24.240	-	51.547.080
Cộng tiền hàng (Total amount):					51.547.080
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 51.547.080
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi một triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/02/2026 15:12:15



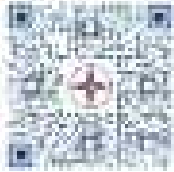
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 363247

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1422311749 ngày 02 tháng 03 năm 2026)	kWh	11.400	-	24.243.720
Cộng tiền hàng (Total amount):					24.243.720
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 24.243.720
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 17:18:39



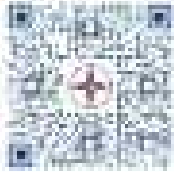
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854826

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 17/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414568024 ngày 17 tháng 12 năm 2025)	kWh	25.320	-	53.726.520
Cộng tiền hàng (Total amount):					53.726.520
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 53.726.520
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/12/2025 16:39:46



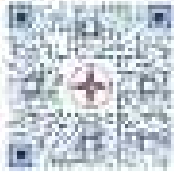
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 163913

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000000873

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1416448952 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	19.320	-	41.124.480
Cộng tiền hàng (Total amount):					41.124.480
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 41.124.480
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu một trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 17:20:02



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 171484

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 17/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417893659 ngày 17 tháng 01 năm 2026)	kWh	22.500	-	48.436.200
Cộng tiền hàng (Total amount):					48.436.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 48.436.200
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi tám triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/01/2026 17:38:14



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 314106

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1418213659 ngày 02 tháng 02 năm 2026)	kWh	19.200	-	41.009.700
Cộng tiền hàng (Total amount):					41.009.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 41.009.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 19:06:46



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 343452

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 17/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1421312952 ngày 17 tháng 02 năm 2026)	kWh	18.900	-	40.619.700
Cộng tiền hàng (Total amount):					40.619.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 40.619.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi triệu sáu trăm mười chín nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/ 02/ 2026 15:12:16



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 363285

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026 (kèm theo bảng kê số 1422311878 ngày 02 tháng 03 năm 2026)	kWh	9.600	-	20.401.800
Cộng tiền hàng (Total amount):					20.401.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 20.401.800
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi triệu bốn trăm linh một nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/03/2026 17:18:39



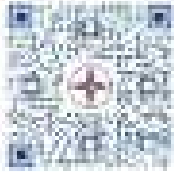
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854864

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 17/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414568089 ngày 17 tháng 12 năm 2025)	kWh	24.600	-	52.402.800
Cộng tiền hàng (Total amount):					52.402.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 52.402.800
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi hai triệu bốn trăm linh hai nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 17/12/2025 16:39:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 163952

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000004175

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 18/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1416449017 ngày 02 tháng 01 năm 2026)	kWh	19.800	-	42.201.900
Cộng tiền hàng (Total amount):					42.201.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 42.201.900
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi hai triệu hai trăm linh một nghìn chín trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 17:20:01



CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCK

Số (No): 314133

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1420908930 ngày 02 tháng 02 năm 2026)	kWh	250.839	-	491.441.645
Cộng tiền hàng (Total amount):					491.441.645
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 491.441.645
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm chín mươi một triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 19:06:57



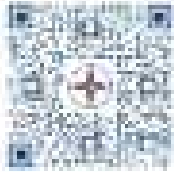
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-011

Địa chỉ (Address): Số nhà 36 đường Đa Phúc, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội, VN

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN - Số TK: 3160211-000013 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TCK

Số (No): 854920

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax code): 0101771390

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô 42 KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD09000024142

Số tài khoản (Account No): 118002619362 Tại Ngân hàng VietinBank

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2025 từ ngày 08/12/2025 đến ngày 17/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1414568270 ngày 18 tháng 12 năm 2025)	kWh	179.198	-	348.447.627
Cộng tiền hàng (Total amount):					348.447.627
Thuế suất GTGT (VAT rate): 0%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 0
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 348.447.627
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC SƠN
Ngày ký: 18/12/2025 17:03:05



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1
Ký hiệu (Serial No.): C26TNB
Số (Invoice No.): **00000145**

Ngày (day) 30 Tháng (month) 01 Năm (year) 2026

MCCQT: **006897D5FFB0B74095B6D04B641CA519D7**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**

Mã số thuế (Tax Code): **0100113991**

Địa chỉ (Address): **Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**

Điện thoại (Tel.): **024.3582.0333** Fax: **024.3582.0330**

Số tài khoản (Account No.): **2020888 - 003** Tại (At): **Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội**



Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): **Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)**

Mã số thuế (Tax Code): **0101771390**

Email:

Mã QHNS (Budgetary Relationship Code):

CCCD :

Địa chỉ (Address): **Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK**

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 01/2026- Lô 87A	M3	415	4.832	2.005.280
2	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 01/2026 - Lô 42	M3	744	4.832	3.595.008

Cộng tiền hàng (Sub total): 5.600.288

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): 0

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 5.600.288

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm triệu sáu trăm nghìn hai trăm tám mươi tám đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Ngày ký: 30/01/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam MST: 0108516079 Điện thoại: 0243 791 8098

Đường dẫn tra cứu: [hddt.3asoft.vn](#)

Mã bảo mật: 8C0GLD0PV-X



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1
Ký hiệu (Serial No.): C26TNB
Số (Invoice No.): 00000278

Ngày (day) 28 Tháng (month) 02 Năm (year) 2026
MCCQT: 005007F026D75C469C90D1B608A325B526

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**

Mã số thuế (Tax Code): **0100113991**

Địa chỉ (Address): **Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**

Điện thoại (Tel.): **024.3582.0333** Fax: **024.3582.0330**

Số tài khoản (Account No.): **2020888 - 003** Tại (At): **Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội**



Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): **Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)**

Mã số thuế (Tax Code): **0101771390**

Email:

Mã QHNS (Budgetary Relationship Code):

CCCD:

Địa chỉ (Address): **Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK**

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch tháng 02/2026 - Lô 87A	M3	320	19.204	6.145.280
2	Nước sạch tháng 02/2026- Lô 42	M3	783	19.204	15.036.732

Cộng tiền hàng (Sub total): 21.182.012

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): 0

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 21.182.012

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi một triệu một trăm tám mươi hai nghìn không trăm mười hai đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Ngày ký: 28/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam MST: 0108516079 Điện thoại: 0243 791 8098

Đường dẫn tra cứu: hddt.3asoft.vn

Mã bảo mật: FI50PNBL7-L



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số (Form No.): 1
Ký hiệu (Serial No.): C26TNB
Số (Invoice No.): 00000279

Ngày (day) 28 Tháng (month) 02 Năm (year) 2026

MCCQT: 00887C105F5EE94FE08729C05203AE9E0E

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Mã số thuế (Tax Code): 0100113991

Địa chỉ (Address): Khu Công Nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel.): 024.3582.0333 Fax: 024.3582.0330

Số tài khoản (Account No.): 2020888 - 003 Tại (At): Ngân Hàng Indovina Chi Nhánh Hà Nội



Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): Công ty TNHH Rhythm Việt Nam (Hà Nội)

Mã số thuế (Tax Code): 0101771390

Email:

Mã QHNS (Budgetary Relationship Code):

CCCD :

Địa chỉ (Address): Lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hoá, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 02/2026- Lô 87A	M3	320	4.832	1.546.240
2	Phí thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tháng 02/2026 - Lô 42	M3	777	4.832	3.754.464

Cộng tiền hàng (Sub total): 5.300.704

Thuế suất GTGT (Tax rate): 0 % Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount): 0

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 5.300.704

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm triệu ba trăm nghìn bảy trăm linh bốn đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, full name)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Ngày ký: 28/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam MST: 0108516079 Điện thoại: 0243 791 8098

Đường dẫn tra cứu: hddt.3asoft.vn

Mã bảo mật: RHKHAT452-3

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2005

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003

- Căn cứ Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19-5-2004 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam.

- Căn cứ Thông tư số 06-2004/TT-BXD ngày 19/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thủ tục và quản lý việc cấp giấy phép cho nhà thầu nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam.

- Xét đơn và hồ sơ của Công ty Xây dựng SUMITOMO MITSUI, là pháp nhân thuộc nước Nhật bản, về việc nhận thầu chính xây dựng NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM, tại Khu Công Nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà nội và theo thông báo giao thầu của Chủ đầu tư là Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM (100% vốn nước ngoài) tại văn bản ngày 29/2/05.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1:

Cho phép Công ty Xây dựng SUMITOMO MITSUI (sau đây gọi là Nhà thầu), pháp nhân thuộc nước Nhật bản, có địa chỉ đăng ký tại 7-9-25 Nishi-shinjuku, Shinjuku-ku, Tokyo, Nhật bản, được thi công NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM tại Khu Công Nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà nội.

Điều 2:

1 - Nhà thầu thực hiện nhiệm vụ thầu chính theo hợp đồng với chủ đầu tư và sử dụng thầu phụ Việt Nam như đã được xác định trong hồ sơ chào thầu thông qua hợp đồng thầu phụ.

2 - Nhà thầu thực hiện các nghĩa vụ như qui định tại Điều 7 của "Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam" được ban hành theo Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

3 - Nhà thầu phải lập báo cáo định kỳ 6 tháng một lần và khi hoàn thành hợp đồng, gửi về Sở Xây dựng Hà Nội về tình hình thực hiện hợp đồng đã ký kết theo mẫu tại phụ lục số 6 của Thông tư số 06-2004/TT-BXD ngày 19/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 3:

1 - Giấy phép này đồng thời có giá trị để Nhà thầu liên hệ với các cơ quan Nhà nước Việt Nam có liên quan thực hiện nội dung các điều khoản nêu trên theo quy định của pháp luật.

2 - Giấy phép này chỉ có giá trị cho việc nhận thầu thực hiện công việc nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4:

Giấy phép này lập thành 03 (ba) bản gốc; một bản cấp cho Nhà thầu, một bản giao cho chủ đầu tư, một bản lưu tại Sở Xây dựng Hà Nội; đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI



BỘ XUÂN ANH

SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

GIẤY PHÉP THẦU

Số: 26 /2005/SXD-GPT
Ngày cấp: 06/10/2005

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *85*/BQL-QH&MT-TĐQH

Hà Nội, ngày *11* tháng *04* năm 2005

CHẤP THUẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN VÀ CX HÀ NỘI

V/v Thẩm định Quy hoạch và phương án kiến trúc công trình xây dựng:

"Nhà máy RHYTHM PRECISION Việt Nam"

Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam - Khu công nghiệp Nội Bài - Hà Nội

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 758/TĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội.

- Căn cứ "Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao" được ban hành kèm theo Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định 27/2003 (NĐ-CP) ngày 19/3/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2000/NĐ-CP.

- Căn cứ thông tư 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam và Thông tư số 04/BXD-KTQH ngày 30/7/1997 của Bộ Xây Dựng.

Khi đơn trình thẩm định số 01/RPV-TĐ ngày 23/9/2005 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam về việc đề nghị thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc công trình "Nhà máy RHYTHM PRECISION Việt Nam" của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam.

CHẤP THUẬN

1- Chấp thuận vị trí lô đất số 42 có diện tích 11.483,7m² để xây dựng công trình "Nhà máy RHYTHM PRECISION Việt Nam" của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam được xác định tại trích lục mặt bằng tổng thể của Khu công nghiệp Nội Bài có xác định của Công ty TNHH phát triển Nội Bài.

2- Chấp thuận phương án bố trí tổng mặt bằng, bố trí dây chuyền công nghệ sản xuất, phương án kiến trúc sơ bộ công trình "Nhà máy RHYTHM PRECISION Việt

Nam" của Công ty TNHH RHYTHM PRECISION Việt Nam, phương án thiết kế móng sơ bộ, phương án cấp điện, cấp nước tại các bản vẽ: A-01 đến A-06; KC-01; KC-02; E-02; M-03; M-06 do Xí nghiệp khảo sát thiết kế và tư vấn đầu tư công ty 789 lập tháng 9/2005.

- Phương án quy hoạch và kiến trúc của công trình đã đảm bảo các qui định về chỉ giới đường đỏ và xây dựng, mật độ xây dựng < 60%; đảm bảo các chỉ tiêu cơ bản về PCCC.

3-Những điều cần lưu ý:

a/ Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn cần nghiên cứu bố trí diện tích trồng cây xanh, thậm chí để đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong khu vực nhà máy ít nhất là 15% tổng diện tích lô đất.

b/ Chủ đầu tư phải làm việc với các cơ quan có thẩm quyền của Thành phố để được đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, thẩm định về phòng cháy chữa cháy.

c/ Căn cứ hồ sơ thiết kế sơ bộ được duyệt, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế tiếp tục lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng và nộp tại Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để thẩm định, trình UBND thành phố Hà Nội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Ông Nguyễn Thế Quang-PCT UBND Thành phố HN (để HC);
- Bộ xây dựng (để HC);
- Sở Xây dựng Hà Nội;
- Công ty TNHH phát triển Nội Bài;
- Công ty TNHH PRECISION Việt Nam;
- Lưu VP, QH&MT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC**

CHỖ THỰC DẤU BẢO DƯỠNG VỚI BẢN CÔNG
Số chứng thực: 19 Quyển 01 02/05
MỘT BẢN 01- 2015
PHÒNG TƯ ĐÁP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Văn Đăng



Nguyễn Văn Việt

BẢN SAO
COPY

ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hà Nội

Số: 132/QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình:
Nhà máy Rhythm Precision Việt nam- Khu Công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ các Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31-7-2000, số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ
- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11-12-2000 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt nam;
- Căn cứ Quyết định số 102/2001/QĐ-UB ngày 01/11/2001 của UBND Thành phố Hà nội về việc giao bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội;
- Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội tại văn bản số 208/BCTĐ-BQL-QH&MT ngày 30/11/2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình Nhà máy Rhythm Precision Việt nam do Xi nghiệp khảo sát thiết kế và tư vấn đầu tư- Công ty 789 lập tháng 9/2005.

Trên lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, huyện Đông Anh, Hà nội.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt nam
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà nội.
- Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép Đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/8/2005 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội.
- Công trình được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt nam và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật về an toàn công trình; đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 208/BCTĐ-BQL-QH&MT ngày 30/11/2005.

Điều II: - Công trình chỉ được tiến hành xây dựng theo thiết kế kỹ thuật đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 208/BCTD-BQL-QH&MT ngày 30/11/2005 với các điều kiện sau đây:

1. Chủ đầu tư đã bổ sung thiết kế theo các kiến nghị của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 208/BCTD-BQL-QH&MT ngày 30/11/2005.

2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn để khởi công xây dựng công trình.

Điều III: - Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thẩm định được quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam về chất lượng công trình xây dựng, về an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng cũng như trong thời gian sử dụng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên một năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do với cấp có thẩm quyền và xin gia hạn.

Điều IV: Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Phó trưởng Ban thường trực Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên-Môi trường và Nhà đất, Kế hoạch và đầu tư, Quy hoạch- Kiến trúc; Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Công ty Khu công nghiệp Nội Bài, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Rhythm Precision Việt nam; Thủ trưởng các Sở, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này /.

Nơi nhận :

- Như điểm IV
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để báo)
- Đ/c PCT Đỗ Hoàng Ân
- V3, V4, XD, CN, TH
- Lưu 2046

TM ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ DẤU CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số công bố: 14. Quyển: 01. SCTSS

Ngày: 08-01-2005



PHÒNG TƯ PHÁP

Nguyễn Văn Dũng

KT/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Quang

Hà nội, Ngày tháng 03 năm 2006

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐUA VÀO SỬ DỤNG

- 1) Công trình: Nhà máy Rhythm Precision Vietnam
- 2) Địa điểm xây dựng: Lô 42 Khu công nghiệp Nội Bài – Sóc sơn – Hà Nội
- 3) Thành phần tham gia nghiệm thu:
- Đại diện chủ đầu tư : Công ty TNHH Rhythm Precision Vietnam
 - + Ông Yoshiaki Tsushima - Giám đốc
 - + Các kỹ sư phòng kỹ thuật
 - Đại diện công ty xây dựng chính: Công ty xây dựng Sumitomo Mitsui
 - + Ông Kazuhiro Iwadate - Giám đốc dự án
 - + Ông Tiêu Thanh Long - Quản lý dự án
 - Đại diện nhà thầu thiết kế, thi công xây dựng công trình: Công ty xây dựng 789 Bộ quốc phòng
 - + Ông Nguyễn Quốc Dũng - Giám đốc Công ty
 - + Ông Phạm Việt Cường - Chủ nhiệm công trình
 - Đại diện nhà thầu thiết kế & thi công KC thép: Công ty TNHH nhà thép Zamil
 - + Ông Vũ Lê Giang - Giám đốc khu vực
 - + Ông Dương Toàn Trung - Phụ trách dự án
 - Đại diện nhà thầu thi công & thiết kế điện- nước: Công ty YURTEC
 - + Ông Kazuo Aoki - Giám đốc dự án

4) Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu : ngày 30 tháng 03 năm 2006
- Kết thúc : ngày 30 tháng 03 năm 2006
- Tại : Công trình nhà máy Rhythm Precision Vietnam – Lô số 42 – Khu CN Nội Bài.

5) Đánh giá công trình xây dựng đã thực hiện:

a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được thẩm định.
- Tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Biên bản nghiệm thu giai đoạn phần móng, thân, kết cấu thép mái và hoàn thiện.
- Kết quả kiểm tra thí nghiệm vật liệu sử dụng trong công trình.

- Chúng chỉ xác nhận chủng loại và chất lượng của các trang thiết bị và hệ thống kỹ thuật lắp đặt trong công trình: cấp điện, cấp nước.
- Biên bản nghiệm thu thiết bị phòng cháy chữa cháy
- Bản vẽ hoàn công phần xây dựng, phần kết cấu thép, phần hệ thống điện nước


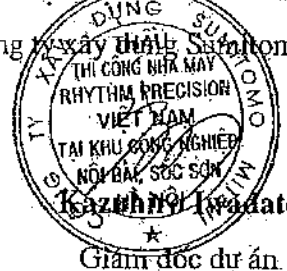
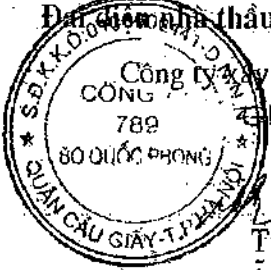
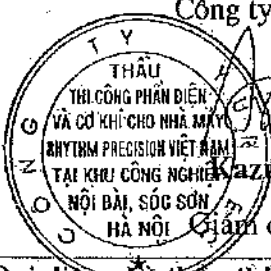

b) Chất lượng công trình xây dựng:..... *Đạt yêu cầu kỹ thuật*

c) Các ý kiến khác (nếu có):..... /

6) Kết luận:..... *Đồng ý nghiệm thu*

Các bên tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Các bên tham gia nghiệm thu:

<p>Đại diện chủ đầu tư</p> <p>Công ty TNHH Rhythm Precision Vietnam</p>  <p>GIÁM ĐỐC <i>Yoshiaki Tsushima</i></p>	<p>Đại diện nhà thầu chính</p> <p>Công ty xây dựng Saitomo Mitsui</p>  <p>Giám đốc dự án <i>Kazuhiko Inadate</i></p>
<p>Đại diện nhà thầu thiết kế, thi công XD</p> <p>Công ty xây dựng 789 - BQP Thủ Đức</p>  <p>GIÁM ĐỐC <i>Trung tá NGUYỄN QUỐC DŨNG</i></p>	<p>Đại diện nhà thầu thi công & thiết kế điện nước</p> <p>Công ty YURTEC</p>  <p>Giám đốc dự án <i>Kazuo Aoki</i></p>
	<p>Đại diện nhà thầu thi công & thiết kế kc thép</p> <p>Công ty TNHH nhà thép Zamit</p>  <p>Giám đốc khu vực <i>Le Giang</i></p>



Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2006

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003

- Căn cứ Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19-5-2004 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số 06-2004/TT-BXD ngày 15/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thủ tục và quản lý việc cấp giấy phép cho nhà thầu nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam;

- Kết quả và hồ sơ của Công ty Xây dựng SUMITOMO MITSUI, là pháp nhân thuộc nước Nhật bản, về việc nhận thầu chính xây dựng NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2 tại khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà nội và theo thông báo giao thầu của Chủ đầu tư là Công ty TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM tại văn bản ngày 18/9/2006;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1:

Cho phép Công ty Xây dựng SUMITOMO MITSUI (sau đây gọi là Nhà thầu), pháp nhân thuộc nước Nhật bản, có địa chỉ đăng ký tại 7-5-25 Nishi-shinjuku, Shinjuku-ku, Tokyo, Nhật bản, được thi công NHÀ MÁY RHYTHM PRECISION VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2 tại khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà nội.

Điều 2:

1 - Nhà thầu thực hiện nhiệm vụ thầu chính theo hợp đồng với chủ đầu tư và sử dụng thầu phụ Việt Nam như đã được xác định trong hồ sơ chào thầu thông qua hợp đồng thầu phụ.

2 - Nhà thầu thực hiện các nghĩa vụ như qui định tại Điều 7 của "Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam" được ban hành theo Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

3 - Nhà thầu phải lập báo cáo định kỳ 6 tháng một lần và khi hoàn thành hợp đồng, gửi về Sở Xây dựng Hà Nội về tình hình thực hiện hợp đồng đã ký kết theo mẫu tại phụ lục số 6 của Thông tư số 06-2004/TT-BXD ngày 15/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 3:

1 - Giấy phép này đồng thời có giá trị để Nhà thầu liên hệ với các cơ quan Nhà nước Việt Nam có liên quan thực hiện nội dung các điều khoản nêu trên theo quy định của pháp luật.

2 - Giấy phép này chỉ có giá trị cho việc nhận thầu thực hiện công việc nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4:

Giấy phép này lập thành 03 (ba) bản gốc; một bản cấp cho Nhà thầu, một bản giao cho chủ đầu tư, một bản lưu tại Sở Xây dựng Hà Nội; đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI



ĐỖ XUÂN ANH

SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

GIẤY PHÉP THẦU

Số: 30 /2006/SXD-GPT
Ngày cấp: 06 / 11 / 2006



Kính gửi: CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (HIPZA) nhận được công văn số 01/CVQH ngày 30/10/2006 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam về việc thẩm định qui hoạch và phương án kiến trúc công trình: "Mở rộng nhà máy Rhythm Precision Việt Nam- giai đoạn 2" kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở. Sau khi nghiên cứu, xem xét hồ sơ, đối chiếu với qui hoạch chi tiết đã được duyệt của KCN Nội Bài và căn cứ vào các qui định hiện hành của Nhà nước về quản lý qui hoạch xây dựng đối với các công trình có vốn đầu tư nước ngoài, HIPZA có ý kiến như sau:

1- Chấp thuận phương án bố trí tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình "Mở rộng nhà máy Rhythm Precision Việt Nam- giai đoạn 2", phương án thiết kế móng sơ bộ, cấp điện, cấp thoát nước các hạng mục tại các bản vẽ: từ A-01 đến A-07; từ KC-01 đến KC-08; và các bản vẽ: N-01 do Công ty cổ phần tư vấn, đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Hà Nội lập tháng 10/2006.

Phương án qui hoạch và kiến trúc của công trình được hợp khối với các công trình đã có, đảm bảo các qui định về chỉ giới đường đỏ và xây dựng, mặt độ xây dựng; đảm bảo một số chỉ tiêu cơ bản về PCCC và phù hợp với nhu cầu mở rộng sản xuất của công ty.

2-Những điều cần lưu ý:

a/ Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế cần nghiên cứu bố trí mở rộng các khu vực để trồng cây xanh (cây lâu năm), thậm chí đạt chỉ tiêu tối thiểu bằng 15% tổng diện tích lô đất.

b/ Chủ đầu tư phải làm việc với các cơ quan có thẩm quyền của Thành phố để được đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, thẩm duyệt phương án thiết kế về phòng cháy chữa cháy (giai đoạn 2) theo qui định.

c/ Chủ đầu tư được triển khai xây dựng khi:

- Trước 10 ngày khởi công xây dựng có thông báo ngày khởi công về Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

- Đã có quyết định chấp thuận phương án TKKT nhà máy của UBND thành phố Hà Nội.

d/ Căn cứ hồ sơ thiết kế cơ sở được duyệt, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế tiếp tục lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo qui định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng và nộp tại Ban quản lý để thẩm định, trình UBND thành phố Hà Nội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ông Phó Thái Bình-PCV UBND thành phố HN (để BC)
- Công ty KCN Hải Hà (để BC)
- Lưu VP QĐ-MT

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Văn Việt



ỦY BAN NHÂN DÂN

Thành phố Hà Nội

Số: 53/H /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

—o—

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình:
" Mở rộng Nhà máy Rhythm Precision Việt nam- Giai đoạn II"
Khu Công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ các Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005, số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ
- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11-12-2000 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt nam;
- Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội tại văn bản số 704/TĐ-BQL-QHMT ngày 20/11/2006,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình Mở rộng Nhà máy Rhythm Precision Việt nam- Giai đoạn II do Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và phát triển đô thị Hà Nội và Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị lập.

Trên lô 42, Khu Công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, huyện Đông Anh, Hà Nội.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt nam
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
- Được phép đầu tư xây dựng theo các Giấy phép Đầu tư số 82/GP-KCN-HN ngày 26/8/2005, số 82/GPĐC1-KCN-HN ngày 2/10/2006 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.
- Công trình được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt nam và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật về an toàn công trình; đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp

và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 704/TĐ-BQL-QHMT ngày 20/11/2006.

Điều II: - Công trình chỉ được tiến hành xây dựng theo thiết kế kỹ thuật đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 704/TĐ-BQL-QHMT ngày 20/11/2006 với các điều kiện sau đây:

1. Chủ đầu tư đã bổ sung thiết kế theo các kiến nghị của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 704/TĐ-BQL-QHMT ngày 20/11/2006.

2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn để khởi công xây dựng công trình.

Điều III: - Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thẩm định được quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam về chất lượng công trình xây dựng, về an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng cũng như trong thời gian sử dụng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên một năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do với cấp có thẩm quyền và xin gia hạn.

Điều IV: Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Phó trưởng Ban thường trực Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên- Môi trường và Nhà đất, Kế hoạch và đầu tư, Quy hoạch- Kiến trúc; Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Công ty Khu công nghiệp Nội Bài, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Rhythm Precision Việt nam; Thủ trưởng các Sở, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều IV
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để báo)
- Đ/c PCT Đỗ Hoàng Ân
- V3, V4, XD, CN, TH
- Lưu 1/5'

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phí Thái Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, Ngày 10 tháng 07 năm 2007

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẾ BÙA VÀO SỬ DỤNG**

- 1) Công trình : Nhà máy RHYTHM PRECISION VIETNAM – Mô hình giai đoạn 2
2) Địa điểm xây dựng : Lô số Khu công nghiệp Nội Bài – Sóc Sơn - Hà Nội.

3) Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Rhythm Precision Vietnam.
 - + Ông Yosinaki Teramura - Giám đốc
 - + Các kỹ sư phòng kỹ thuật
- Đại diện Nhà thầu xây dựng chính: Công ty TNHH xây dựng Sumitomo Mitsui.
 - + Ông Kazuhiko Iwadate - Giám đốc Dự án
 - + Ông Tiến Thanh Long - Quản lý Dự án
- Đại diện nhà thầu thi công xây dựng công trình: Công ty 789 Bộ Quốc phòng.
 - + Ông Nguyễn Quốc Dũng - Giám đốc
 - + Ông Phạm Việt Cường - P. Giám đốc XN 3.789
- Đại diện chủ thầu Thiết kế & Thi công KC thép Công ty TNHH nhà thép Zamil.
 - + Ông Balagandhi Jawanur - Giám đốc Dự án
 - + Ông Dương Toàn Trung - Phụ trách kỹ thuật
- Đại diện chủ thầu thi công & thiết kế Điện-nước: Công ty Sanyo Engineering & Construction INC.
 - + Ông Kato Kazuji - Giám đốc Dự án

4) Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu : 13h00 ngày 10 tháng 07 năm 2007.
- Kết thúc: 14h 10 ngày 10 tháng 07 năm 2007.
- Tại : Công trình nhà máy Rhythm Precision Vietnam – Lô số 42 - Khu CN Nội Bài.

5) Đánh giá công trình xây dựng đã thực hiện:

- a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:
 - Phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà thầu chính.
 - Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được thẩm định.
 - Tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: Tiêu chuẩn Việt Nam.



- Biên bản nghiệm thu giải quyết phần móng, thân, kết cấu thép mái và hoàn thiện
- Kết quả kiểm tra thí nghiệm vật liệu sử dụng trong công trình
- Chứng cứ xác nhận công tác và chất lượng của các trang thiết bị và hệ thống kỹ thuật lắp đặt trong công trình cấp điện, cấp nước.
- Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường.
- Bản vẽ hoàn công phần xây dựng, phần kết cấu thép, phần hệ thống điện nước

- b) Chất lượng công trình xây dựng: *Đảm bảo chất lượng*
- c) Các ý kiến khác (nếu có): *Thỏa đáng theo quy định của pháp luật.*
- d) Kết luận: *Đúng ý quyết định hoàn thành công tác xây dựng*
- Các bên tham gia nghiệm thu chia trách nhiệm nước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Các bên tham gia nghiệm thu:

<p>Đại diện Chủ đầu tư Công ty TNHH Rhythm Precision Vietnam</p>  <p><i>Yoshiki Terahima</i> Yoshiki Terahima Giám đốc</p>	<p>Đại diện Nhà thầu chính Công ty TNHH xây dựng Saitama Mitsui</p>  <p><i>Kazuhito Iwadate</i> Kazuhito Iwadate Giám đốc Dự án</p>
<p>Đại diện nhà thầu thi công XC</p>  <p><i>Nguyễn Quốc Dũng</i> Nguyễn Quốc Dũng Giám đốc</p>	<p>Đại diện nhà thầu thi công & thiết kế điện nước Công ty Sato Engineering & Construction INC</p>  <p><i>Kazuki Kaji</i> Kazuki Kaji Giám đốc Dự án</p>
	<p>Đại diện nhà thầu Thiết kế & Thi công KC thép Công ty TNHH nhà thép Zamil</p>  <p><i>Halongda Jewahar</i> Halongda Jewahar Giám đốc Dự án</p>

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: /GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Rhythm Precision Việt Nam.

Địa chỉ: Lô 42, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

II. Được phép xây dựng công trình “Nhà kho mở rộng dự án Nhà máy Rhythm Precision Việt Nam” với các nội dung sau:

1. Tổng số công trình: 02 công trình chính

1.1. Công trình số 1: Nhà kho (Hạng mục số 10 trên bản vẽ TMB ký hiệu CP-01).

- Diện tích xây dựng tầng 1: 1.814,25m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 3.612,45m².
- Chiều cao công trình: 13,8m (từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh cửa mái).
- Số tầng: 02 tầng.

1.2. Công trình số 2: Nhà bảo vệ (Hạng mục số 11 trên bản vẽ TMB ký hiệu CP-01):

- Diện tích xây dựng: 10,8m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 10,8m².
- Chiều cao công trình: 3,45m (từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái).
- Số tầng: 01 tầng.

1.3. Các hạng mục khác theo bản vẽ TMB ký hiệu CP-01 như: Mái nổi (kích thước 12x4m); bể ngầm PCCC (thể tích 460m³). Mái canopy, sân, đường, cổng ra vào và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác tại giai đoạn này của lô đất.

2. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công.

3. Do Công ty CP tư vấn và xây dựng sao vàng Hải Phòng lập năm 2024.

4. Đơn vị thẩm tra: Công ty CP tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng.

5. Gồm các nội dung sau đây:

- Vị trí xây dựng: Lô 87a và 87b, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.
- Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
- Mật độ xây dựng: 35,72 %;
- Hệ số sử dụng đất: 0,36 lần;
- Đất cây xanh, cảnh quan: 41,46%;
- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo bản vẽ Mặt bằng tổng thể ký hiệu CP-01 đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Màu sắc công trình: Phải hài hòa với công trình hiện có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

II. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 762772 ngày 18/01/2013 và số CN868702 ngày 31/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Công ty TNHH PT Nội Bài;
- VP Đại diện BQL;
- Lưu: VT, QLQHXD.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Hoài Nam

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.
6. Trong quá trình thi công xây dựng và trước khi đưa công trình vào sử dụng phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định hiện hành về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

.....

.....

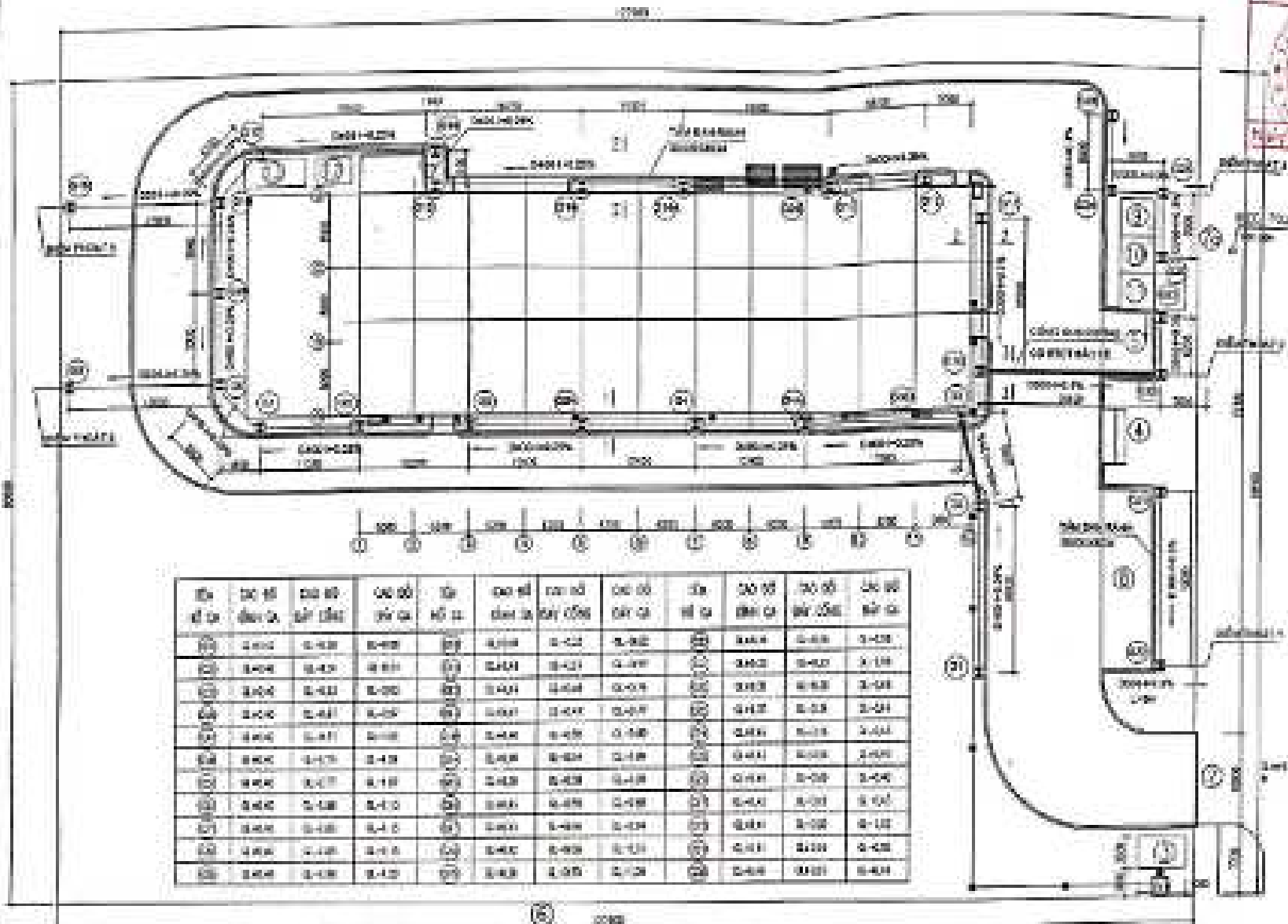
.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Hà Nội, ngày tháng năm 202 .

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**



Grid	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112
10	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
11	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
12	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
13	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
14	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
15	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
16	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
17	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
18	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
19	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00
20	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00	2-00

- NOTES**
- NO. 01 FACTORY BUILDING (24x40 FT) 24x40
 - NO. 02 BRICK WALL 24x40
 - NO. 03 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 04 RAIN WATER DRAIN (24x40) 24x40
 - NO. 05 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 06 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 07 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 08 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 09 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 10 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 11 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 12 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 13 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 14 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 15 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 16 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 17 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 18 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 19 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40
 - NO. 20 CORR. ROOF WITH TRUSS (24x40) 24x40

DAILY REGISTER

DATE: _____

TIME: _____

BY: _____



PROJECT NAME:
BRICK ROOF WITH TRUSS

CLIENT NAME:
 BATHA HIRSHAN AGRAH CO. LTD.

ADDRESS:

MAIN CONTRACTOR:

DESIGNER:

DATE:

SCALE:

PROJECT NO.:

REVISIONS:

DATE:

BY:

PROJECT NO.:

SCALE:

DATE:

BY:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

DỰ ÁN : THIẾT KẾ, THI CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG
SUẤT 50M³/NGÀY ĐÊM
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM
ĐỊA ĐIỂM : LÔ 42, KCN NỘI BÀI, QUANG TIẾN, SÓC SƠN, HÀ NỘI
NHÀ THẦU : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HOA SEN

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH RHYTHM
PRECISION VIỆT NAM



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Thị Liên

ĐƠN VỊ NHÀ THẦU:
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ
THUẬT MÔI TRƯỜNG HOA SEN



PHÓ GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ
KIỂM CHÁM ĐỐC
Hoàng Chí Dũng

HÀ NỘI, 2021

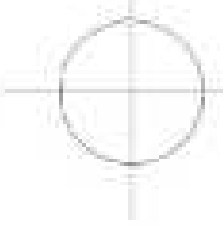
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔ TRƯNG HOA SEN		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày Tháng Năm 20.....		
NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ	HỌ TÊN
		

Nguyễn Xuân Trường

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM GIÁM ĐỘC
Hoàng Chí Dũng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Thị Kiều

BẢN VẼ HOÀN CÔNG PHẦN CÔNG NGHỆ



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HOA SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HOA SEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

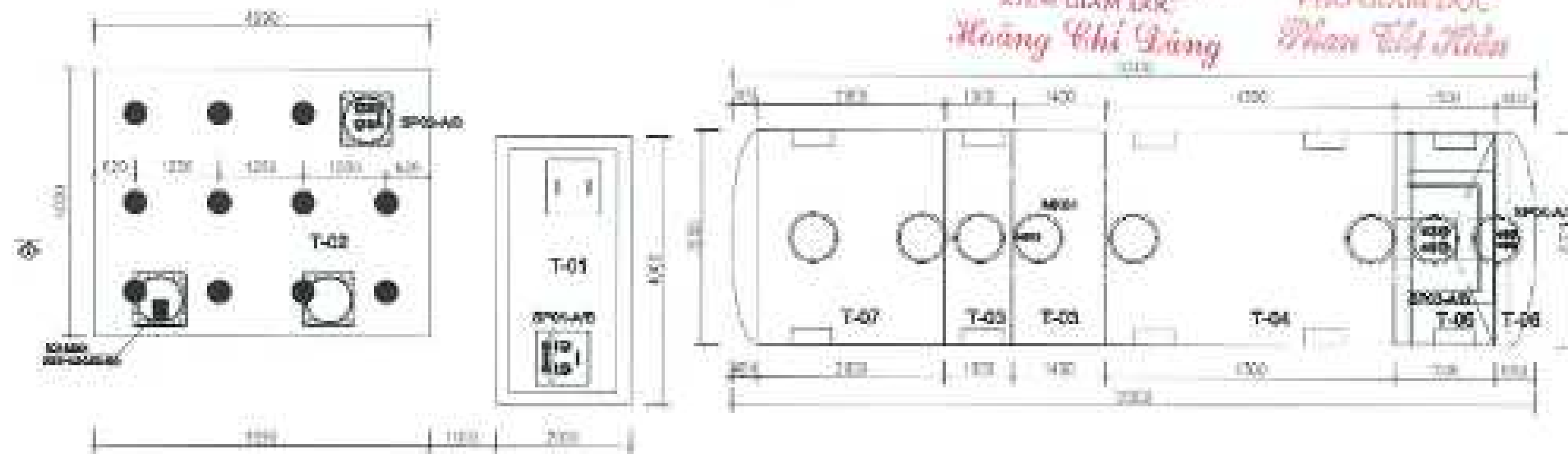
Ngày _____ Tháng _____ Năm 20_____

NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ	CHỨC VỤ
		
Nguyễn Xuân Trung	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KÈM GIÁM ĐỐC Hoàng Chí Dũng	PHÓ GIÁM ĐỐC Phan Thị Hiền

DANH MỤC BẢN VẼ

TÊN BẢN VẼ	SỐ HIỆU
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	BVCN-01
MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÁC BỂ TRẠM XỬ LÝ	BVCN-02
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ	BVCN-03
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ	BVCN-04
MẶT BẰNG KHỐI BỂ COMPOSITE	BVCN-05
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG KHÍ	BVCN-06
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ĐƯỜNG NƯỚC	BVCN-07
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG BÙN	BVCN-08
MẶT CẮT A-A	BVCN-9
MẶT CẮT 1-1, 2-2	BVCN-10
MẶT CẮT 3-3, 4-4	BVCN-11
MẶT CẮT 5-5, BẢN VẼ CHI TIẾT ỐNG THU VẮNG	BVCN-12

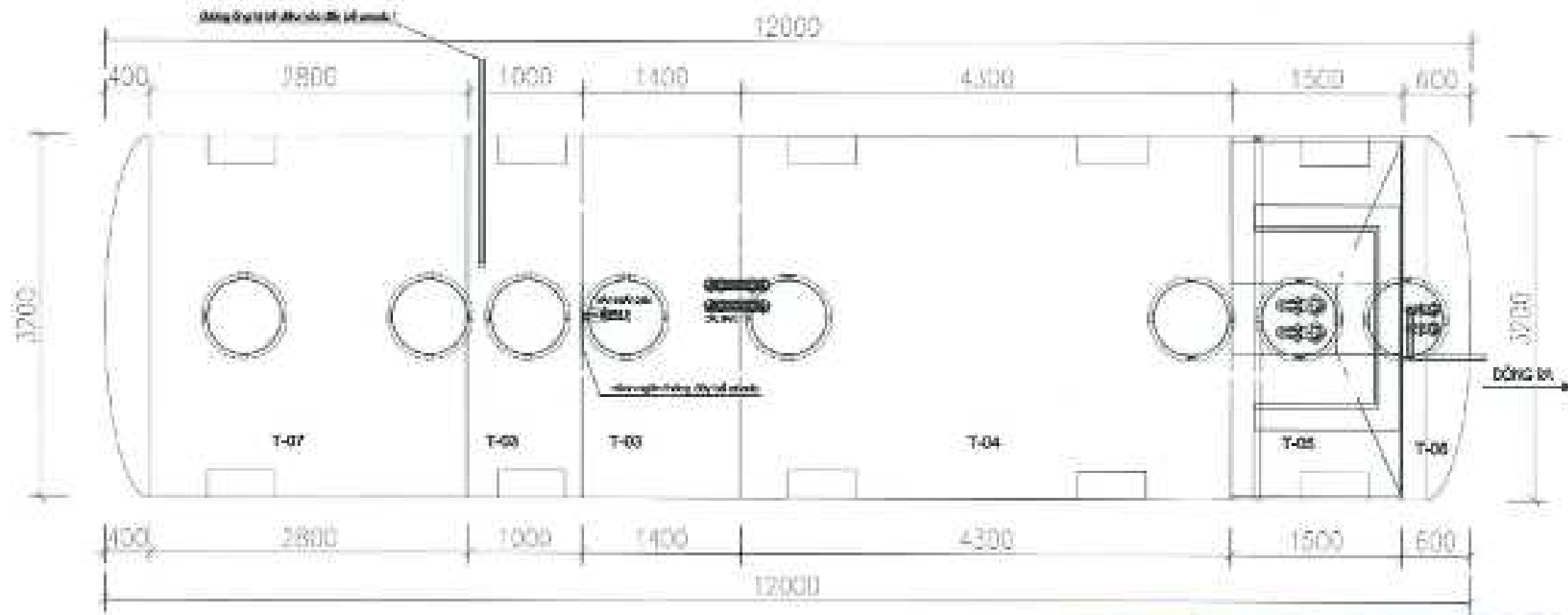
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M³/NGÀY ĐÊM



CHỮ GIẢI					
T01	BỂ ĐOM	T05	BỂ ƯỚNG	SP01-A/B	BƠM BỂ ĐOM
T02	BỂ ĐIỀU HÒA	T06	BỂ KHỬ TRÙNG	SP02-A/B	BƠM BỂ ĐIỀU HÒA
T03	BỂ ANỐC	T07	BỂ CHỮA SÉT	SP03-A/B	BƠM TUẦN HOÀN SÉT
T04	BỂ CỐC	MK01	MÁY KHUY CHÈM	SP04-A/B	BƠM BỂ KHỬ TRÙNG

MÔI TRƯỜNG HOÀ SEN	
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	
SỐ MẶT BẰNG	
CÔNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HOÀ SEN	
TÊN DỰ ÁN (PROJECT)	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M ³ /NGÀY ĐÊM	
HẠNG MỤC	
CÔNG NGHỆ	
QUY TRÌNH THI CÔNG	
THI CÔNG CÔNG TRÌNH NỘI BỘ	
HƯỚNG DẪN THI CÔNG NỘI BỘ	
ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐƠN VỊ
HỆ THỐNG THI CÔNG	
1.	
2.	
3.	
4.	
5.	
6.	
7.	
8.	
9.	
10.	
11.	
12.	
13.	
14.	
15.	
16.	
17.	
18.	
19.	
20.	
21.	
22.	
23.	
24.	
25.	
26.	
27.	
28.	
29.	
30.	
31.	
32.	
33.	
34.	
35.	
36.	
37.	
38.	
39.	
40.	
41.	
42.	
43.	
44.	
45.	
46.	
47.	
48.	
49.	
50.	
51.	
52.	
53.	
54.	
55.	
56.	
57.	
58.	
59.	
60.	
61.	
62.	
63.	
64.	
65.	
66.	
67.	
68.	
69.	
70.	
71.	
72.	
73.	
74.	
75.	
76.	
77.	
78.	
79.	
80.	
81.	
82.	
83.	
84.	
85.	
86.	
87.	
88.	
89.	
90.	
91.	
92.	
93.	
94.	
95.	
96.	
97.	
98.	
99.	
100.	

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC



CHÚ THÍCH			
T01	BỂ GOM	T05	BỂ LẮNG
T02	BỂ ĐIỀU HÒA	T06	BỂ KHỬ TRÙNG
T03	BỂ ANOXIC	T07	BỂ CHỨA BÙN
T04	BỂ OXIC		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY THƯƠNG MÔI TRƯỜNG HÒA SẴN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

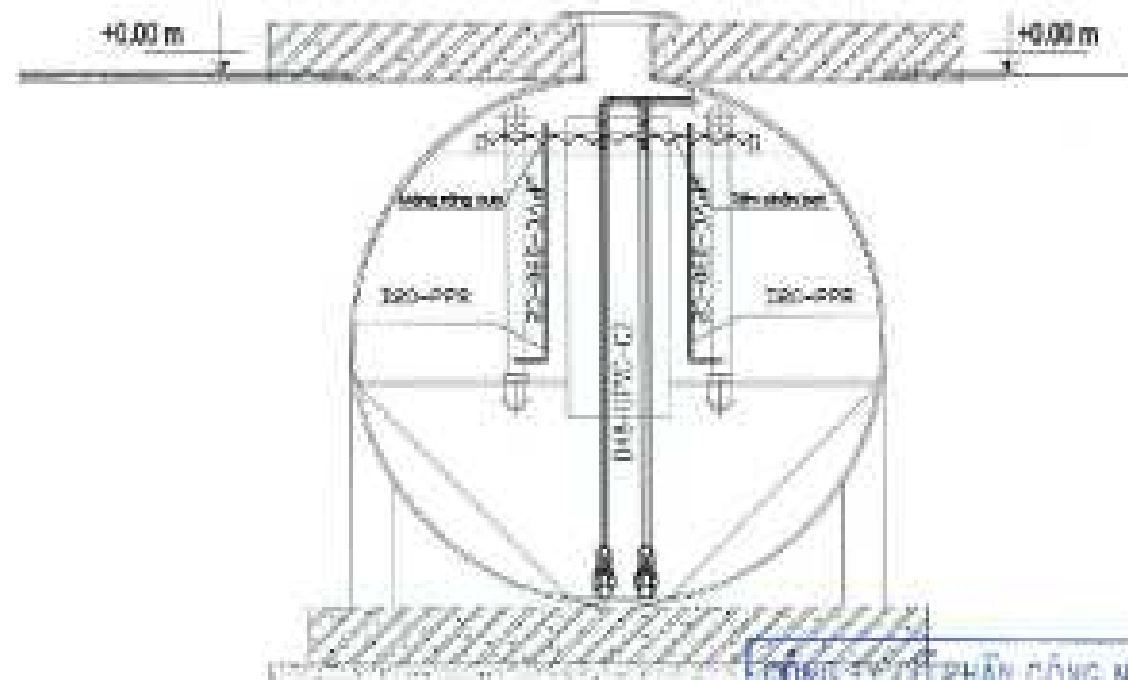
Ngày... tháng... năm 20...

HỌ TÊN LẬP
...

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Vàng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hiền

MÔ TẢ CÔNG TRÌNH	
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY THƯƠNG MÔI TRƯỜNG HÒA SẴN	
CÔNG TRÌNH CÔNG NGHỆ XÂY THƯƠNG MÔI TRƯỜNG HÒA SẴN	
CỤ ÁN PROJECT	
MẪU CÔNG NGHỆ XÂY THƯƠNG MÔI TRƯỜNG HÒA SẴN	
HẠNG MỤC	
CÔNG NGHỆ	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
MẪU CÔNG NGHỆ XÂY THƯƠNG MÔI TRƯỜNG HÒA SẴN	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	ĐƠN VỊ XÂY DỰNG
HỌ TÊN (NAME)	
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	
31	
32	
33	
34	
35	
36	
37	
38	
39	
40	
41	
42	
43	
44	
45	
46	
47	
48	
49	
50	
51	
52	
53	
54	
55	
56	
57	
58	
59	
60	
61	
62	
63	
64	
65	
66	
67	
68	
69	
70	
71	
72	
73	
74	
75	
76	
77	
78	
79	
80	
81	
82	
83	
84	
85	
86	
87	
88	
89	
90	
91	
92	
93	
94	
95	
96	
97	
98	
99	
100	



MẶT CẮT 5-5

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HOA SEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP	ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ	CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

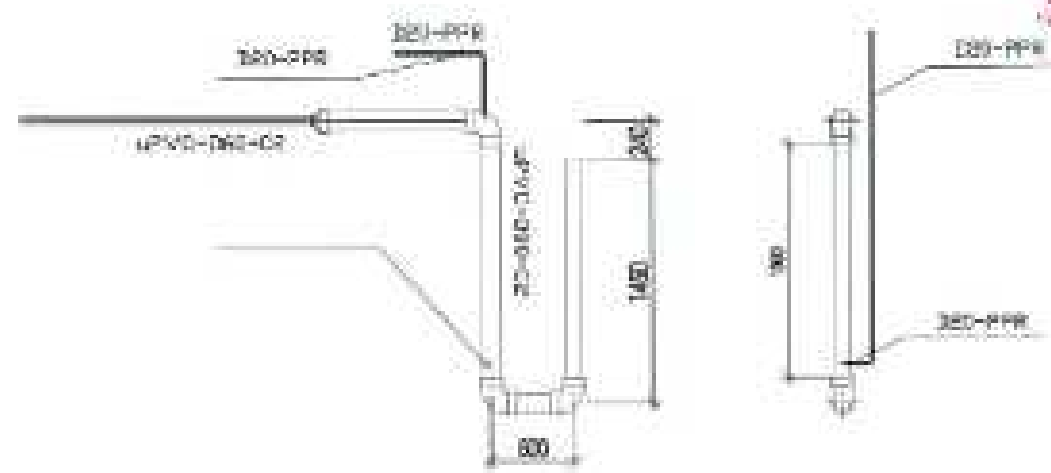
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GIÁN TRÌ KIỂM CHẤM ĐỐC
Hoàng Chí Dũng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HOA SEN

CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM

CHI TIẾT ỐNG THU VẮNG NỘI



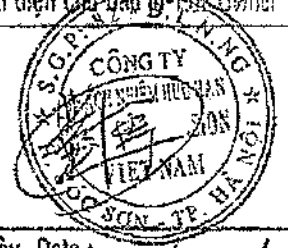

MÔI TRƯỜNG HOA SEN		
CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM		
MÔI TRƯỜNG HOA SEN		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HOA SEN		
QUẢN LÝ DỰ ÁN		
HỆ SỐNG SỐ 1 HÀ NỘI - HÀ ANH HOÀ - CÔNG NGHỆ RHYTHM PRECISION		
HẠNG MỤC		
CÔNG NGHỆ		
SỐ BẢN VẼ (CÓ/ KHÔNG)		
MÀU SẮC (CÓ/ KHÔNG) HỒ SƠ (CÓ/ KHÔNG)		
QUẢN LÝ DỰ ÁN	S.V.H.C	
MỤC LỤC BẢN VẼ		
1.		
2.		
3.		
4.		
T	HỒ SƠ (CÓ/ KHÔNG)	
Đ	HỒ SƠ (CÓ/ KHÔNG)	
TÊN BẢN VẼ (CÓ/ KHÔNG)		
MẶT CẮT 5-5		
CHI TIẾT ỐNG THU VẮNG NỘI		
QUẢN LÝ DỰ ÁN	QUẢN LÝ DỰ ÁN	<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ DỰ ÁN	QUẢN LÝ DỰ ÁN	<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ DỰ ÁN	QUẢN LÝ DỰ ÁN	<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ DỰ ÁN	QUẢN LÝ DỰ ÁN	<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ DỰ ÁN	QUẢN LÝ DỰ ÁN	<i>[Signature]</i>
TỔNG SỐ		
Ngày in bản vẽ	20/2017	
Ngày in bản vẽ		
Ngày in bản vẽ		

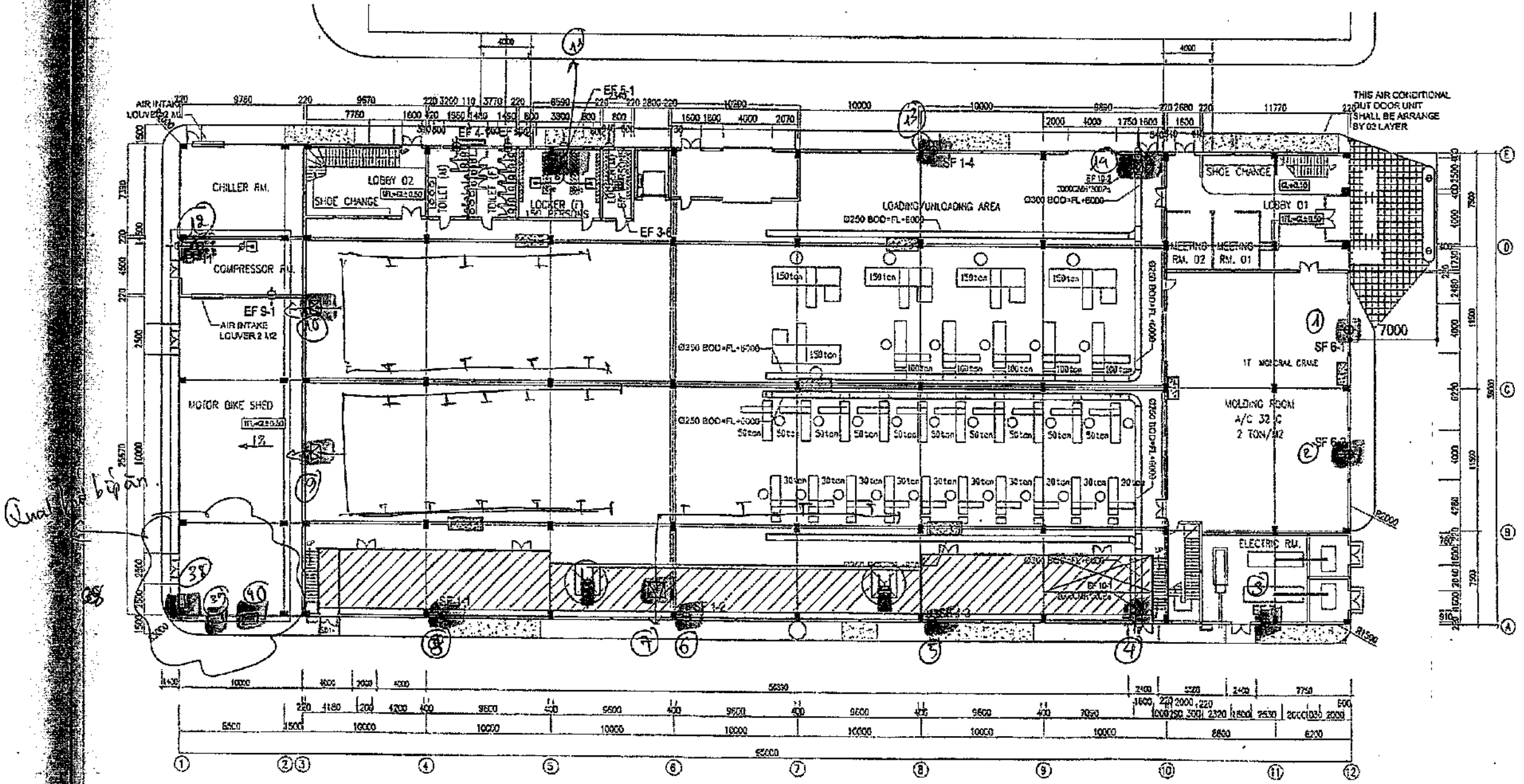
SCHEDULE OF FAN

NO	LOCATION	SYMBOL	DESCRIPTION	QTY	SPECIFICATION	MODEL
1	ZFL-PANTRY, MEETING ROOM 3,4,5P	EF 1-1-4	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	04	140 CMH-25W/1P/220V/50Hz	240CE
2	ZFL-DIRECTION ROOM	EF 2-1	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	01	267 CMH-18W/1P/220V/50Hz	240CE
3	ZFL-OFFICE, TOILET 3,4	EF 3-1-1	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	04	535 CMH-57W/1P/220V/50Hz	320CG
4	1FL-RZFL-LOCKER-5P	EF 3-5-6	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	02	535 CMH-57W/1P/220V/50Hz	320CG
5	1FL-TOILET WZF	EF 4-1-2	EXHAUST WALL MOUNT FAN	02	930 CMH-25W/1P/220V/50Hz	304LD
6	2FL-TOILET WZF	EF 4-2-4	EXHAUST WALL MOUNT FAN	02	930 CMH-25W/1P/220V/50Hz	304LD
7	1FL-LOCKER-F, 2FL-LOCKER-F	EF 5-1-2	EXHAUST IN LINE FAN	02	1782 CMH-65W/1P/220V/50Hz	K3405W
8	1FL-WELDING ROOM	SF 6-1-2	SUPPLY WALL MOUNT FAN	02	2670 CMH-65W/1P/220V/50Hz	3508C
9	1FL-ELECTRICAL ROOM, W/THERMOSTAT	EF 7-1	EXHAUST WALL MOUNT FAN	01	9408 CMH-227W/1P/220V/50Hz	4508C
10	ZFL-CAD ROOM	EF 8-1-2	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	02	640 CMH-90W/1P/220V/50Hz	320CG
11	COMPRESSOR ROOM, W/THERMOSTAT	EF 9-1	EXHAUST WALL MOUNT INDUSTRIAL FAN	01	6350 CMH-245W/1P/220V/50Hz	5065C
12	1FL-PRODUCTION AREA	EF 10-1, 2	EXHAUST IN LINE FAN	02	2000 CMH-300Pa-475W/3P/380V/50Hz	K450RL
13	COMPRESSOR ROOM	EF 11	EXHAUST FAN	01	6600 CMH-200Pa-920W/3P/380V/50Hz	K550RH
14	1FL&2FL-PRODUCTION AREA	SF 1-1-1, 2	SUPPLY WALL MOUNT INDUSTRIAL FAN	08	6960 CMH-350W/3P/380V/50Hz	507C
15	ZFL CORRIDOR	SF 2-1	SUPPLY IN LINE FAN	01	3378 CMH-100Pa-242W/1P/220V/50Hz	K4005H
ADDITIONAL ITEM						
16	AIRIN ROOM	SF 11-1	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	01	640 CMH-90W/1P/220V/50Hz	320CG
17	PARTS STORAGE ROOM	EF 12-1	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	01	140 CMH-25W/1P/220V/50Hz	240CE
18	ZFL NEW PRODUCTION AREA	EF 13-1, 2	EXHAUST BLUZE FAN	02	1800 CMH-100Pa-225W/1P/220V/50Hz	K4005L

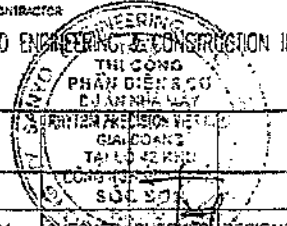
HÀN VẼ HOÀN CÔNG - AS BUILT DRAWING

Xác nhận đã thi công theo đúng bản vẽ này.
Certify that this drawing has been strictly followed.

Đại diện chủ đầu tư - For Owner	Đại diện nhà thầu - For Contractor
	
Ngày - Date :	



ACMV SYSTEM - 1ST FLOOR LAYOUT PLAN

Project	
RHYTHM PRECISION VIETNAM FACTORY PHASE II	
LOCATION : NOI BA INDUSTRIAL PARK - LOT 42	
Owner	
RHYTHM PRECISION VIETNAM CO.,LTD.	
Approved	
MAIN CONTRACTOR	
SUMITOMO MUTSUI CONSTRUCTION CO.,LTD.	
Approved	
Date	
SUB CONTRACTOR	
SANTO ENGINEERING & CONSTRUCTION INC	
	
P.M.	CHECKED / CHECKED / DESIGNED
Drawing Title	
VENTILATION SYSTEM 1ST FLOOR LAYOUT PLAN	
Scale	Dwg No
Stage	AS - AS-BUILT DRAWING
Date	10 JULY 2007
	M-V-01

1ST FLOOR PLAN
SCALE 1/15

SCHEDULE OF FAN

NO	LOCATION	SYMBOL	DESCRIPTION	QTY	SPECIFICATION	MODEL
1	2FL-PANTRY, MEETING ROOM 3,4,JP	EF 1-1-4	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	04	140 CMH-25W/1P/220V/50Hz	24CDE
2	2FL-DIRECTOR ROOM	SF 2-1	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	01	207 CMH-26W/1P/220V/50Hz	24CHE
3	2FL-OFFICE, TOILET 3,4	EF 3-1-4	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	04	535 CMH-57W/1P/220V/50Hz	32CHG
4	1FL&2FL-LOCKER-M	EF 3-5-6	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	02	535 CMH-57W/1P/220V/50Hz	32CHG
5	1FL-TOILET M&F	EF 4-1-2	EXHAUST WALL MOUNT FAN	02	930 CMH-29W/1P/220V/50Hz	30ALD
6	2FL-TOILET M&F	EF 4-3-4	EXHAUST WALL MOUNT FAN	02	930 CMH-29W/1P/220V/50Hz	30ALD
7	1FL-LOCKER-F, 2FL-LOCKER-F	EF 5-1-2	EXHAUST IN LINE FAN	02	1782 CMH-86W/1P/220V/50Hz	K35DSM
8	1FL-MOLDING ROOM	SF 6-1-2	SUPPLY WALL MOUNT FAN	02	2670 CMH-88W/1P/220V/50Hz	35GSC
9	1FL-ELECTRICAL ROOM, W/THERMOSTART	EF 7-1	EXHAUST WALL MOUNT FAN	01	5400 CMH-227W/1P/220V/50Hz	45GSC
10	2FL-CAD ROOM	EF 8-1-2	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	02	640 CMH-90W/1P/220V/50Hz	32CDG
11	COMPRESSOR ROOM, W/THERMOSTART	EF 9-1	EXHAUST WALL MOUNT INDUSTRIAL FAN	01	6390 CMH-249W/1P/220V/50Hz	50GSC
12	1FL-PRODUCTION AREA	EF 10-1, 2	EXHAUST IN LINE FAN	02	2000 CMH-300Pc-475W/3P/380V/50Hz	K45DTL
13	COMPRESSOR ROOM	EF 11	EXHAUST FAN	01	8000 CMH-200Pc-920W/3P/380V/50Hz	K55DTH
14	1FL&2FL-PRODUCTION AREA	SF 1-1-8	SUPPLY WALL MOUNT INDUSTRIAL FAN	08	6960 CMH-350W/3P/380V/50Hz	50GIC
15	2FL CORRIDOR	SF 2-1	SUPPLY IN LINE FAN	01	3378 CMH-100Pc-242W/1P/220V/50Hz	K40DSH
ADDITIONAL DEM						
16	ANTER ROOM	EF 11-1	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	01	640 CMH-90W/1P/220V/50Hz	32CDG
17	PARTS STORAGE ROOM	EF 12-1	EXHAUST CEILING CASSETTE FAN	01	140 CMH-25W/1P/220V/50Hz	24CDE
18	2FL NEW PRODUCTION AREA	EF 13-1,2	EXHAUST IN LINE FAN	02	1800 CMH-100Pc-226W/1P/220V/50Hz	K40DSL

THI CÔNG VÀ THIẾT KẾ DỰNG DRAWING

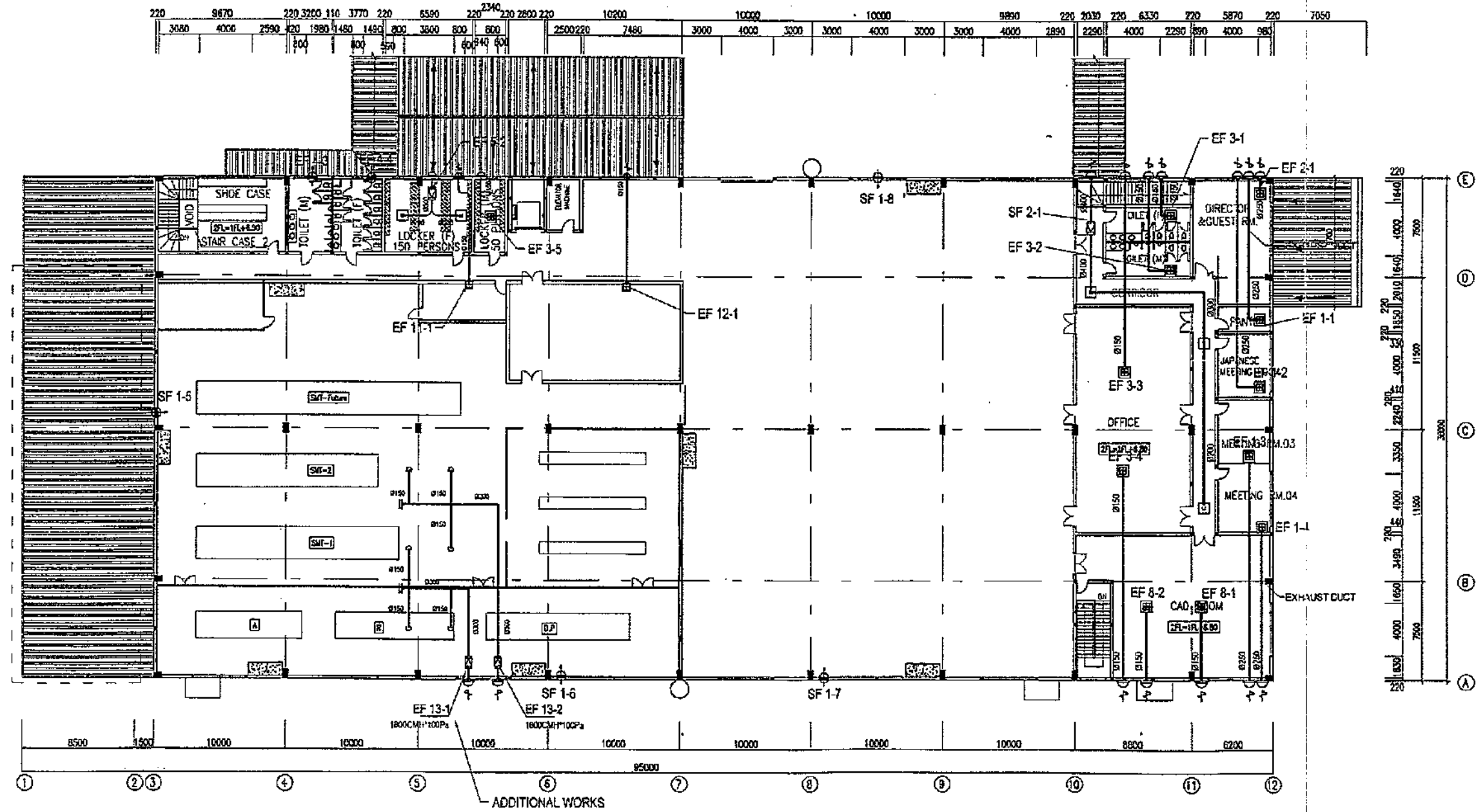
Kiểm tra và thi công theo đúng bản vẽ này.
Certify that this drawing has been strictly followed.

Đại diện chủ đầu tư - For Owner: Đại diện nhà thầu thi công - Contractor

VIỆT NAM

VIỆT NAM

Ngày: 10/07/2007 - TP. HÀ NỘI



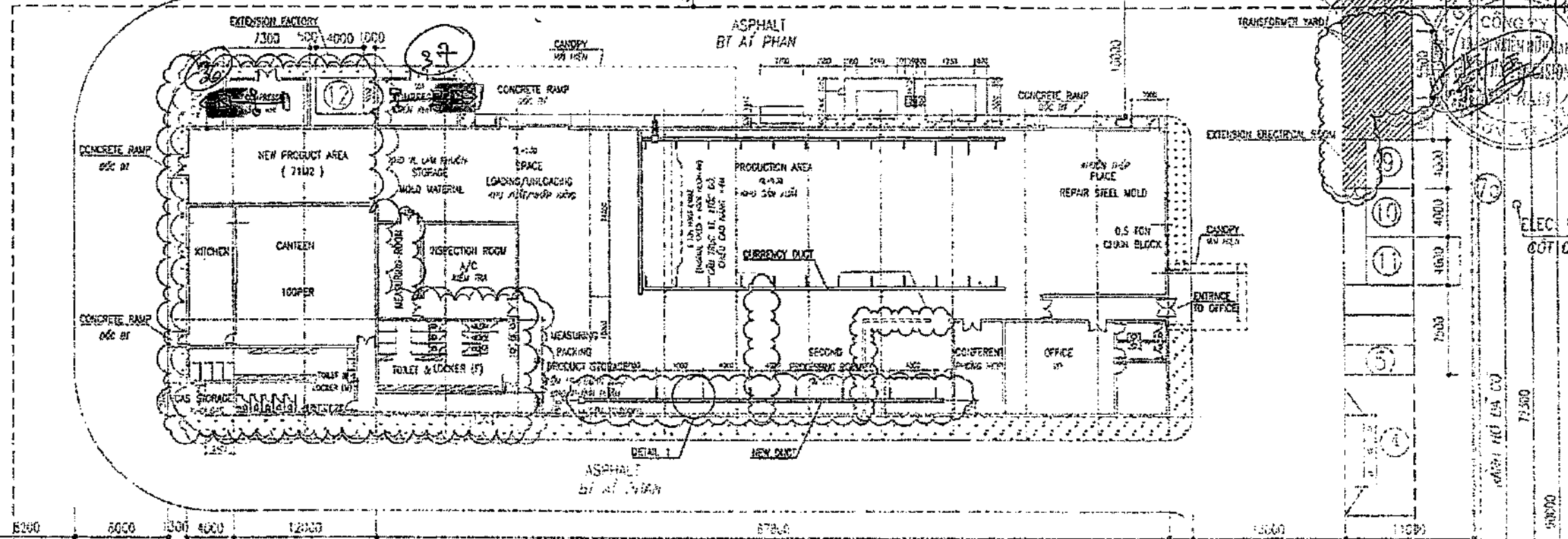
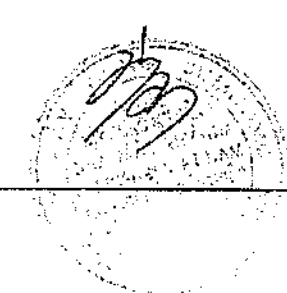
Project	RHYTHM PRECISION VIETNAM FACTORY PHASE II	
LOCATION	NOI BAI INDUSTRIAL PARK - LOT 42	
Owner	RHYTHM PRECISION VIETNAM CO.LTD.	
Approved		
MAIN CONTRACTOR	SUMITOMO MUTSUI CONSTRUCTION CO.LTD.	
Approved		
Date		
SUB CONTRACTOR	SANYO ENGINEERING & CONSTRUCTION INC	
P.M	CHECKED	DESIGNED
Drawing Title	VENTILATION SYSTEM 2ND FLOOR LAYOUT PLAN	
Scale	Dwg No	
Stage	AS -BUILT DRAWING	M-V-02
Date	10 JULY 2007	

2ND FLOOR PLAN
SCALE: 1/50

Xác nhận đã thi công theo đúng bản vẽ này
 Certify that this drawing has been strictly followed.

Hai điện đầu đầu tư - For owner

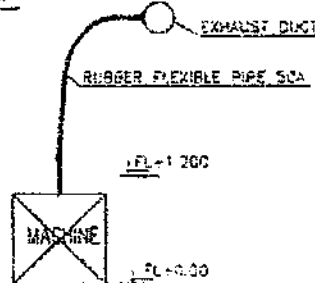
Dại diện nhà thầu - For contractor



LEGEND

- EXTENSION FACTORY PHASE 1
- - - EXISTING FACTORY PHASE 1

DETAIL 1



NOTES:

CHÚ

- | | | | | | |
|--|---|--|---|--|---------------------------------------|
| No.01 FACTORY BUILDING
NHÀ MÁY | No.04 FLAG POLES (3nos)
CỜ ĐÓI (3C) | No.07a PROPOSED FENCE A
HÀNG RÀO A | No.09 ELECTRICAL ROOM
TRẠM ĐIỆN | No.12 DANGEROUS STORAGE
KHO VẬT NGUY HIỂM | No.12 DRIVER HOUSE
NHÀ NGHỈ LÁI XE |
| No.02 SLIDING GATE
CỔNG TRƯỢT | No.05 CAR PARKING WITH ROOF(3NOS)
NHÀ ĐỂ ÔTÔ CÓ MÙI (03 CHIẾC) | No.07b PROPOSED FENCE B
HÀNG RÀO B | No.10 TRANSFORMER YARD
SÂN ĐIỆN THẾ | No.13 SCRAP YARD
CÁN ĐÉ PHÉ THẢI | |
| No.03 GUARD HOUSE WITH TOILET
NHÀ BẢO VỆ CỬ VỆ SINH | No.06 EXISTING FENCE
HÀNG RÀO ĐÃ XÂY | No.08 MOTOR BIKE SHED (70 NOS)
NHÀ ĐỂ XE BẠP (70 CHIẾC) | No.11 PUMP HOUSE & U.C. WATER TANK
TRẠM BƠM & BỂ NƯỚC NHỒM | No.14 FUTURE EXTENSION
KHU MỞ RỘNG | |

No	Revised Date	DESCRIPTION	APP.
Project 01/01			
RHYTHM PRECISION VIETNAM FACTORY EXTENSION PHASE ONE Location: tại bãi công nghiệp phía tây thị trấn Lương Sơn (H. Sơn)			
Owner: CHỦ ĐẦU TƯ			
RHYTHM PRECISION VIETNAM CO.,LTD. CÔNG TY TNHH RHYTHM PRECISION VIỆT NAM			
Approved			
Main contractor: NHÀ THẦU CHÍNH SUMITOMO MITSUI CONSTRUCTION CO.,LTD. CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SUMITOMO MITSUI			
Approved			
Date			
Sub contractor: NHÀ THẦU PHỤ			
 H. CAO VĂN HÙNG NHÀ BẦU			
DIRECTOR	PRESIDENT	CHECKED	DESIGNED
Drawing Title: PHẪM VẼ PLAN OF LOCAL EXHAUST FOR PRODUCTION MACHINE			
Scale: 1/50	Dwg No: 1/00	Dwg No: 1/00	
Sheet No: 01/01	SHOP: KTC	M-13	
Date: 04/2006	APRIL 2006		

